

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết luận trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng.

Nguyễn Huy Cường

Nguyễn Huy Cường

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC ĐỒ THỊ

MỞ ĐẦU 1

**Chương 1: HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG
VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ..... 6**

1.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nguồn vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ
cấu kinh tế 6

1.2. Huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng với chuyển dịch cơ
cấu kinh tế 28

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến huy động và sử dụng vốn đầu tư của
ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế 49

1.4. Kinh nghiệm từ các nước đông á trong huy động và sử dụng vốn của
ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế 57

**Chương 2: THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA
NGÂN HÀNG CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN 66**

2.1. Cơ cấu kinh tế và vốn đầu tư của tỉnh hưng yên. 66

2.2. Các ngân hàng trên địa bàn tỉnh hưng yên 77

2.3. Đánh giá huy động và sử dụng vốn đầu tư của các ngân hàng cho
chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh hưng yên 83

**Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ
CỦA NGÂN HÀNG CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN 136**

3.1. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nhu cầu vốn đầu tư cho
chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở hưng yên..... 136

3.2. Giải pháp huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho
chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh hưng yên 145

3.3. Các kiến nghị 172

KẾT LUẬN 180

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ
CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ 182**

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 183

PHỤ LỤC 189

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Cụm từ tiếng Việt	Cụm từ tiếng Anh
ATM	Máy rút tiền tự động	Automatic Teller Machine
CIC	Trung tâm thông tin tín dụng	Credit Information Center
CN	Công nghiệp	
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước	
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ	
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross domestic product
ICOR	Hệ số gia tăng vốn /sản lượng	Incremental Capital - Output Rate
NHCSXH	Ngân hàng chính sách xã hội	
NHNN	Ngân hàng nhà nước	
NHTM	Ngân hàng thương mại	
NHTW	Ngân hàng trung ương	
NSNN	Ngân sách Nhà nước	
ODA	Viện trợ phát triển chính thức	Official Development Assistance
TDCN	Dư nợ tín dụng ngân hàng trong ngành công nghiệp	
TDDTNN	Dư nợ tín dụng ngân hàng của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
TDDV	Dư nợ tín dụng ngân hàng trong ngành dịch vụ	
TDNN	Dư nợ tín dụng ngân hàng của thành phần kinh tế nhà nước	
TDNNN	Dư nợ tín dụng ngân hàng của thành phần kinh tế ngoài nhà nước	
TDNO	Dư nợ tín dụng ngân hàng trong ngành nông nghiệp	
TGTCKT	Tiền gửi Tổ chức kinh tế	
TGTK	Tiền gửi tiết kiệm	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Phân tích phương sai.....	46
Bảng 1.2: Tốc độ tăng trưởng GDP và GDP/người	57
Bảng 1.3: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế các nước NIEs và khu vực(%)	58
Bảng 2.1: Cơ cấu GDP trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế ...	71
Bảng 2.2: Cơ cấu GDP trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế	74
Bảng 2.3: Vốn đầu tư thực hiện của Hưng Yên giai đoạn 1997-2007	76
Bảng 2.4: Các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (đến 30/08/2008)	78
Bảng 2.5: Nguồn vốn của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	80
Bảng 2.6: Dự nợ tín dụng đầu tư của các ngân hàng ở Hưng Yên.....	82
Bảng 2.7: Kết cấu nguồn vốn của hệ thống ngân hàng trên địa bàn Hưng Yên....	84
Bảng 2.8: Cân đối huy động vốn tại chỗ và dự nợ cho vay của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	87
Bảng 2.9: Dự nợ ngân hàng ở Hưng Yên chia theo ngành kinh tế.....	89
Bảng 2.10: Kết cấu nguồn vốn doanh nghiệp ở Hưng Yên chia theo ngành kinh tế (Thời điểm 31/12 hàng năm).....	96
Bảng 2.11: Tốc độ tăng trưởng dự nợ tín dụng ngân hàng theo ngành kinh tế.....	97
Bảng 2.12: Tín dụng của NHPT Việt Nam chi nhánh Hưng Yên.....	99
Bảng 2.13: Dự nợ ngân hàng ở Hưng Yên chia theo thành phần kinh tế.....	103
Bảng 2.14: Kết cấu nguồn vốn doanh nghiệp ở Hưng Yên chia theo thành phần kinh tế	104
Bảng 2.15: Nợ xấu ở thời điểm 31/12 hàng năm.....	106
Bảng 2.16: Kết quả kiểm định tính đồng liên kết giữa các cặp biến số giữa tín dụng ngân hàng và GDP theo ngành kinh tế.....	107
Bảng 2.17: Các phương trình đồng liên kết giữa tín dụng NH và GDP các ngành kinh tế của tỉnh	108
Bảng 2.18: Kiểm định quan hệ nhân quả cho các cặp biến số theo ngành kinh tế	109

Bảng 2.19 Các ước lượng đồng liên kết giữa tín dụng NH và GDP theo các ngành kinh tế của tỉnh	109
Bảng 2.20: Kiểm định đồng liên kết cho các cặp biến số giữa tín dụng ngân hàng và GDP theo thành phần kinh tế.....	111
Bảng 2.21: Các ước lượng đồng liên kết giữa tín dụng NH và GDP theo các thành phần kinh tế của tỉnh.....	111
Bảng 2.22: Kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger cho các cặp biến số chia theo thành phần kinh tế	112
Bảng 2.23: Phân tích phương sai mô hình Vec theo thành phần kinh tế	113
Bảng 2.24: Tỷ trọng nợ ngân hàng trên nợ phải trả của doanh nghiệp ở Hưng Yên (thời điểm 31/12 hàng năm).....	115
Bảng 2.25: Thời gian tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp	118
Bảng 2.26: Cơ cấu dư nợ ngân hàng theo thời hạn theo ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	122
Bảng 2.27: Cơ cấu dư nợ theo thời hạn theo thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	122
Bảng 3.1: Cơ cấu kinh tế mục tiêu và tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế của tỉnh theo kế hoạch.....	137
Bảng 3.2: Dự báo nhu cầu vốn đầu tư phát triển các thời kỳ đến năm 2020 của tỉnh Hưng Yên.....	141
Bảng 3.3: Dự kiến các nguồn vốn đầu tư phát triển Hưng Yên giai đoạn 2006 - 2020.....	141
Bảng 3.4: Tổng hợp các dự án công nghiệp đầu tư chính trên địa bàn	143
Bảng 3.5: Tổng hợp dự án đầu tư vào dịch vụ trên địa bàn (tỷ đồng).....	144
Bảng 3.6: Nhu cầu vốn cho phát triển làng nghề (tỷ đồng).....	144
Bảng 3.7: Phân tích SWOT về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các NHTM trên địa bàn trong cung cấp tín dụng cho nền kinh tế tỉnh Hưng Yên	151

DANH MỤC ĐỒ THỊ

Đồ thị 2.1: Diễn biến nguồn vốn của hệ thống ngân hàng ở Hưng Yên	83
Đồ thị 2.2: Dự nợ tín dụng ngân hàng theo ngành kinh tế	88
Đồ thị 2.3: Cơ cấu tín dụng ngân hàng ở Hưng Yên chia theo ngành kinh tế.....	90
Đồ thị 2.4: Cơ cấu dự nợ ngân hàng ở Hưng Yên theo thành phần kinh tế ...	105
Đồ thị 2.5: Khả năng tiếp cận các nguồn tài chính chính thức.....	117
Đồ thị 2.6: Khả năng tiếp cận tài chính không chính thức	117
Đồ thị 2.7: Tỷ trọng tiền gửi/GDP ở Hưng Yên (%).....	127

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tái lập năm 1997, tỉnh Hưng Yên nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, lân cận với thủ đô Hà Nội, có nhiều tiềm năng về đất đai và lợi thế thương mại. Là một tỉnh có vị trí địa lý lợi thế, trong giai đoạn hơn 10 năm thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế, Hưng Yên đã đạt được nhiều thành tựu ấn tượng trong phát triển kinh tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ đóng góp vào GDP. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá là nội dung trọng yếu trong kế hoạch phát triển kinh tế đến 2020 của Hưng Yên. Trong bước đường đó, nền kinh tế Hưng Yên hiện đang còn gặp phải nhiều khó khăn và thách thức trong huy động các nguồn lực để thực những mục tiêu kinh tế để đạt được cơ cấu kinh tế mục tiêu. Quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang phát triển công nghiệp dịch vụ đã và đang đặt ra nhu cầu vốn đầu tư lớn đòi hỏi phải được đáp ứng. Và đây là vấn đề gặp phải khó khăn không nhỏ. Trên bình diện chung, hai kênh dẫn vốn đầu tư cho nền kinh tế được đánh giá cao là thị trường chứng khoán và ngân hàng. Với điều kiện cụ thể của nền kinh tế Việt Nam khi mà thị trường chứng khoán chưa đạt được sự phát triển nhất định thì các ngân hàng vẫn giữ một vai trò hết sức quan trọng trong cung ứng vốn đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh Hưng Yên nói riêng. Thực tế, những đóng góp của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh thời gian qua trong cung ứng vốn cho nền kinh tế tỉnh đã cho thấy tầm quan trọng của các ngân hàng trong đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư. Tuy nhiên việc còn tồn tại nhiều khó khăn và hạn chế khách quan và chủ quan là rào cản dẫn đến các ngân hàng chưa phát huy hết năng lực của mình trong tiếp cận đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư của tỉnh đang ngày một gia tăng trên cả

phương diện tín dụng thương mại và tín dụng chính sách đã đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có giải pháp để tháo gỡ.

Từ những lý do trên tôi chọn đề tài: ***“Huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.”*** làm đề tài nghiên cứu của luận án.

2. Mục đích nghiên cứu của luận án

- Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tác động của huy động và sử dụng vốn đầu tư của hệ thống ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế của các bộ phận cấu thành nền kinh tế trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Phân tích, đánh giá thực trạng huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị phát huy vai trò huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- Đối tượng nghiên cứu: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế; huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Luận án nghiên cứu quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hưng Yên và hoạt động huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trên giác độ cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế theo GDP trong giai đoạn từ năm 1997 (thời điểm tái lập tỉnh Hưng Yên) đến hết năm 2007 và nửa đầu năm 2008. Luận án đặt trọng tâm vào phân tích trên giác độ cơ cấu ngành kinh tế.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận của lịch sử các học thuyết kinh tế và các lý thuyết kinh tế hiện đại trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng và tăng trưởng kinh tế, trên cơ sở phương pháp luận của phép duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án sử dụng các phương pháp:

- *Phân tích tổng hợp*, kết hợp các kết quả phân tích định tính và định lượng để luận giải và kết luận về vấn đề nghiên cứu.

- *Thống kê mô tả và phân tích định tính*: thu thập và so sánh số liệu theo chuỗi thời gian giữa số liệu về tín dụng ngân hàng, GDP các ngành để thấy được sự biến động giữa các thời điểm.

- *Phân tích định lượng*: tiếp cận bằng mô hình kinh tế lượng, bao gồm: Mô hình cơ chế hiệu chỉnh sai số - ECM và mô hình tự hồi quy véc tơ (VAR và VEC). Các mô hình định lượng được thực hiện với các kiểm định cần thiết để đánh giá mức độ tác động của tín dụng ngân hàng lên tăng trưởng của các bộ phận kinh tế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế với các số liệu thống kê của Hưng Yên trong giai đoạn nghiên cứu.

5. Tổng quan về các nghiên cứu trước đây

Liên quan đến vấn đề tín dụng ngân hàng hay hoạt động ngân hàng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đã được nhiều tác giả nghiên cứu ở trong nước và quốc tế. Nguồn vốn ngân hàng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương ở Việt Nam đã được nhiều tác giả nghiên cứu. Một số công trình nghiên cứu quan trọng gần đây nhất có liên quan như: Luận án tiến sĩ kinh tế “*Các giải pháp tín dụng tác động tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Nam Hà*”, tác giả Nguyễn Văn Bính (1994) nghiên cứu về tác động của tín dụng đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Nam Hà cũ ; Luận án tiến sĩ kinh tế “*Giải pháp tín dụng ngân hàng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hà Tây*” tác giả Lê Thị Phương Mai (2003) nghiên cứu về vai trò của tín

dụng ngân hàng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hà Tây giai đoạn 1998 -2001; Luận án tiến sĩ kinh tế: *“Hoạt động ngân hàng thương mại góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Thái Bình”*, tác giả Đinh Ngọc Thạch (2004) đã tập trung vào đánh giá hoạt động của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thái Bình với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Bình; Luận án tiến sĩ kinh tế *“Đổi mới hoạt động tín dụng ngân hàng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá”* tác giả Hà Huy Hùng (2003) nghiên cứu thực trạng hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn Nghệ An và đề ra các giải pháp đổi mới hoạt động tín dụng ngân hàng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn; Luận án tiến sĩ kinh tế *“Giải pháp tín dụng nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh”* tác giả Trương Công Đồng (2006) nghiên cứu tác động của tín dụng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Bắc Ninh.

Trong các đề tài này các tác giả chỉ dừng lại ở các phân tích đánh giá theo phương pháp thống kê mô tả và phân tích định tính về mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở các quan sát về khối lượng tín dụng và sự thay đổi về cơ cấu kinh tế. Các phân tích liên kết số liệu và phân tích định lượng để thấy được ảnh hưởng của vốn ngân hàng tới tăng trưởng các ngành bộ phận theo hướng làm thay đổi vị thế và tỉ trọng của các ngành trong cơ cấu kinh tế chưa được thực hiện.

6. Những đóng góp của luận án

- Làm rõ tiền đề lý luận về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn hiện đại. Xác định vai trò của huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tổng kết kinh nghiệm của các nước Đông Á và khu vực về kinh nghiệm huy động và sử dụng nguồn vốn của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Xây dựng phương pháp đánh giá mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và mức GDP của các ngành, thành phần kinh tế cả về định tính và định lượng và áp dụng vào phân tích và đánh giá thực trạng huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn nghiên cứu .

- Chỉ ra các vướng mắc trong huy động và sử dụng vốn của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cần được cải thiện và đổi mới cho phù hợp.

- Đề xuất những giải pháp về huy động và sử dụng vốn của ngân hàng cũng như các giải pháp quản trị điều hành của các ngân hàng để hệ thống ngân hàng trên địa bàn trở thành một kênh huy động vốn hữu hiệu cho nền kinh tế tỉnh góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hưng Yên theo mục tiêu đã được hoạch định.

- Kiến nghị với các cơ quan chức năng về mặt chính sách và những vấn đề cần thực hiện để ngành ngân hàng ở Hưng Yên huy động và sử dụng tối đa có hiệu quả vốn đầu tư góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh.

7. Giới thiệu bố cục của luận án

Ngoài các phần Mở đầu, Kết luận, Mục lục, Danh mục các chữ viết tắt, Danh mục tài liệu tham khảo và các Phụ lục, Luận án được kết cấu làm 3 chương:

Chương 1: Huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chương 2: Thực trạng huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Chương 3: Các giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Chương 1

HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1.1. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1.1.1. Cơ cấu kinh tế

Sự phát triển của lực lượng sản xuất đã thúc đẩy phân công lao động xã hội. Các ngành, lĩnh vực được phân chia theo tính chất sản phẩm, chuyên môn kỹ thuật. Khi các ngành, lĩnh vực kinh tế hình thành, nó đòi hỏi phải giải quyết mối quan hệ giữa chúng với nhau. Mối quan hệ đó vừa thể hiện sự hợp tác, hỗ trợ nhau song cũng cạnh tranh nhau để phát triển. Sự phân công và mối quan hệ hợp tác trong hệ thống thống nhất là tiền đề cho quá trình hình thành cơ cấu kinh tế [19].

Khi phân tích quá trình phân công lao động xã hội trong cuốn “Phê phán chính trị học” [4.tr.7] C.Mác đã viết: “Cơ cấu kinh tế của xã hội là toàn bộ những quan hệ sản xuất phù hợp với quá trình phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất”. C.Mác cũng còn nhấn mạnh, khi phân tích cơ cấu kinh tế phải chú ý đến cả hai khía cạnh chất lượng và số lượng. Theo ông cơ cấu là sự phân chia về chất và một tỷ lệ về số lượng của những quá trình sản xuất xã hội.

Từ điển bách khoa Việt Nam [49] viết “Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành” và liệt kê các loại cơ cấu khác nhau: Cơ cấu nền kinh tế quốc dân, cơ cấu theo ngành kinh tế kỹ thuật, cơ cấu theo vùng, cơ cấu theo đơn vị hành chính - lãnh thổ, cơ cấu thành phần kinh tế; trong đó cơ cấu theo ngành kinh tế kỹ thuật trước hết là cơ cấu công - nông nghiệp - dịch vụ là quan trọng nhất”.

Kế thừa các quan niệm trên, có thể định nghĩa về cơ cấu kinh tế như sau: *Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế với tỷ trọng tương ứng của chúng và mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.*

Trong nghiên cứu kinh tế, cơ cấu kinh tế thường được xem xét trên các phương diện:

- **Cơ cấu ngành kinh tế:** Là tương quan giữa các ngành trong tổng thể kinh tế, thể hiện mối quan hệ hữu cơ và sự tác động qua lại cả về số lượng và chất lượng giữa các ngành với nhau [39]. Cơ cấu theo ngành nghề, phản ánh vị trí tỷ trọng các ngành, cấu thành nền kinh tế, một cách phổ biến bao gồm:

- + Ngành công nghiệp (thường bao gồm cả xây dựng cơ bản)
- + Ngành nông nghiệp, theo nghĩa rộng bao gồm nông-lâm-ngư nghiệp.
- + Ngành dịch vụ (thương nghiệp, vận tải, viễn thông,...)

Cơ cấu ngành kinh tế còn được chia thành: Ngành sản xuất vật chất và ngành sản xuất phi vật chất hoặc được chia thành: Ngành sản xuất nông nghiệp và ngành sản xuất phi nông nghiệp.

- **Cơ cấu kinh tế theo các thành phần kinh tế:** Là cơ cấu theo tỷ trọng tham gia vào cấu trúc nền kinh tế của các thành phần kinh tế. Cơ cấu thành phần kinh tế phản ánh khả năng khai thác năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế. Theo cách phân chia thống kê gồm: Kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- **Cơ cấu kinh tế theo vùng - lãnh thổ:** Loại cơ cấu này phản ánh những mối liên hệ kinh tế giữa các vùng lãnh thổ của một quốc gia trong hoạt động kinh tế [43]. Cơ cấu vùng - lãnh thổ phản ánh khả năng kết hợp, khai thác tài nguyên, tiềm lực kinh tế - xã hội của các vùng phục vụ cho mục tiêu phát triển nền kinh tế quốc dân thống nhất.

Việc phân chia các loại cơ cấu kinh tế như trên không phải là tất cả các cách phân loại cơ cấu kinh tế nhưng đó là các cách phân loại phổ biến và được nghiên cứu nhiều nhất trong các nghiên cứu kinh tế. Trong đó nghiên cứu theo cơ cấu ngành kinh tế có ý nghĩa quan trọng nhất vì nó phản ánh sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự phát triển của phân công lao động xã hội [43].

Tính chất của cơ cấu kinh tế.

Để nhận thức đúng đắn xu hướng biến đổi khách quan của cơ cấu kinh tế và vận dụng vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia, từng giai đoạn phát triển nhất định cần lưu ý một số tính chất sau của cơ cấu kinh tế.

- Tính chất khách quan

Nền kinh tế có sự phân công lao động, có các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế và sự phát triển của lực lượng sản xuất nhất định sẽ hình thành một cơ cấu kinh tế với tỷ lệ cân đối tương ứng giữa các bộ phận, tỷ lệ đó được thay đổi thường xuyên và tự giác theo quá trình diễn biến khách quan của nhu cầu xã hội và khả năng đáp ứng yêu cầu đó [19].

Cơ cấu kinh tế là biểu hiện tóm tắt kết quả phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn phát triển nhất định. Nhưng không vì thế mà áp đặt chủ quan, tự đặt cho mình những tỉ lệ và những vị trí trái ngược với yêu cầu và xu thế phát triển của xã hội. Mọi sự áp đặt chủ quan nóng vội nhằm tạo ra một cơ cấu kinh tế theo ý muốn, thường dẫn đến tai họa không nhỏ, bởi vì sai lầm về cơ cấu kinh tế là sai lầm chiến lược khó khắc phục, hậu quả lâu dài.

- Tính chất lịch sử xã hội

Sự biến đổi của cơ cấu kinh tế luôn gắn liền với sự thay đổi không ngừng của lực lượng sản xuất, nhu cầu tiêu dùng và đặc điểm chính trị xã hội của từng thời kỳ. Cơ cấu kinh tế được hình thành khi quan hệ giữa các ngành, lĩnh vực bộ phận kinh tế được xác lập một cách cân đối và sự phân công lao động diễn ra một cách hợp lý [19]; [43].

Sự vận động và phát triển của lực lượng sản xuất là xu hướng phổ biến ở mọi quốc gia. Song mối quan hệ giữa con người với con người với tự nhiên

trong quá trình tái sản xuất mở rộng ở mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi quốc gia, mỗi vùng miền có sự khác nhau. Sự khác nhau đó bị chi phối bởi quan hệ sản xuất, bởi các đặc trưng văn hoá xã hội; bởi các yếu tố lịch sử của các dân tộc... Các nước có hình thái kinh tế xã hội giống nhau song cũng có sự khác nhau trong việc hình thành cơ cấu kinh tế, bởi vì điều kiện kinh tế, xã hội và quan điểm chiến lược ở mỗi nước khác nhau.

Cơ cấu kinh tế hợp lý

Cơ cấu kinh tế hợp lý là một cơ cấu kinh tế có khả năng tạo ra quá trình tái sản xuất mở rộng [19]. Cơ cấu kinh tế hợp lý được xem xét trên các điều kiện sau:

- Cơ cấu kinh tế phải phù hợp với các quy luật khách quan.
- Cơ cấu kinh tế phải phản ánh được khả năng khai thác và sử dụng các nguồn lực kinh tế trong nước và đáp ứng được yêu cầu hội nhập với quốc tế và khu vực, nhằm tạo ra sự phát triển cân đối và bền vững.
- Cơ cấu kinh tế phải phù hợp với xu thế kinh tế, chính trị của khu vực và thế giới. Ngày nay đó là xu hướng quốc tế hoá, khu vực hoá, xu hướng chuyển sang nền kinh tế thị trường năng động [19].

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực ngày càng phát triển thì việc lựa chọn chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ khai thác được các lợi thế so sánh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu, là cơ sở cho sự chủ động tham gia và thực hiện hội nhập thắng lợi.

1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1.2.1. Khái niệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và những mối liên hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế với tăng trưởng kinh tế

Cơ cấu kinh tế là một phạm trù động, nó luôn luôn thay đổi theo từng thời kỳ phát triển bởi các yếu tố hợp thành cơ cấu không cố định. Xét trong mối liên hệ với tăng trưởng kinh tế có thể thấy: Tăng trưởng kinh tế không phải là quá trình làm ra cùng một sản phẩm nhiều hơn mà còn là quá trình thay đổi cơ cấu sản xuất và tiêu dùng. Tăng trưởng kinh tế và quá trình thay

đổi cơ cấu kinh tế song hành trong môi trường và điều kiện phát triển kinh tế, giữa chúng có mối quan hệ “đẩy kéo”. Sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế hay cơ cấu thành phần kinh tế hay cơ cấu vùng kinh tế về thực chất là quá trình phân bổ và sử dụng các nguồn lực vào các hoạt động kinh tế tạo ra tăng trưởng. Khi nền kinh tế tăng trưởng qua các thời kỳ, thu nhập bình quân đầu người tăng lên thì cơ cấu sản xuất, tiêu dùng thay đổi. Điều đó giúp giải thích vấn đề thực tiễn: Nền kinh tế có mức sản lượng tính theo đầu người càng cao thường có cơ cấu khác với các nước có sản lượng bình quân đầu người thấp. Các nước kinh tế phát triển có đặc điểm công việc khác với các nước kém phát triển và cơ cấu tiêu dùng là khác nhau.

Mối liên hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đặc biệt là cơ cấu ngành kinh tế với tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa hết sức quan trọng vì gắn với nó là cả một động thái về phân bổ các nguồn lực của một quốc gia, một địa phương trong những thời điểm nhất định vào những hoạt động sản xuất riêng.

Từ những phân tích trên cùng với khái niệm về cơ cấu kinh tế có thể đưa ra khái niệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế như sau:

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi các tỷ lệ cân đối giữa các bộ phận trong cơ cấu kinh tế cũ sang các tỷ lệ cân đối mới thiết lập một cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu của phát triển kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao hàm cả sự thay đổi về số lượng các ngành, tỷ trọng của mỗi ngành và cả sự thay đổi về vị trí, tính chất trong mối quan hệ nội bộ cơ cấu bộ phận cấu thành cơ cấu kinh tế. Sự tăng trưởng của các bộ phận cấu thành nền kinh tế đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế nhưng tốc độ tăng trưởng không đồng đều của các bộ phận cấu thành nền kinh tế lại làm thay đổi cơ cấu kinh tế. Như vậy, để cơ cấu kinh tế chuyển dịch đến trạng thái mới được mong đợi với mục tiêu một tốc độ tăng trưởng chung, mỗi bộ phận kinh tế phải đạt được tốc độ tăng trưởng nhất định. Qua

đó có thể thấy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là bài toán về tăng trưởng của các bộ phận cấu thành nền kinh tế (ngành kinh tế; thành phần kinh tế).

Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên hiệp quốc - UNIDO đánh giá mức độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của một nền kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá trên quan điểm cơ cấu kinh tế phải thay đổi nghiêng về tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP. Để đánh giá mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa hai thời kỳ của hai khu vực người ta sử dụng công thức sau [36] áp dụng cho cơ cấu ngành kinh tế:

Nếu ký hiệu $\beta(t)$ là tỷ trọng cơ cấu của một ngành ở thời kỳ (t) thì:

- Tỷ trọng của ngành nông nghiệp là:

$$\beta_{No}(t) = \frac{GDP_{No}(t)}{GDP(t)} \quad (1.1)$$

- Tỷ trọng của ngành công nghiệp là:

$$\beta_{CN}(t) = \frac{GDP_{CN}(t)}{GDP(t)} \quad (1.2)$$

- Tỷ trọng của ngành dịch vụ là:

$$\beta_{DV}(t) = \frac{GDP_{DV}(t)}{GDP(t)} \quad (1.3)$$

Nếu tỷ trọng của ngành sản xuất phi nông nghiệp là:

$$\beta_{VC}(t) = \beta_{CN}(t) + \beta_{DV}(t) \quad (1.4)$$

Thì hệ số chuyển dịch của hai ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp vào thời kỳ (t) và thời kỳ (t1) là:

$$\cos \theta^0 = \frac{\beta_{No}(t) \times \beta_{No}(t1) + \beta_{VC}(t) \times \beta_{VC}(t1)}{\sqrt{\{\beta_{No}^2(t) + \beta_{phiNo}^2(t)\} \times \{\beta_{No}^2(t1) + \beta_{PhiNo}^2(t1)\}}} \quad (1.5)$$

$\theta^0 = \arccos \theta^0$. Góc này bằng 0^0 khi không có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và 90^0 khi sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là lớn nhất.

Hệ số chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa hai ngành:

$$k = \frac{\theta}{90} \quad (1.6)$$

Nguyễn Quang Thái (2004) “*Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thời kỳ đổi mới: Những thành tựu và yếu kém*” xác định hệ số chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 1985 -2003 là 0,076. Từ Quang Phương (2005) “*Tác động của việc sử dụng vốn đầu tư đến chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*” đã sử dụng phương pháp này và cho kết quả hệ số chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá giai đoạn 1990-1994 là 0,129, giai đoạn 1995-1999 là 0,018, giai đoạn 2000 - 2004 là 0,04.

Khi đánh giá về sự phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế được xem như là tiêu thức phản ánh sự thay đổi về chất, là cơ sở đánh giá, so sánh các giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Nếu mức tăng trong tổng sản phẩm (GDP) phản ánh động thái của tăng trưởng thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế phản ánh chất lượng tăng trưởng (Theo đánh giá của liên hợp quốc thì một quốc gia được gọi là công nghiệp hóa nếu có tỷ trọng GDP công nghiệp và dịch vụ từ 80% trong tổng GDP trở lên). Như vậy khi mục tiêu của nền kinh tế là công nghiệp hoá và hiện đại hóa thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành là một nội dung quan trọng của quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước [43]. Đó là cả quá trình vận động phát triển của nền kinh tế trong việc kết hợp các yếu tố đầu vào theo các cách thức nhất định để tạo ra các đầu ra (GDP hoặc GNP) theo nhu cầu của xã hội. Sự phát triển đó phá vỡ cân đối cũ, hình thành một cơ cấu kinh tế với vị trí tỉ trọng các ngành và lĩnh vực phù hợp hơn, thích ứng được yêu cầu của xã hội [39].

Ngày nay, mỗi quốc gia đều xây dựng cho mình chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cho một thời kỳ kế hoạch. Chiến lược đó là tổng hợp các kế

hoạch phát triển của các địa phương của quốc gia. Nhìn chung, các chiến lược kinh tế ở cấp độ địa phương hay quốc gia bao giờ cũng đặt ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế chung cho cả nền kinh tế đồng thời cũng xây dựng một cơ cấu kinh tế mục tiêu hướng đến trên cơ sở phân tích các tiềm năng phát triển kinh tế có được. Và như vậy:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao giờ cũng được đặt trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu luôn xuất phát từ cơ cấu kinh tế cũ và mục tiêu tăng trưởng sẽ đặt ra yêu cầu về tốc độ tăng trưởng kinh tế của từng bộ phận cấu thành (ngành, thành phần kinh tế) nền kinh tế trong kế hoạch phát triển kinh tế..

- Để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với cơ cấu kinh tế mục tiêu cần thiết các ngành, thành phần kinh tế cấu thành các bộ phận của nền kinh tế phải hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng. Một cách khác, mục tiêu tăng trưởng chung và cơ cấu kinh tế mục tiêu sẽ quy định tốc độ tăng trưởng phải đạt được của các bộ phận cấu thành nền kinh tế.

1.1.2.2 Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện động thái sử dụng và phân bổ các nguồn lực của một quốc gia hay một địa phương nhằm tạo ra sự tăng trưởng của các bộ phận cấu thành cơ cấu kinh tế. Nghiên cứu các học thuyết và thực tiễn của chuyển dịch cơ cấu kinh tế các nước sẽ chỉ ra cho chúng ta thấy xu hướng chung cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

a) Những học thuyết về xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Quy luật tiêu dùng của E.Engel

Đây là kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Engel (nhà kinh tế học người Đức) về quy luật tiêu dùng. Quy luật này phản ánh mối quan hệ giữa thu nhập và phân phối thu nhập cho tiêu dùng cá nhân. Đường Engel là một đường biểu diễn mối quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng cá nhân về một loại

hàng hoá cụ thể. Bằng quan sát thực nghiệm, Engel nhận thấy rằng khi thu nhập của hộ gia đình tăng lên thì tỷ lệ chi tiêu của họ cho lương thực, thực phẩm giảm đi. Chức năng chính của ngành nông nghiệp là sản xuất lương thực thực phẩm nên có thể suy ra là tỷ trọng nông nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế sẽ giảm đi khi thu nhập tăng lên đến một mức nhất định. Quy luật Engel được phát hiện cho sự tiêu dùng lương thực nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng nghiên cứu xu hướng tiêu dùng của các hàng hoá khác. Các nhà kinh tế gọi các hàng hoá nông sản là hàng hoá thiết yếu, các hàng hoá công nghiệp là hàng hoá lâu bền và cung cấp sản phẩm dịch vụ là hàng hoá cao cấp. Qua quá trình nghiên cứu, họ phát hiện ra rằng, trong quá trình gia tăng thu nhập, tỷ lệ chi tiêu cho hàng hoá thiết yếu có xu hướng giảm, tỷ lệ chi tiêu cho hàng hoá lâu bền và cho hàng hoá cao cấp ngày càng gia tăng. Như vậy, theo Engel, khi nền kinh tế ngày càng phát triển, thu nhập bình quân xã hội cao thì nông nghiệp có tỷ trọng thu hẹp so với ngành công nghiệp [39].

- Quy luật tăng năng suất lao động của A. Fisher

Theo A.Fisher, nền kinh tế gồm 3 khu vực:

- Khu vực thứ nhất bao gồm các ngành: nông, lâm, ngư nghiệp và khai thác khoáng sản.
- Khu vực thứ hai bao gồm các ngành công nghiệp, xây dựng
- Khu vực thứ ba là các ngành dịch vụ

A.Fisher đã phân tích: theo xu hướng phát triển khoa học công nghệ, ngành nông nghiệp dễ có khả năng thay thế lao động nhất, việc tăng cường sử dụng máy móc thiết bị và phương pháp canh tác có thể tăng năng suất lao động trong nông nghiệp. Trong khi đó, ngành công nghiệp với sự phức tạp của công nghệ mới lại khó hơn ngành nông nghiệp trong việc thay thế lao động. Khi nền kinh tế phát triển với sự gia tăng tiêu dùng sản phẩm của ngành công nghiệp thì tỷ trọng lao động trong nông nghiệp có xu hướng tăng lên.

Ngành dịch vụ khó có khả năng thay thế lao động nhất do đặc điểm kinh tế kỹ thuật của việc tạo ra nó trong khi tốc độ tăng của cầu sản phẩm dịch vụ khi nền kinh tế ở trình độ phát triển cao lớn hơn tốc độ tăng thu nhập. Vì vậy tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ sẽ có xu hướng tăng và tăng càng nhanh khi nền kinh tế ngày càng phát triển [39].

- Lý thuyết của Rostow

Theo mô hình Rostow, quá trình phát triển kinh tế của mỗi quốc gia được chia thành 5 giai đoạn và ứng với mỗi giai đoạn là một dạng cơ cấu ngành kinh tế đặc trưng thể hiện bản chất phát triển của giai đoạn ấy. Cụ thể từng giai đoạn được phân tích như sau:

+ **Giai đoạn 1:** Xã hội truyền thống, nền kinh tế thống trị bởi sản xuất nông nghiệp, năng suất lao động thấp, tích lũy gần bằng 0, mang nặng tính tự cung tự cấp.

+ **Giai đoạn 2:** Chuẩn bị cất cánh, được coi là thời kỳ quá độ giữa xã hội truyền thống và sự cất cánh. Trong thời kỳ này, hiểu biết về khoa học - kỹ thuật được áp dụng vào sản xuất trong cả nông nghiệp và công nghiệp, giáo dục được mở rộng, hệ thống ngân hàng ra đời, ngoại thương và hệ thống giao thông vận tải, liên lạc phát triển. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn gắn với đặc điểm truyền thống, năng suất thấp.

+ **Giai đoạn 3:** Cất cánh, trong giai đoạn này các tiến bộ khoa học - kỹ thuật giúp tăng năng suất. Dòng chảy vốn trong nước vào các hoạt động hiệu quả, công nghệ phát triển. Tỷ lệ đầu tư/GDP từ 5% - 10%

+ **Giai đoạn 4:** Trưởng thành, tiến bộ bền vững về công nghệ và kỹ thuật, xuất hiện các ngành công nghệ mới thay thế một số ngành cũ. Tỷ lệ đầu tư/GDP đạt tới 10% - 20%.

+ **Giai đoạn 5:** Tiêu dùng cao, phát triển khu vực dịch vụ, dân chúng được hưởng thêm nhiều sản phẩm tiêu thụ, mức sống tăng lên cao, phúc lợi xã hội được cải thiện.

- Nghiên cứu của Harry T. Oshima

Harry T. Oshima là nhà kinh tế người Nhật Bản, ông đã đưa ra quan điểm mới về mô hình phát triển và mối quan hệ công - nông nghiệp dựa trên những đặc điểm cơ bản của sản xuất nông nghiệp và hoạt động kinh tế châu Á. Oshima cho rằng quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế phải dựa trên động lực tích lũy và đầu tư đồng thời ở cả hai khu vực kinh tế và bắt đầu từ nông nghiệp. Theo ông thì sự phát triển được bắt đầu bằng việc vẫn giữ lao động trong nông nghiệp, nhưng cần tạo thêm nhiều việc làm trong thời gian nhàn rỗi. Sau đó sẽ sử dụng lao động nhàn rỗi vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, tạo việc làm trong những tháng nhàn rỗi, nâng cao mức thu nhập của nông dân, mở rộng thị trường trong nước cho các ngành công nghiệp và dịch vụ. Khi thị trường lao động trở lên khát khe hơn thì tiền công sẽ được tăng nhanh, hầu hết các nông trại, xí nghiệp phải chuyển sang cơ giới hoá. Sự phát triển trong nông nghiệp sẽ đặt ra yêu cầu tăng thêm quy mô sản xuất công nghiệp cũng như yêu cầu về các hoạt động dịch vụ. Theo Oshima, khi nền kinh tế có việc làm đầy đủ thì cần đầu tư phát triển công nghiệp theo chiều sâu, các ngành công nghiệp có hàm lượng vốn cao thay thế cho ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Điều đó làm cho hiệu quả sản xuất của các ngành công nghiệp ngày càng cao[16].

b) Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua thực tiễn chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các nước phát triển trong lịch sử kinh tế thế giới

Thực tế kinh nghiệm của các nước phát triển, quá trình công nghiệp hoá là quá trình chuyển dịch từ nông nghiệp hoặc ngành nghề truyền thống sang công nghiệp hoá chỉ ra rằng các nước có các mô hình khác nhau. Mô hình cổ điển: các nước chuyển dịch cơ cấu dựa trên tích lũy nội bộ, tự trang bị cơ sở vật chất và chuyển đổi từ khu vực truyền thống sang khu vực công nghiệp, không phụ thuộc nhiều vào yếu tố bên ngoài. Nước Anh có quá trình

công nghiệp hoá theo kiểu hình này, đi từ thủ công lên nửa cơ khí rồi cơ khí, từ nông nghiệp sang công nghiệp nhẹ và từng bước sang công nghiệp nặng. Quá trình này diễn ra tuần tự hàng thế kỷ. Giải thích cho vấn đề này [43]:

- Đây là các nước đi đầu thế giới về tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ nên các nước này không thể vay mượn công nghệ mà phải dựa trên công nghệ kỹ thuật của chính mình.

- Các mối quan hệ kinh tế quốc tế còn nhiều hạn chế, chủ yếu là hoạt động ngoại thương trong trao đổi hàng hoá.

- Do tuân thủ trình tự trang bị kỹ thuật nêu trên, quá trình công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã diễn ra một cách từ từ, tiệm tiến và đã kéo dài hàng trăm năm và đương nhiên cũng không đòi hỏi một áp lực vốn quá lớn.

Các nền kinh tế Đông Á, bắt đầu từ Nhật Bản và sau đó là các nước Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore và Đài Loan (NIEs) và tiếp theo là Malaixia, Indonesia và Thái Lan đã tăng trưởng nhanh chóng trong vòng một phần tư thế kỷ cùng với quá trình công nghiệp hoá với công nghệ cao đã được xem là “Sự thần kỳ Đông Á”. Nhật Bản là nước đi đầu ở Đông Á trong quá trình công nghiệp hoá, nhưng giai đoạn đầu, công nghiệp hoá của Nhật Bản theo kiểu cổ điển, giai đoạn sau Nhật Bản lấy ngoại thương là nội dung để chuyển đổi công nghệ thành nguồn lực. Đó là lý do mà quá trình công nghiệp hoá của Nhật Bản được rút ngắn so với Anh, Mỹ. Các nước NIEs lại có cách làm khác, các nước này công nghiệp hoá trên cơ sở chính sách huy động các nguồn vốn nội địa, sử dụng các lợi thế so sánh để phát triển, xây dựng nền kinh tế hướng ngoại. Từ đó thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài và phát triển trên phạm vi thế giới bằng các công ty đa quốc gia. Bằng cách này các nước NIEs đã rút ngắn quãng đường công nghiệp hoá rất nhiều so với Nhật Bản và còn được gọi là kiểu “đàn sếu bay”. Theo đó, mọi nền kinh tế đều có những

điều kiện cần thiết về cơ chế và cách thức cần thiết để chuyển đổi hữu hiệu nguồn vốn đầu tư thành các mức sản lượng cao. Vai trò quan trọng của tiết kiệm và đầu tư với quan điểm sự gia tăng của vốn đầu tư để mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải... làm tăng tổng cầu, do đó tác động đến gia tăng sản lượng. Sự thay đổi này thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các ngành, khu vực kinh tế tới các vị thế mới.

Mặc dù khác nhau về cách thức nhưng đặc điểm chung cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước phát triển đã phân tích là:

- Các nền kinh tế do có sự hạn chế về nguồn lực và trình độ sản xuất nên chỉ có thể tập trung nguồn lực vào một số ngành trong giai đoạn đầu phát triển.

- Vốn và lao động gia tăng kéo theo tăng sản lượng tăng trên mỗi lao động.

- Sự tăng lên về quy mô sản xuất, làm tăng thêm giá trị sản lượng của cải vật chất, dịch vụ và sự biến đổi tích cực về cơ cấu kinh tế, tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý có khả năng khai thác nguồn lực trong nước và nước ngoài.

- Thu nhập tăng lên làm thay đổi thói quen tiêu dùng làm thay đổi cầu về hàng hoá, theo đó có thể kéo theo sự phát triển của một số ngành để đáp ứng các nhu cầu ngày càng gia tăng cũng dẫn đến thay đổi cơ cấu kinh tế.

- Sự đóng góp của các ngành kinh tế trong cơ cấu GDP của nền kinh tế có xu hướng chung là ngành nông nghiệp có tỷ lệ ngày càng giảm, còn khu vực phi nông nghiệp (công nghiệp và dịch vụ) ngày càng tăng lên. Ngay trong nội bộ các ngành cũng có những thay đổi, trong khu vực công nghiệp, những ngành công nghiệp chế biến đòi hỏi tay nghề kỹ thuật cao, vốn lớn hay công nghệ hiện đại như cơ khí chế tạo, điện tử ... sẽ dần dần chiếm tỷ trọng lớn hơn so với các ngành công nghiệp khai khoáng, sơ chế nông sản, công nghiệp lắp ráp... Trong khu vực dịch vụ, những lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao, gắn với công nghệ hiện đại như bảo hiểm, ngân hàng, tư vấn, viễn thông, hàng không... chiếm tỷ lệ cao sẽ rất khác với những lĩnh vực dịch vụ phục vụ sinh

hoạt dân sự với công nghệ thủ công hoặc trình độ thấp quy mô nhỏ. Trong nông nghiệp cơ cấu cây trồng, vật nuôi sẽ thay đổi theo hướng khai thác tối ưu điều kiện canh tác, năng suất lao động được nâng cao do hiện đại hoá nông nghiệp. Kéo theo đó là sự thay đổi về cơ cấu lao động trong các ngành, một khuynh hướng chung là sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ[19].

Như vậy qua những phân tích thực nghiệm lý thuyết và thực tiễn chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước cho thấy xu hướng chung chuyển dịch cơ cấu kinh tế là: *nền kinh tế có cơ cấu tỷ trọng đóng góp của công nghiệp và dịch vụ ngày càng cao, theo đó khu vực sản xuất nông nghiệp ngày càng được hiện đại hoá.*

Xem xét xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một tỉnh với quan điểm nền kinh tế của một quốc gia là tổng thể các nền kinh tế của các địa phương của quốc gia đó thì xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một địa phương cấp tỉnh cũng phải hoà vào xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của quốc gia. Mặc dù mỗi tỉnh lại có những điều kiện tự nhiên và nguồn lực khác nhau trong phát triển kinh tế nhưng có xu hướng chung là công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế của mình góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của quốc gia. Từ đó cho thấy nội dung chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các tỉnh xét trong xu thế phát triển là nâng cao mức đóng góp của công nghiệp và dịch vụ đồng thời hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn.

1.1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Việc hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung chịu sự tác động của nhiều nhân tố. Các quốc gia hay từng địa phương của một quốc gia có một đặc điểm riêng về điều kiện và các nguồn lực tự nhiên trong phát triển kinh tế. Nhưng có thể nói với điều kiện tự nhiên và các nguồn lực của mình các nhân tố ảnh hưởng đến hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một quốc gia hay địa phương gồm:

a) Lao động

Trình độ lao động, mức độ phát triển của khoa học công nghệ phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu lao động và con người có khả năng sử dụng tư liệu lao động để tác động vào đối tượng lao động tạo ra sản phẩm hàng hoá và dịch vụ đáp ứng nhu cầu xã hội. Sự phát triển của lực lượng sản xuất sẽ làm thay đổi quy mô sản xuất, thay đổi công nghệ, thiết bị, hình thành các ngành sản xuất mới, biến đổi lao động từ giản đơn sang lao động phức tạp, từ ngành này sang ngành khác tạo ra sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế. Nếu xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế là CNH - HĐH thì yếu tố trình độ lao động của người lao động sẽ quyết định thời gian của chặng đường công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Yếu tố lao động trong một quốc gia bị ảnh hưởng bởi các nhân tố: quy mô dân số trong độ tuổi lao động, mức độ phát triển của giáo dục đào tạo và điều kiện kinh tế - xã hội của nước đó.

b) Khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ là yếu tố không thể thiếu đối với nền kinh tế hiện đại. Khoa học, công nghệ tiến bộ cùng với trình độ lao động tạo ra khả năng tăng năng suất lao động. Kể cả trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp hay dịch vụ, khoa học công nghệ giúp tạo ra bước đột biến trong sản lượng. Nhờ đó quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh hơn. Tuy nhiên cần chú ý rằng, để có khoa học và công nghệ thì cần phải có nghiên cứu, để có nghiên cứu phải có sự đầu tư. Thời gian nghiên cứu khoa học công nghệ thường không thể xác định trước và kết quả có thể không đạt như mong muốn nên việc đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ thường chỉ được các quốc gia phát triển quan tâm đầu tư nhiều. Đối với các nước kém phát triển để có được khoa học công nghệ mà không qua nghiên cứu thường thông qua chuyển giao và chi phí chuyển giao cũng rất đắt. Như vậy chúng ta cũng có thể thấy thêm tầm quan trọng của vốn đầu tư đối với khoa học công nghệ.

c) Vốn đầu tư

Vốn đầu tư là một bộ phận cơ bản của vốn nói chung. Trên phương diện nền kinh tế, vốn đầu tư là biểu hiện bằng tiền toàn bộ những chi phí đã bỏ ra để tạo ra năng lực sản xuất (tăng thêm tài sản cố định và tài sản lưu động trong sản xuất).

Vai trò của đầu tư trong việc tạo ra tăng trưởng đã được thừa nhận rộng rãi trong xã hội công nghiệp. Và chúng ta đã thấy rằng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ “đẩy kéo”. Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng tỷ lệ đầu tư thấp tại Mỹ trong những năm 1970 và đầu 1980 là nguyên nhân cùng với sự tăng trưởng chậm về năng suất lao động dẫn đến tỷ lệ tăng thu nhập quốc dân/ đầu người thấp từ năm 1970 so với Nhật Bản và Tây Âu [7]. Những nghiên cứu phân tích sự tác động của tiền vốn đến tăng trưởng tại các nước đang phát triển không nhiều (do hạn chế về số liệu) và không toàn diện. Tuy vậy, những tính toán có được về yếu tố phát triển cho thấy tích lũy vốn có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế ở những nước đang phát triển, đặc biệt trong giai đoạn đầu của sự phát triển.

Theo mô hình Harrod - Domar, tăng trưởng kinh tế của một đơn vị kinh tế bất kỳ (doanh nghiệp, ngành kinh tế, vùng kinh tế hay toàn bộ nền kinh tế) được thể hiện bằng hàm sản xuất giản đơn: $g = s/k$ (Trong đó: g : Tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng đầu ra; s : tỷ lệ tiết kiệm; k : hệ số gia tăng vốn/đầu ra - hệ số ICOR).

Quan hệ trên có thể được diễn đạt đơn giản là tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế bị quyết định bởi cả tỷ lệ tiết kiệm s và tỷ lệ gia tăng vốn đầu ra k của nền kinh tế. Do đó logic của công thức trên là để tăng trưởng nền kinh tế phải tiết kiệm và đầu tư một tỷ lệ nhất định so với GDP. Nền kinh tế có tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư càng cao tăng trưởng càng nhanh. Tuy nhiên tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc vào cả hiệu suất của đầu tư, tức là mức sản lượng tăng lên

có được từ một đơn vị đầu tư tăng thêm- được tính bằng $1/k$. Trong thực tế hệ số k có xu hướng tăng lên nghĩa là xu hướng đầu tư ngày càng nhiều vốn hơn.

Như vậy, khối lượng và cơ cấu phân bổ vốn đầu tư có tác động quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đối với cơ cấu ngành, đầu tư vốn vào ngành nào, quy mô vốn nhiều hay ít, việc sử dụng vốn hiệu quả cao hay thấp đều ảnh hưởng đến tốc độ phát triển, đến khả năng tăng cường cơ sở vật chất của từng ngành, tạo điều kiện tiền đề vật chất cho việc phát triển các ngành mới, do đó, làm chuyển dịch cơ cấu ngành. Đối với cơ cấu lãnh thổ, vốn đầu tư khi sử dụng hợp lý sẽ có tác dụng giải quyết những mất cân đối về phát triển giữa các vùng lãnh thổ, đưa những vùng kém phát triển thoát khỏi đói nghèo, phát huy tối đa các lợi thế so sánh về tài nguyên, địa thế của vùng.

Trong những điều kiện của nền kinh tế xuất phát điểm thấp, thể hiện ở cơ sở hạ tầng thấp kém, công nghệ chậm được đổi mới, năng suất lao động thấp... thì để chuyển sang cơ cấu kinh tế mới hiện đại và tối ưu hơn nền kinh tế cần có vốn đầu tư để thoả mãn các yêu cầu về cơ sở vật chất và kỹ thuật để tạo ra các nhân tố thay thế. Đầu tư cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật và thiết bị cần các khoản đầu tư lớn và dài hạn. Điều đó khi xét trong điều kiện các nước đang phát triển cho thấy: *Để thúc đẩy nền kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá thì vốn đầu tư cần lớn và đặc biệt là vốn trung và dài hạn cần được đầu tư tập trung vào các ngành, khu vực kinh tế trọng điểm gắn với mục tiêu xác lập cơ cấu kinh tế hợp lý.*

Sự hạn chế về quy mô và sự phân tán của vốn trong nền kinh tế có thể dẫn tới xu hướng của cơ cấu kinh tế là số lượng các doanh nghiệp sẽ tập trung nhiều hơn ở những ngành cần ít vốn đầu tư, khả năng thu hồi vốn nhanh, quy mô doanh nghiệp thường nhỏ, công nghệ thấp. Các ngành công nghiệp sẽ khó có khả năng tăng quy mô và tiếp cận công nghệ hiện đại và các ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế do đó có

thể bị kéo dài hoặc không đúng hướng mà chính phủ mong đợi. Hiện tượng này có thể thấy là ở thời kỳ đầu của công nghiệp hoá của các nước NIEs, các lĩnh vực như thương mại quy mô nhỏ, các ngành tiểu thủ công sử dụng nhiều lao động vốn ít như: dệt, may, giày dép, sơ chế nông sản... chiếm tỷ lệ cao.

Để có vốn cần phải đầu tư, muốn có vốn đầu tư cần phải có nguồn. Trong nền kinh tế quốc dân tiết kiệm, tích lũy là phần thu nhập chưa chi tiêu, là nguồn để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư. Xét về phạm vi, nguồn vốn đầu tư được chia thành nguồn vốn đầu tư trong nước và nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài[36]:

- **Các nguồn vốn đầu tư trong nước:**

+ *Nguồn vốn Ngân sách Nhà nước:* Nguồn vốn đầu tư của ngân sách nhà nước bao gồm nguồn vốn tích lũy của ngân sách nhà nước và nguồn vốn tín dụng của nhà nước. Nguồn vốn tích lũy của ngân sách có nguồn gốc là các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác ngoài thuế. Nguồn vốn tín dụng của ngân sách còn được hình thành từ vay nợ của nhà nước thông qua phát hành các công cụ nợ như trái phiếu, tín phiếu, công trái và các khoản vay từ các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ.

+ *Nguồn vốn tự đầu tư của các đơn vị kinh tế thuộc các ngành, khu vực kinh tế:* Đây chính là nguồn tiết kiệm, tích lũy của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh hay của cá nhân kinh doanh trong các ngành và khu vực kinh tế. Thông thường đó là lãi sau thuế được để lại dành cho đầu tư phát triển. Trong thực tế nguồn vốn đầu tư tại các đơn vị kinh tế còn bao gồm cả nguồn vốn thu từ khấu hao tài sản cố định.

+ *Tiết kiệm của dân cư:* Tiết kiệm của dân cư là phần thu nhập để dành chưa tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình. Tiết kiệm của dân cư phụ thuộc vào thu nhập và chi tiêu của các cá nhân, hộ gia đình. Nguồn tiết kiệm của dân cư phân bố không tập trung nên cần có các cách thức huy động và sử dụng (phân bổ) đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho nền kinh tế.

- Các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài:

Bao gồm các nguồn vốn của các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và của đầu tư vào một nước dưới các hình thức khác nhau:

+ *Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức - ODA*: ODA là nguồn vốn do các cơ quan chính thức của chính phủ của một số nước hoặc của các tổ chức quốc tế viện trợ cho các nước đang phát triển nhằm thúc đẩy, hỗ trợ quá trình phát triển kinh tế của các nước này.

+ *Nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài*: Đây là nguồn vốn do tư nhân nước ngoài cung cấp thông qua việc mua cổ phiếu, trái phiếu của nước chủ nhà nhưng không tham gia vào công việc quản lý; hoặc cấp qua tín dụng thông qua ngân hàng thương mại; các tổ chức tài chính; hoặc thông qua các khoản tín dụng thương mại mà các nhà xuất khẩu nước ngoài dành cho các nhà nhập khẩu nước chủ nhà.

+ *Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - FDI*

Đây là nguồn vốn nước ngoài đầu tư trực tiếp vào một quốc gia vào các hoạt động kinh tế dưới các hình thức như doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh... Các nước đang phát triển nhờ thu hút vốn FDI có thể bù đắp được sự thiếu hụt vốn trong nước để đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo việc làm.

Thực tiễn hoạt động kinh tế cho chúng ta thấy khi vốn đầu tư cho dự án, phương án kinh doanh vượt quá khả năng vốn tự có (tự tiết kiệm và tích lũy) của chủ đầu tư thì cần có sự hỗ trợ của các nguồn vốn bên ngoài. Điều đó cần thiết phải có cơ chế truyền dẫn vốn từ các nguồn nói trên đến các chủ đầu tư bổ sung cho phần vốn tự có chưa đủ. Việc làm đó được thực hiện thông qua thị trường tài chính.



Hình 1.1: Vai trò trung gian của thị trường tài chính

Thị trường tài chính được khái niệm là nơi các giá trị vốn tiền tệ được giao dịch. Xét về tính chất pháp lý của các giao dịch, thị trường tài chính được chia thành thị trường tài chính chính thức và thị trường tài chính phi chính thức.

- Thị trường tài chính phi chính thức bao gồm các giao dịch tài chính không do các tổ chức có đăng ký cung cấp, thông thường là các quan hệ vay mượn, trao đổi mang tính chất cá nhân không có chứng thực pháp lý. Khi kinh tế càng phát triển thị trường tài chính phi chính thức bị thu hẹp lại.

- Thị trường tài chính chính thức, các giao dịch tài chính do các định chế tài chính cung cấp. Tham gia vào thị trường tài chính chính thức trong nền kinh tế hiện đại có nhiều kiểu định chế tài chính, các ngân hàng và sở giao dịch chứng khoán giữ vai trò nòng cốt. Điều dễ thấy là trong khi các nước phát triển có thị trường chứng khoán giao dịch mạnh thì các nước đang phát triển không có được điều này do chưa đạt được những điều kiện phát triển nhất định. Và ở những nước đang phát triển, khi thị trường chứng khoán chưa phát triển thì ngân hàng là kênh dẫn vốn bên ngoài quan trọng đối với hoạt động kinh tế của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế.

d) Nhân tố thị trường và nhu cầu tiêu dùng của xã hội

Nhân tố thị trường và nhu cầu tiêu dùng của xã hội là người đặt hàng cho tất cả các ngành, lĩnh vực, bộ phận trong toàn bộ nền kinh tế. Xu hướng thị trường phản ánh xu hướng cầu hàng hoá của xã hội, một sự thay đổi trong

nhu cầu hàng hoá của một ngành kéo theo sự thay đổi về cung hàng hoá ngành đó, có thể là thu hẹp hay mở rộng sản xuất ngành đó.

Thị trường và nhu cầu xã hội không chỉ quy định về số lượng mà cả về chất lượng sản phẩm hàng hoá, dịch vụ nên nó có tác dụng trực tiếp đến quy mô, trình độ phát triển của các cơ sở kinh tế; đến xu hướng phát triển và phân công lao động xã hội, đến vị trí, tỷ trọng các ngành, lĩnh vực trong cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất.

e) Sự ổn định kinh tế vĩ mô và các chính sách, cơ chế quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế

Xét trên bình diện kinh tế vĩ mô là xem xét nền kinh tế theo các tổng lượng và cân đối lớn của các ngành và lĩnh vực kinh tế. Các cân đối lớn như hàng hóa và tiền tệ; cân đối cung cầu hàng hóa; tiêu dùng và tiết kiệm... được xác định theo các tỷ trọng nhất định trong một thời kỳ.

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, mọi sự hoạt động của nền kinh tế đều cần có sự điều tiết của Nhà nước để giữ ổn định các quan hệ cân đối này theo các tỷ trọng nhất định có lợi cho nền kinh tế. Song không phải nhà nước can thiệp trực tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế. Nhà nước điều hành thông qua hệ thống pháp luật và các chính sách kinh tế thể hiện quan điểm chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong mỗi giai đoạn nhất định. Nhà nước tuy không trực tiếp sắp đặt các ngành nghề, quy định các tỉ lệ của cơ cấu kinh tế nhưng nó vẫn có tác động gián tiếp bằng các định hướng phát triển, để thực hiện mục tiêu đáp ứng nhu cầu xã hội. Và khi có các biến động kinh tế vĩ mô (sự mất cân đối vĩ mô), nhà nước sẽ hướng tác động của mình nhằm bình ổn và hạn chế tối thiểu hậu quả do biến động gây ra. Các ảnh hưởng của can thiệp của nhà nước sẽ làm thay đổi các tổng lượng lớn các nhân tố kinh tế vĩ mô và kéo theo các tỉ lệ của cơ cấu kinh tế thay đổi.

f) Nhóm các nhân tố tác động từ quốc tế và khu vực

- *Xu thế chính trị - xã hội của khu vực và thế giới ảnh hưởng đến sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.*

Xét đến cùng, chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế. Sự biến động về chính trị - xã hội của một nước hay một số nước, nhất là các nước lớn, sẽ tác động mạnh mẽ đến các hoạt động ngoại thương, thu hút vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ, tiếp thu khoa học - kỹ thuật ... của các nước khác trên thế giới và khu vực. Do đó thị trường và nguồn lực nước ngoài cũng thay đổi, buộc các quốc gia phải điều chỉnh chiến lược phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo đảm cho nền kinh tế nước mình ổn định và phát triển.

- *Xu thế toàn cầu hoá và quốc tế hoá lực lượng sản xuất, tạo ra sự phát triển và đan xen vào nhau, khai thác thế mạnh của nhau, hợp tác với nhau một cách toàn diện cả trong sản xuất và trong trao đổi hàng hoá, dịch vụ. Ngày nay, một sản phẩm hàng hoá thường có sự tham gia của nhiều công ty, xí nghiệp trong một nước hoặc nhiều nước trong khu vực và thế giới cùng sản xuất. Đối với các quốc gia thực hiện chiến lược hướng về xuất khẩu thì yếu tố này trở thành một nhân tố không thể thiếu trong quá trình hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.*

- *Các thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ và sự bùng nổ thông tin trên thế giới, tạo điều kiện cho các nhà sản xuất - kinh doanh nắm bắt thông tin, hiểu thị trường và hiểu đối tác mà mình muốn hợp tác. Từ đó giúp họ định hướng sản xuất kinh doanh, thay đổi cơ cấu sản xuất kinh doanh cho phù hợp với xu thế hợp tác đan xen vào nhau, khai thác thế mạnh của nhau, cùng nhau phân chia lợi nhuận.*

Các nhân tố bên ngoài có vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và là nhân tố tác động đến hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, song các nhân tố bên trong giữ vai trò quyết định.

1.2. HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1.2.1 Hệ thống ngân hàng ở các nước có nền kinh tế thị trường

Sự phát triển hệ thống ngân hàng ở các quốc gia đã trải qua nhiều giai đoạn và trong nền kinh tế hiện đại, hệ thống ngân hàng của một quốc gia có nền kinh tế thị trường có cấu trúc hai cấp:

*** Ngân hàng trung ương với chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng và thực thi chính sách tiền tệ.**

Ngày nay trên thế giới, Ngân hàng Trung ương (NHTW) được tổ chức là một cơ quan nhà nước có thể trực thuộc chính phủ hoặc độc lập với chính phủ. Chức năng chính của NHTW là điều tiết hoạt động tiền tệ quốc gia thông qua thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ ở cấp độ kinh tế vĩ mô. Các NHTW không có quan hệ trực tiếp với nền kinh tế mà chỉ tác động tới các ngân hàng kinh doanh và các TCTD khác nhằm thực hiện các mục tiêu vĩ mô.

*** Hệ thống ngân hàng kinh doanh**

Dù tồn tại dưới hình thức nào và phạm vi, mức độ hoạt động có khác nhau, nhưng vai trò trung gian tài chính của các ngân hàng kinh doanh thể hiện rất rõ qua hai hoạt động chủ yếu nhận gửi và cho vay, thực hiện vai trò cầu nối giữa cung và cầu vốn.

Các ngân hàng kinh doanh một mặt nhận những khoản tiền gửi tiết kiệm hoặc những khoản tiền chờ đợi để chi tiêu; mặt khác cho các cá nhân đơn vị cần tiền vay để sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng. Rõ ràng ở đây ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa người có tiền chưa cần dùng nhưng muốn sinh lợi và những người cần tiền vì nhiều lý do: đầu tư kinh doanh, tiêu dùng, mua sắm. Chính những chức năng huy động vốn từ công chúng những khoản tiền và dùng nó vào việc sinh lợi đã giúp phân biệt ngân hàng với các tổ chức tài chính phi ngân hàng (họ sử dụng vốn riêng của mình để cho vay hay đầu tư, nếu thiếu vốn họ phải phát hành trái phiếu để huy động vốn).

Hệ thống các ngân hàng kinh doanh trong nền kinh tế thị trường:

Ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại với nghiệp vụ truyền thống là huy động vốn phần lớn dưới hình thức ngắn hạn và cho vay ngắn hạn là chính. Tuy nhiên do thị trường tiền tệ ngày càng phát triển, dần các ngân hàng này đi vào kinh doanh tổng hợp, làm cả nghiệp vụ huy động vốn và cho vay trung dài hạn và làm gần như tất cả các nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng.

Trong hệ thống các ngân hàng kinh doanh, các NHTM chiếm vị trí quan trọng nhất về quy mô tài sản và về thành phần các nghiệp vụ. Hoạt động của NHTM bao gồm 3 lĩnh vực:

* Nghiệp vụ huy động vốn (nghiệp vụ Nợ), bao gồm các nghiệp vụ:

- *Nhận tiền gửi*: Thể hiện hoạt động ngân hàng nhận tiền gửi của khách hàng là cá nhân hay doanh nghiệp. Các hình thức gửi tiền có thể là tiền gửi phục vụ thanh toán hay nhằm mục đích tiết kiệm. Các khoản tiền gửi có thể có kỳ hạn hoặc không kỳ hạn. Tại một thời điểm nào đó, luôn tồn tại một lượng tiền gửi của các khách hàng trong ngân hàng. Do đó NHTM có thể sử dụng nguồn vốn này vào kinh doanh trên cơ sở để lại một lượng tiền dự trữ đảm bảo chi trả. Tiền gửi là nguồn vốn lớn mà các ngân hàng tập trung khai thác cho hoạt động kinh doanh của mình.

- *Phát hành giấy tờ có giá*: Đây là hình thức huy động vốn của ngân hàng thông qua các chứng khoán ngân hàng. Thông qua việc tạo ra các công cụ như kỳ phiếu ngân hàng, các chứng chỉ tiền gửi (CDs), NHTM thu hút các khoản vốn có thời hạn dài nhằm bổ sung cho nguồn vốn của mình, tăng khả năng đầu tư dài hạn cho nền kinh tế.

- *Đi vay*: Các NHTM có thể vay từ Ngân hàng Nhà nước hoặc từ các tổ chức tín dụng khác nhằm đảm bảo sự cân đối vốn kinh doanh của bản thân ngân hàng thương mại khi mà họ không tự cân đối được. Các NHTM có thể được NHNN cho vay dưới các hình thức: chiết khấu và tái chiết khấu các giấy tờ có giá ngắn hạn, cho vay lại theo hồ sơ tín dụng... Trong thực tế, các

NHTM trong một thời điểm nào đó có thể gặp khó khăn trong khả năng nguồn vốn, chẳng hạn như phải đối phó với một dòng tiền rút ra quá lớn trong khi các nguồn vốn huy động bằng tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá không thể thực hiện được. Trong tình huống đó đi vay được coi là giải pháp tình thế.

- *Các nghiệp vụ huy động vốn khác*: Ngoài các nghiệp vụ trên các NHTM có thể nhận uỷ thác đầu tư cho các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước hoặc thông qua nhận tiền ký gửi thanh toán mà ngân hàng có thể có được những khoản vốn sử dụng vào kinh doanh.

Các chính phủ hoặc các tổ chức tài chính khi có các chương trình, dự án tài trợ hay đầu tư thường uỷ thác cho các ngân hàng của quốc gia đó quản lý một phần vốn của dự án. Các khoản vốn trong thời kỳ chưa được giải ngân sẽ trở thành nguồn vốn để ngân hàng có thể sử dụng vào kinh doanh.

*** Nghiệp vụ sử dụng vốn (nghiệp vụ Có) bao gồm các nghiệp vụ:**

- *Nghiệp vụ ngân quỹ*: Phản ánh các khoản vốn của ngân hàng được dùng vào mục đích nhằm đảm bảo an toàn khả năng thanh toán và thực hiện quy định về dự trữ bắt buộc do Ngân hàng Nhà nước đề ra. Bao gồm:

+ Tiền mặt tại quỹ nghiệp vụ, thể hiện lượng tiền mặt để tại NHTM nhằm đáp ứng khả năng thanh toán nhanh của ngân hàng.

+ Ngân phiếu thanh toán tại quỹ, là một phương tiện thanh toán như tiền mặt. Lượng ngân phiếu tại quỹ có vai trò như tiền mặt tại quỹ.

+ Tiền gửi tại NHTW. Phần này gồm hai phần: một phần là dự trữ bắt buộc tối thiểu theo quy định của NHTW được gửi vào một tài khoản ở NHTW, một phần là tiền gửi nhằm mục đích phục vụ cho thanh toán (vai trò như khoản dự trữ để thanh toán)..

+ Tiền gửi ở các tổ chức tín dụng khác (phục vụ thanh toán).

- *Cho vay*: Đây được coi là nghiệp vụ mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho NHTM do khối lượng và phạm vi cho vay của NHTM đối với nền kinh tế là

rất lớn. Trên cơ sở nguồn vốn huy động từ nền kinh tế, NHTM có thể cung cấp tín dụng dưới các hình thức ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với khách hàng trong khả năng của nó. Hoạt động cho vay của NHTM thể hiện vai trò là cầu nối đầu tư của NHTM đáp ứng các nhu cầu vốn đầu tư cho nền kinh tế.

- *Đầu tư tài chính*: Nghiệp vụ đầu tư tài chính của các NHTM có thể coi là giải pháp đa dạng hoá hoạt động kinh doanh ngân hàng. Một mặt nó mang lại lợi nhuận cho ngân hàng, mặt khác nó chính là một trong những biện pháp phân tán rủi ro cho hoạt động kinh doanh ngân hàng vốn ẩn chứa nhiều biến số không đo lường trước được. Có thể thấy trong khi chưa tìm ra được các khoản cho vay an toàn NHTM không có cách nào tốt hơn là mua tín phiếu kho bạc để dự trữ, không chịu để tiền vốn không một ngày không có thu nhập. Các NHTM có thể sử dụng một phần nguồn vốn của mình vào hoạt động đầu tư tài chính như:

+ Kinh doanh chứng khoán dưới các hình thức: môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, quản lý danh mục vốn đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán. Thực hiện nghiệp vụ này, ngân hàng phải thành lập một công ty kinh doanh chứng khoán.

+ Hùn vốn liên doanh liên kết với các đơn vị kinh tế khác trong nền kinh tế theo luật định.

+ Kinh doanh vàng bạc, đá quý với các nghiệp vụ kinh doanh: gia công chế tác vàng, bạc, đá quý; mua bán vàng, bạc, đá quý. Ngân hàng phải tổ chức bộ phận kinh doanh riêng do đặc thù riêng của nghiệp vụ này

* Các dịch vụ khác: Làm trung gian thanh toán cho các đơn vị kinh tế, dịch vụ uỷ thác giám hộ, tư vấn ...

Ngân hàng đầu tư

Ngân hàng đầu tư hoạt động kinh doanh đa năng, tổng hợp như một ngân hàng thương mại, nhưng chủ yếu phục vụ trong lĩnh vực đầu tư phát

triển như cho vay trung dài hạn, bảo hành trong xây dựng cơ bản, cho vay ngắn hạn phục vụ các doanh nghiệp, thi công xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng, đầu tư vốn theo dự án. Các dịch vụ ngân hàng khác như kinh doanh ngoại tệ, thanh toán trong nước cũng chủ yếu phục vụ cho các doanh nghiệp xây dựng cơ bản.

Ngân hàng đầu tư hoạt động với mục tiêu đầu tư trung, dài hạn, cũng vì sự phát triển nhưng chủ yếu thông qua hình thức đầu tư gián tiếp qua giấy tờ có giá.

Ngân hàng phát triển

Ngân hàng phát triển có nét đặc trưng nổi bật là những ngân hàng này tập trung huy động vốn trung dài hạn và đầu tư trung dài hạn vì sự phát triển. Hoạt động đầu tư của các ngân hàng này chủ yếu thông qua đầu tư trực tiếp các dự án. Các ngân hàng phát triển có hoạt động tín dụng tương tự như ngân hàng thương mại nhưng phạm vi và đối tượng quan hệ là có định hướng từ phía chính phủ. Thông thường tín dụng do các ngân hàng này cung cấp kèm theo các khoản ưu đãi về lãi suất hoặc hỗ trợ về lãi suất sau đầu tư. Hoạt động của ngân hàng phát triển về cơ bản là sự hỗ trợ quan trọng trong đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư trung và dài hạn cho nền kinh tế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Ngân hàng chính sách

Thông thường là các ngân hàng 100% vốn nhà nước được lập ra để phục vụ những chính sách của nhà nước. Loại ngân hàng này không hoạt động vì lợi nhuận. Nó được tạo vốn dưới hình thức đặc thù để cho vay ưu đãi hoặc huy động vốn bình thường trên thị trường để cho vay ưu đãi nhưng được Nhà nước bù đắp phần chênh lệch lãi suất. Tín dụng của ngân hàng chính sách có ý nghĩa như việc tháo gỡ khó khăn về tài chính cho đối tượng mà nó phục vụ trong khởi đầu hoạt động kinh tế nhằm thực hiện các mục tiêu của chương trình kinh tế của nhà nước.

Ngân hàng hợp tác

Ngân hàng hợp tác là một trong những tổ chức tín dụng thuộc sở hữu tập thể, hoạt động không vì lợi nhuận mà vì yêu cầu tương trợ lẫn nhau về vốn. Tổ chức tín dụng thuộc sở hữu tập thể có nhiều hình thức tổ chức từ thấp đến cao như: HTX tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng hợp tác. Hoạt động của Ngân hàng hợp tác bên cạnh mục tiêu lợi nhuận còn mang tính chất tương trợ nội bộ và thông thường chính phủ các nước bảo hộ và áp dụng một chính sách ưu đãi.

1.2.2. Vai trò của huy động và sử dụng vốn của ngân hàng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đặt ra nhu cầu về vốn đầu tư để phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế. Các ngân hàng là một kênh cung ứng vốn đầu tư qua cấp tín dụng cho nền kinh tế và hoạt động góp vốn trực tiếp. Vai trò huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao gồm:

1.2.2.1. Cầu nối tiết kiệm và đầu tư, tập trung huy động nguồn tài chính tài trợ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tiết kiệm trong nền kinh tế là phần thu nhập chưa chi tiêu, được nhìn nhận là nguồn có thể huy động để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư. Việc huy động nguồn tiết kiệm và đầu tư cho một ngành kinh tế mang ý nghĩa giúp cho ngành đó phát triển và làm thay đổi cơ cấu kinh tế tổng thể. Tuy nhiên, để chuyển các khoản tiết kiệm thành nguồn vốn đầu tư cần phải có kênh truyền dẫn. Trong lĩnh vực này, các ngân hàng và thị trường chứng khoán trở thành những kênh truyền dẫn hữu hiệu. Đối với các nước đang phát triển thì thể chế tài chính chủ yếu là dựa vào ngân hàng vì để có một thị trường chứng khoán mạnh cần phải có cơ sở hạ tầng và công cụ lưu thông phát triển, cái mà các nước đang phát triển còn thiếu.

Hệ thống ngân hàng làm cầu nối trung gian cho một phần trong tổng đầu tư quốc gia. Các công ty, hộ gia đình, trước hết sử dụng các khoản tiết kiệm của chính bản thân tài trợ các khoản đầu tư trực tiếp mà họ thực hiện. Chỉ khi nào nhu cầu đầu tư vượt quá tiết kiệm thì mới đi vay và khi tiết kiệm vượt quá đầu tư thì lại cần cho vay. Nhiệm vụ của hệ thống ngân hàng là chuyển các khoản tiết kiệm từ những đơn vị kinh tế dư thừa sang những đơn vị kinh tế thâm hụt. Quy trình này bao gồm việc ngân hàng vừa tiếp nhận nguồn vốn gửi của khách hàng và gánh lấy nghĩa vụ trả nợ sau này và vừa cấp vốn cho những người khác.

Một quy trình quan trọng do các ngân hàng khi thực hiện huy động và sử dụng vốn trong hoạt động của mình chính là việc chuyển hoá các công cụ tài chính ngắn hạn thành các công cụ tài chính dài hạn. Trong quy trình này, ngân hàng huy động nguồn vốn ngắn hạn sau đó cho vay dài hạn dựa trên cơ sở lòng tin của khách hàng vào ngân hàng và quy luật số lớn. Thực tế, người tích lũy thường thích tích lũy ngắn hạn hơn là dài hạn do ít rủi ro và ít tổn thất về khả năng thanh khoản hơn. Chức năng chuyển hoá thời hạn cho phép người tích lũy tích lũy ngắn hạn và người đầu tư huy động vốn dài hạn. Quy trình này được gọi là quy trình chuyển hoá thời hạn và mang tính chất đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp tài chính dài hạn hoặc tài trợ dự án trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế đáp ứng các yêu cầu của phát triển ngành mới, mở rộng quy mô sản xuất.

Thông qua huy động và sử dụng vốn các ngân hàng đã đóng vai trò tích tụ vốn trước một bước, giúp doanh nghiệp tiết kiệm được nhiều thời gian trong quá trình mở rộng sản xuất. Bởi vì để mở rộng sản xuất kinh doanh đáp ứng cung và cầu của thị trường, các doanh nghiệp cần phải đầu tư. Nhưng nếu chờ đợi số vốn tích lũy từ lợi nhuận để lại đủ số lượng để thực hiện mở rộng sản xuất, thì doanh nghiệp có thể phải mất thời gian dài. Trong khi chờ đợi

vốn tự tích lũy, doanh nghiệp có thể sử dụng vốn tín dụng ngân hàng để thực hiện mục đích của mình. Điều đó một mặt cho phép doanh nghiệp có khả năng trang trải kịp thời các chi phí đầu vào mặt khác cung ứng hàng hoá được nhiều và liên tục cho thị trường.

Với đặc điểm trên, huy động và sử dụng vốn của ngân hàng giữ vai trò quan trọng trong việc đáp ứng các nhu cầu đầu tư trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Vốn ngân hàng phối kết hợp với các nguồn vốn khác để đầu tư có trọng điểm hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, xây dựng các ngành kinh tế mũi nhọn. Thông qua việc đầu tư theo dự án, theo các chương trình của Nhà nước, từ đó hình thành các khu công nghiệp tập trung, các vùng nông, công nghiệp kết hợp như các vùng nông, công nghiệp làm thay đổi cơ cấu kinh tế.

Trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn là một nội dung quan trọng. Ở những nước đang phát triển, vốn tự có, tự tài trợ của các hộ gia đình, trang trại thường bị hạn chế về quy mô. Để cơ giới hoá và hiện đại hoá nông nghiệp cần phải có nguồn đầu tư lớn vào máy móc thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ như giống mới, phân bón, kỹ thuật canh tác để rút ngắn thời gian canh tác, thời gian thu hoạch... Hệ thống ngân hàng có khả năng tài trợ cho sản xuất nông nghiệp về vốn, giúp cho người nông dân có điểm khởi đầu tốt, nhất là khi họ có vướng mắc về tài chính. Trong những hoàn cảnh cụ thể, nguồn vốn tài trợ từ ngân sách còn hạn hẹp thì khó có thể đạt được hiệu quả như mong muốn, chính vì vậy nguồn vốn tín dụng ngân hàng với ưu thế quy mô lớn được coi là một giải pháp quan trọng.

Nội dung công nghiệp hoá và hiện đại hoá nền sản xuất đặt ra nhu cầu về vốn đầu tư cho trang thiết bị, công nghệ, cơ sở hạ tầng là rất lớn. Thông thường nhu cầu này vượt quá quy mô vốn tự tài trợ của các công ty, xí nghiệp và ngân hàng trở thành người cấp vốn thoả mãn nhu cầu đầu tư trên cơ sở là

trung gian tài chính huy động tiết kiệm và cho vay. Thị trường chứng khoán cũng có thể giải quyết được nhu cầu về vốn cho các doanh nghiệp, tuy nhiên trong bối cảnh thị trường chứng khoán chưa phát triển, ngân hàng đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong việc tài trợ vốn cho doanh nghiệp cả về tài trợ vốn lưu động và vốn đầu tư dài hạn để mua sắm tài sản cố định.

Đối với thương mại và dịch vụ, nhóm ngành có tỷ trọng vốn lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong vốn hoạt động và do đặc tính kinh doanh mùa vụ hoặc luân chuyển hàng hoá nhanh thì vai trò tài trợ vốn lưu động của ngân hàng thương mại càng trở lên đặc biệt quan trọng.

Các cuộc cải cách tài chính ở Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác đều chủ yếu chuyên tập trung vào lĩnh vực ngân hàng, là nơi cung cấp không ít hơn 60% vốn cho nền kinh tế, là quá trình thực hiện lãi suất thực dương, giảm hoặc loại bỏ sự can thiệp của chính phủ vào việc cho vay của khu vực tài chính... vấn đề chính của cuộc cải cách chính là tiến đến tự do hoá tài chính trong đó có mục tiêu quan trọng là mở rộng khối lượng tín dụng cho nền kinh tế đang cần một lượng lớn vốn đầu tư .

1.2.2.2. Phân bổ lại có hiệu quả các nguồn lực tài chính trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Đặc trưng của huy động và sử dụng vốn của hệ thống ngân hàng là thu hút và biến đổi toàn bộ tài sản tài chính dưới các tên gọi khác nhau của nhân dân từ trạng thái tĩnh sang trạng thái động. Cụ thể tài sản từ trạng thái không hoạt động như tiền trong túi, đất đai, chủ quyền, được ngân hàng trung gian chuyển thay đổi từ người này sang người khác, và trong quá trình này nó sinh ra giá trị mới, sinh ra lợi nhuận. Điều đó làm cho các nguồn lực tài chính trong nền kinh tế xã hội luôn vận động, dịch chuyển từ chủ thể này sang chủ thể khác, từ ngành kinh tế này sang ngành kinh tế khác, từ khu vực này sang khu vực khác. Hoạt động của ngân hàng là tập trung vốn tiền tệ tạm thời chưa

sử dụng, mà vốn này nằm phân tán khắp mọi nơi sau đó cho các đơn vị kinh tế vay. Việc phân phối vốn tín dụng đã góp phần điều hoà vốn trong toàn bộ nền kinh tế, tạo điều kiện cho quá trình sản xuất được liên tục.

Với chức năng huy động vốn và cho vay, ngân hàng đã tạo ra một phương thức gián tiếp để chuyển vốn từ người tích lũy vốn sang người có nhu cầu vay vốn. Quy trình này tạo ra cơ hội cho người tích lũy vốn được ký gửi tiền tích lũy của mình và được hưởng một khoản lợi tức từ việc đó. Do vậy đã huy động được vốn lẽ ra bị bỏ phí (tức là bị tích giữ không sinh lợi). Đồng thời quy trình này cũng tạo điều kiện cho những người có nhu cầu vay vốn có thể tiếp cận nhu cầu vay vốn để giải quyết nhu cầu đầu tư của mình. Trong thực tế có thể xảy ra trường hợp rất nhiều người mong muốn đầu tư nhưng không làm được trong khi những người có điều kiện để đầu tư lại không muốn đầu tư. Nếu không có sự chuyển giao vốn tích lũy từ người đầu tư này sang người đầu tư khác thì hậu quả là nguồn vốn đầu tư đã không được sử dụng có hiệu quả và người tích lũy vốn không có ý muốn đầu tư sẽ không được khuyến khích để tích lũy hơn nữa. Nếu người cho vay phải đi tìm người đi vay và đi vay phải đi tìm người cho vay, như vậy có một khoảng đệm chi phí của việc đi vay và của việc cho vay, khoản này làm tăng chi phí của việc đi vay và làm giảm lợi nhuận ròng từ việc cho vay. Ngân hàng thực hiện chức năng tương tự như chức năng của người trung gian trong việc giảm bớt chi phí tìm kiếm nhờ vào chuyên môn hoá và lợi thế kinh tế theo quy mô. Bằng cách cung cấp thông tin cũng như làm trung gian trong việc xác định giá trị thanh toán và thời hạn của nợ vay các ngân hàng có thể cắt giảm được cho người cho vay chi phí tìm kiếm. Việc làm đó làm cho sinh lợi ròng của người cho vay cao hơn và chi phí gộp của người đi vay thấp hơn nhờ đó sẽ làm tăng cả tiết kiệm và đầu tư.

Chia sẻ rủi ro là một chức năng quan trọng khác của hoạt động ngân hàng, nó gắn liền với quá trình huy động và sử dụng vốn của ngân hàng. Rất nhiều người tích lũy không muốn chấp nhận rủi ro của việc tự tiến hành đầu tư. Họ cũng có thể ngần ngại không muốn cho vay trực tiếp hoặc không muốn có cổ phần trong các dự án do những người đầu tư sẵn lòng chấp nhận rủi ro thực hiện. Ngoài lý do về khả năng thanh khoản khi cho vay trực tiếp, người tích lũy còn có thể cảm thấy họ không đủ năng lực, kiến thức kinh nghiệm về tài chính và pháp lý cần thiết cho việc bảo vệ các khoản cho vay hoặc đầu tư đó. Những người tích lũy đó thích thông qua các trung gian tài chính mà họ tin cậy và có đủ lực, thường thì đó là các ngân hàng lớn có uy tín. Các ngân hàng này cung cấp vốn cho nhiều nhà đầu tư, do vậy đa dạng hoá rủi ro của mình. Thông qua việc sử dụng các hình thức bảo lãnh và bảo đảm, các rủi ro đầu tư có thể được phân bổ giữa tổ chức trung gian và người đầu tư theo nhiều cách khác nhau, và mọi phương cách này đều mang lại hiệu quả chung là làm giảm bớt mức độ rủi ro của cá nhân người tích lũy. Như vậy việc chia sẻ rủi ro của các ngân hàng đóng một vai trò đáng kể trong việc tăng cường mức tích lũy và do vậy làm tăng mức đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư.

1.2.2.3. Là công cụ chuyển tải sự hỗ trợ của nhà nước đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Hỗ trợ của nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế là cần thiết để phát triển các lĩnh vực kinh tế quan trọng hoặc đưa một ngành nào đó ra khỏi khó khăn. Sự hỗ trợ của nhà nước có thể được thực hiện qua các ngân hàng của chính phủ, thông thường là Ngân hàng phát triển hoặc ngân hàng chính sách. Trong một số tình huống khi chưa thành lập được các ngân hàng chuyên biệt loại này, chính phủ có thể chỉ định một NHTM làm việc này với các chương trình uỷ nhiệm về huy động vốn và tín dụng.

Hoạt động của các ngân hàng phát triển có vai trò quan trọng trong tài trợ cho các dự án phát triển công nghiệp và nông nghiệp. Thông qua cho vay trung và dài hạn khuyến khích phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển doanh nghiệp, thay đổi cơ cấu kinh tế. Ngân hàng phát triển tìm kiếm dự án đầu tư theo định hướng của chính phủ, đồng thời thực hiện duy trì hiệu quả dự án. Ngân hàng phát triển được sử dụng như một thể chế phát triển về công nghệ khi tài trợ cho một dự án thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn như: Cho vay nhập khẩu thiết bị và công nghệ trên cơ sở ngân hàng có khả năng đánh giá công nghệ; giúp chủ đầu tư nhập công nghệ mà họ có khả năng vận hành duy trì sửa chữa...

Ngân hàng chính sách có đối tượng không giống với ngân hàng phát triển và có đối tượng hướng đến theo định hướng của chính phủ hướng vào các tầng lớp thu nhập thấp và khu vực nông nghiệp. Ngân hàng chính sách có ý nghĩa quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn và giảm bớt chênh lệch vùng.

1.2.2.4. Góp phần áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tiến bộ khoa học công nghệ là yếu tố tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tiến bộ khoa học công nghệ giúp tăng năng suất lao động và chất lượng hàng hoá cả trong nông nghiệp và công nghiệp, tác động đến chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp.

Việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ được thực hiện qua việc chuyển giao và thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Đối với nền kinh tế của các nước chuyển đổi, khi khả năng tự đầu tư của các ngành, doanh nghiệp bị giới hạn bởi vốn tự có thấp thì khả năng tự đầu tư đổi mới công nghệ gặp rất nhiều khó khăn, cần có nguồn vốn từ bên ngoài doanh nghiệp hỗ trợ. Hệ thống ngân hàng với khả năng huy động và tập trung nguồn vốn xã hội có thể cung cấp

các khoản tín dụng lớn giúp doanh nghiệp đầu tư đổi mới khoa học công nghệ. Ngay cả khi nhu cầu đầu tư vượt quá khả năng của một ngân hàng thì các ngân hàng vẫn có thể liên kết đồng tài trợ cho một dự án.

1.2.2.5. Góp phần mở rộng ngoại thương trong quá trình hội nhập mở rộng thị trường

Trong điều kiện ngày nay, phát triển kinh tế của một nước luôn gắn liền với thị trường thế giới, kinh tế đóng đã nhường bước cho kinh tế mở. Thị trường, như đã phân tích, là một nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Mở rộng thị trường qua ngoại thương của một ngành tác động thay đổi cơ cấu kinh tế giống như việc gia tăng cầu hàng hoá của ngành đó.

Thông qua tín dụng ngân hàng phục vụ xuất nhập khẩu các quan hệ kinh tế quốc tế diễn ra nhanh chóng và thường xuyên, là cơ sở để đẩy mạnh xuất khẩu và công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế. Trước đây do chưa có các hình thức tài trợ xuất nhập khẩu mà các nhà xuất nhập khẩu gặp rất nhiều khó khăn trong việc ký kết các hợp đồng và thực hiện thanh toán do không thể cho chịu, nợ tiền hàng vì khó khăn về tài chính và không tin tưởng lẫn nhau. Ngày nay các hoạt động ngân hàng đã vượt ra khỏi biên giới các quốc gia với sự phát triển đa dạng của quan hệ thanh toán và tín dụng quốc tế đã giúp các bên xuất nhập khẩu nhanh chóng ký kết các hợp đồng xuất nhập khẩu do được sự tài trợ của ngân hàng. Điều đó làm quan hệ kinh tế quốc tế diễn ra mạnh mẽ, thông qua đó giúp mở rộng quan hệ thị trường với bạn hàng quốc tế.

1.2.3. Các phương pháp phân tích, đánh giá huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Hệ thống ngân hàng giữ vai trò cung cấp một phần trong tổng đầu tư của quốc gia hay một địa phương. Vốn của ngân hàng cung cấp tham gia vào

quá trình đầu tư và cấu thành các bộ phận tài sản của nền kinh tế. Việc đánh giá của sự tham gia này tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nhằm xác định xem những kết quả đầu tư mà ngân hàng đã thực hiện đã làm gia tăng năng lực sản xuất của các bộ phận cấu thành nền kinh tế như thế nào và tác động của nó lên tăng trưởng của các ngành kinh tế trong xác lập một cơ cấu kinh tế mới. Việc đánh giá đó được tiếp cận theo các phương pháp:

1.2.3.1. Phương pháp thống kê mô tả và phân tích định tính

Áp dụng phương pháp này là việc sử dụng các số liệu thống kê về hoạt động huy động sử dụng vốn của ngân hàng, giá trị GDP và các số liệu liên quan theo các ngành và lĩnh vực tương ứng. Từ đó vẽ đồ thị biểu diễn khuynh hướng hoặc tính toán các chỉ số về mối quan hệ giữa nguồn vốn ngân hàng và tăng trưởng kinh tế (GDP). Từ các quan sát diễn biến có thể rút ra các kết luận. Các chỉ tiêu thường được quan tâm đánh giá là:

- *Cơ cấu phân bổ tín dụng cho các ngành:*

$$\frac{\text{Dư nợ ngân hàng của ngành, lĩnh vực}}{\text{Tổng dư nợ}} \quad (1.7)$$

Chỉ số này cho thấy sự phân bổ tín dụng vào các ngành kinh tế, cho biết cơ cấu phân bổ tín dụng cho các ngành.

- *Tỷ trọng tín dụng ngân hàng trên tổng nguồn vốn hoạt động của ngành, lĩnh vực:*

$$\frac{\text{Dư nợ ngân hàng theo ngành}}{\text{Tổng nguồn vốn hoạt động của ngành}} \quad (1.8)$$

Kết quả đánh giá này mang tính chất thời điểm và khi thống kê theo thời gian cho thấy biến động về tài sản của ngân hàng hoạt động trong nền kinh tế. Khi tính toán theo khu vực kinh tế cho biết mức độ tham gia của tài sản ngân hàng trong khu vực đó..

Phương pháp thống kê mô tả và phân tích định tính cho chúng ta các kết luận về đóng góp của tín dụng ngân hàng trên góc độ tham gia tài sản vào các hoạt động kinh tế, gia tăng năng lực sản xuất và từ đó liên hệ tới tăng trưởng của ngành đó trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

1.2.3.2. Phân tích định lượng tiếp cận từ mô hình kinh tế lượng

Các mô hình kinh tế lượng được xây dựng dưới dạng các phương trình để xác định mối quan hệ giữa các biến số của nền kinh tế, chẳng hạn mối quan hệ giữa tín dụng và mức tăng trưởng GDP của một ngành, lĩnh vực... Dựa trên đặc điểm phân bố của các số liệu thống kê quan sát thu thập được (mẫu), mô hình kinh tế lượng sẽ khảo sát và cho biết mức độ tương quan giữa các nhân tố. Việc đưa ra các kiểm định mô hình sẽ cho biết mức độ phù hợp của mô hình và cho các kết luận được lượng hoá về mối quan hệ giữa các nhân tố. Việc áp dụng mô hình kinh tế lượng thường được áp dụng kết hợp với các phân tích định tính theo một khung khổ lý thuyết về mối quan hệ giữa các biến số của mô hình.

Các mô hình kinh tế lượng ngày nay được thực hiện phổ biến nhờ có sự trợ giúp của các phần mềm như EVIEWS, SPSS... tuy nhiên vấn đề chính là sự phù hợp của mô hình về mặt lý thuyết và ý nghĩa thống kê. Các kết luận của mô hình kinh tế lượng giúp khẳng định các kết luận mà mô hình lý thuyết hay các phân tích lý thuyết đã chỉ ra.

Các mô hình kinh tế lượng cơ bản được các nhà nghiên cứu kinh tế sử dụng:

a) Mô hình hồi quy tuyến tính phương trình đồng thời

$$Y_i = \beta_1 + \beta_2 X_i + U_i \quad (1.9)$$

Trong đó Y là biến phụ thuộc có thể là GDP hay mức độ tăng trưởng kinh tế của ngành hay lĩnh vực. X là biến giải thích (ví dụ: X_1 là tín dụng của nền kinh tế). U_i là các sai số của mô hình. Hệ số β_2 cho biết khi X_i thay đổi một đơn vị thì Y (GDP) ngành i thay đổi bao nhiêu đơn vị. Tuy nhiên việc sử

dụng phương trình đồng thời chỉ có thể nhận xét được quan hệ một chiều giữa biến giải thích và biến phụ thuộc mà không xem xét được mối quan hệ giữa các biến và ảnh hưởng của số liệu quá khứ (biến trễ) đến kết quả hiện tại. Hơn nữa việc các chuỗi số liệu kinh tế theo thời gian thường có giá trị tăng dần (biến xu thế) việc áp dụng mô hình cũng gặp nhiều khó khăn [10].

b) Lý thuyết đồng liên kết và cơ chế hiệu chỉnh sai số véc tơ - ECM

Lý thuyết đồng liên kết (Cointegration theory) và cơ chế hiệu chỉnh sai số ECM được dùng để khảo sát tương quan ngắn hạn và dài hạn của các chuỗi thời gian và áp dụng cho cả chuỗi thời gian không dừng (nonstationary). Lý thuyết Đồng liên kết được xây dựng bởi Granger (1981) và hoàn thiện bởi Engle và Granger (1987). Hai chuỗi thời gian Y_1 và Y_2 có thuộc tính không dừng có tương quan đồng liên kết khi tồn tại véc tơ $Y_{2t} = c + \beta Y_{1t} + u_t$ biểu diễn quan hệ tuyến tính giữa hai chuỗi có tính dừng (stationary). Trong kiểm định tính đồng liên kết, kết hợp tuyến tính giữa các cặp chuỗi thời gian là hiệu số giữa chúng, nếu có quan hệ đồng liên kết, hiệu số đó là một chuỗi ngẫu nhiên có tính chất nhiễu trắng hay khác biệt giữa chúng có tính ngẫu nhiên. Kết quả đó được đo bằng giá trị của các thống kê Max Eigen và Trace cho các giả thuyết về hạng (số véc tơ) đồng liên kết. Phương trình đồng liên kết cho ta các kết luận về mối liên hệ phụ thuộc giữa hai biến trong phương trình. Trong phương trình trên Y_1 đóng vai trò là biến giải thích cho biến Y_2 , hệ số β biểu thị mức độ giải thích của Y_1 đến Y_2 .

c) Phân tích chuỗi thời gian - Time series analysis

Chuỗi thời gian là cách gọi một tập hợp chuỗi số liệu thống kê thu thập được theo trình tự thời gian (ngày, tháng, quý, năm...) của một chỉ tiêu. Ví dụ: GDP theo quý, dư nợ tín dụng ngân hàng theo quý... ký hiệu là Y_t với t là các thời kỳ ghi nhận số liệu quan sát. Phân tích chuỗi thời gian được

thực hiện nhằm kết luận xem các giá trị quan sát từ quá khứ (biến trễ) có ảnh hưởng tới giá trị hiện tại của biến đó không và biến được cho là có chịu ảnh hưởng của biến đó, một phân tích quan hệ hai chiều. Ngoài việc đánh giá mức độ quan hệ giữa các biến số, phân tích chuỗi thời gian còn được dùng để dự báo.

Mô hình tự hồi quy véc tơ - VAR

Mô hình tự hồi quy véc tơ - VAR (vector auto regression) là mô hình áp dụng cho chuỗi số liệu thống kê theo thời gian (time series) dùng để tìm ra các mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô của nền kinh tế, sự ảnh hưởng lan truyền giữa các yếu tố này với nhau. Điều kiện để áp dụng mô hình VAR là các chuỗi thời gian đưa vào phân tích phải có thuộc tính dừng (stationary) có nghĩa là giá trị của các quan sát xoay quanh một giá trị trung bình hay còn gọi là có tính lặp.

Giả thuyết Y_1 và Y_2 là cặp số liệu theo thời gian cần phân tích mối quan hệ phụ thuộc trong một khoảng thời gian ví dụ giá trị GDP trong công nghiệp (Y_1) và khối lượng tín dụng duy trì trong nền kinh tế (Y_2). Mô hình VAR cho hai nhân tố cho một thời kỳ được viết như sau [10]:

$$Y_{1t} = \alpha + \beta_1 Y_{1,t-1} + \beta_2 Y_{1,t-2} + \dots + \gamma_1 Y_{2,t-1} + \gamma_2 Y_{2,t-2} + \dots + u_{1t} \quad (1.10)$$

$$Y_{2t} = \delta + \varepsilon_1 Y_{1,t-1} + \varepsilon_2 Y_{1,t-2} + \dots + \theta_1 Y_{2,t-1} + \theta_2 Y_{2,t-2} + \dots + u_{2t} \quad (1.11)$$

Trong đó các véc tơ Y_1 và Y_2 là các chuỗi số liệu theo thời gian ở vào các thời kỳ quan sát (t), u_{1t} và u_{2t} là các sai số của mô hình.

Việc kiểm định mối quan hệ nhân quả (kiểm định Granger) hay kiểm định tham số của mô hình sẽ cho kết luận về sự tồn tại mối quan hệ giữa các biến số của mô hình: Ví dụ: Để đánh giá xem Y_2 có quan hệ tác động đến Y_1 không ta có giả thuyết H_0 :

$$H_0: \gamma_1 = \gamma_2 = \gamma_3 = \dots = 0 \quad (1.12)$$

Kiểm định giả thuyết H_0 này là xem xét ý nghĩa thống kê của giả thuyết cho rằng Y_2 không phải là nguyên nhân thay đổi Y_1 theo tiêu chuẩn do Granger đưa ra (còn gọi là giả thuyết Null). Nếu kết quả kiểm định cho ta giá trị Chisq với xác suất mắc sai lầm nhỏ hơn 10% thì bác bỏ H_0 và thừa nhận Y_2 có ảnh hưởng đến Y_1 .

Thủ tục phân tích phương sai mô hình sẽ cho ta thấy được mức độ tác động giữa các nhân tố qua các thời kỳ. Phân tích phương sai mô hình là thủ tục cho ta biết với những thay đổi đã xảy ra trong hiện tại của biến giải thích thì tác động còn lại của sự thay đổi đó sẽ tác động thay đổi bao nhiêu phần trăm giá trị biến phụ thuộc trong các khoảng thời gian tiếp theo. Các thông tin này mang tính chất dự báo nhưng lại cho ta biết được mức độ ảnh hưởng giữa các nhân tố.

Việc áp dụng mô hình var gặp khó khăn khi các chuỗi thời gian là không dừng. Mặc dù có thể biến đổi cho dừng (lấy sai phân) nhưng kết quả phân tích có thể bị ảnh hưởng. Việc đưa phương trình đồng liên kết vào mô hình hiệu chỉnh các sai số vector đã giải quyết vấn đề này.

Mô hình hiệu chỉnh sai số véc tơ - VEC (Vector error correction)

Mô hình này được viết dựa trên cơ sở mô hình VAR và phương trình đồng liên kết và được gọi là mô hình VAR giới hạn nhằm khắc phục các khuyết tật do tính không dừng của chuỗi thời gian mang lại..

Nếu phương trình đồng liên kết là:

$$Y_{2t} = c + \beta Y_{1t} + u_t \quad (1.13)$$

Thì mô hình VEC được viết:

$$\Delta Y_{1t} = c + \alpha (Y_{2t} - \beta Y_{1t}) + \beta_1 \Delta Y_{1t-1} + \beta_2 \Delta Y_{1t-2} + \dots + \gamma_1 \Delta Y_{2t-1} + \gamma_2 \Delta Y_{2t-2} + \dots + u_{1t} \quad (1.14)$$

$$\Delta Y_{2t} = c + \delta (Y_{2t} - \beta Y_{1t}) + \varepsilon_1 \Delta Y_{1t-1} + \varepsilon_2 \Delta Y_{1t-2} + \dots + \theta_1 \Delta Y_{2t-1} + \theta_2 \Delta Y_{2t-2} + \dots + u_{2t} \quad (1.15)$$

Mô hình VEC sau khi ước lượng sẽ sử dụng kiểm định nhân quả Granger (tương tự như VAR đã nêu ở trên) và nếu kết quả có ý nghĩa thống

kê (xác suất mắc sai lầm nhỏ đủ tin cậy) thì thủ tục phân tích phương sai mô hình cho chúng ta mức độ giải thích giữa các cặp biến số như mô hình VAR thông thường. Ví dụ: Suleiman Abu-Bader và Aamer S.Abu-Quan (2005) khi sử dụng phân tích chuỗi thời gian để phân tích tác động của tài chính phát triển tới tăng trưởng kinh tế của Ai Cập trên cơ sở phân tích tác động của *Tín dụng cho khu vực tư nhân - LPRIVATE*, *Vốn đầu tư bình quân - LIY*; *Cung tiền - LQMY* tới GDP giai đoạn 1991 đến 2001. Mô hình sau khi phân tích phương sai cho kết quả sau (bảng 1.1) [59]:

Bảng 1.1: Phân tích phương sai

Thời kỳ	% LGDP giải thích bởi LPRIVATE	% LGDP được giải thích bởi LIY	% LGDP được giải thích bởi LQMY
5 năm	23.49	35.42	3.5
10 năm	23.49	37.15	3.5
20 năm	23.49	40.42	2.9

Nguồn: [59]

Kết quả trên cho biết *Tín dụng cho khu vực tư nhân - LPRIVATE* đã đầu tư ở hiện tại sẽ tác động thay đổi 0,2349% GDP Ai Cập trong thời kỳ 5 năm tiếp theo.

d) Ứng dụng phân tích định lượng vào phân tích tác động của tín dụng ngân hàng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phân tích chuỗi thời gian dựa trên cơ sở cho rằng kết quả hiện tại của biến phụ thuộc bị ảnh hưởng bởi các biến giải thích từ các thời kỳ trước. GDP của các ngành kinh tế cũng chịu ảnh hưởng của các nhân tố vốn đầu tư, lao động... của các thời kỳ trước. Các cặp nhân tố ở đây là *Tín dụng ngân hàng* và *GDP* của từng ngành nghiên cứu là Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Dựa trên các căn cứ lý thuyết:

- Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế từ trạng thái ban đầu sang trạng thái mới ở thời điểm sau là do tốc độ tăng trưởng không đồng đều giữa các ngành. Tốc độ tăng trưởng của các ngành chịu sự tác động của các yếu tố chi phối như vốn, lao động, công nghệ, thị trường

- Dự nợ tín dụng ngân hàng cho một ngành tại một thời điểm thể hiện lượng tài sản mà ngân hàng duy trì trong hoạt động sản xuất của ngành đó. Dự nợ tín dụng ngân hàng có vai trò là một phần vốn đóng góp vào năng lực sản xuất của ngành đó, tác động đến tăng trưởng của ngành đó.

Như vậy, nếu đánh giá được tác động của Tín dụng ngân hàng tới tốc độ tăng trưởng GDP của các ngành hay thành phần kinh tế thì liên kết các tác động của tín dụng với GDP các ngành hay thành phần kinh tế cho chúng ta một định hướng về tín dụng ngân hàng tác động đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Trên cơ sở đó phương pháp đánh giá được xây dựng như sau:

- Phân tích chuỗi thời gian cho các cặp biến số *Tín dụng ngân hàng* và *GDP* trong từng ngành, bộ phận kinh tế theo phương trình ECM để xác định mối quan hệ giữa các biến số.

- Khảo sát định lượng qua các mô hình phương sai điều chỉnh sai số - VEC giữa các biến qua phân tích phương sai.

- Từ kết quả đánh giá thu được, liên kết để chỉ ra mức độ tác động đến tăng trưởng của các ngành, bộ phận kinh tế dựa trên cơ sở liên hệ phân tích với cơ cấu kinh tế cũ.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1.3.1. Nhóm các nhân tố thuộc bản thân hệ thống ngân hàng

1.3.1.1. Chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương với vai trò quản lý nhà nước và thực hiện chính sách tiền tệ ở cấp độ vĩ mô. Các điều tiết vĩ mô mà ngân hàng trung ương đưa

ra hướng đến mục tiêu cuối cùng như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp mặt khác nhưng việc thực hiện lại được thông qua hoạt động của các ngân hàng trung gian và các định chế tài chính khác. Như vậy ngân hàng trung gian bằng việc thực hiện các quy định mang tính chính sách và kiểm soát của ngân hàng trung ương đã truyền đạt các định hướng vĩ mô đến các đơn vị kinh tế.

Các tác động của ngân hàng trung ương thường là kiểm soát khả năng cung ứng tín dụng và sự an toàn của hệ thống ngân hàng và thực hiện qua các công cụ như: dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn, thị trường mở và quy định các chỉ số an toàn tối thiểu cho các ngân hàng trung gian. Khi ngân hàng trung ương thực hiện thắt chặt hay mở rộng tiền tệ sẽ làm thay đổi khối lượng tín dụng trong nền kinh tế và thay đổi khối lượng vốn đầu tư cho các ngành kinh tế. Một chính sách thắt chặt tiền tệ có thể làm tổng mức cung ứng tín dụng của các ngân hàng trung gian thu hẹp lại, lãi suất cho vay có xu hướng cao hơn. Khi lãi suất tăng lên chỉ có các dự án đầu tư của các ngành có tỷ suất lợi nhuận cao mới có khả năng chấp nhận mức lãi suất ngân hàng đưa ra. Điều này chỉ ra rằng lãi suất cao hơn không thuận lợi cho các ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp trong tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

1.3.1.2. Khả năng huy động vốn của ngân hàng

Khả năng huy động vốn của ngân hàng ảnh hưởng đến nguồn vốn khả dụng mà các ngân hàng có thể sử dụng trong kinh doanh.

Các yếu tố phản ánh năng lực của các ngân hàng trong hoạt động huy động vốn bao gồm:

- Vốn tự có: Thông thường một ngân hàng không được huy động vượt quá 20 lần vốn tự có của mình. Điều này cho thấy vốn tự có của một ngân hàng thấp sẽ giới hạn khả năng huy động vốn tối đa.

- Sự đa dạng hoá và sức hấp dẫn của các hình thức huy động vốn cũng như các dịch vụ của ngân hàng.

1.3.1.3. Mức độ đa dạng hoá các hình thức tín dụng ngân hàng

Mỗi một hình thức tín dụng ngân hàng khi được xây dựng sẽ có một quy trình tín dụng riêng, đối tượng khách hàng phục vụ riêng, các yêu cầu riêng cho việc vay và trả nợ. Một hình thức tín dụng ngân hàng sẽ chỉ đáp ứng nhu cầu tín dụng của một phần số lượng khách hàng đáp ứng được các yêu cầu của hình thức tín dụng đó. Chẳng hạn cho vay ngắn hạn chỉ phù hợp với đáp ứng nhu cầu tài trợ vốn lưu động cho doanh nghiệp chứ không phù hợp với nhu cầu đầu tư dự án có tính dài hạn của doanh nghiệp. Ngay trong cho vay ngắn hạn các hình thức cho vay của ngân hàng cũng được đa dạng hoá cho phù hợp với điều kiện của khách hàng nhằm đạt được hiệu quả cao.

Như vậy, số lượng và sự phù hợp của các hình thức tín dụng mà ngân hàng đưa ra cũng quyết định đến khối lượng tín dụng cung ứng cho nền kinh tế. Khi các ngân hàng đưa ra một hệ thống đa dạng các hình thức tín dụng sẽ đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn của các chủ thể, các ngành trong nền kinh tế phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

1.3.1.4. Lãi suất tín dụng

Lãi suất tín dụng ngân hàng là một biến số ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng cung ứng tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế. Trong ngân hàng, lãi suất cho vay được xác định theo công thức:

Lãi suất cho vay = Lãi suất huy động bình quân + % chi phí hoạt động + % lợi nhuận dự kiến + % giá trị rủi ro dự tính

Lãi suất cho vay sẽ được tham chiếu với lãi suất cơ bản do Ngân hàng trung ương công bố.

Lãi suất tín dụng cao sẽ làm giảm lượng khách hàng vay vốn do lợi nhuận dự kiến của nhiều dự án sẽ không đảm bảo chi trả lãi suất cho vay của ngân hàng. Một sự cắt giảm lãi suất cho vay sẽ thu hút được nhiều khách hàng đến vay vốn ngân hàng hơn tuy nhiên điều này lại phụ thuộc vào lãi suất huy động vốn bình quân.

1.3.1.5. Quy trình tín dụng

Quy trình tín dụng là các thủ tục phải tiến hành khi ngân hàng thực hiện nghiệp vụ tín dụng đối với khách hàng. Ngày nay các ngân hàng đều thiết lập các quy trình tín dụng. Về nguyên tắc, các quy trình tín dụng của các ngân hàng đều có nội cơ bản tương tự nhau, nhưng về chi tiết lại có nhiều khác biệt. Điều này phụ thuộc vào quy mô của ngân hàng, hình thức tín dụng, năng lực của đội ngũ nhân sự.

Một quy trình tín dụng cơ bản bao gồm:

1. Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng
2. Phân tích tín dụng
3. Quyết định tín dụng
4. Giải ngân
5. Giám sát, thu nợ và thanh lý tín dụng

Dựa vào quy trình tín dụng, ngân hàng thiết lập các thủ tục hành chính phù hợp với các quy định của pháp luật và đảm bảo mục tiêu an toàn trong kinh doanh. Thiết kế các thủ tục cho vay phải thích ứng với từng nhóm khách hàng, từng loại cho vay cũng như kỹ thuật tín dụng nhằm cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết nhưng không gây phiền hà cho khách hàng và tiết kiệm thời gian cho cả hai bên.

Quy trình tín dụng có ảnh hưởng lớn đến việc cấp tín dụng của ngân hàng đối với đối tượng khách hàng. Điều này phụ thuộc vào chính sách tín dụng của ngân hàng. Thực tế cho thấy, nếu ngân hàng đặt vấn đề an toàn vốn cao, quy trình tín dụng mà ngân hàng xây dựng quá khắt khe (yêu cầu cao về năng lực khách hàng, tài sản thế chấp...) sẽ không phù hợp với đối tượng khách hàng vay vốn thuộc ngành nông nghiệp hoặc doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc những vùng kinh tế có mức phát triển thấp. Ngược lại, việc nới lỏng các điều kiện tín dụng sẽ làm gia tăng khối lượng tín dụng đầu tư nhưng các ngân hàng lại có thể gặp nhiều rủi ro trong thu hồi nợ.

1.3.1.6. Năng lực thẩm định tín dụng

Năng lực thẩm định thẩm định tín dụng của cán bộ tín dụng giữ vai trò rất quan trọng đối với việc ra quyết định cấp tín dụng của ngân hàng. Kết quả thẩm định doanh nghiệp, dự án, giám sát hoạt động của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào năng lực trình độ của đội ngũ cán bộ tín dụng. Mặc dù các kết quả này còn bị ảnh hưởng bởi tính chính xác của các thông tin được cung cấp trong quá trình thẩm định song năng lực của cán bộ tín dụng cũng có vai trò không kém phần quan trọng. Các báo cáo phân tích tín dụng được dùng làm cơ sở để ngân hàng chấp nhận hay không chấp nhận cấp tín dụng, nếu báo cáo đó được lập bởi một cán bộ tín dụng ít kinh nghiệm có thể sẽ làm cho quyết định của ngân hàng mắc các sai lầm sau:

- Lựa chọn cấp tín dụng cho một dự án tồi hoặc một khách hàng kém năng lực, như vậy đầu tư không hiệu quả.

- Bỏ qua cấp tín dụng cho một dự án tốt, cơ hội đầu tư bị bỏ qua.

Những lựa chọn sai lầm có thể dẫn đến lệch lạc trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế do đầu tư không hiệu quả.

1.3.1.7. Mạng lưới hoạt động ngân hàng

Mạng lưới chi nhánh và địa bàn hoạt động: số lượng chi nhánh và phạm vi lãnh thổ hoạt động của một ngân hàng cũng ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn cho vay của một ngân hàng. Một ngân hàng với mạng lưới rộng khắp có thị phần huy động vốn và cho vay lớn hơn rất nhiều một ngân hàng có mạng lưới hẹp. Điều đó cho thấy, mạng lưới ngân hàng rộng khắp sẽ giúp các cá nhân, doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn ngân hàng nhiều hơn, thuận tiện hơn, hoạt động ngân hàng có phạm vi lãnh thổ rộng hơn.

Ngày nay, mặc dù công nghệ ngân hàng hiện đại có thể làm rút ngắn không gian cho hoạt động ngân hàng nhưng việc mở rộng mạng lưới ngân hàng vẫn có ý nghĩa đặc biệt trong điều kiện các hoạt động ngân hàng truyền thống vẫn hiện diện (gửi tiết kiệm, giao dịch ngân quỹ). Hiệu quả của việc

phát triển mạng lưới cũng là tiêu chí quan trọng thể hiện thông qua phân bố hợp lý chi nhánh ở các vùng miền năng lực cạnh tranh của các ngân hàng trong xu thế hội nhập, là một cách để quảng bá hình ảnh của ngân hàng.

1.3.1.8. Năng lực quản trị ngân hàng

Đây là nhân tố thuộc về năng lực của đội ngũ quản lý ngân hàng trong việc xây dựng các chiến lược kinh doanh, chiến lược khách hàng, trong việc điều hành hoạt động ngân hàng và các xử lý khi có các biến động để ngân hàng hoạt động ổn định và phát huy được vai trò trung gian tài chính. Năng lực quản trị ngân hàng phản ánh khả năng điều hành của hội đồng quản trị cũng như của ban giám đốc ngân hàng yếu kém, không hoạch định được chiến lược hoạt động ngân hàng sẽ không tạo được sự thích ứng của ngân hàng với những sự thay đổi của nền kinh tế, có thể dẫn đến sự sụt giảm lượng cung ứng tín dụng cho hoạt động kinh tế.

1.3.2. Nhóm các nhân tố thuộc nền kinh tế - xã hội bên ngoài ngân hàng

1.3.2.1. Các yếu tố thuộc về khách hàng của ngân hàng

Các ngân hàng đi đến quyết định có cung cấp tín dụng cho khách hàng đến vay vốn ở ngân hàng mình hay không sẽ phụ thuộc vào các thông tin về khách hàng của mình:

- Tư cách pháp lý và uy tín khách hàng: Các ngân hàng chủ yếu dựa vào quan hệ trong quá khứ để đánh giá uy tín khách hàng: khách hàng vay trả đúng hạn được xem là khách hàng có uy tín, còn với khách hàng mới quan hệ thì chủ yếu dựa vào các đánh giá chủ quan khi tiếp xúc khách hàng hoặc từ một số nguồn thông tin khác.

- Năng lực tài chính của khách hàng. Công việc này được thực hiện chủ yếu vào việc phân tích các số liệu trên báo cáo tài chính của khách hàng. Năng lực tài chính của khách hàng một khi đã được đánh giá sẽ là căn cứ để ngân hàng phê duyệt số tiền cho vay.

- Năng lực thực hiện dự án kinh doanh của khách hàng
- Năng lực tổ chức quản lý của khách hàng
- Năng lực thể chấp của khách hàng

1.3.2.2. Mức độ phát triển về kinh tế và về hình thức các quan hệ tài chính

Mức độ phát triển của nền kinh tế và hình thức các quan hệ tài chính có mối quan hệ chặt chẽ. Sự phát triển về mặt kinh tế, thông thường kéo theo là sự thay đổi trong quan hệ tài chính.

Trong một xã hội có kinh tế kém phát triển, thu nhập bình quân đầu người thấp, đi kèm là sự kém phát triển về quan hệ tài chính - tiền tệ. Sự không chắc chắn và tiết kiệm ở mức thấp của các nền kinh tế kém phát triển thường dẫn đến dân chúng nắm giữ các tài sản ít sinh lời hoặc không sinh lợi hơn là nắm giữ các tài sản tài chính sinh lời. Trong xã hội chưa phát triển về tài chính, người tích lũy không có xu hướng tích lũy dưới hình thức tài sản tài chính ngay cả khi họ có điều kiện làm như vậy. Họ thường tích trữ tiền mặt hoặc đầu tư vào những tài sản phi sản xuất như vàng. Do vậy việc huy động vốn chính là thuyết phục những người tích lũy kiểu đó sử dụng khoản tích lũy của họ một cách có lợi hơn. Trong điều kiện này các ngân hàng thường gặp khó khăn trong huy động các nguồn vốn từ nền kinh tế. Mặt khác, các ngân hàng cũng thận trọng hơn trong quyết định cung cấp tín dụng bởi trong tình trạng kém phát triển kinh tế, tỉ suất sinh lợi của vốn đầu tư thấp dễ gặp rủi ro.

Trong một xã hội phát triển, thu nhập cao, đời sống ổn định cùng với sự phát triển của hệ thống dịch vụ, trong đó có cả dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đã góp phần đẩy mạnh tiền tệ hoá nền kinh tế, các quan hệ tài chính ngày càng phát triển cả về số lượng cũng như nội dung.

Đối với khách hàng thì đưa ra lãi suất tiền gửi cao có thể là một điều hấp dẫn. Mặc dù lãi suất có tác động không rõ đối với lượng tiền tiết kiệm (do lãi suất cao tăng lợi nhuận nhưng cũng cho phép người tiết kiệm đạt được mức tích lũy tài chính dự kiến với một tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn từ thu nhập của họ) nhưng tác động đến hình thức tiết kiệm lại rất rõ ràng. Lãi suất cao làm

cho việc gửi tiền vào ngân hàng được ưa chuộng hơn các hình thức phi tài chính khác. Một lãi suất thực cao có thể tăng chiều sâu tài chính khi người tiết kiệm chuyển một số khoản tiết kiệm từ tài sản thực sang tài sản tài chính và từ tài sản nước ngoài sang tài sản nội địa. Mặt khác, các dịch vụ tài chính khác của ngân hàng như tổ chức thanh toán, uỷ thác cũng làm lượng tiền từ nền kinh tế chảy vào khu vực ngân hàng và làm gia tăng vốn khả dụng của ngân hàng. Chẳng hạn một tổ chức muốn thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng phải có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng (hoặc phải ký quỹ) và khi khoản thanh toán chưa được thực hiện thì nguồn tiền đó nằm ở ngân hàng như các khoản tiền gửi khác mà ngân hàng có thể sử dụng. Như vậy, trước hết, qua huy động vốn ngân hàng đã tập trung các nguồn vốn tạm thời chưa sử dụng (hay tiết kiệm) từ nền kinh tế vào khu vực ngân hàng.

Trong điều kiện này ngân hàng có khả năng huy động được nguồn vốn lớn từ nền kinh tế. Mặt khác trong mối quan hệ kinh tế phát triển, tỉ suất lợi nhuận của nền kinh tế cao, thông tin kinh tế hoàn hảo hơn làm cho tính khả thi của dự án cao và ngân hàng có khả năng nắm bắt thông tin khách hàng tốt hơn sẽ làm cho khối lượng tín dụng mà các ngân hàng cung ứng tăng lên.

1.3.2.3. Ảnh hưởng của thị trường tài chính phi chính thức

Thị trường tài chính phi chính thức là thuật ngữ để chỉ thị trường cho các giao dịch tài chính không do các tổ chức có đăng ký (giá trị pháp lý) cung cấp, chẳng hạn một khoản vay giữa hai cá nhân hay các hình thức góp vốn như chơi “hụi”. Trong một quốc gia đang phát triển, việc tồn tại thị trường tài chính phi chính thức là phổ biến. Mặc dù có thể phải chịu lãi suất cao nhưng các giao dịch trên thị trường phi chính thức vẫn được chấp nhận bởi nó dựa trên cơ sở lòng tin trong khi các ngân hàng lại yêu cầu vật thế chấp hay tài sản bảo đảm, những điều kiện mà khách hàng nhỏ khó đáp ứng. Việc tồn tại thị trường tài chính phi chính thức còn đồng nghĩa với việc một bộ phận thu nhập trong nền kinh tế không thể được ngân hàng huy động vì chúng sẽ được thực hiện bởi các giao dịch trên thị trường phi chính thức.

1.3.2.4. Chất lượng của thông tin kinh tế

Quyết định cho vay của ngân hàng như đã phân tích, sẽ được dựa trên cơ sở đánh giá về uy tín và khả năng tài chính của khách hàng, đánh giá về tính hiệu quả của dự án vay vốn và đánh giá về tài sản vốn vay. Ngân hàng có thể quyết định không cho vay khi nghi ngờ về tính minh bạch của các thông tin mà khách hàng cung cấp mà không có cơ sở khẳng định. Trường hợp này, giao dịch ngân hàng rơi vào trạng thái thông tin không cân xứng, có nghĩa là một bên giao dịch có được ít thông tin hơn bên khác.

Sự không hoàn hảo về thông tin kinh tế có thể là một trở ngại lớn cho các giao dịch kinh tế, bao gồm cả giao dịch giữa ngân hàng với khách hàng. Hoạt động ngân hàng yêu cầu ngân hàng phải thận trọng trong cho vay, đầu tư. Một sự không minh bạch trong thông tin khách hàng có thể dẫn đến một quyết định không đúng của ngân hàng. Trong nhiều trường hợp là sự lựa chọn bất lợi. Để thận trọng, ngân hàng thường từ chối cho vay một khách hàng khi cho rằng báo cáo tài chính của doanh nghiệp không minh bạch hoặc biết quá ít về khách hàng. Điều đó có thể nhiều dự án khả thi bị bỏ qua. Như vậy, trong một nền kinh tế mà thông tin về tài chính của các chủ thể kinh tế không công khai, minh bạch hoá thường dẫn đến sự bó hẹp về quan hệ tín dụng ngân hàng hoặc dẫn đến các khoản nợ xấu. Hoạt động của hệ thống ngân hàng trở nên kém hiệu quả trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vì thế sẽ bị ảnh hưởng bởi một lượng vốn cần thiết đã không được đầu tư có thể làm chệch hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

1.3.2.5. Ảnh hưởng của các quy định của hệ thống luật pháp và chính sách

Hệ thống luật pháp tài chính luôn đặt ra hành lang giới hạn hoạt động kinh tế - tài chính. Các ngân hàng không phải là một ngoại lệ, một mặt chịu sự điều tiết của hệ thống văn bản pháp luật tài chính (quy định mức huy động vốn, hạn mức tín dụng tối đa, thể lệ tín dụng, quy chế khách hàng...) các ngân hàng còn chịu sự điều tiết của ngân hàng trung ương nhằm thực thi chính sách tiền tệ.

Có thể thấy, khi nền kinh tế biến động, tỷ lệ lạm phát gia tăng, ngân hàng trung ương thực hiện thắt chặt tiền tệ: tăng dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất cơ bản, tăng lãi suất chiết khấu sẽ khiến các ngân hàng kinh doanh khó khăn trong cân đối giữa huy động nguồn vốn và cho vay. Thông thường, một tình trạng như vậy sẽ làm thu hẹp khối lượng tín dụng.

1.3.2.6. Sự phối hợp của chính quyền với hoạt động ngân hàng trong định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Khi có một hệ thống ngân hàng tốt, đủ khả năng cung ứng vốn cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhưng không có sự phối hợp đồng bộ về chính sách định hướng của chính quyền và hoạt động ngân hàng thì không thể phát huy được sức mạnh của hệ thống ngân hàng trong huy động và cung ứng vốn cho nền kinh tế. Bất cứ một sự lệch pha giữa hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh tế sẽ làm nguồn vốn vay của ngân hàng được sử dụng kém hiệu quả. Giả thiết là hệ thống ngân hàng ở trạng thái sẵn sàng cung ứng vốn cho một ngành sản xuất được coi là có lợi thế so sánh và có tiềm năng nhưng do thị trường của ngành hàng đó chưa được mở rộng nên nhu cầu vốn đầu tư thấp dẫn đến nguồn vốn ngân hàng không phát huy được tác dụng. Như vậy, cần thiết phải có chính sách phối hợp từ phía chính quyền với hoạt động ngân hàng để có sự đồng bộ giữa hoạt động của doanh nghiệp và ngân hàng, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

Các chính sách phối hợp có thể kể đến:

- Quy hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế chỉ rõ các ngành cần phát triển có gắn vấn đề mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Có các hỗ trợ cần thiết về tài chính, chính sách ưu tiên, các hỗ trợ kỹ thuật cho khu vực nông nghiệp, hỗ trợ về tìm kiếm thông tin thị trường cho doanh nghiệp...

- Nâng cao năng lực thể chấp thông qua chứng thực giá trị pháp lý của quyền sở hữu tài sản và định giá tài sản.

1.4. KINH NGHIỆM TỪ CÁC NƯỚC ĐÔNG Á TRONG HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN CỦA NGÂN HÀNG CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1.4.1. Kinh nghiệm huy động và sử dụng vốn của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước Đông Á

Các nền kinh tế Đông Á, bắt đầu từ Nhật Bản và sau đó là các nước Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore và Đài Loan (NIEs) và tiếp theo là Malaixia, Indonesia và Thái Lan đã tăng trưởng nhanh chóng trong vòng một phần tư thế kỷ cùng với quá trình công nghiệp hoá với công nghệ cao đã được xem là “sự thần kỳ Đông Á”. Đặc điểm nổi bật của các nước NIEs trong giai đoạn công nghiệp hoá là tốc độ tăng trưởng cao và cơ cấu kinh tế chuyển dịch từ khu vực truyền thống sang công nghiệp hoá và hiện đại hoá nhanh chóng.

Bảng 1.2 cho thấy mức tăng trưởng của các nước NIEs cực kỳ cao, kéo dài qua ba thập kỷ. Đông Nam Á cũng được coi là có mức tăng trưởng cao, nhưng còn kém các nước NIEs, GDP/người thì NIEs cao hơn Đông Nam Á 2 lần.

Bảng 1.2: Tốc độ tăng trưởng GDP và GDP/người

Nước	Năm 1950		Năm 1960		Năm 1970		Trung bình	
	GDP	GDP/người	GDP	GDP/người	GDP	GDP/người	GDP	GDP/người
Hàn quốc	5,1	3,1	8,6	6,0	9,5	8,0	7,7	5,7
Đài Loan	7,6	4,0	9,6	6,3	8,8	6,7	8,7	5,7
Hồng Kông	9,2	9,2	4,5	10,0	7,2	9,3	6,4	6,6
Singapore	5,4	1,3	8,8	6,7	8,5	7,7	8,1	6,2
Các nước Đông Nam Á*	5,0	2,3	6,0	3,1	7,2	4,9	6,1	3,4
Một số nước Nam Á**	4,1	2,2	3,4	1,5	3,7	1,1	3,7	1,5

Nguồn: “Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa” - Hayrry T. Oshima (NXB khoa học xã hội Hà Nội 1989 tập 1)

Chú thích: * Gồm các nước: Malaysia, Thái Lan, Indônêsi, Philipin
 ** Gồm các nước: Ấn Độ, Bắnglắđét, Miến điệ, Xêrilanca, Nêpan

Bảng 1.2 cho thấy: Khu vực nông nghiệp ở các nước NIEs có xu hướng giảm mạnh và liên tục (nhất là Đài Loan và Hàn Quốc) khu vực công nghiệp tăng nhanh và tỷ trọng chiếm từ 1/3 đến 1/2 GDP, tỷ trọng dịch vụ cũng tăng lên tuy có chậm hơn trong công nghiệp. Nhìn chung sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong 3 khu vực nói trên đều đúng theo quy luật phát triển của cơ cấu kinh tế tuy nhiên về mặt thời gian thì các nước NIEs ngắn hơn nhiều so với Nhật Bản. Giải pháp cơ bản của 4 nước này đều có sự trùng hợp đó là thực hiện cải tổ khu vực sản xuất truyền thống:

- Hàn Quốc và Đài Loan: khu vực sản xuất truyền thống là nông nghiệp, việc cải tổ khu vực này theo hướng thay đổi cơ cấu sản phẩm nông nghiệp, thay đổi cơ cấu lao động việc làm, đổi mới kỹ thuật, giống và phân bón...từ đó mà nâng cao năng suất lao động, giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp, giảm tỷ trọng trong GDP của ngành nông nghiệp.

Bảng 1.3: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế các nước NIEs và khu vực(%)

Nước	Nông nghiệp			Công nghiệp			Dịch vụ		
	Năm đầu	Năm cuối	Trung bình năm	Năm đầu	Năm cuối	Trung bình năm	Năm đầu	Năm cuối	Trung bình năm
Hàn quốc	39,8	16,0	-6,3	30,5	41,0	2,2	29,8	43,0	2,7
Đài Loan	33,3	7,6	-6,0	27,8	56,6	3,0	38,9	35,8	-0,3
Hồng Kông	3,2	1,2	-4,8	47,5	40,7	-0,8	49,3	58,0	0,8
Singapore	3,5	1,0	-5,3	17,6	37,0	3,3	78,9	62,0	1,1
Các nước Đông Nam Á*	43,5	25,7	-2,4	22,1	35,8	2,4	34,2	38,6	0,5
Một số nước Nam Á**	59,3	47,9	-1,4	17,1	23,1	0,2	23,6	29,0	3,8

Nguồn: “Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa” - Hayry T. Oshima (NXB khoa học xã hội Hà Nội 1989 tập 1)

* Gồm các nước: Malaisia, Thái Lan, Indônêsi, Philipin

** Gồm các nước: Ấn Độ, Bănglăđét, Miến điện, Xêrilanca, Nêpan

Năm đầu: Năm 1950 (Đài Loan 1956; Hồng Kông: 1957)

Năm cuối: Năm 1980 (Hàn Quốc 1966; Hồng Kông 1981)

- Hồng Kông và Singapore: khu vực truyền thống là hoạt động dịch vụ do vậy việc cải tổ chúng diễn ra dưới hình thức hiện đại hoá, mở rộng dịch vụ gắn với gia tăng của công nghiệp, thực hiện sự tăng trưởng của khu vực sản xuất công nghiệp hiện đại.

Tìm lời giải thích cho “*Sự thần kỳ Đông Á*” đã có nhiều nghiên cứu. Ngân hàng Thế giới (1993) đã xuất bản cuốn “*Sự thần kỳ Đông Á*” nghiên cứu về sự tăng trưởng chưa từng có và sự nhanh chóng hoàn thành chuyển đổi kinh tế từ khu vực truyền thống sang công nghiệp hiện đại so với lịch sử công nghiệp hoá của các nước châu Âu. Một trong những nhân tố được đánh giá là đã góp phần tạo nên sự thành công đó chính là giải pháp tài chính mà các nước này đã thực hiện nhằm gia tăng nguồn vốn đầu tư cũng như định hướng cơ cấu đầu tư cho nền kinh tế. Năm 2001, Ngân hàng thế giới đã xuất bản cuốn “*Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*” nhằm đưa ra một cách nhìn mới về “*Sự thần kỳ Đông Á*” trên cơ sở khảo sát cuộc khủng hoảng 1997 và sự phục hồi và trong những trường hợp cần thiết đã đưa ra những điều chỉnh cần thiết một số kết luận của cuốn “*Sự thần kỳ Đông Á*”. Những cách thức trong huy động nguồn tài chính cho nền kinh tế vẫn được ghi nhận là nhân tố tạo nên thành công của “*Sự thần kỳ Đông Á*” mặc dù qua phân tích lại, cách thức đó chứa nhiều yếu tố cần có các điều chỉnh.

Nét nổi bật trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá ở các nước Đông Á là các chính phủ Đông Á giúp thiết lập các thị trường tài chính và các định chế tài chính, kiểm soát ở mức độ cao, tập trung tín dụng cho một số ngành và hạn chế một số ngành, ban thưởng cho bằng trợ giá hay trợ cấp tín dụng cho các công ty hay tập đoàn, ngành công nghiệp được ưu tiên nhất là các ngành đẩy mạnh được xuất khẩu. Các hành động này là nhằm để huy động tiết kiệm và tác động đến sự phân bổ đầu tư. Cách thức mà chính phủ các nước Đông Á đã thực hiện để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư qua kênh ngân hàng được phân tích như sau:

Đẩy mạnh tiết kiệm thông qua ngân hàng

Các chính phủ Đông Á đẩy mạnh tiết kiệm quốc gia bằng cách thiết lập các định chế tài chính và kiểm soát chúng. Hệ thống tiết kiệm bưu chính (Postal saving system) tại Nhật Bản, Malaixia, Singapore và Đài Loan có tầm quan trọng lớn nhất trong việc đẩy mạnh tiết kiệm. Các ngân hàng tiết kiệm bưu chính đã huy động được những khoản tiết kiệm khổng lồ tới 25% tiết kiệm quốc gia tại Nhật Bản từ thập niên 1950, 20% tại Đài Loan và 12% tại Singapore[21]. Hệ thống tiết kiệm bưu chính một mặt tạo sự tiếp cận rộng rãi của khách hàng nhờ hệ thống rộng khắp, mặt khác với lãi suất hợp lý cùng với định mức tiền gửi thấp đã thu hút lượng lớn người gửi tiền. Trong khi các định chế tài chính khác như ngân hàng thương mại lại không thu hút người gửi tiền thấp bằng cách trả lãi suất thấp hoặc đưa ra định mức tiền gửi cao đối với người gửi tiền.

Thiết lập các ngân hàng phát triển và các ngân hàng chuyên ngành

Trong quá trình phát triển, các nước Đông Á, phần lớn các nước đã thiết lập các ngân hàng tín dụng dài hạn và các định chế chuyên ngành cấp tín dụng cho nông nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính phủ Nhật Bản thiết lập Ngân hàng Công nghiệp Nhật Bản vào năm 1902 do thiếu các nguồn thay thế tín dụng dài hạn cho công nghiệp hoá mặt khác chính phủ cũng nhận thấy hạn chế của ngân hàng thương mại trong cung cấp tín dụng dài hạn trong khi Nhật Bản còn chưa phát triển được thị trường chứng khoán.

Các chính phủ ở Đông Á không chỉ thiết lập các ngân hàng phát triển mà còn hỗ trợ, đặc biệt là trong việc phát triển các nguồn vốn trong những năm đầu hoạt động của ngân hàng. Chính phủ Nhật Bản ban đầu mua một lượng lớn trái phiếu do ngân hàng tín dụng dài hạn tư nhân phát hành và là sự cổ vũ cho các ngân hàng tư nhân và định chế tài chính khác mua những trái phiếu này. Điều này cho phép các ngân hàng tín dụng dài hạn thu hút vốn đỡ

tốn kém hơn. Chính phủ Nhật Bản còn đi xa hơn, khuyến khích các đơn vị chính phủ và ngân hàng thương mại mua trái phiếu dài hạn, từ đó cho phép ngân hàng phát triển thu hút được nguồn vốn với mức lãi suất thấp. Chính phủ Thái Lan cũng đã ban những đặc quyền tương tự cho các ngân hàng tín dụng dài hạn tư nhân của họ.

Các ngân hàng phát triển nhìn chung là chịu ảnh hưởng từ phía chính phủ, kể cả các ngân hàng tín dụng dài hạn tư nhân. Ngân hàng công nghiệp Nhật Bản có thể lựa chọn các dự án theo các tiêu thức thương mại của riêng mình, nhưng nó phải lựa chọn các công ty trong phạm vi ưu tiên đã được chính phủ xác định. Các lĩnh vực ưu tiên được thay đổi theo các nước và theo thời gian. Phần lớn các nước có một số ưu tiên cho xuất khẩu. Các ngân hàng phát triển cho vay với số lượng lớn các khoản vay dài hạn. Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc chiếm khoảng một phần ba tổng số các khoản cho vay trong những năm 70 và chủ yếu cho vay các ngành công nghiệp nặng và hoá chất. Ngân hàng Giao thông Đài Loan chiếm khoảng một nửa tài sản Có của hệ thống ngân hàng, các khoản chủ yếu nằm trong các ngành công nghệ cao. Tại Nhật Bản, các ngân hàng phát triển cho vay 45% các khoản cho vay để mua sắm thiết bị trong những năm 1950.

Do các ngân hàng phát triển có mối quan hệ chặt chẽ với chính phủ, hoạt động cho vay của họ cung cấp thông tin cho các nhà doanh nghiệp về các ngành, lĩnh vực mà chính phủ ưu tiên đẩy mạnh. Việc làm này kéo theo là các định chế tài chính cũng tiếp nhận các thông tin dựa trên sự lựa chọn của khách hàng của ngân hàng phát triển. Hoạt động của ngân hàng phát triển còn bao hàm cả việc hỗ trợ của chính phủ đối với các tập đoàn, doanh nghiệp gặp khó khăn.

Như vậy cho vay phát triển bổ sung cho vay của khu vực tư nhân chứ không phải thay thế nó. Việc cho các ngân hàng thương mại tham gia đồng tài trợ các dự án do ngân hàng phát triển khởi xướng nhận ưu đãi trong việc mua bán

chứng khoán tài chính do các ngân hàng phát triển phát hành thể hiện mối liên kết giữa hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại và ngân hàng phát triển.

Bên cạnh các ngân hàng phát triển, các nước Đông Á còn thiết lập các ngân hàng chuyên ngành trong các lĩnh vực mà các ngân hàng thương mại tư nhân chưa đảm nhận, chủ yếu là lĩnh vực nông nghiệp và doanh nghiệp nhỏ. Ngân hàng nông nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp Thái Lan (BAAC) thành lập năm 1966 với mục đích hỗ trợ sản xuất nông nghiệp thông qua cho vay khách hàng có thu nhập thấp và trung bình. BAAC hoạt động như một ngân hàng quốc doanh dưới sự kiểm soát của Bộ tài chính, được hưởng các ưu đãi về thuế và dự trữ bắt buộc. Ngân hàng Thái Lan quy định các ngân hàng thương mại phải đầu tư trực tiếp 20% số vốn huy động vào lĩnh vực nông nghiệp hoặc đầu tư thông qua hoạt động của BAAC. Các ngân hàng thương mại đều lựa chọn thông qua BAAC và điều này giúp BAAC ổn định hoạt động. BAAC có thể cho vay bằng hiện vật, vật tư với giá rẻ, chất lượng tốt với lãi suất ưu đãi. Tương tự BAAC, BMP - Ngân hàng nông nghiệp Malaixia cũng có hoạt động tương tự.

Thực hiện chính sách ưu tiên trong tín dụng ngân hàng

Tất cả các quốc gia Đông Á có thành tựu kinh tế cao đều đã tập trung tín dụng ngân hàng theo các mức độ khác nhau để hỗ trợ cho các chính sách công nghiệp hay một số mục tiêu xã hội. Thứ nhất, chính phủ tập trung tín dụng vào các công ty, tập đoàn, ngành công nghiệp và hoạt động ưu tiên cho xuất khẩu và công nghệ cao. Thứ hai, chính phủ tập trung tín dụng theo các lý do xã hội như hỗ trợ nông dân nghèo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhóm đồng bào thiểu số. Trong cả hai trường hợp chính phủ đều tập trung tín dụng bằng cách đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước, sử dụng các ngân hàng phát triển để thực hiện tín dụng ưu tiên và cũng là để định hướng cho các ngân hàng khác về lĩnh vực ưu tiên. Đồng thời chính phủ còn bắt buộc các ngân hàng thương mại thực hiện các

hình thức tín dụng tập trung xác định. Mặt khác các chính phủ Đông Á thực hiện trợ giá tín dụng với các dự án đầu tư quan trọng. Và để các khoản tín dụng này đạt mức hoàn trả cao, chính phủ các nước đã thực hiện việc giám sát chặt chẽ các dự án, kết quả là đạt được tỷ lệ trả nợ cao.

Điển hình của chính sách tập trung tín dụng là Nhật Bản và Hàn Quốc. Hai quốc gia này đã tập trung tín dụng nhiều nhất để phát triển các ngành công nghiệp và các tập đoàn. Trong những năm 1950, tài trợ của chính phủ Nhật Bản cho việc đổi mới thiết bị các ngành đóng tàu, điện, than, vận tải biển chiếm một phần ba tổng số cho vay. Các chính sách tập trung tín dụng cho công nghiệp nặng và hoá chất của Hàn Quốc cũng làm tăng sự tập trung của cải vào các tập đoàn và tỷ lệ nợ trên vốn cổ phần của các công ty tăng cao. Tuy nhiên, chính sách tập trung tín dụng lại không thành công nhiều ở Indonesia, Malaixia hay Thái Lan. Khi các ảnh hưởng tiêu cực của chính sách tín dụng tập trung cho công nghiệp hiện hữu, các nước này đã hoặc cắt giảm hoặc huỷ bỏ các chương trình tín dụng ưu đãi này.

Kiểm soát ngân hàng

Nhật Bản, Hồng Kông và Singapore tăng cường các quy định về thận trọng còn được gọi là các quy định về an toàn và vững mạnh trong thập niên 70, tiếp theo là Malaixia, Đài Loan và Thái Lan trong những năm của thập niên 1980 và Indônêsi trong thập niên 1990. Các nước quy định các quy chế về thận trọng như là quá trình của sự phát triển. Trong các giai đoạn ban đầu, chính phủ sở hữu hay kiểm soát trực tiếp các ngân hàng và các định chế tài chính khác. Trong quá trình phát triển, chính phủ dần dần từ bỏ sự kiểm soát trực tiếp.

Các quy định về sự thận trọng có nhiều hình thức khác nhau, mỗi loại yêu cầu một mức độ giám sát khác nhau. Các quy định này có thể kể đến:

- Quy định về tỷ lệ vốn cổ phần, các quy định này làm giảm khả năng giá trị nợ có thể vượt quá giá trị tài sản và tạo ra các khuyến khích cho các ngân hàng duy trì mức rủi ro thích hợp.

- Các quy định về thế chấp, chính phủ các nước Đông Á khuyến khích các ngân hàng áp đặt các quy chế về thế chấp ước tính được để giảm các rủi ro vỡ nợ.

- Các hạn chế cho vay, các nước Đông Á thường xây dựng chính sách hạn chế cho vay đầu cơ, đặc biệt là cho vay bất động sản vì chúng có thể là nguyên nhân của những cuộc khủng hoảng.

1.4.2. Những bài học rút ra từ kinh nghiệm của các nước Đông Á

Từ những phân tích trên có thể rút ra các bài học kinh nghiệm:

- Đẩy mạnh huy động tiết kiệm từ nền kinh tế sẽ tạo ra nguồn vốn nội lực lớn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ngân hàng là một định chế tài chính hiệu quả trong công việc này.

- Chính phủ các nước Đông Á đã chú trọng xây dựng và định hướng hoạt động ngân hàng để cung ứng vốn đầu tư, nhất là vốn đầu tư trung và dài hạn cho nền kinh tế trong khi thị trường chứng khoán chưa phát triển.

- Định hướng phân bổ tín dụng ngân hàng đầu tư cho các ngành công nghiệp mũi nhọn là cần thiết khi nền kinh tế có xuất phát điểm thấp, hoạt động kinh tế thị trường chưa rõ nét. Trong đó tín dụng ưu tiên đã giúp các ngành kinh tế giảm bớt đáng kể chi phí huy động vốn nhờ đó tăng được tỷ lệ tích lũy tương đối, nhất là trong công nghiệp nặng.

- Sản xuất nông nghiệp có tính đặc thù: số lượng đơn vị sản xuất đông, nguồn vốn tự có thấp, kết quả bị ảnh hưởng bởi trình độ canh tác và yếu tố tự nhiên nên việc xây dựng các ngân hàng chuyên nghiệp phục vụ với sự hỗ trợ của chính phủ là cần thiết.

- Sự can thiệp quá sâu vào thị trường tài chính như kiểm soát hoạt động, kiểm soát lãi suất lại là nguyên nhân của tình trạng không thích ứng của hệ thống ngân hàng. Ngân hàng trung ương nên giữ tính độc lập và minh bạch trong thực thi chính sách tiền tệ.

Tóm tắt chương 1

Tóm lại, chương 1 đã nghiên cứu về cơ sở lý luận về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế :

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi các tỷ lệ cân đối giữa các bộ phận trong cơ cấu kinh tế cũ sang các tỷ lệ cân đối mới thiết lập một cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu của phát triển kinh tế.

2. Vốn đầu tư có ảnh hưởng lớn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế (dùng để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, thực hiện chu kỳ kinh doanh).

3. Hệ thống ngân hàng với vai trò trung gian tài chính là kênh dẫn vốn hữu hiệu cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua: Huy động vốn (nhận tiền gửi, đi vay) và sử dụng vốn (phân bổ qua tín dụng đầu tư, góp vốn ...).

4. Mối quan hệ giữa tín dụng đầu tư của ngân hàng và GDP được đánh giá bằng phương pháp định tính và định lượng.

5. Các nhân tố ảnh hưởng đến huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế là chính sách, môi trường hoạt động kinh tế và các nhân tố thuộc về bản thân của các ngân hàng.

6. Kinh nghiệm các nước chỉ ra rằng, trong giai đoạn chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp truyền thống sang công nghiệp hoá hiện đại hoá ở Đông Á, nguồn vốn ngân hàng đóng vai trò quan trọng.

Chương 2

THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

2.1. CƠ CẤU KINH TẾ VÀ VỐN ĐẦU TƯ CỦA TỈNH HƯNG YÊN

2.1.1. Giới thiệu về tự nhiên - kinh tế xã hội tỉnh Hưng Yên

2.1.1.1. Vị trí địa lý, các nguồn lực và lợi thế so sánh

Được tái lập năm 1997, Hưng Yên là một tỉnh đồng bằng sông Hồng, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tiếp giáp với các tỉnh là: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nam, Thái Bình. Có 10 đơn vị hành chính gồm; thị xã Hưng Yên và các huyện Văn Lâm, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ, với tổng diện tích tự nhiên 923km², dân số 1,1 triệu người, mật độ dân số trung bình 1.227 người / km².

** Các nguồn lực:*

- Tài nguyên đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa và cây công nghiệp ngắn ngày khá phong phú là yếu tố quan trọng cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Theo số liệu thống kê, hiện tỉnh có 64.177,0 ha đất dùng vào nông nghiệp, trong đó đất trồng cây hàng năm là 57.074,3 ha, đất trồng cây lâu năm 207 ha, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản là 2.600 ha.

- Tài nguyên nước ngọt: vị trí địa lý nằm trong hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, là 2 hệ thống sông lớn nhất ở miền Bắc nên Hưng Yên có nguồn nước ngọt rất dồi dào.

- Tài nguyên khoáng sản: Hưng Yên thuộc bể than nâu vùng đồng bằng sông Hồng, được đánh giá có trữ lượng rất lớn (hơn 30 tỷ tấn) nhưng phân bố ở độ sâu trung bình từ 600- 1000 mét, điều kiện khai thác khó khăn.

- Tiềm năng phát triển du lịch: có thể nói tài nguyên du lịch của Hưng Yên là kém phong phú và hấp dẫn so với các tỉnh lân cận. Tuy nhiên với hệ thống nhiều di tích lịch sử và văn hoá, trong đó có 105 di tích được xếp hạng cùng hàng ngàn tài liệu và hiện vật cổ có giá trị, đặc biệt là quần thể di tích Phố Hiến, Đa Hoà - Dạ Trạch, khu tưởng niệm lương y Hải thượng Lãn Ông... là nguồn tài nguyên du lịch văn hoá rất có giá trị cần được khai thác để phát triển du lịch.

- Dân số và nguồn nhân lực: Nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng có lịch sử phát triển lâu đời, Hưng Yên là tỉnh có mật độ dân số đông. Tính đến hết năm 2007, dân số trung bình của tỉnh là 1,11793 triệu người, mật độ trung bình đạt 1,221 người/km² cao gấp 5,5 lần mức bình quân chung của cả nước, lao động trong độ tuổi có 571.653 người, chiếm 51,13 % dân số. Trong đó nữ là 302.976 người chiếm tỷ lệ 53 % so với tổng số lao động.

****Những lợi thế so sánh của tỉnh trong hoạt động kinh tế***

- Hưng Yên nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có vị trí địa lý thuận lợi và có các tuyến đường giao thông quan trọng đi qua. Có các tuyến đường giao thông quan trọng chạy qua, bao gồm quốc lộ 5A, 38, quốc lộ 39A nối quốc lộ 5A với quốc lộ 10 qua Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định đi quốc lộ I; một nhánh qua cầu Yên Lệnh sang Hà Nam ra quốc lộ I tại ga Đồng Văn; có tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua phía bắc tỉnh. Các tuyến giao thông đường tỉnh, huyện, liên xã, liên thôn được phân bố tương đối đồng đều và hợp lý trên địa bàn tỉnh, đến nay đã nhựa hoá gần 60%; ngoài ra còn phải kể đến 2 tuyến giao thông đường thuỷ tạo bởi 2 tuyến sông lớn là sông Hồng và sông Luộc, đây là tuyến giao thông rất thuận tiện cho việc vận chuyển hàng nặng, hàng rời từ biển vào, từ Quảng Ninh về Hà Nội; ở gần các sân bay Nội Bài, Gia Lâm, Cát Bi và các cảng lớn như Cái Lân và Hải Phòng vv... đó là cơ hội cho việc xây dựng các nhà máy chế biến, kho bãi trung chuyển ...

- Là một tỉnh có lợi thế về phát triển nông nghiệp, có vị trí địa lý thuận lợi là gần các thị trường lớn tiêu thụ sản phẩm từ nông nghiệp là gần các trung tâm công nghiệp, các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh; gần các cửa khẩu quốc tế, các cảng biển tạo điều kiện tốt để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hoá phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu...

2.1.1.2. Tổ chức hoạt động kinh tế theo lãnh thổ

Theo quy hoạch tổng thể đang được triển khai thực hiện thì nền kinh tế tỉnh Hưng Yên tổ chức hoạt động các khu công nghiệp tập trung song song với việc hình thành các khu đô thị và tổ chức lại các vùng kinh tế nông thôn.

**** Các khu công nghiệp***

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên đến năm 2010 đã được phê duyệt, tỉnh Hưng Yên có 6 khu công nghiệp tập trung đã đi vào hoạt động bao gồm: KCN Như Quỳnh A, KCN Như Quỳnh B, KCN Phố Nối A, KCN Phố Nối B, KCN Minh Đức và KCN thị xã Hưng Yên, cụ thể như sau:

- *Khu công nghiệp Phố Nối A*: Diện tích quy hoạch 390 ha, số dự án đã được cấp phép 35 dự án (6 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, 29 dự án có vốn đầu tư trong nước). Tổng số vốn đầu tư: Các dự án đầu tư nước ngoài 25,8 triệu USD, các dự án có vốn đầu tư trong nước 1.270 tỷ đồng

- *Khu công nghiệp Phố Nối B*: Tỉnh Hưng Yên đã có qui hoạch KCN này với qui mô 225 ha, số dự án đã cấp phép 41 dự án, với tổng vốn đầu tư của các dự án nước ngoài là 13,1 triệu USD, các dự án đầu tư trong nước 950 tỷ đồng. Số dự án đã đi vào hoạt động 9 dự án với tổng số vốn thực hiện là 400 tỷ đồng.

- *Khu công nghiệp Như Quỳnh A*: Diện tích qui hoạch là 50 Ha. Tổng số vốn đầu tư của các dự án: Các dự án đầu tư trong nước 767 tỷ đồng, các dự

án đầu tư nước ngoài 55,4 triệu USD. Số dự án đã đi vào hoạt động 14 dự án, số dự án đang xây dựng nhà xưởng 9 dự án, tổng số vốn đầu tư thực hiện 530 tỷ đồng, diện tích đã cho thuê 45 ha, chiếm 92% tổng diện tích. Hiện nay KCN này chưa có chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

- *Khu công nghiệp Như Quỳnh B*: Diện tích quy hoạch 45 ha. Số dự án đã được cấp phép là 3 dự án, với tổng số vốn đầu tư 125 tỷ đồng. Số dự án đã đi vào hoạt động 2 dự án, còn lại 1 dự án đang xây dựng nhà xưởng. Diện tích đã cho thuê 6,5 ha. Hiện nay KCN này chưa có chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

- *Khu công nghiệp Minh Đức*: Tỉnh đang lập qui hoạch KCN này với tổng diện tích dự kiến 200 ha. Hiện nay chưa có chủ đầu tư xây dựng hạ tầng. Số dự án đã được cấp phép là 18 dự án với tổng vốn đầu tư 754 tỷ đồng. Số dự án đã đi vào hoạt động 3 dự án. Số diện tích đất đã cho thuê 34 ha, chiếm 17% tổng diện tích.

- *Khu công nghiệp thị xã Hưng Yên*: Tỉnh đã có qui hoạch KCN này với tổng diện tích đất quy hoạch là 60 ha.

Ngoài các khu công nghiệp nêu trên, sẽ hình thành một số cụm, điểm công nghiệp khác quy mô từ vài ha đến 20 ha, xây dựng các điểm công nghiệp, TTCN và dịch vụ tại các xã, phường thị trấn thị tứ trong tỉnh.

*** Tổ chức kinh tế các vùng nông thôn.**

Căn cứ vào định hướng quy hoạch đến năm 2010, nền sản xuất nông nghiệp của tỉnh sẽ có những thay đổi đáng kể cả về quy mô và cơ cấu, song nhịp độ tăng trưởng thấp, chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị ngày càng lớn hơn. Tiến hành tổ chức lại kinh tế các vùng nông thôn theo hướng phát triển mạnh các ngành công nghiệp tiểu thủ công nghiệp (sơ chế, chế biến nông thủy sản, sản xuất VLXD, làm hàng thủ công mỹ nghệ, gia

công...) và phát triển tổng hợp các loại hình dịch vụ ở khu vực nông thôn gắn với quá trình phát triển đô thị hoá tại chỗ.

Theo quy hoạch, hướng bố trí các khu công nghiệp và đô thị chủ yếu là các khu vực không có khả năng sản xuất lương thực hoặc sản xuất lương thực kém hiệu quả dọc theo các quốc lộ 5, quốc lộ 39A, 39B và quanh các thị trấn, thị tứ. Bên cạnh đó những diện tích đất còn lại có khả năng phục vụ sản xuất nông nghiệp đều phải được khai thác triệt để vào sản xuất nông nghiệp. Từ đó xây dựng các trung tâm kinh tế trong tỉnh có sự gắn kết chặt chẽ giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

2.1.2. Cơ cấu kinh tế tỉnh Hưng Yên

Kể từ khi tái lập tỉnh Hưng Yên (01/01/2007), trải qua hơn một thập kỷ xây dựng và phát triển là quãng thời gian mà chính quyền các cấp và nhân dân Hưng Yên chung sức thực hiện công cuộc đổi mới thông qua thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra là công nghiệp hoá và hiện đại hoá nền kinh tế tỉnh. Các kết quả của quá trình phấn đấu đó được thể hiện ở mức tăng trưởng kinh tế ấn tượng và sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Các kết quả đó được thể hiện:

2.1.2.1. Cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tỷ trọng đóng góp vào GDP của ngành nông nghiệp giảm dần và tỷ trọng đóng góp vào GDP của các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng dần với quy mô các ngành ngày càng phát triển. Bảng 2.3 cho thấy giá trị GDP và cơ cấu kinh tế ngành theo GDP của Hưng Yên giai đoạn 1997 - 2007. Số liệu cho thấy trong giai đoạn 1997 - 2007 cơ cấu kinh tế Hưng Yên chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, hệ số chuyển dịch toàn giai đoạn là 0,5.

Bảng 2.1: Cơ cấu GDP trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Theo giá trị				Theo cơ cấu			
	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Tổng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1997	2.581,169	1.338,778	523,024	719,367	100%	51,87%	20,26%	27,87%
1998	3.105,467	1.589,568	684,123	831,776	100%	51,19%	22,03%	26,78%
1999	3.631,911	1.640,310	942,155	1.049,446	100%	45,16%	25,94%	28,90%
2000	4.156,464	1.703,789	1.267,742	1.184,933	100%	41,47%	27,77%	30,76%
2001	4.598,326	1.749,270	1.491,644	1.357,412	100%	38,80%	30,21%	30,99%
2002	5.289,503	1.880,453	1.821,517	1.587,533	100%	37,20%	31,60%	31,20%
2003	5.994,320	2.009,320	2.155,058	1.829,942	100%	35,34%	33,17%	31,49%
2004	7.012,494	2.238,302	2.591,174	2.183,018	100%	31,92%	36,95%	31,13%
2005	8.238,568	2.512,668	3.133,084	2.592,816	100%	30,5%	38,03%	31,47%
2006	9.829,529	2.721,789	3.951,952	3.155,698	100%	27,70%	40,20%	32,10%
2007	11.590,886	2.879,653	5.066,402	3.644,831	100%	25,90%	42,75%	31,35%
Hệ số chuyển dịch cơ cấu kinh tế hai ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp (Công nghiệp và dịch vụ)								
Giai đoạn	2001-2007		2002-2007		1997-2007			
$\cos \theta_0$	0.966986		0.976714		0.875549			
Góc θ_0	25,8		21,6		50,4			
Hệ số k	0,3		0,24		0,5			

Nguồn: [5] và số liệu thống kê 2007 - Cục thống kê Hưng Yên

Trong giai đoạn 1997 - 2007, các ngành kinh tế của Hưng Yên đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Các kết quả đó có thể được khái quát:

Nông nghiệp

Trong nông nghiệp nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực, cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp nhiều, như đường giao thông nông thôn, hệ thống thủy lợi nội đồng, trạm trại,... cây trồng, vật nuôi chuyển đổi theo nhu cầu thị

trường, tăng giá trị sản phẩm hàng hoá, giá trị thu được trên ha canh tác tăng từ 28 triệu đồng (1997) lên 34,5 triệu đồng (2002) và 40,5 triệu đồng (2006). Tổng diện tích gieo trồng hiện nay 118.943 ha, trong đó, lúa 88.672 ha. Các địa phương tích cực đưa các giống lúa chất lượng cao vào sản xuất (đạt 27,75% tổng diện tích gieo trồng), đã chuyển đổi được 944 ha hiệu quả thấp sang nuôi trồng cây con có giá trị kinh tế cao và tiến hành dồn thửa đổi ruộng ở 100% xã, phường, trung bình 3,3 thửa/1 hộ. Chăn nuôi tiếp tục phát triển mạnh theo mô hình trang trại, đến nay toàn tỉnh có 3000 trang trại và có 120 trang trại theo tiêu chuẩn của Bộ NN và PTNT. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 4.024 ha.

Công nghiệp

Công nghiệp có bước phát triển khá, cả khu vực nhà nước và ngoài nhà nước, hàng hoá sản xuất phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu, các ngành công nghiệp của tỉnh thay đổi đáng kể về qui mô cũng như công nghệ; Hưng Yên đã xây dựng 6 khu công nghiệp tập trung, ngoài ra tỉnh còn đang xây dựng 10 khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề trên địa bàn các huyện, thị xã để tạo điều kiện phát triển công nghiệp làng nghề, ngành nghề truyền thống, khuyến khích phát triển thêm ngành nghề mới vv...

Sản xuất công nghiệp ổn định trong những năm qua, công nghiệp tăng đều ở các khu vực, do phát huy chính sách thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Những năm qua số doanh nghiệp đi vào hoạt động tăng nhanh, có chiến lược tiêu thụ sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, mẫu mã chất lượng sản phẩm có nhiều thay đổi, năng lực cạnh tranh được nâng cao. Một số sản phẩm có thể mạnh, có sức cạnh tranh tốt trên thị trường trong và ngoài nước như: quần áo, giày dép, thép xây dựng, sản phẩm cơ khí, điện tử, sành sứ, thức ăn gia súc...

Đến nay đã thu hút được 85 dự án đầu tư nước ngoài và 432 dự án đầu tư tỉnh ngoài với tổng vốn đăng ký khoảng 1,7 tỷ USD.

Dịch vụ

Do nắm bắt kịp thời nhu cầu thị trường, khai thác tốt các lợi thế của tỉnh, kết hợp với mạng lưới dịch vụ được cải tạo đầu tư đúng mức và phương thức phục vụ có nhiều cải tiến, nên đáp ứng kịp thời được nhu cầu của người tiêu dùng và phục vụ dân sinh ngày càng hiệu quả; tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ năm sau cao hơn năm trước; góp phần vào sự phát triển kinh tế của tỉnh. Xuất khẩu được duy trì và phát triển trong điều kiện không thuận lợi, do bị ảnh hưởng lớn của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực, kim ngạch xuất khẩu tăng từ 22 triệu USD năm 1997 lên 59,5 triệu USD năm 2002 và 368,4 triệu USD năm 2007.

2.1.2.2. Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

Bảng 2.2 cho biết cơ cấu kinh tế tỉnh theo mức đóng góp vào GDP của các thành phần kinh tế. Nhìn chung, nền kinh tế tăng trưởng bình quân trên 13% năm nhưng cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế không thay đổi nhiều, kinh tế nhà nước vẫn giữ tỷ phần tương đối lớn.

Từ 1997 đến nay, khu vực kinh tế nhà nước trên địa bàn trong thời gian qua đang được sắp xếp lại theo tinh thần chỉ thị 500 của thủ tướng chính phủ. Công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước của địa phương đã được thực hiện:

+ Các đơn vị kinh tế nhà nước trung ương đã đầu tư mở rộng sản xuất, thị trường tiêu thụ tương đối ổn định.

+ Các đơn vị kinh tế nhà nước địa phương tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất, sản phẩm đã tiếp cận thị trường, chất lượng và mẫu mã dần được cải tiến. Các công ty có tốc độ tăng trưởng khá như Xí nghiệp may Kim Động, Xí nghiệp may Phù Cừ,...

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng trưởng mạnh cả về số lượng đơn vị kinh tế và mức đóng góp vào GDP của tỉnh; hiện có trên 1600 doanh nghiệp ngoài nhà nước; 272 HTX, 3000 trang trại, 62 làng nghề và gần 27.000 hộ sản xuất. Quy mô hoạt động chủ yếu là vừa và nhỏ. Các đơn vị có tốc độ tăng trưởng khá là: Công ty Hoà Phát, Công ty Kinh Đô, Nhà máy LiOA...

**Bảng 2.2: Cơ cấu GDP trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế**

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Theo giá trị (tỷ đồng)				Theo cơ cấu (%)			
	Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài	Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
1997	2.581,169	456,190	2.031,595	93,384	100%	17,67%	78,71%	3,62%
1998	3.105,467	517,922	2.346,555	240,990	100%	16,68%	75,56%	7,76%
1999	3.631,911	628,810	2.546,337	438,764	100%	17,31%	70,61%	12,08%
2000	4.156,464	759,492	2.856,152	540,820	100%	18,27%	68,72%	13,01%
2001	4.598,326	874,051	3.297,157	427,118	100%	19,01%	71,70%	9,29%
2002	5.289,503	910,847	3.890,406	488,250	100%	17,22%	73,55%	9,23%
2003	5.994,320	1.045,719	4.400,135	548,466	100%	17,45%	73,40%	9,15%
2004	7.012,494	1.212,929	5.138,621	660,944	100%	17,30%	73,27%	9,43%
2005	8.238,568	1.726,455	5.711,064	801,049	100%	20,96%	69,32%	9,72%
2006	9.829,529	2.040,889	6.772,059	1.016,581	100%	20,76%	68,90%	10,34%
2007	11.590,886	2233,563	7939,756	1.417,567	100%	19,27%	68,5%	12,23%

Nguồn: [5] và số liệu thống kê 2007- Cục thống kê Hưng Yên

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng trưởng, các đơn vị mới đi vào sản xuất đạt kết quả khá như: Liên doanh Mì VIFON; Công ty sản xuất đồ dùng INOX; Công ty may GLOBAL...

2.1.3 Vốn đầu tư thực hiện của Hưng Yên giai đoạn 1997-2007

Để đạt được thành quả trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong những năm qua, lượng vốn đầu tư được huy động đạt khá, cơ cấu vốn

đầu tư đã hướng vào thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bảng 2.3 cho chúng ta thấy diễn biến vốn đầu tư hàng năm của Hưng Yên. Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn 1997 - 2007 đạt 43.592 tỷ đồng, bình quân mỗi năm thực hiện 3.144 tỷ đồng. Riêng 2007 vốn đầu tư thực hiện đạt 6.533 tỷ đồng.

Về cơ cấu vốn đầu tư xét theo thành phần kinh tế, vốn đầu tư của khu vực kinh tế trong nước chiếm chủ yếu trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh. Trong đó vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực nhà nước chiếm tỷ trọng nhỏ và giảm dần từ 31,78% năm 2000 xuống còn 14,35% năm 2007. Vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tăng và có tỷ trọng chủ yếu trong 5 năm gần đây, năm 2007 chiếm 69,54%. Điều này cho thấy sự cải thiện môi trường kinh doanh trong 5 năm qua đã thu hút được nhiều dự án đầu tư đến địa bàn tỉnh. Đối với nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nguồn vốn này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn đầu tư thực hiện. Mặc dù xu hướng phục hồi của đầu tư nước ngoài đang diễn ra đối với nhiều địa phương trong cả nước, tuy nhiên điều này lại không rõ ràng đối với Hưng Yên.

Nếu xét theo khoản mục đầu tư thì có thể nhận thấy rằng trong giai đoạn vừa qua, tỷ trọng vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản luôn chiếm tỷ trọng lớn dao động từ 65% - 77%, điều đó thể hiện giai đoạn vừa qua là giai đoạn đầu tư xây dựng mới nhà máy và thiết bị. Điều này là sự chuẩn bị cho tăng trưởng cao hơn ở những năm tiếp theo.

Nếu xét theo ngành kinh tế, thì lượng vốn đầu tư cho công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn (gần 94% năm 2007). Xét từ cơ cấu vốn đầu tư theo ngành trên địa bàn tỉnh xu hướng ngày càng tăng thì xu hướng đóng góp của khối ngành công nghiệp và dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn vừa qua có nguyên nhân chính là lượng vốn đầu tư vào hai nhóm ngành này lớn, xu hướng này dự kiến sẽ vẫn tăng trong những năm phát triển tiếp theo của tỉnh.

Bảng 2.3: Vốn đầu tư thực hiện của Hưng Yên giai đoạn 1997-2007

Hạng mục	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng số (Tỷ đồng)	917,9	994,1	1.353,6	1.510,9	1.943,0	2.561,6	3.191,4	4.221,9	5.208,7	6.154,3	6.533,9
I. Phân theo ngành kinh tế	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
1. Nông nghiệp	19,46	19,05	18,75	18,07	18,65	17,94	15,56	12,74	10,63	6,99	6,86
2. Công nghiệp	48,39	48,64	47,49	47,94	46,46	47,86	52,23	52,23	53,50	49,56	51,59
3. Dịch vụ	32,15	32,31	33,76	33,99	34,89	34,20	32,21	34,73	35,87	43,45	41,55
II. Phân theo thành phần KT	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
- Kinh tế nhà nước	27,93	28,57	28,85	31,78	22,58	18,15	14,61	14,47	15,10	14,69	14,35
- Khu vực ngoài nhà nước	44,84	58,86	56,05	56,02	73,55	70,93	72,59	75,52	76,21	69,92	69,54
- Có vốn ĐT nước ngoài	27,23	12,57	15,10	12,20	3,87	10,92	12,80	10,01	8,69	15,39	16,11
III. Phân theo khoản mục ĐT	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
1. Vốn đầu tư XD CB	*	*	74,9	67,5	67,8	70,9	71,7	77,3	77,4	63,1	65,3
2. Vốn lưu động bổ sung	*	*	21,8	27,8	26,9	24,7	25,1	19,5	19,8	33,2	29,5
3. Vốn đầu tư phát triển khác	*	*	3,3	4,7	5,3	4,3	3,2	3,1	2,9	3,7	5,2
IV. Phân theo nguồn vốn	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
1. NSNN	*	*	15,7	15,0	17,3	14,3	14,4	10,4	10,5	16,2	16,8
2. Vốn vay**	*	*	10,8	16,8	12,9	12,6	15,6	21,9	20,8	22,4	21,6
3. Vốn đầu tư từ các chủ thể	*	*	65,1	62,5	59,7	62,8	59,3	59,2	60,6	55,4	56,9
4. Vốn khác	*	*	8,4	5,7	10,2	10,2	10,6	8,5	8,2	6,0	4,7

Nguồn: [5]; [42]; [51] * Hai năm 1997, 1998 thiếu tài liệu phân chia theo hai đề mục này

** Vốn vay được tổng hợp từ nguồn tín dụng cung cấp của các Ngân hàng và các TCTD trên địa bàn tỉnh

Nếu xét theo nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh. Nguồn vốn vay chiếm một tỷ trọng khoảng 20% và ổn định trong giai đoạn 5 năm gần đây. Các ngân hàng và các tổ chức tín dụng đã có vai trò tích cực trong cung ứng nguồn vốn cho nền kinh tế. Nguồn vốn vay đã được đánh giá là một trong những “*nguồn quan trọng cho phát triển kinh tế trên địa bàn*” [51.tr142] Nguồn vốn tự có đầu tư của các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh chiếm một tỷ trọng lớn. Điều đó cho thấy nếu có chính sách tốt sẽ huy động được nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư trong nước.

Theo Quy hoạch tổng thể: Vốn đầu tư có vai trò quan trọng trong giai đoạn hiện nay để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá nền kinh tế. Trong các giải pháp thực hiện quy hoạch kinh tế, giải pháp về vốn được đề cập trước nhất [51].

2.2. CÁC NGÂN HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

2.2.1. Các ngân hàng trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, hiện tại hệ thống các chi nhánh ngân hàng theo mô hình ngân hàng hai cấp gồm có:

a) Ngân hàng nhà nước Việt Nam - chi nhánh tỉnh Hưng Yên

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam - chi nhánh Hưng Yên có trụ sở tại thị xã Hưng Yên, thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ - ngân hàng trên địa bàn tỉnh. Hàng tháng chi nhánh NHNN tỉnh Hưng Yên thực hiện giám sát từ xa đối với các hoạt động của các ngân hàng kinh doanh trên địa bàn và định kỳ thanh tra hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn. Ở Việt Nam, NHTW được gọi là NHNN, hoạt động theo Luật Ngân hàng Nhà nước (Luật số 06/1997/QHX), là một cơ quan ngang bộ, quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ và tín dụng có chi nhánh ở các tỉnh thành trong cả nước.

b) Các chi nhánh ngân hàng hoạt động theo luật các TCTD

- Hệ thống các chi nhánh ngân hàng thương mại:

+ Các ngân hàng thương mại nhà nước: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng công thương Việt Nam,

+ Hệ thống các chi nhánh các NHTM cổ phần: Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), ngân hàng TMCP Kỹ thương, NHTMCP Sài Gòn Thương Tín; NHTMCP Ngoại thương

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Hưng Yên

Bảng 2.4: Các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (đến 30/08/2008)

TT	Tên ngân hàng
1	CN NHCT Hưng yên (chi nhánh tại thị xã Hưng Yên và Mỹ Hào)
2	CN NHNo và PTNT Hưng yên
3	CN NHĐT và PT Hưng Yên
4	Ngân hàng Chính sách xã hội, CN Hưng Yên
5	NHTMCP Sài Gòn thương tín - CN Hưng Yên (Mỹ Hào)
6	NH TMCP kỹ thương - CN Hưng Yên (Mỹ Hào)
7	CN NHTMCP Á Châu Hưng Yên (Mỹ Hào)
8	Ngân hàng CPNgoại thương Hưng Yên
9	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên

Nguồn: [32]

Các chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên hoạt động theo luật các tổ chức tín dụng.

- Đối tượng phục vụ là tất cả các tổ chức kinh tế, cá nhân, hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Về huy động vốn: nhận tiền gửi của khách hàng, phát hành các giấy tờ có giá như kỳ phiếu ngân hàng, trái phiếu ngân hàng.

- Về lĩnh vực cho vay: đáp ứng mọi nhu cầu vay vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống theo nguyên tắc thoả thuận và tuân thủ các quy định của pháp luật nhà nước trong hoạt động tiền tệ tín dụng.

Các ngân hàng kinh doanh chịu sự giám sát của chi nhánh NHNN tỉnh Hưng Yên về các hoạt động kinh doanh tiền tệ tín dụng của mình và thực hiện các báo cáo thống kê theo quy định cho NHNN.

2.2.2. Nguồn vốn và tín dụng đầu tư của các ngân hàng trên địa bàn

2.2.2.1. Nguồn vốn của các ngân hàng

Bảng 2.5 cho thấy nguồn vốn huy động tại chỗ của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 1998 - 2007 và nửa đầu năm 2008. Biểu số liệu cho thấy, nguồn vốn tự huy động của các ngân hàng tăng trưởng mạnh, từ chỗ chỉ có 388,7 tỷ đồng năm 1997 đã tăng lên đến 1.263 tỷ đồng năm 2001 và 6.880,2 tỷ đồng năm 2007. Sang nửa đầu năm 2008, có nhiều khó khăn trong bối cảnh lạm phát cao và NHNN thực thi chính sách thắt chặt tiền tệ với các nỗ lực của các ngân hàng, nguồn vốn huy động tại chỗ tăng xấp xỉ 1000 tỷ đồng [32]. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn cả giai đoạn đạt 35,4%. Nhìn chung khối các NHTM nhà nước có vị thế lớn trong huy động vốn trên địa bàn tỉnh, dẫn đầu là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Các NHTM cổ phần, do mới gia nhập địa bàn cùng với mạng lưới chi nhánh chưa mở rộng, thị phần huy động vốn còn hạn chế.

Nhìn chung, trong những năm qua công tác huy động vốn của các ngân hàng có những chuyển biến tích cực, tạo ra sự tăng trưởng trong nguồn vốn là cơ sở cho việc mở rộng vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh. Thể hiện sự chủ động huy động vốn để đảm bảo hoạt động kinh doanh gắn với đầu tư cho nền kinh tế, càng quan trọng hơn khi các ngân hàng hoạt động theo cơ chế thị trường, độc lập trong kinh doanh và phải cạnh tranh với nhau.

Bảng 2.5: Nguồn vốn của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: Tỷ đồng

Ngân hàng	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	6/2008
Tổng	388,7	510	635,2	764,1	1175,3	1526	2369	3048,5	3739	5335,8	6880,2	8251
NHNo&PTNT	286,2	336	377	439,4	590,4	653,5	1.013,6	1.350,2	1.439	2.186,8	2.157,9	3050
NH Đầu tư&PT	52,5	88	142,2	156,7	255,7	355	657,3	716,2	879	1.130	1.209,1	1545,3
NH Công Thương	50	86	116,4	168	181,6	362,7	419	512,7	572	686,5	906,1	1055,6
NH CP Ngoại Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	120	220	426,0	569,6
NH CSXH	-	-	-	-	147,6*	154,8*	223,5	316	357	413,0	522,5	700,6
NH Phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	129,3	206,6	90,4
NHTMCP SGTT	-	-	-	-	-	-	51,8	135,7	198	274,5	471	509,1
NHTMCP Á Châu	-	-	-	-	-	-	3,8	17,7	54	100	320,6	331,2
NHTMCP Kỹ Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	120	195,7	260,4	399,2

*Nguồn số liệu: Tổng hợp từ [32] *trước 2003 là Ngân hàng người nghèo*

2.2.2.2. Tín dụng ngân hàng đầu tư cho nền kinh tế

Thực tiễn hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 1997 -2007 và nửa đầu năm 2008 cho thấy, nguồn vốn của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh đã đầu tư cho nền kinh tế chỉ bằng kênh tín dụng ngân hàng. Điều này có thể được thấy như một hiện trạng chung của hoạt động ngành ngân hàng Việt Nam giai đoạn vừa qua trong khu vực nông thôn.

Bảng 2.6 cho thấy tổng khối lượng tín dụng của các ngân hàng trên địa bàn Hưng Yên từ năm 1997 đến 6/2008. Năm 1997 dư nợ tín dụng chỉ là 432,7 đến năm 2002 là 1326,2, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân giai đoạn này là 32,15%. Thời kỳ này, tham gia vào hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn chỉ có các NHTM nhà nước và Ngân hàng Người nghèo (sau là NHCSXH).

Từ 2003, tín dụng đã có các mức tăng trưởng nhảy vọt. Năm 2003, tổng dư nợ tín dụng tăng trưởng mạnh so 2002 đạt 2.191 tỷ đồng, tăng 65% so 2002, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2003 - 2007 là 39%. Từ 2003, trên địa bàn có sự góp mặt của các NHTM cổ phần (ACB, Techcombank, NH Sài Gòn Thương Tín), mặc dù có sự góp mặt của các ngân hàng TMCP nhưng đóng góp chủ vào mức tăng trưởng này là của các chi nhánh NHTM nhà nước hoạt động lâu năm trên địa bàn, đứng đầu là NHNo&PTNT Hưng Yên với mạng lưới rộng khắp toàn tỉnh. Điều này có thể dễ giải thích bởi các ngân hàng này hoạt động trên địa bàn đã lâu, mạng lưới rộng và hệ thống khách hàng quen thuộc.

Sang nửa đầu năm 2008, chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, lãi suất ngân hàng đã tăng đột biến vào thời điểm đầu năm đã làm các ngân hàng và khách hàng lâm vào khó khăn trong giải quyết nhu cầu tín dụng. Song kết quả cho thấy dư nợ tín dụng vẫn tăng trên 1000 tỷ đồng.

Bảng 2.6: Dư nợ tín dụng đầu tư của các ngân hàng ở Hưng Yên

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	06/2008
Dư nợ cho vay của toàn hệ thống ngân hàng tỉnh	349,20	397,00	426,20	540,50	781,00	1207,00	1989,90	2352,70	3575,00	5226,3	6452,4	7834,9
NHNo&PTNT	208,50	218,50	235,30	315,70	372,00	552,00	906,90	1102,40	1476,00	2,000	2.357,05	2559,40
NH Đầu tư	51,50	80,50	86,90	103,40	145,00	285,00	560,60	705,10	870,00	1.091,00	1.260,00	1525,00
NH Công Thương	38,20	44,00	46,00	49,40	130,00	218,00	285,90	81,60	451,00	525,00	630,00	1051,00
NH Ngoại Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	110	220	308,5	483,6
NH Chính sách xã hội *	51,00	54,00	58,00	72,00	134,00	152,00	216,10	312,60	352,00	413,30	522,50	700,60
NH Phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	446,0	426,1	336,4
NHTMC Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	-	-	-	45,3	112,00	165,00	270,00	451,00	560,50
NHTMCP Á Châu	-	-	-	-	-	-	1,10	13,00	47,00	100,00	233,90	268,50
NHTMCP Kỹ Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	104,00	192,00	260,40	339,30

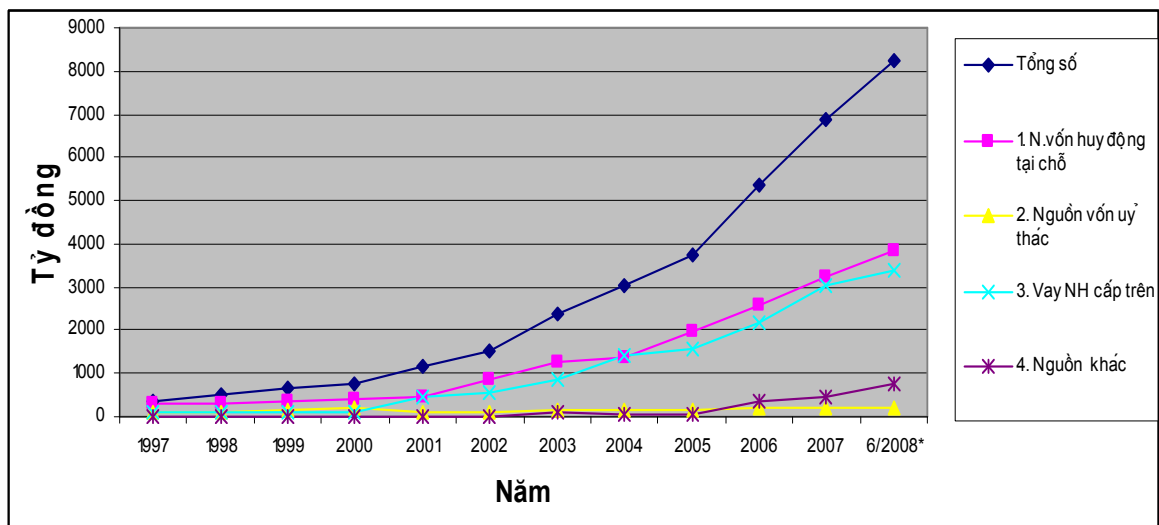
*Nguồn: Tổng hợp từ [32]; * trước năm 2003 là Ngân hàng Người nghèo*

2.3. ĐÁNH GIÁ HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC NGÂN HÀNG CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

2.3.1. Những đóng góp tích cực

2.3.1.1. Những nỗ lực trong huy động vốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Sự mô tả trên đồ thị 2.1 cho thấy: Tổng nguồn vốn của các ngân hàng tăng theo thời gian. Giai đoạn 1997 - 2001, tốc độ tăng trưởng nguồn vốn chưa mạnh, giai đoạn cũng phản ánh bởi một thực trạng nền kinh tế tỉnh còn yếu (thời điểm mới tái lập) sức tích lũy nội bộ nền kinh tế còn kém, cơ cấu kinh tế có giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm 51,87%, đến 2001 nguồn vốn huy động tại chỗ mới đạt 476,7 (năm 1997 là 286,2 tỷ đồng). Từ 2002 - 2007 là giai đoạn tăng tốc trong gia tăng nguồn vốn hoạt động của ngân hàng, trong đó nguồn vốn huy động tại chỗ tăng đáng kể.



Đồ thị 2.1: Diễn biến nguồn vốn của hệ thống ngân hàng ở Hưng Yên

Nguồn: [32]

Giai đoạn 1997 - 2007 và nửa đầu năm 2008, các ngân hàng đã có nhiều biện pháp tích cực, linh hoạt trong việc thu hút nguồn vốn nhàn rỗi của các tổ chức và cá nhân, tập trung được nguồn vốn khá lớn vừa đảm bảo được hoạt động vừa tăng sức đầu tư trực tiếp cho nền kinh tế. Các ngân hàng đã đẩy

Bảng 2.7: Kết cấu nguồn vốn của hệ thống ngân hàng trên địa bàn Hưng Yên

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	6/2008
Tổng số	338,7	510	635,2	764,1	1175,3	1526	2369	3048,5	3739	5335,8	6880,2	8251
1. Nguồn vốn huy động tại chỗ	195,4	284	377,9	450,7	623,2	878,9	1265,7	1390	1985,0	2600,8	3260,1	3926,5
- TG TCKT	26	35,3	56,5	53,7	63,8	135,5	225,2	314,0	504,6	557,6	636,8	831,6
- TG TK	127	154,2	286,9	288,4	323,2	442,7	789,4	964,2	1313	1907,8	2466,1	2759,0
- Kỳ phiếu + Trái phiếu	41,2	80,3	25,6	49,7	80,3	104	147,5	107,0	150,1	135,3	157,2	275,9
- TG khác	1,2	14,2	8,9	58,9	155,9	196,7	103,6	4,8	17,3	0,1	-	60
2. Nguồn vốn uỷ thác	85,5	101	167,4	187,9	78,4	83,9	160,2	166,3	137	191,3	178,1	186,0
3. Vay NH cấp trên	57,8	125	80,9	114,5	464	559,8	862,5	1.436,2	1.588	2.192,0	3.009,6	3364,5
4. Nguồn khác	-	-	9,0	11,0	9,7	3,4	80,5	56,0	39,0	351,7	432,4	774,0

Nguồn: Tổng hợp từ [32];

mạnh việc huy động các nguồn vốn trên địa bàn thông qua nhiều hình thức đa dạng như: Tiền gửi tiết kiệm, kỳ phiếu, trái phiếu, tiền gửi của các tổ chức kinh tế, đẩy mạnh mở rộng mạng lưới huy động, làm tốt các dịch vụ thanh toán nhằm tạo ra nguồn lực tài chính để đầu tư cho nền kinh tế.

Trong nguồn vốn huy động tại địa phương thì nguồn vốn huy động thông qua hình thức tiết kiệm luôn chiếm vị trí cao nhất và ổn định nhất trong các loại nguồn vốn (Bảng 2.7).

- Nguồn tiền gửi của tổ chức kinh tế: Hiện nay tại các ngân hàng chi nhánh trên địa bàn có khoảng 2000 tài khoản tiền gửi của khách hàng là các tổ chức kinh tế, xã hội chính trị, ngoài ra còn có số lượng lớn tài khoản tiền gửi cá nhân.

- Huy động bằng tiền gửi tiết kiệm có hai loại, tiết kiệm có kỳ hạn và tiết kiệm không kỳ hạn, trong đó tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn luôn chiếm tỷ trọng cao thường xuyên trên 80% số dư tiền gửi tiết kiệm. Kết quả này có lý do đây là loại tiền gửi có lãi suất cao hơn tiền gửi không kỳ hạn và do sự ưa chuộng loại hình tiền gửi của dân cư trên địa bàn. Nguồn vốn huy động tiền gửi tiết kiệm luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nguồn vốn huy động là, tuy nhiên đa phần lại được huy động ở khu vực thị xã, thị trấn và các khu công nghiệp, phần lớn tập trung ở khu vực thị xã Hưng Yên, Yên Mỹ, Mỹ Hào và Văn Lâm, nơi tập trung các khu công nghiệp và đô thị của tỉnh, thu hút vốn nhàn rỗi ở các vùng nông nghiệp nông thôn khác trong toàn tỉnh chiếm tỷ trọng không lớn.

- Nguồn huy động bằng kỳ phiếu: Thực hiện bán kỳ phiếu phụ thuộc vào các dự án kinh tế có mức vốn đầu tư lớn đòi hỏi phải có nguồn vốn kịp thời hoặc do giải quyết vấn đề tài chính cuối năm của toàn hệ thống. Theo các báo cáo hoạt động của các ngân hàng thì nguồn vốn này không ổn định và không lớn, lãi suất số lượng thường được quy định từ phía các ngân hàng

thương mại trung ương theo các đợt. Thực tế, kỳ phiếu có kỳ hạn trên 12 tháng và lãi suất cao hơn tiền gửi tiết kiệm cùng kỳ hạn.

- Tiền gửi khác: chủ yếu là tiền gửi của Kho bạc Nhà nước : đây là nguồn tiền dùng để chi ngân sách địa phương của kho bạc Nhà nước chuyển cho cấp dưới qua các tài khoản tiền gửi của các Kho bạc huyện mở tại các ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thường chuyển tiền về trước khi các khoản chi cụ thể phát sinh, vì vậy luôn có tồn tại các chi nhánh NHNo cơ sở, nguồn này thường xuyên biến động, song cũng rất đáng quan tâm.

- Nguồn vốn uỷ thác: bao gồm nguồn vốn uỷ thác do Ngân hàng Thế giới (WB 2561) và Ngân hàng Nhà nước Pháp (AFD) cung cấp theo các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn với lãi suất ưu đãi và đối tượng được ưu tiên. Nguồn vốn này do Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng chính sách xã hội (trước là Ngân hàng người nghèo) tiếp quản. Tuy nhiên nguồn vốn này chiếm tỷ trọng không lớn và đối tượng được cấp tín dụng có thu nhập thấp.

- Nguồn vốn vay NHNN, TCTD khác và vay ngân hàng cấp trên: đây là các nguồn vốn hỗ trợ cho các ngân hàng trên địa bàn trong tình huống dự trữ thiếu hụt tạm thời và đáp ứng khả năng thanh toán. Các nguồn vốn này, trong thời gian qua, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng nguồn vốn hoạt động của các ngân hàng.

Cân đối nguồn vốn huy động tại chỗ với dư nợ ngân hàng đầu tư cho nền kinh tế của tỉnh (Bảng 2.8) cho thấy: Nguồn vốn huy động trên địa bàn chiếm tỉ trọng ngày càng nhỏ trong khi dư nợ ngân hàng ngày càng tăng. Để cân đối nguồn vốn, các ngân hàng đã sử dụng vốn điều hoà từ ngân hàng cấp trên là chủ yếu.

Bảng 2.8: Cân đối huy động vốn tại chỗ và dư nợ cho vay của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Nguồn vốn huy động tại chỗ	Tổng dư nợ tín dụng	Chênh lệch	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)= (2)/(3)
1997	286,20	349,20	63,00	81,95 %
1998	284,00	397,00	113,00	71,53 %
1999	377,90	426,20	48,30	88,66 %
2000	382,00	540,40	158,40	70,68 %
2001	476,70	781,00	304,30	61,03 %
2002	878,90	1207,00	328,10	72,81 %
2003	1265,70	1989,90	724,20	63,60 %
2004	1390,00	2352,70	962,70	59,08 %
2005	1985,00	3575,00	1590,00	55,52 %
2006	2600,80	4820,30	2219,50	53,95 %
2007	3260,10	6026,30	2766,20	54,09 %
06/2008	3926,50	7498,50	3572,00	52,35 %

Nguồn: Tính toán của tác giả từ [32]

Cân đối trên cho thấy:

- Nhu cầu tín dụng ngân hàng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh ở Hưng Yên từ 1997 đến 06/2008 đã ngày càng tăng.

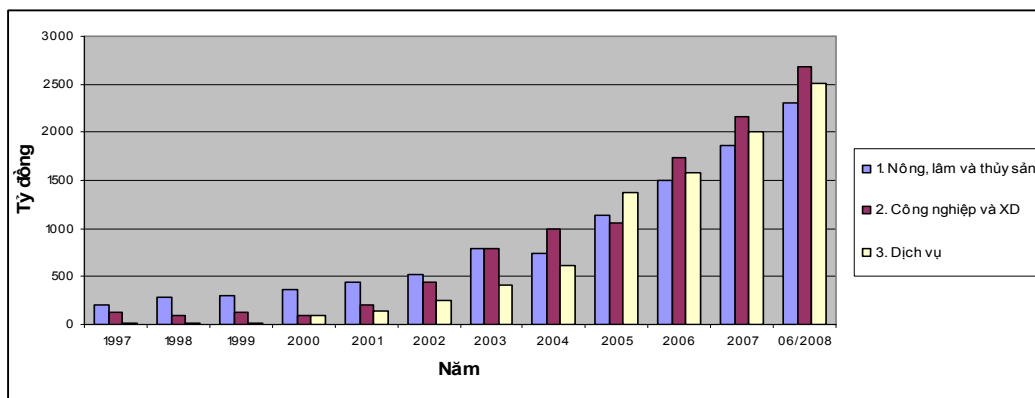
- Ngoài các nỗ lực trong công tác huy động nguồn vốn tại địa bàn, các ngân hàng trên địa bàn Hưng Yên đã chủ động lên kế hoạch các nguồn vốn khác để đáp ứng nhu cầu đầu tư của các khách hàng (việc sử dụng vốn điều hoà cần phải có kế hoạch và được ngân hàng cấp trên phê chuẩn). Điều đó thực sự có ý nghĩa khi vào nửa đầu 2008, khi có các khó khăn về huy động vốn các ngân hàng vẫn gia tăng được khối lượng tín dụng đầu tư gần 1500 tỷ đồng [32].

2.3.1.2. Tín dụng ngân hàng góp phần đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh

Chủ trương của chính quyền tỉnh Hưng Yên là định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Kết quả đạt được trong giai đoạn 1997 - 2007: Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành nông nghiệp là 8,5%/ năm, công nghiệp 25,6% /năm. dịch vụ là 17,6%/ năm, cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Cơ cấu kinh tế Nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ năm 1997 là 51,87% - 20,26% - 27,28%; năm 2008 là 25,9% - 42,75% - 31,35%, hệ số chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá là 0,5. Các kết quả đó thể hiện sự nỗ lực phấn đấu của các đơn vị kinh tế, sự phối hợp của chính quyền các cấp trong tỉnh đồng thời trong đó còn có sự đóng góp không nhỏ của các ngân hàng hoạt động trên địa bàn:

a) Tín dụng đầu tư cho các ngành kinh tế

Trên góc độ khái quát, tín dụng mà các ngân hàng trên địa bàn đầu tư cho các ngành kinh tế trong giai đoạn 1997 - 2007 và nửa đầu năm 2008 được trình bày trong bảng 2.9 và được hiển thị qua đồ thị 2.2 cho ta thấy: dư nợ tín dụng tăng trưởng mạnh ở tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, dịch vụ.



Đồ thị 2.2: Dư nợ tín dụng ngân hàng theo ngành kinh tế

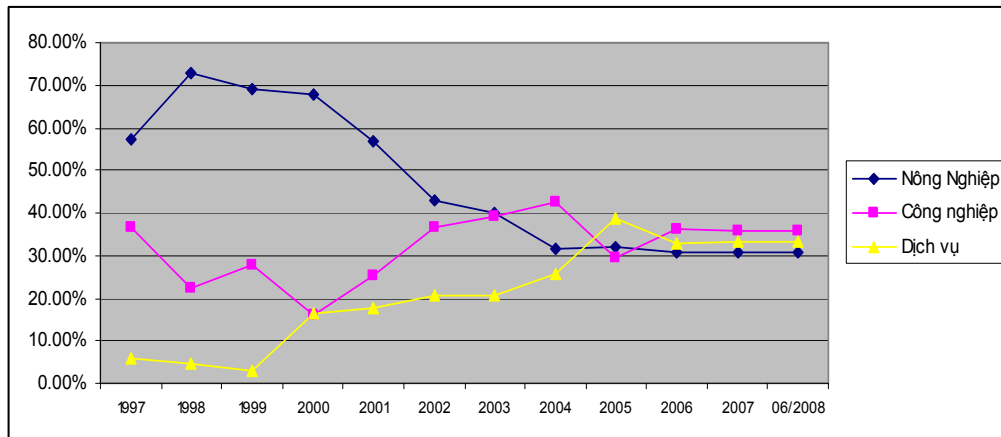
Nguồn: [32]

Bảng 2.9: Dư nợ ngân hàng ở Hưng Yên chia theo ngành kinh tế

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	06/2008
Tổng dư nợ	349,2	397	426,2	540,5	781	1207	1989,9	2352,7	3575	5226,3	6452,4	7834,9
1. Nông, lâm và thủy sản	199,8	289,6	295,1	365,7	445,2	518,4	796,1	746,5	1139,5	1497,3	1858,6	2301,2
- Nông lâm nghiệp	199,77	289,1	294,8	365	444,9	517,3	795,4	746,3	1138,8	1491,5	1809,7	2243,8
- Thủy sản	0,03	0,500	0,3	0,7	0,4	1,1	0,7	0,2	0,7	5,8	48,9	57,4
2. Công nghiệp và XD	128,3	89,3	119,0	86,9	197,5	441,1	781,6	997,5	1.058,1	2.135,1	2.583,1	3045,3
- Công nghiệp	71,4	75,7	73,6	54,6	96,3	126,1	411,1	567,2	816,5	1.825,5	2.215,9	2668,2
- Xây dựng	56,9	13,6	45,4	32,3	101,2	315,0	370,5	430,3	241,6	309,6	367,2	377,1
3. Dịch vụ	21,1	18,1	12,1	87,6	138,3	247,5	412,2	608,7	1.377,4	1.593,9	2010,6	2518,4
- Thương nghiệp	6,5	16,6	9,7	50,2	50,5	98,8	127,8	238,9	663,8	925,0	1024,0	1367,1
- Vận tải, bưu điện	0	0	0	2,3	0	0	3,9	4,8	21,1	36,4	43,0	41,7
- Dịch vụ khác	14,6	1,5	2,4	35,1	87,8	148,7	280,5	365,0	692,5	632,5	943,6	1109,6

Nguồn: Tổng hợp từ [32]



Đồ thị 2.3: Cơ cấu tín dụng ngân hàng ở Hưng Yên chia theo ngành kinh tế

Nguồn: [32]

Sự thay đổi về cơ cấu tín dụng ngân hàng theo ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh cho thấy đi cùng với sự tăng trưởng tín dụng ngân hàng cơ cấu tín dụng đầu tư của các ngân hàng đã thay đổi nghiêng về tín dụng ngân hàng đầu tư cho công nghiệp và dịch vụ. Điều đó cho thấy sự gia tăng đóng góp của ngân hàng trong đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho các ngành công nghiệp và dịch vụ khi nhu cầu vốn cho phát triển hai ngành này tăng mạnh trong những năm gần đây.

Động thái tín dụng ngân hàng đối với các ngành kinh tế:

Đối với ngành nông nghiệp

Vào thời điểm 1997, Hưng Yên là một tỉnh thuần nông nhưng nay đã thay đổi với diện mạo mới, công nghiệp và dịch vụ đã chiếm tỷ trọng trên 70% giá trị GDP. Nhưng nông nghiệp không phải mất đi ý nghĩa quan trọng của nó mà vẫn tăng trưởng và thay đổi cả về cơ cấu sản xuất để khai thác hết các tiềm năng trong nông nghiệp. Từ chỗ sản xuất nông nghiệp chỉ đơn thuần canh tác truyền thống, tự phát thì nay đã hình thành các vùng cây nông nghiệp áp dụng canh tác kỹ thuật hiện đại để sản xuất nông sản hàng hoá có giá trị cao. Có được kết quả đó là nhờ các chính sách và chương trình kinh tế của Ủy ban nhân tỉnh, sự phấn đấu của ngành nông nghiệp Hưng Yên và phần không nhỏ là sự đóng góp của ngành ngân hàng trong hỗ trợ nguồn vốn vào sản xuất nông nghiệp. Cụ thể:

- Tín dụng ngân hàng góp phần phát triển kinh tế hộ nông nghiệp trong nông thôn

Tham gia vào sản xuất nông nghiệp ở Hưng Yên chủ yếu là các hộ sản xuất nông nghiệp dựa trên ruộng đất được giao và một phần đất thổ cư. Đặc điểm tài chính của các hộ sản xuất nông nghiệp là quá nhỏ bé, đối với hộ nghèo được coi là không đáng kể. Với chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, nhiều chính sách và chương trình kinh tế của tỉnh đã được thực hiện để định hướng và trợ giúp nhà nông cả về vốn và phương diện kỹ thuật. Tham gia hỗ trợ vốn đầu tư cho các chương trình này chủ lực là NHNo&NT và NHCSXH.

Để đáp ứng nhu cầu vốn cho kinh tế hộ, mở đầu là Chỉ thị số 202/CT-HĐBT ngày 28/6/ 1994 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng chính phủ) ban hành về vấn đề cho vay trực tiếp đến hộ sản xuất và Quyết định 67/CP 30/3/1999, đã tạo hành lang pháp lý thông thoáng làm cho mọi người dân dễ dàng tiếp cận và vay vốn ngân hàng để phát triển kinh doanh. Đồng thời các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, được sự chỉ đạo của các ngân hàng cấp trên, đã triển khai cho vay trực tiếp tới hộ sản xuất. Nổi bật nhất là hoạt động của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã triển khai cho vay trực tiếp đến hộ sản xuất. Đối với ngành nông nghiệp, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn là đơn vị có vốn đầu tư chủ yếu, bám sát vào thể lệ, chế độ của ngành và các văn bản chỉ đạo của trung ương, các ngân hàng đã vận dụng, đổi mới cơ chế cho vay, cải tiến thủ tục cho vay theo hướng thông thoáng hiệu quả hơn, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của ngân hàng cũng như của khách hàng vay vốn, tạo điều kiện cho các hộ được tiếp cận nguồn vốn ngân hàng. Do vậy số dư của khu vực này ngày càng tăng trưởng.

Tham gia các chương trình cho vay nguồn vốn ưu đãi của Chính phủ thông qua việc ký hợp đồng uỷ thác từng phần với Ngân hàng CSXH Hưng Yên, đến nay hội nông dân các xã, phường, thị trấn trong tỉnh Hưng Yên đã thành lập 1265 tổ tiết kiệm và vay vốn ở các thôn, xóm. Thông qua các tổ tiết kiệm và vay vốn của hội nông dân, Ngân hàng CSXH Hưng Yên đã cho hơn 25 nghìn hộ nông dân vay vốn, với tổng dư nợ hơn 176 tỷ đồng để đầu tư phát triển kinh tế gia đình. Hội nông dân các xã, phường, thị trấn đã kết hợp cho vay vốn ưu đãi với chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, giúp nhiều hội viên sử dụng vốn phục vụ sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, hàng năm có hơn 2000 hộ thoát nghèo [32].

Năm 2007, các đơn vị đã cho hàng ngàn lượt hộ vay vốn với dư nợ 1.810,9 tỷ đồng, chiếm 30,8 % dư nợ cho vay ngoài nhà nước. Riêng ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã cho 77.200 hộ vay. Dư nợ cho dư nợ cho vay bình quân 1 hộ là 7,3 triệu đồng. Tín dụng hộ sản xuất trong những năm qua được tập trung cho ngành trồng trọt như: Cây đay, dâu tằm, nhãn, vải, cam, táo... ở các vùng như: Kim Động, Tiên Lữ, Khoái Châu, Văn Giang hoặc cho vay trồng cây ngắn ngày như cây đậu tương, lạc và các cây hoa màu trên đất 2 vụ lúa và đầu tư cho các hộ chăm sóc đàn gia súc hoặc cải tạo ao hồ nuôi trồng thủy sản. Đối tượng cho vay để chế biến, bảo quản nông sản hàng hoá, sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan và một số dịch vụ khác thúc đẩy kinh tế hộ ngày càng phát triển đa dạng, phong phú ngày càng đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của thị trường, tạo điều kiện tăng thu nhập cho hộ nông dân và tăng khối lượng sản phẩm cho toàn xã hội đồng thời giúp khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống. Làng nghề ở Hưng Yên bao gồm các làng nghề truyền thống và cùng với sự phát triển chung, đến nay đã hình thành thêm cả những làng nghề mới.

- Tài trợ kinh tế trang trại:

Hiện trên địa bàn tỉnh có khoảng 3.000 mô hình kinh tế trang trại, trong đó số trang trại đủ tiêu chí và đã được ngân hàng cho vay vốn là 507 trang trại với số tiền trên 100 tỷ đồng. So với tổng số trang trại trên địa bàn thì số lượng trang trại mà ngân hàng đầu tư vốn còn khiêm tốn do còn nhiều trang trại còn thiếu các điều kiện như giấy xác nhận đủ các tiêu chí trang trại và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tài trợ cho các doanh nghiệp nông nghiệp cung cấp các đầu vào sản xuất nông nghiệp và bao tiêu sản phẩm

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cho Công ty lương thực Hưng Yên vay trên 12 tỷ đồng mỗi năm để thu mua lương thực tạm trữ và xuất khẩu theo chương trình chỉ định của Chính phủ. Vốn của ngân hàng đã góp phần thu mua hết lương thực trong dân, giữ được giá lương thực, tạo điều kiện cho nông dân yên tâm tiếp tục sản xuất và đảm bảo có lương thực dự trữ góp phần thực hiện mục tiêu an toàn lương thực quốc gia.

Hàng năm, Ngân hàng nông nghiệp Hưng Yên còn cung cấp khối lượng tín dụng trên 7 tỷ đồng để tạo điều kiện cho các Công ty giống cây trồng kinh doanh nhập khẩu hàng trăm tấn giống lúa, giống rau màu các loại phục vụ cho hàng chục ngàn hộ nông dân sản xuất gieo trồng những giống lúa có năng suất cao góp phần đưa năng suất lúa từ 9 tấn/ ha năm 1997 lên trên 12 tấn năm 2002, tạo ra nhiều vùng sản xuất và kinh doanh lúa cao sản và đặc sản. Đồng thời ngân hàng cũng giành trên 5 tỷ đồng mỗi năm để cho vay Công ty giống vật nuôi để phát triển trại giống lợn hương nạc, cung cấp giống cho hầu hết các địa phương trong tỉnh.

Nhờ có vốn vay ngân hàng mà kinh tế nông nghiệp phát triển. Vốn tín dụng ngân hàng đã giúp sản xuất nông nghiệp tận dụng mọi tiềm năng lao

động, đất đai sản xuất nông nghiệp để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, tạo điều kiện cho các hộ đầu tư chiều sâu, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất. Vốn tín dụng ngân hàng đã góp phần quan trọng trong việc cải tạo hàng ngàn ha đất hoang hoá, đất chua, phèn, đất trồng lúa một vụ bấp bênh thành đất trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ, đất trồng lúa 2 vụ chắc chắn. Ngoài việc phục vụ cho phát triển các loại cây trồng, vốn tín dụng ngân hàng còn đầu tư cho phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, hàng ngàn ha ruộng trũng được cải tạo thành vùng nuôi cá nước ngọt. Nguồn vốn ngân hàng cũng đã tham gia vào các chương trình chuyển đổi kinh tế nông nghiệp của tỉnh như: nuôi bò sữa, nuôi thả cá rô phi đơn tính, chương trình nạc hoá đàn lợn, sinh hoá đàn bò... Nhờ có vốn ngân hàng mà người dân Hưng Yên đưa diện tích cây ăn quả có giá trị kinh tế cao từ 5.980 ha năm 1998 lên 7024 ha năm 2007. Mặc dù chương trình nuôi bò sữa thất bại nhưng kết quả đàn bò tăng từ 21560 con năm 1998 lên 30.530 con, gia cầm tăng từ 5,2 triệu con năm 1998 lên trên 9 triệu con năm 2007.

Kết quả là bộ mặt kinh tế nông thôn thay đổi tiến bộ, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 12% năm 1998 xuống còn 5,5% năm 2007, thu nhập trong dân chúng tăng lên, vốn đầu tư có hiệu quả, giảm tỷ lệ cho vay nặng lãi, hộ vay trả được nợ ngân hàng đồng thời tạo ra nguồn tiết kiệm ngày càng lớn. Từ đó mà đời sống tinh thần và dân trí được nâng cao.

Đối với ngành công nghiệp

Ở vào thời điểm 1997, có thể nói công nghiệp Hưng Yên không có gì đáng kể, giá trị đóng góp tỷ trọng vào GDP của tỉnh chỉ chiếm 20,26% trong giá trị GDP chỉ là 2.581 tỷ đồng. Vào lúc đó, đặt mục tiêu phát triển công nghiệp để công nghiệp hoá nền kinh tế tỉnh được coi là làm công nghiệp từ

đầu. Bối cảnh đó cho thấy sự khó khăn ban đầu của công nghiệp Hưng Yên trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Để phát triển công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên đã thực hiện chính sách thu hút đầu tư tỉnh ngoài và đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp tập trung với. Kèm theo đó là các cải cách hành chính nhằm giảm thiểu các thủ tục đăng ký đầu tư. Bắt đầu từ năm 1998 cùng với việc sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước theo chỉ thị 500 của thủ tướng chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ trương tăng cường hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước của địa phương và trung ương trên địa bàn. Nhưng đồng thời với chính sách thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp cũng thể hiện quan điểm phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế vào phát triển công nghiệp. Kết quả của hơn 10 năm đổi mới công nghiệp Hưng Yên có bước phát triển tốt bậc. Vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp bao gồm đầu tư cho các dự án mới và mở rộng sản xuất công nghiệp đã tăng trưởng mạnh. Các ngân hàng trên địa bàn cũng góp phần không nhỏ cho công nghiệp tỉnh nhà thực hiện tốt mục tiêu tăng trưởng mà kế hoạch phát triển kinh tế đã đặt ra. Cụ thể:

Tín dụng ngân hàng góp phần hình thành tài sản vật chất, tăng cường năng lực sản xuất cho ngành công nghiệp của tỉnh: Trong suốt giai đoạn 1997 - 2007, tín dụng ngân hàng đã góp phần đầu tư hình thành vốn tài sản vật chất trong phát triển công nghiệp. Nguồn vốn tín dụng ngân hàng đã đóng vai trò quan trọng trong đầu tư cho xây dựng cơ bản và hỗ trợ vốn ngắn hạn cho doanh nghiệp công nghiệp. Bám sát tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời căn cứ vào khả năng nguồn vốn huy động được, các Ngân hàng đã tích cực mở rộng đối tượng khách hàng và đa dạng hoá các loại hình cho vay tiếp cận và đầu tư cho vay đối với các doanh nghiệp thuộc các khu công nghiệp của tỉnh.

Bảng 2.10: Kết cấu nguồn vốn doanh nghiệp ở Hưng Yên chia theo ngành kinh tế (Thời điểm 31/12 hàng năm)

Năm	Ngành	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nợ ngân hàng*	Nguồn khác
2000	Nông nghiệp	100.00%	73.99%	9.51%	16.50%
	Công nghiệp	100.00%	43.77%	6.86%	49.37%
	Dịch vụ	100.00%	30.75%	32.32%	36.93%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	43.66%	11.85%	44.50%
2001	Nông nghiệp	100.00%	73.05%	18.85%	8.10%
	Công nghiệp	100.00%	43.11%	9.70%	47.19%
	Dịch vụ	100.00%	33.93%	27.58%	38.49%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	43.28%	13.87%	42.84%
2002	Nông nghiệp	100.00%	61.84%	19.57%	18.59%
	Công nghiệp	100.00%	41.88%	12.51%	45.60%
	Dịch vụ	100.00%	31.66%	23.19%	35.15%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	41.83%	17.39%	40.78%
2003	Nông nghiệp	100.00%	49.50%	5.07%	45.43%
	Công nghiệp	100.00%	38.45%	15.25%	46.30%
	Dịch vụ	100.00%	32.12%	27.33%	40.55%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	38.41%	20.03%	41.56%
2004	Nông nghiệp	100.00%	52.22%	3.81%	43.97%
	Công nghiệp	100.00%	38.09%	11.99%	49.92%
	Dịch vụ	100.00%	39.79%	41.14%	19.07%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	38.84%	14.79%	46.37%
2005	Nông nghiệp	100.00%	57.56%	3.68%	38.76%
	Công nghiệp	100.00%	38.41%	14.58%	47.01%
	Dịch vụ	100.00%	40.61%	23.03%	36.36%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	39.29%	18.55%	42.17%
2006	Nông nghiệp	100.00%	85.40%	10.82%	3.78%
	Công nghiệp	100.00%	36.80%	20.83%	42.37%
	Dịch vụ	100.00%	40.29%	28.36%	31.35%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	38.79%	22.95%	38.27%
2007	Nông nghiệp	100.00%	75.05%	13.22%	11.73%
	Công nghiệp	100.00%	45.48%	19.36%	35.16%
	Dịch vụ	100.00%	33.27%	17.07%	49.66%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	45.33%	17.53%	37.14%

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ [32]; [45]; * Do các chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cung ứng*

Bảng 2.10 được tính toán theo bộ số liệu thống kê điều tra các doanh nghiệp và báo cáo hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ 2000 - 2007. Các số liệu cho thấy cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh tại thời điểm 31/12 hàng năm. Dư nợ ngân hàng của các ngân hàng trên địa bàn có thể chưa thực sự cao trong tổng nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp nhưng cũng cho thấy sự đóng góp đáng kể trong nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế.

Bảng 2.11: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng ngân hàng theo ngành kinh tế

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1998	62,81%	-30,16%	-14,22%
1999	3,63%	33,26%	-31,49%
2000	30,44%	-26,97%	606,45%
2001	21,76%	127,27%	57,76%
2002	19,14%	123,34%	79,09%
2003	56,34%	77,19%	66,55%
2004	5,20%	27,62%	47,67%
2005	41,39%	6,08%	126,29%
2006	29,13%	64,27%	15,06%
2007	27,78%	24,27%	26,69%
06/2008	23,81%	24,44%	24,97%
Bình quân	29,22%	40,6%	79,9%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ [32]; năm gốc so sánh 1997

Bằng việc phân tích tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng ngân hàng với các ngành kinh tế của tỉnh cùng với các chính sách khuyến công và thực tế phát triển công nghiệp trong giai đoạn nghiên cứu có thể cho ta thấy nhu cầu về tín dụng ngân hàng cho sản xuất công nghiệp thay đổi như thế nào.

Từ 1997 đến 2000, dư nợ tín dụng trong công nghiệp tăng giảm không ổn định, khối lượng tín dụng ngân hàng dành cho công nghiệp thấp (năm 1997 mới chỉ là 128 tỷ đồng). Từ 2002 đến 2007 là giai đoạn tăng trưởng mạnh của tín dụng ngân hàng trên địa bàn, khối lượng tín dụng tăng trưởng

mạnh ở cả ba ngành. Giai đoạn này có sự gia tăng đầu tư mạnh do tỉnh có chính sách khuyến khích đầu tư và hình thành nhiều khu công nghiệp mới, mặc dù đã được triển khai từ năm 1999 song phải đến giai đoạn này các dự án mới được triển khai mạnh. Trong giai đoạn này, đi cùng với sự bùng nổ đầu tư là hoạt động xây lắp phát triển mạnh (xây dựng cơ sở hạ tầng thiết bị cho sản xuất), sự thu hút nhân công trong các nhà máy, xí nghiệp cùng với sự gia tăng của các hoạt động dịch vụ như vận tải, thông tin liên lạc, thương nghiệp. Giai đoạn này cũng cho thấy cơ cấu kinh tế Hưng Yên có sự chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền kinh tế. Số các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp tăng nhanh và nhanh chóng đi vào sản xuất đã làm gia tăng mức đóng góp vào GDP. Điều đó cũng giải thích cho sự tăng lên của dư nợ tín dụng ngân hàng ngành công nghiệp là do công nghiệp phát triển dẫn đến nhu cầu về vốn tăng. Nền kinh tế chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp truyền thống sang công nghiệp đã kéo theo sự phát triển của các hoạt động dịch vụ như thương nghiệp, vận tải, viễn thông cũng là nguyên nhân dẫn đến sự tăng mạnh tín dụng cho ngành dịch vụ.

Từ năm 2000 đến năm 2003, thực hiện chủ trương của tỉnh về phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhà nước trên các khả năng về thị trường và nguồn nhân lực sẵn có cũng như để phát triển công nghiệp cơ khí điện tử (ngành hiện chiếm trên 70% GDP ngành công nghiệp Hưng Yên) và ngành dệt may là những ngành công nghiệp chủ lực của Hưng Yên, Ngân hàng Công thương và Ngân hàng Đầu tư phát triển đã tập trung giải ngân cho các dự án khả thi như: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất thép của Công ty vận tải Sông Đà 12; Dự án đổi mới trang thiết bị công nghệ, phát triển sản xuất công nghiệp, làm hàng xuất khẩu của các Công ty May Hưng Yên, Công ty nhựa Hưng Yên, Công ty Giấy với số tiền giải ngân gần 200 tỷ đồng, đến 2003 dư nợ cho các dự án này đã chiếm 26% tổng dư nợ ngân hàng ngành công nghiệp. Hiện nay, các doanh nghiệp này đã được cổ phần hoá và hiện đang hoạt động ổn định.

Thành lập từ 2006, Chi nhánh Ngân hàng phát triển Hưng Yên đã có nhiều đóng góp tích cực trong cung cấp tín dụng cho khối doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh. Ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh Hưng Yên theo chức năng cung cấp tín dụng ưu đãi của nhà nước cho các dự án theo danh mục ưu đãi. Dư nợ đạt khá, năm 2006 dư nợ đạt 446 tỷ đồng, năm 2007 đạt 426 tỷ đồng, nửa đầu năm 2008 do chính sách thắt chặt tiền tệ nên chỉ đạt 366,4 tỷ đồng. Hiện Chi nhánh đang quản lý, theo dõi cho vay hơn 35 dự án đầu tư và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư với tỷ lệ 3,9%. Các dự án của chi nhánh ngân hàng phát triển Hưng Yên đã góp phần phát triển công nghiệp may và chế biến nông sản của Hưng Yên.

Bảng 2.12: Tín dụng của NHPT Việt Nam chi nhánh Hưng Yên

Đơn vị: tỷ đồng

Khoản mục	2006	2007	06/2008
Tổng dư nợ	446,0	426,1	366,4
Tín dụng đầu tư	437,0	423,2	357,3
Tín dụng xuất khẩu	9,0	2,9	9,1

Nguồn: NHPT Việt Nam- Chi nhánh Hưng Yên

Kết quả cho vay của ngân hàng đối với các doanh nghiệp công nghiệp ngoài nhà nước đã có nhiều chuyển biến tích cực. Cùng với việc chuyển đổi sở hữu một số doanh nghiệp nhà nước, số doanh nghiệp công nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tăng mạnh trong những năm gần đây đã tạo ra sự bùng nổ về đầu tư dẫn đến nhu cầu vốn đầu tư. Sự gia tăng mạnh của các dự án đầu tư mới đã làm nảy sinh các nhu cầu về vốn cho giải phóng mặt bằng, xây dựng nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị, dây truyền sản xuất. Trên địa bàn tỉnh hiện có nhiều dự án của các doanh nghiệp tỉnh ngoài đang triển khai ở các khu công nghiệp, tuy nhiên do còn đang xây dựng hoặc mới đi vào hoạt động, nên khả năng mở rộng tín dụng đối với các doanh nghiệp này còn ở dạng tiềm năng.

Nhiều dự án doanh nghiệp công nghiệp đầu tư mới cần vốn lớn cũng đã được ngân hàng trên địa bàn tài trợ vốn hoạt động có hiệu quả thiết thực như: Công ty thép Việt Ý được NHĐT&PT và NHNo cho vay hợp vốn, số tiền 166 tỷ đồng, công ty TNHH Thương Đình 25 tỷ đồng, Công ty cổ phần Thái Dương 23 tỷ đồng, nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long 12 tỷ đồng, Công ty TNHH An Hưng 9,5 tỷ đồng, Công ty TNHH Tân Việt Anh 8 tỷ đồng ... Vốn tín dụng của ngân hàng đã giúp các doanh nghiệp mở rộng năng lực sản xuất kinh doanh, đầu tư đổi mới, mở rộng cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị và đảm bảo nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Vốn vay ngân hàng đã giúp cho các dự án công trình hoàn thành đúng tiến độ và sớm đưa vào sử dụng.

Nhờ có vốn vay ngân hàng mà các doanh nghiệp có thể nhanh chóng thực hiện các dự án cải tạo, mở rộng sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm, tạo công ăn việc làm cho lao động trong tỉnh. Vốn cho vay của Ngân hàng công thương và ngân hàng Đầu tư và phát triển đã góp phần vào tốc độ tăng trưởng của của giá trị sản xuất công nghiệp.

- Tín dụng ngân hàng tài trợ sản xuất tiểu thủ công nghiệp

Trong những năm qua hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên phát triển khá mạnh, tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 18%/năm, có hơn 18 nghìn cơ sở sản xuất với giá trị sản xuất năm 2007 đạt gần 1000 tỷ đồng. Nhiều hộ mở rộng quy mô sản xuất doanh thu hàng năm đạt hàng tỷ đồng. Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã thu hút khoảng 50 nghìn lao động và có vai trò khá quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế ở địa phương, tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cơ cấu lao động ở nông thôn. Trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề nắm giữ một tỷ trọng đáng kể. Theo số liệu điều tra, hiện nay toàn tỉnh Hưng Yên có khoảng 62 làng nghề hoạt động ở các lĩnh vực và mức độ khác nhau, thu hút và giải quyết việc làm cho trên 19.600 lao động. Từ năm 1997 đến nay làng nghề và ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 12,5%.

Giá trị sản xuất của các làng nghề chiếm tỷ trọng trên 30% trong tổng giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

Hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng nhu cầu vốn phát triển sản xuất của nhiều hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, với số tiền cho vay lên tới hàng trăm tỷ đồng, điển hình là ngân hàng nông nghiệp và PTNT và một số ngân hàng cổ phần. Theo số liệu điều tra năm 2007 của sở công nghiệp Hưng Yên, các làng nghề có số vốn vay ngân hàng lớn là: Làng nghề tái chế nhựa Minh Khai số vốn vay trên 120 tỷ đồng, làng nghề đồng chi Đông Mai trên 80 tỷ đồng.

Đối với ngành dịch vụ

Đối với ngành dịch vụ, tín dụng ngân hàng có tỷ trọng tương đối thấp trong những năm từ 1997 đến 2001, (năm 1997 chỉ chiếm 6%, đến 2001 chỉ chiếm 17,69%), trong thời kỳ này, hoạt động dịch vụ trong nền kinh tế của tỉnh còn chưa phát triển, nhu cầu tín dụng thấp. Trong giai đoạn 2002 đến 2007, khối lượng và tỷ trọng tín dụng ngân hàng dành cho ngành dịch vụ tăng mạnh, từ 20% năm 2002 đã tăng đến 33,3% năm 2007. Trong giai đoạn này cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp với nhiều dự án đầu tư được xây dựng và đi vào hoạt động đã kéo theo sự gia tăng khối lượng lao động từ tỉnh ngoài đến làm việc cùng với nhu cầu xây lắp phát triển đã làm tăng nhu cầu sử dụng các dịch vụ trong đó có thương mại, viễn thông và vận tải. Các ngân hàng đã đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ xuất nhập khẩu hàng hoá hàng năm: Công ty XNK Hưng Yên 11 tỷ đồng, Công ty Thái Dương 12 tỷ đồng.... Tín dụng ngân hàng tài trợ vốn lưu động cho các doanh nghiệp thương mại kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư văn phòng, đồng thời vốn ngân hàng đã tham gia xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng của các trung tâm thương mại và siêu thị trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, vốn ngân hàng còn tham gia vào mua sắm phương tiện vận tải doanh nghiệp vận tải.

b) Tín dụng đầu tư theo thành phần kinh tế

Những kết quả chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế trong giai đoạn 1997 - 2007 cho thấy cơ cấu thành phần kinh tế có tỷ trọng đóng góp của

thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn xoay quanh giá trị từ 68 đến 70% trong cơ cấu GDP. Tốc độ tăng trưởng bình quân của thành phần kinh tế nhà nước là 17,5%, của thành phần kinh tế ngoài nhà nước là 14,6%, tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng bình quân 37,7% năm nhưng giá trị đóng góp vào GDP của tỉnh mới chỉ là 12,23% năm 2007. Quan điểm phát triển kinh tế của tỉnh trong kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 2000-2005 cũng như 2006 - 2010 cho thấy chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và kinh tế nhà nước giữ vai trò ở những khâu then chốt. Cùng với cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thành phần kinh tế ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ngày càng lớn mạnh bởi số lượng các doanh nghiệp mới thành lập. Bên cạnh đó là số lượng ngày càng gia tăng các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đi vào hoạt động. Tuy nhiên có thể nói chủ lực của kinh tế Hưng Yên chính là thành phần kinh tế ngoài quốc doanh với số lượng đông đảo doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hộ kinh tế, trang trại tham gia sản xuất ở các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Sự đổi mới trong cơ chế tín dụng ngân hàng với khách hàng trong giai đoạn vừa qua cũng đã tạo điều kiện để tín dụng ngân hàng góp phần khuyến khích các thành phần phát triển kinh tế địa phương.

Bảng 2.13 cho thấy dư nợ ngân hàng đầu tư cho các thành phần kinh tế giai đoạn 1997-2007 và nửa đầu năm 2008. Đồ thị 2.8 mô tả cơ cấu phân bổ tín dụng ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu cho thấy: Dư nợ đối với thành phần kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn và tăng dần trong khi dư nợ đối với khu vực kinh tế nhà nước ngày càng giảm và dư nợ ngân hàng đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là chưa đáng kể. Điều này cũng thể hiện sự phát triển của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước trong những năm qua đã đặt ra nhu cầu tín dụng ngân hàng ngày càng lớn. Trong khi đó khu vực nhà nước theo chủ trương chung cổ phần hoá nên thu hẹp quy mô hoạt động chỉ giữ ở những khâu chủ chốt.

Bảng 2.13: Dư nợ ngân hàng ở Hưng Yên chia theo thành phần kinh tế

Đơn vị: tỷ đồng

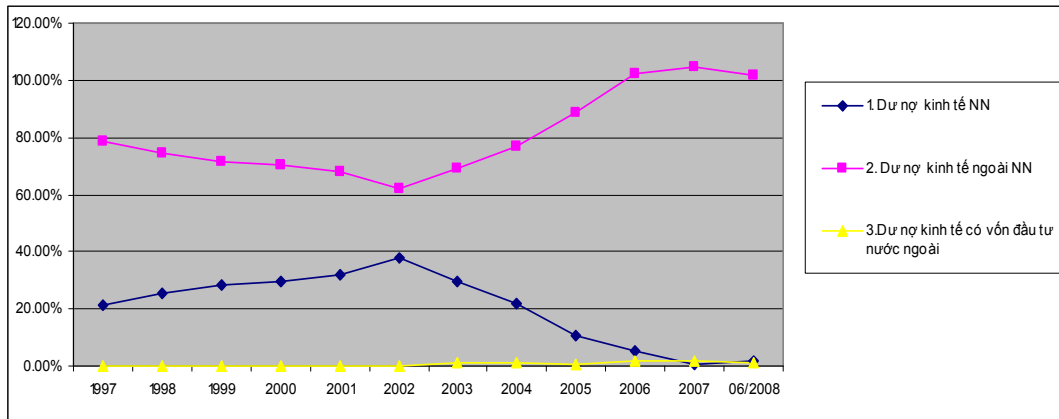
Chỉ tiêu	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	06/2008
Tổng dư nợ	349,2	397	426,2	540,4	781	1207	1989,9	2352,7	3575	5226,3	6452,4	7834,9
1. Dư nợ cho vay DNNN	75,0	101,1	121,1	160,6	251,4	455,9	583,9	517,9	379,6	259,8	52,3	125,1
2. Dư nợ cho vay kinh tế ngoài nhà nước	274,2	295,9	305,1	379,8	529,6	751,1	1380,6	1809,5	3179,2	4921,5	6.295,4	7642,3
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	37,2	99,6	72,9	103,7	128,4	277,5	586,9	765,8	1.753,6	3.791,6	4.476,9	5.336
Hợp tác xã	0	0	0,7	1,3	1,1	2,4	4,1	3,8	4,2	4,9	4,6	5,1
Kinh tế hộ, trang trại	237	196,3	231,5	273,9	400,1	471,2	789,6	1039,2	1421,4	1657,7	1813,9	2301,2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0	25,4	25,3	16,2	85,0	104,7	97,5

Nguồn: Tổng hợp từ [32];

Bảng 2.14: Kết cấu nguồn vốn doanh nghiệp ở Hưng Yên chia theo thành phần kinh tế (thời điểm 31/12 hàng năm)

Năm	Thành phần kinh tế	Tổng	Vốn chủ sở hữu	Dư nợ ngân hàng*	Nguồn khác
2000	Nhà nước	100.00%	29.31%	23.90%	46.79%
	Ngoài Nhà nước	100.00%	45.50%	21.52%	32.98%
	Có vốn đầu tư nước ngoài	100.00%	51.78%	0.00%	48.22%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	43.66%	11.85%	44.50%
2001	Nhà nước	100.00%	24.89%	30.92%	44.19%
	Ngoài Nhà nước	100.00%	51.47%	12.30%	36.24%
	Có vốn đầu tư nước ngoài	100.00%	50.56%	0.00%	49.44%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	43.28%	13.87%	42.84%
2002	Nhà nước	100.00%	28.39%	42.47%	29.14%
	Ngoài Nhà nước	100.00%	44.40%	13.60%	42.01%
	Có vốn đầu tư nước ngoài	100.00%	50.16%	0.00%	49.84%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	41.83%	17.39%	40.78%
2003	Nhà nước	100.00%	29.14%	58.98%	11.89%
	Ngoài Nhà nước	100.00%	37.72%	18.39%	43.89%
	Có vốn đầu tư nước ngoài	100.00%	44.76%	1.43%	53.81%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	38.41%	20.03%	41.56%
2004	Nhà nước	100.00%	26.08%	33.41%	40.51%
	Ngoài Nhà nước	100.00%	38.52%	14.56%	46.93%
	Có vốn đầu tư nước ngoài	100.00%	49.39%	1.24%	49.37%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	38.84%	14.79%	46.37%
2005	Nhà nước	100.00%	28.12%	26.93%	44.95%
	Ngoài Nhà nước	100.00%	41.94%	23.49%	34.58%
	Có vốn đầu tư nước ngoài	100.00%	37.80%	0.60%	61.60%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	39.29%	18.55%	42.17%
2006	Nhà nước	100.00%	37.75%	17.42%	44.83%
	Ngoài Nhà nước	100.00%	38.20%	30.57%	31.23%
	Có vốn đầu tư nước ngoài	100.00%	41.03%	2.69%	56.29%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	38.79%	22.95%	38.27%
2007	Nhà nước	100.00%	32.16%	3.61%	64.23%
	Ngoài Nhà nước	100.00%	47.46%	21.60%	30.94%
	Có vốn đầu tư nước ngoài	100.00%	39.59%	2.80%	57.61%
	Chung cho khối doanh nghiệp	100.00%	45.33%	17.53%	37.14%

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ [32]; [45]; * Của các chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*



Đồ thị 2.4: Cơ cấu dư nợ ngân hàng ở Hưng Yên theo thành phần kinh tế

Nguồn: [32]

Tín dụng mà các ngân hàng cung ứng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian qua còn khiêm tốn. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là: do các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động, các ngân hàng còn hạn chế tiếp cận giao dịch nên khối lượng tín dụng còn hạn chế.

Như vậy:

- Tín dụng ngân hàng tài trợ cho kinh tế nhà nước đã giúp củng cố và tăng cường sự đóng góp của kinh tế nhà nước với tỷ trọng 20% trong những năm gần đây.

- Trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước:

- + Tài trợ cho kinh tế hộ sản xuất nông nghiệp theo các chương trình chuyển đổi kinh tế trong nông nghiệp, phát triển mô hình trang trại.

- + Gia tăng khối lượng tín dụng cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước, nhiều dự án lớn đã được giải ngân, kết quả cho thấy tỷ trọng nợ vay ngân hàng của các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng dần.

c) Chất lượng tín dụng

Nhìn chung, tỷ lệ nợ xấu theo tiêu chuẩn Quyết định 493 của NHNN Việt Nam về phân loại nợ thì chất lượng tín dụng vẫn đảm bảo yêu cầu về an toàn. Mặc dù số lượng dư nợ xấu tăng nhưng về tỷ trọng vẫn ở mức thấp.

Bảng 2.15: Nợ xấu ở thời điểm 31/12 hàng năm

Thời điểm	Dư nợ xấu (Tỷ đồng)	Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ (%)
31/12/1997	20,16	5,98 %
31/12/1998	28	5,97 %
31/12/1999	30,6	6,17 %
31/12/2000	37	5,20 %
31/12/2001	34,3	3,70 %
31/12/2002	34,6	2,78 %
31/12/2003	41,1	1,82 %
31/12/2004	60,2	2,03 %
31/12/2005	117	3,10 %
31/12/2006	137,3	2,60 %
31/12/2007	183,3	2,77 %
30/06/2008	133,6	1,65%

Nguồn: [32]

2.3.1.3. Tác động đến tăng trưởng kinh tế của các ngành, thành phần kinh tế trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh

a) Tác động tích cực đến tăng trưởng của các ngành kinh tế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

Số liệu thống kê cho chúng ta biết rằng: (i) Trong giai đoạn 1997 -2007, kinh tế Hưng Yên chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, cùng với sự tăng trưởng của tổng GDP, giá trị đóng góp của công nghiệp - dịch vụ vào GDP ngày càng cao; (ii) tín dụng ngân hàng đầu tư vào nền kinh tế đã gia tăng năng lực sản xuất của các ngành. Và để đánh giá kết quả của việc gia tăng năng lực sản xuất đó đã tác động đến tăng trưởng của các ngành như thế nào trong xác lập cơ cấu kinh tế mới tác giả sử dụng mô hình kinh tế lượng (như đã trình bày trong chương 1).

Như đã nêu trong chương 1, số liệu nghiên cứu là các chuỗi số liệu thống kê theo thời gian (time series) được phân tích để tìm ra các mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô của nền kinh tế, sự ảnh hưởng lan truyền giữa các yếu tố này với nhau. Các cặp nhân tố ở đây là *Tín dụng ngân hàng* và *GDP* của từng ngành nghiên cứu là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Tác giả đã sử dụng phần mềm chuyên dụng Eviews 5.1 để thực hiện các phân tích số liệu đánh giá mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và GDP của Hưng Yên trên cơ sở số liệu thống kê từ quý I/1997 đến quý IV/2007 theo Báo cáo của NHNN Hưng Yên. Thủ tục bao gồm:

- Các biến được thiết lập dưới dạng lấy logarit (log) giá trị các biến để giải thích tác động theo tỷ lệ %, trong đó:

+ LTDNO: Log Dư nợ tín dụng ngành nông nghiệp

+ LGDPNO: Log GDP ngành nông nghiệp

+ LTDCN: Log Dư nợ tín dụng ngành công nghiệp

+ LGDPCN: Log GDP trong nông nghiệp

+ LTDDV: Log Dư nợ tín dụng ngành dịch vụ

+ LGDPDV: Log GDP ngành dịch vụ

- Kiểm định tính dừng của chuỗi số liệu ở mức Level cho các cặp số liệu tín dụng ngân hàng và GDP trong các ngành cho kết quả là các chuỗi không dừng (Phụ lục 2).

- Thực hiện kiểm định tính đồng liên kết của các cặp chuỗi số liệu

Bảng 2.16: Kết quả kiểm định tính đồng liên kết giữa các cặp biến số giữa tín dụng ngân hàng và GDP theo ngành kinh tế

Cặp biến số	Số bậc trễ	Giả thuyết Null về bậc đồng liên kết	Eigenvalue	Trace Statistic	Giá trị tới hạn 0.05	Xác suất**
LGDPNO - LTDNO	9	$r=0^*$	0.661450	37.09699	15.49471	0.0000
		$r \leq 1^*$	0.007973	0.272182	3.841466	0.6019
LGDPCN - LTDCN	6	$r=0^*$	0.432468	23.40079	15.49471	0.0026
		$r \leq 1^*$	0.063865	2.441833	3.841466	0.1181
LGDPDV - LTDDV	12	$r=0^*$	0.899625	84.97969	15.49471	0.0000
		$r \leq 1^*$	0.357532	13.71559	3.841466	0.0002

* Chứng tỏ tồn tại mối quan hệ đồng liên kết

** Giá trị tới hạn Mac-Kimmon

Với kết quả kiểm định đồng liên kết của các cặp biến số cho thấy tồn tại véc tơ đồng liên kết, tồn tại mối quan hệ tác động từ Dự nợ tín dụng ngân hàng và mức GDP trong các ngành kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu.

- Các phương trình đồng liên kết thu được là:

Bảng 2.17: Các phương trình đồng liên kết giữa tín dụng NH và GDP các ngành kinh tế của tỉnh

Ngành	Phương trình đồng liên kết
Nông nghiệp	$LGDPNO = 0.3478546956 * LTDNO + 4.008826177$
Công nghiệp	$LGDPNCN = 0.5190742912 * LTDCN + 3.107084621$
Dịch vụ	$LGDPDV = 0.2039229671 * LTDDV + 5.023794985$

Theo kết quả trên, đến thời điểm hiện tại, trong nông nghiệp, khi dự nợ tín dụng ngân hàng cho ngành này tăng 1% thì làm GDP ngành nông nghiệp tăng khoảng 0,34%. Kết quả này trong công nghiệp là 0,52% và trong dịch vụ là 0,2%. Theo đó thì ta thấy nếu cùng tăng dự nợ ngân hàng các ngành lên 1% thì tốc độ tăng trưởng của công nghiệp là cao nhất. Tuy nhiên mức độ tác động của tín dụng ngân hàng tới tăng trưởng kinh tế các ngành là chưa cao.

- Từ việc xác định có mối quan hệ đồng liên kết nên ước lượng mô hình vector hiệu chỉnh sai số - VEC theo độ trễ của kiểm định đồng liên kết (Các kết quả cụ thể ước lượng được nêu ở phụ lục 2).

- Trên cơ sở mô hình VEC đã ước lượng được, Kiểm định VEC Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests cho mô hình VEC về mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và GDP trong các ngành kinh tế. Nội dung của kiểm định này kiểm định giả thuyết tất cả hệ số của các biến trễ tín dụng ngân hàng nhận giá trị 0 (giả thuyết Null):

Bảng 2.18: Kiểm định quan hệ nhân quả cho các cặp biến số theo ngành kinh tế

Giả thuyết	Chi-sq	df	Xác suất
D(LGDPNO) không phụ thuộc D(LTDNO)*	50.38400	9	0.0000
D(LTDNO) không phụ thuộc D(LGDPNO)*	66.00167	9	0.0000
D(LGDPCN) không phụ thuộc D(LTDCN)*	28.77967	6	0.0001
D(LTDCN) không phụ thuộc D(LGDPCN)*	27.50209	6	0.0001
D(LGDPDV) không phụ thuộc D(LTDDV)**	19.81441	12	0.0707
D(LTDDV) không phụ thuộc D(LGDPDV)*	353.7249	12	0.0000

* Giả thuyết Null bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 5%

** Giả thuyết Null bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 10%

Kết quả kiểm định nhân quả Granger cho thấy các giả thuyết về sự không phụ thuộc của các nhân tố bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 5% và 10%. Các kết quả cho chúng ta kết luận tín dụng ngân hàng có tác động đến GDP trong các ngành nhưng cũng lại cho chúng ta biết GDP của các ngành cũng là nguyên nhân gây ra sự thay đổi của tín dụng ngân hàng của ngành đó. Một mối quan hệ hai chiều.

Kết quả phân tích phương sai về mức độ ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng đã đầu tư tới GDP trong từng ngành trong thời kỳ nghiên cứu xem xét tác động trong khoảng thời gian 1 năm.

Bảng 2.19 Các ước lượng đồng liên kết giữa tín dụng NH và GDP theo các ngành kinh tế của tỉnh

Thời kỳ	% thay đổi của LGDPNo là do LTDNo		% thay đổi của LGDPCN là do LTDCN		% thay đổi của LGDDV là do LTDDV	
	S.E.	LTDNO	S.E.	LTDCN	S.E.	LTDDV
Quý 1	0.008312	1.613465	0.032579	0.012150	0.009440	22.44516
Quý 2	0.022558	20.28948	0.075229	4.155429	0.016066	20.38770
Quý 3	0.040686	36.24772	0.121843	10.45786	0.019372	16.35498
Quý 4	0.061125	49.74048	0.163702	15.02987	0.024131	11.54046

S.E: sai số của ước lượng

Như vậy có thể nói ở thời điểm hiện tại dư nợ ngân hàng ngành nông nghiệp góp phần giải thích sự biến động của GDP ngành nông nghiệp qua các thời kỳ tới, nếu ở quý 1 tác động của nó làm thay đổi 1,613465% GDP thì đến quý thứ 4 tác động này là 0,4974048%. Trong khi đó tác động này trong công nghiệp là 0,1502987%; và trong dịch vụ là 0,1154046%. Xét về tốc độ tác động thì tín dụng ngân hàng tác động đến GDP nông nghiệp và GDP công nghiệp ở các thời kỳ đầu chậm hơn so với dịch vụ. Điều này có thể giải thích là vì hai ngành nông nghiệp và công nghiệp là quá trình đầu tư mới vào sản xuất, quay vòng vốn đầu tư chậm hơn trong khi ngành dịch vụ có tốc độ quay vòng vốn cao hơn. Về hiệu quả đóng góp của tín dụng ngân hàng vào tăng trưởng GDP của nông nghiệp cao hơn các ngành khác mà mô hình chỉ ra được giải thích là do khối lượng tín dụng ngân hàng đã chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn trong sản xuất nông nghiệp thời gian qua. Điều này xuất phát từ thực tế là nguồn vốn tự có trong nông nghiệp thấp, nguồn đầu tư phụ thuộc vào bên ngoài và ngân hàng đã đóng vai trò quan trọng.

b) Tác động đến tăng trưởng của các thành phần kinh tế trong chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

Thủ tục được thực hiện tương tự như với các ngành kinh tế, chuỗi số liệu từ quý I 1997 đến quý IV 2007, các biến phân tích được thiết kế dưới dạng log để có thể đánh giá theo tỷ lệ %:

+ **LGDPNN**: *log GDP của thành phần kinh tế nhà nước*

+ **LTDNN**: *log dư nợ tín dụng ngân hàng đối với thành phần kinh tế nhà nước*

+ **LGDPNNN**: *log GDP của thành phần kinh tế ngoài nhà nước*

+ **LTDNNN**: *log dư nợ tín dụng ngân hàng đối với thành phần kinh tế ngoài nhà nước*

+ **LGDPDTNN**: log GDP của thành phần kinh có vốn đầu tư nước ngoài

+ **LTDDTNN**: log của dư nợ tín dụng ngân hàng đối với thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Do tín dụng ngân hàng do các ngân hàng trên địa bàn cung cấp kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ bắt đầu từ 2004 nên mẫu nghiên cứu đối với thành phần kinh tế này là từ 2004 đến 2007).

- Các kiểm định ADF với các chuỗi thời gian theo độ trễ chỉ định cho thấy chỉ có chuỗi LGDPDTNN là dừng; các chuỗi còn lại là không dừng (Phụ lục).

Bảng 2.20: Kiểm định đồng liên kết cho các cặp biến số giữa tín dụng ngân hàng và GDP theo thành phần kinh tế

Cặp biến số	Số bậc trễ	Giả thuyết Null về bậc đồng liên kết	Eigen value	Trace Statistic	giá trị tới hạn 0.05	Xác suất**
LGDPNN - LTDNN	3	$r=0^*$	0.365917	21.17243	15.49471	0.0062
		$r \leq 1^*$	0.110106	4.316156	3.841466	0.0377
LGDPNNN - LTDNNN	6	$r=0^*$	0.442186	21.86573	15.49471	0.0048
		$r \leq 1$	0.007210	0.267744	3.841466	0.6048
LGDPDTNN - LT DDTNN	1	$r=0$	0.400238	12.13297	15.49471	0.1507
		$r \leq 1$	0.299120	4.975870	3.841466	0.0257

* Chứng tỏ tồn tại mối quan hệ đồng liên kết ** Giá trị tới hạn Mac-Kimmon

Kết quả cho thấy các cặp biến số tín dụng và GDP của thành phần kinh tế nhà nước và ngoài nhà nước tồn tại vec tơ đồng liên kết, còn cặp biến số tín dụng và GDP của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không tồn tại vec tơ đồng liên kết.

Các phương trình đồng liên kết thu được:

Bảng 2.21: Các ước lượng đồng liên kết giữa tín dụng NH và GDP theo các thành phần kinh tế của tỉnh

Thành phần kinh tế	Phương trình
Nhà nước	$LGDPNN = 0,4599955078 * LTDNN + 3,031525042$
Ngoài nhà nước	$LGDPNNN = 0,3435761889 * LTDNNN + 4,58182423$

Từ kết quả trên cho thấy, đối với thành phần kinh tế nhà nước, nếu tăng 1% dư nợ tín dụng ngân hàng thì GDP thành phần kinh tế nhà nước tăng 0,4599%, kết quả này trong khu vực thành phần kinh tế ngoài nhà nước là 0,3435%. Do không xác định được phương trình liên kết trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nên không đưa được đánh giá trong trường hợp này. Kết quả trên cho thấy tác động của tín dụng ngân hàng lên tăng trưởng kinh tế của khu vực ngoài nhà nước thấp hơn so với khu vực kinh tế nhà nước. Lý do thực tế cho vấn đề này là Do Hưng Yên đang trong giai đoạn đầu tư mới nên hiệu quả vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước chưa phát huy hết khả năng.

Trên cơ sở kết quả kiểm định, tác giả ước lượng mô hình VEC cho cặp biến số Dư nợ tín dụng ngân hàng và GDP của thành phần kinh tế nhà nước và thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Đối với cặp biến số Dư nợ tín dụng ngân hàng và GDP của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài áp dụng mô hình VAR với sai phân cấp 1. Các kết quả ước lượng mô hình được trình bày ở phần phụ lục 2.

- **Kiểm định Granger:** Kiểm định VEC Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests cho mô hình VEC về mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và GDP cho các thành phần kinh tế:

Bảng 2.22: Kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger cho các cặp biến số chia theo thành phần kinh tế

Giả thuyết Null	Chi-sq	df	Xác suất
D(LGDPNN) không phụ thuộc D(LTDNN)*	20.99370	3	0.0001
D(LTDNN) không phụ thuộc D(LGDPNN)*	11.65928	3	0.0086
D(LGDPNNN) không phụ thuộc D(LTDNNN)*	10.97503	6	0.0892
D(LTDNNN) không phụ thuộc D(LGDPNNN)*	24.25518	6	0.0005
D(LGDPDTNN) không phụ thuộc D(LTDTNN)	0.418613	1	0.5176
D(LTDDTNN) không phụ thuộc D(LGDPDTNN)	0.000178	1	0.9894

Kết quả kiểm định nhân quả Granger cho thấy đa số giả thuyết về sự không phụ thuộc của các nhân tố bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 5% và 10% đối với các cặp biến số trong khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Các mô hình này có thể dùng phân tích phương sai để đánh giá tác động giữa các nhân tố. Kiểm định nhân quả Granger cho mô hình VAR của cặp biến số trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cho thấy không thể bác bỏ giả thuyết cho rằng không tồn tại mối quan hệ phụ thuộc giữa tín dụng ngân hàng và GDP trong khu vực này ở mức ý nghĩa 5% hoặc 10%, do không có ý nghĩa về mặt thống kê nên không phân tích phương sai để đánh giá mức độ tác động.

Bảng 2.23: Phân tích phương sai mô hình Vec theo thành phần kinh tế

Thời kỳ	% thay đổi của LGDPNN là do LTDNN		% thay đổi của LGDPNNN là do LTDNNN	
	S.E.	LTDNN	S.E.	LTDNNN
Quý 1	0.026780	9.50518	0.013691	12.95197
Quý 2	0.086535	4.02683	0.028412	48.32246
Quý 3	0.196413	3.27130	0.042564	44.16958
Quý 4	0.381059	7.23289	0.052782	30.43706

S.E: Sai số ước lượng

Các kết quả phân tích phương sai cho ta biết được mức độ giải thích sự thay đổi của GDP trong hai khu vực thành phần kinh tế nhà nước và thành phần kinh tế ngoài nhà nước từ những tác động còn lại của tín dụng ngân hàng đã đầu tư cho nền kinh tế. Sau 4 quý, tác động giải thích của tín dụng ngân hàng đến GDP thành phần kinh tế ngoài nhà nước là 30,43%. Giá trị tác động còn lại của tín dụng ngân hàng lên GDP khu vực kinh tế nhà nước thấp có thể là do sự sụt giảm trong dư nợ tín dụng giai đoạn vừa qua.

2.3.2. Những hạn chế

2.3.2.1. Khối lượng tín dụng ngân hàng chưa xứng tầm nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh

Bảng 2.10 và 2.14 cho thấy nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ở Hưng Yên thấp, bình quân chỉ chiếm khoảng 38,8% tổng nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn. Điều này cho thấy xuất phát từ đặc điểm các doanh nghiệp Hưng Yên có quy mô nguồn vốn hầu hết thuộc loại nhỏ và vừa mặt khác cho thấy để vốn hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn phải phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp. Tỷ số của dư nợ tín dụng doanh nghiệp cho thấy nguồn vốn ngân hàng đến năm 2006 mới chỉ đóng góp 22,95% nguồn vốn cho các doanh nghiệp, phần còn lại doanh nghiệp có được từ nguồn khác. Tỷ trọng này sang 2007 chỉ còn 17,53%.

Sự sụt giảm tỉ trọng nguồn vốn chủ sở hữu của các trong tổng nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp thuộc các ngành và lĩnh vực thể hiện nhu cầu vốn kinh doanh cũng như sự phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài của doanh nghiệp ngày càng tăng tuy nhiên sự đóng góp của vốn vay ngân hàng trong tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp thuộc các ngành chưa cao. Mặc dù đã có sự gia tăng đáng kể trong khối lượng tín dụng cho công nghiệp, song tỷ trọng cao nhất năm 2007 chỉ khoảng 20%.

Bảng 2.24 cho biết tỷ trọng dư nợ ngân hàng của các ngân hàng hoạt động trên địa bàn tỉnh cấp cho các doanh nghiệp trong tổng nợ phải trả của doanh nghiệp vào thời điểm 31 tháng 12 hàng năm. Bảng này cũng cho biết mức độ tăng lên của khối lượng nợ phải trả của các doanh nghiệp trên địa bàn vào thời điểm 31 tháng 12 hàng năm trên cơ sở so sánh mức tăng lên của nợ phải trả năm báo cáo với thời điểm 31 tháng 12 năm 2000. Căn cứ vào các giá trị tính toán được cho thấy nợ phải trả hàng năm đã tăng lên đáng kể. tổng mức tăng của 2007 so với năm 2000 là 937,76%.

Bảng 2.24: Tỷ trọng nợ ngân hàng trên nợ phải trả của doanh nghiệp ở Hưng Yên (thời điểm 31/12 hàng năm)

Năm	Theo ngành kinh tế			Năm	Theo th kinh tế		
	Ngành	Mức tăng (giảm) của nợ phải trả so với năm 2000	Tỷ trọng dư nợ ngân hàng*/Nợ phải trả		Thành phần kinh tế	Mức tăng (giảm) của nợ phải trả so với năm 2000	Tỷ trọng dư nợ ngân hàng*/Nợ phải trả
2000	Nông nghiệp	-	36.56%	2000	Nhà nước	-	33.81%
	Công nghiệp	-	12.20%		Ngoài Nhà nước	-	39.49%
	Dịch vụ	-	46.67%		Có vốn DTNN	-	0.00%
	Chung cho khối		21.03%		Chung cho khối		21.03%
2001	Nông nghiệp	22.83%	69.94%	2001	Nhà nước	28.72%	41.17%
	Công nghiệp	22.58%	17.05%		Ngoài Nhà nước	93.16%	25.34%
	Dịch vụ	29.47%	41.74%		Có vốn DTNN	-16.23%	0.00%
	Chung cho khối	23.61%	24.46%		Chung cho khối	23.61%	24.46%
2002	Nông nghiệp	208.13%	51.28%	2002	Nhà nước	62.00%	59.31%
	Công nghiệp	96.89%	21.53%		Ngoài Nhà nước	332.14%	24.46%
	Dịch vụ	69.43%	39.75%		Có vốn DTNN	5.90%	0.00%
	Chung cho khối	95.28%	29.90%		Chung cho khối	95.28%	29.90%
2003	Nông nghiệp	487.43%	10.04%	2003	Nhà nước	47.87%	83.22%
	Công nghiệp	197.75%	24.78%		Ngoài Nhà nước	657.02%	29.53%
	Dịch vụ	121.43%	40.26%		Có vốn DTNN	90.56%	2.59%
	Chung cho khối	192.84%	32.52%		Chung cho khối	192.84%	32.52%
2004	Nông nghiệp	501.79%	7.97%	2004	Nhà nước	141.51%	45.20%
	Công nghiệp	348.92%	19.37%		Ngoài Nhà nước	1131.78%	23.68%
	Dịch vụ	204.66%	68.33%		Có vốn DTNN	98.67%	2.45%
	Chung cho khối	330.80%	24.18%		Chung cho khối	330.80%	24.18%
2005	Nông nghiệp	473.31%	8.67%	2005	Nhà nước	113.63%	37.47%
	Công nghiệp	486.36%	23.67%		Ngoài Nhà nước	1550.83%	40.45%
	Dịch vụ	312.63%	38.78%		Có vốn DTNN	225.11%	0.96%
	Chung cho khối	460.12%	30.55%		Chung cho khối	460.12%	30.55%
2006	Nông nghiệp	135.99%	74.11%	2006	Nhà nước	95.67%	27.98%
	Công nghiệp	628.28%	32.96%		Ngoài Nhà nước	2131.96%	49.47%
	Dịch vụ	438.74%	47.50%		Có vốn DTNN	259.28%	4.56%
	Chung cho khối	588.93%	37.49%		Chung cho khối	588.93%	37.49%
2007	Nông nghiệp	222.03%	52.99%	2007	Nhà nước	106.69%	5.32%
	Công nghiệp	1068.95%	35.51%		Ngoài Nhà nước	3650.08%	41.11%
	Dịch vụ	317.84%	25.58%		Có vốn DTNN	325.44%	4.63%
	Chung cho khối	937.76%	32.07%		Chung cho khối	937.76%	32.07%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ [32]; [45]; * Do các chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cung ứng

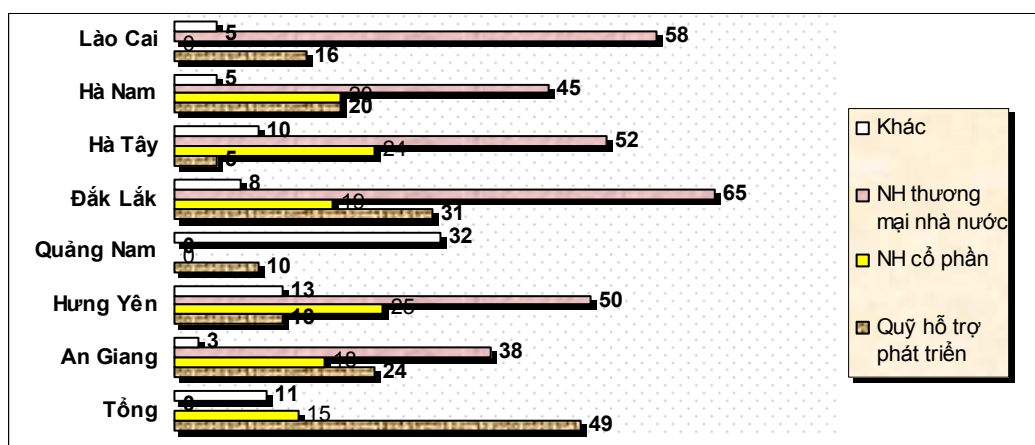
Tín dụng ngân hàng theo phân tích đã gia tăng về mặt khối lượng, số liệu của bảng 2.24 cho thấy về tỷ trọng dư nợ tín dụng ngân hàng trên nợ phải trả cũng tăng lên hàng năm. Tuy nhiên, với tư cách là một nguồn vốn quan trọng hỗ trợ từ bên ngoài doanh nghiệp khối lượng tín dụng đầu tư của ngân hàng cũng mới chỉ tăng lên từ 21,03% năm 2000 lên 32,07% năm 2007 tính chung cho khối doanh nghiệp. Tỷ trọng này ở ngành công nghiệp - ngành hiện có trên 1600 doanh nghiệp hoạt động với mức độ đầu tư lớn, đến 2007 mới đạt 35,51%. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước có số lượng ngày càng lớn các doanh nghiệp tham gia sản xuất kinh doanh và ngày càng gia tăng mức độ đóng góp vào GDP của tỉnh. Khối lượng tín dụng ngân hàng trong các năm qua cho khu vực này ngày càng gia tăng song tỷ trọng dư nợ ngân hàng trong tổng nợ phải trả cũng mới chỉ đạt 41,11% năm 2007.

Khối lượng tín dụng đầu tư như vậy có thể nói là chưa xứng tầm yêu cầu đầu tư góp phần khai thác tiềm năng xây dựng kinh tế với quy mô lớn đáp ứng yêu cầu của chuyển dịch kinh tế.

2.3.2.2. Việc tiếp cận nguồn vốn ngân hàng của khách hàng còn khó khăn

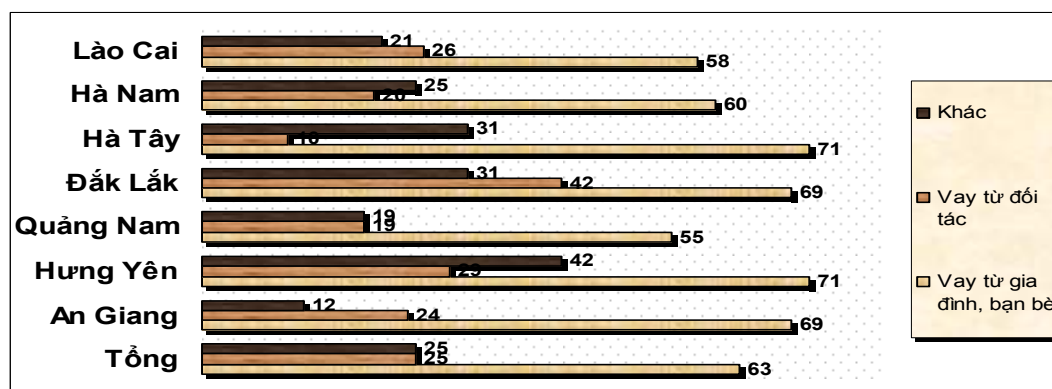
Trong một cuộc điều tra gần đây do Tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ - GTZ, Viện nghiên cứu kinh tế trung ương - CIEM và Vision Associate thực hiện điều tra doanh nghiệp ở 7 tỉnh trong đó có Hưng Yên, các doanh nghiệp được hỏi về tập quán vay tín dụng chính thức và không chính thức của họ. Ở Hưng Yên, 71% doanh nghiệp được hỏi trả lời rằng họ vay vốn từ bạn bè và gia đình, so với 63% trung bình trong 7 tỉnh, mức cao nhất trong nghiên cứu.

Đồ thị 2.5 và đồ thị 2.6 cho biết kết quả khảo sát về khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của các doanh nghiệp được phỏng vấn trong nghiên cứu này. Từ nghiên cứu này của GTZ, chúng ta có thể thấy khi tiếp cận nguồn vốn chính thức, các doanh nghiệp ở Hưng Yên thường vay vốn ở các NHTM Nhà nước. Nghiên cứu này cũng phát hiện rằng thời gian xử lý yêu



Đồ thị 2.5: Khả năng tiếp cận các nguồn tài chính chính thức

Nguồn: [14]



Đồ thị 2.6: Khả năng tiếp cận tài chính không chính thức

Nguồn: [14]

cầu vay trung và dài hạn 39 ngày ở Hưng Yên là dài nhất trong số những tỉnh nghiên cứu và cao hơn mức trung bình là 32 ngày. Với lượng lớn các doanh nghiệp môi giới tài chính 48 doanh nghiệp tương đương 12% so với 1% trên cả nước[61], điều này cho thấy với một môi trường môi giới có tính cạnh tranh cao như vậy, đáng lẽ thời gian tiếp cận tài chính phải được rút ngắn. Tuy nhiên trong trường hợp Hưng Yên, điều này có lẽ không rút ngắn thời gian tiếp cận các khoản vay.

Để được vay vốn các doanh nghiệp phải trình nhiều loại giấy tờ như: Giấy cho phép đầu tư, các hồ sơ, báo cáo tài chính... và phải qua nhiều khâu xét duyệt

họ mới được vay vốn. Đối với cho vay kinh tế hộ mặc dù thủ tục đã được rút bớt nhưng vẫn còn phức tạp, người vay vốn phải đi lại nhiều và cán bộ tín dụng rất khó khăn trong việc rà soát và giải thích các chỉ tiêu và yêu cầu.

Khâu thẩm định của các ngân hàng kéo dài, gây khó khăn cho phía doanh nghiệp vay vốn. Với thời gian có khi lên đến 36 ngày bên đi vay mới biết mình có được vay hay không, nếu có thì sau đó việc giải ngân cũng không nhanh chóng như khách hàng mong muốn. Với những thời gian lâu như vậy doanh nghiệp có thể phải điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình. Thực tế trong thời gian qua do việc thẩm định và giải ngân được thực hiện quá cứng nhắc đã làm chậm tiến độ đầu tư của nhiều doanh nghiệp.

Bảng 2.25: Thời gian tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp

Tỉnh	Thời gian đánh giá	Thời gian quyết định cấp tín dụng	Thời gian giải ngân	Tổng thời gian
Tổng	21	3	10	32
An Giang	25	4	8	35
Hung Yên	29	7	8	40
Quảng Nam	16	2	10	27
Dak Lak	18	2	12	30
Hà Tây*	21	2	15	39
Hà Nam	21	1	10	30
Lào Cai	19	2	6	26

*Nguồn: [61] * Nay thuộc Hà Nội*

Quan niệm phân biệt giữa doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và ngoài nhà nước đã thay đổi trong thời gian qua. Các ngân hàng đã chú trọng và quan tâm đến cho vay khối doanh nghiệp ngoài nhà nước. Song tâm lý thận trọng và những yếu tố khác quan khác cho thấy việc cho vay vẫn đòi hỏi phải có tài sản bảo đảm.

Các ngân hàng trên địa bàn khi đáp ứng nhu cầu vay các doanh nghiệp công, thương nghiệp và dịch vụ quá coi trọng vấn đề tài sản thế chấp, đặc biệt là quyền sử dụng đất và gặp phải những vấn đề khó khăn, vướng mắc. Điều đó dẫn đến thực trạng các ngân hàng hạn chế cho vay các doanh nghiệp ngoài nhà nước vừa và nhỏ, các HTX, các tổ làm dịch vụ, do các điều kiện thế chấp và điều kiện vay vốn không đảm bảo. Điều đó thể hiện sự cứng nhắc do quy chế mang lại. Điều này gây trở ngại lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn. Hiện tỉnh có trên 1.600 doanh nghiệp ngoài nhà nước, số các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đến hơn 90%, đều mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng thế nhưng quan hệ tín dụng với ngân hàng là hãn hữu. Không phải họ không có nhu cầu mà do trở ngại về điều kiện vay vốn và tài sản thế chấp.

Việc khôi phục và phát triển các làng nghề ở Hưng Yên thời gian qua đã có nhiều khởi sắc song vốn đầu tư cho làng nghề cũng là vấn đề khó giải quyết. Trong những năm qua hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên phát triển khá mạnh, tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 18%/năm, có hơn 18 nghìn cơ sở sản xuất với giá trị sản xuất năm 2006 đạt gần 1000 tỷ đồng. Nhiều hộ mở rộng quy mô sản xuất doanh thu hàng năm đạt hàng tỷ đồng. Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã thu hút khoảng 50 nghìn lao động và có vai trò khá quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế ở địa phương, tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cơ cấu lao động ở nông thôn. Hệ thống tín dụng trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng nhu cầu vốn phát triển sản xuất của nhiều hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, với số tiền cho vay lên tới hàng trăm tỷ đồng, điển hình là ngân hàng nông nghiệp và PTNT, các quỹ tín dụng nhân dân và một số ngân hàng cổ phần. Tuy nhiên trong quá trình phát triển hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã gặp một số trở ngại: Một bộ phận khá lớn hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp

đang gặp khó khăn về việc vay vốn, nhưng do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khả năng tiếp cận, lựa chọn nguồn vốn tín dụng có những hạn chế nhất định. Tình trạng một số địa phương một tuần mới bố trí một hoặc hai ngày làm đăng ký giao dịch bảo đảm cho nhân dân cũng là một hạn chế, bởi nó ảnh hưởng đến thời gian vay vốn và cơ hội đầu tư...

Đơn cử, ở thôn Minh Khai, thị trấn Như Quỳnh, nơi có nghề tái chế nhựa làm ăn phát đạt nổi tiếng của huyện Văn Lâm, có tới 80% số hộ ở Minh Khai tham gia nghề tái chế nhựa, với khoảng 400 dàn máy, doanh thu hơn trăm tỷ đồng/năm. Làng nghề phát triển lớn mạnh nhưng càng phát triển càng thấy khó khăn về vốn. Trước đây sản xuất nhỏ, vốn chỉ cần vài chục triệu đồng, vay chỗ nọ, mượn chỗ kia lãi suất cao một chút là được, nhưng bây giờ mở rộng quy mô sản xuất, doanh thu vài tỷ đồng/năm thì cần vốn lớn hàng trăm triệu đồng. Do chưa được cấp sổ đỏ nên chỉ có thể vay được vốn ở ngân hàng nông nghiệp huyện với mức vay hạn hẹp. Nếu có sổ đỏ thì vay vốn được thuận lợi hơn nhiều, được lựa chọn nơi vay, lãi suất hợp lý, đáp ứng đủ cho nhu cầu vốn cho sản xuất... Với tình trạng chưa được cấp sổ đỏ như hiện nay thì các hộ của làng nghề rất “bí” trong việc vay vốn của ngân hàng. Còn chưa kể sổ đỏ đã cầm vay vốn rồi thì có nhu cầu thêm vốn thì thật khó khăn.

Đối với khu vực kinh tế hộ sản xuất và trang trại, mặc dù tín dụng ngân hàng những năm qua đã đóng góp lớn và quan trọng trong tăng trưởng của kinh tế nông nghiệp. Điều này đã từng được đánh giá là vừa theo chỉ đạo vừa theo tín hiệu thị trường. Tuy nhiên có thể thấy, phần lớn (có đến trên 80%) các khoản tín dụng trong nông nghiệp thuộc tín dụng tín chấp theo Thông tư 03/2003/NHNN của thống đốc NHNN hướng dẫn về cho vay không phải đảm bảo bằng tài sản theo nghị quyết số 02/2003/NQ-CP của chính phủ, các ngân hàng cho vay không phải đảm bảo tài sản theo QĐ 67/CP của thủ tướng chính phủ 3/1999; các ngân hàng cho vay đối với hộ sản xuất kinh doanh dưới 10

triệu đồng không phải thế chấp. do NHNo&PTNT cung cấp cùng với các khoản tín dụng ưu đãi của NHCSXH. Tổng số hộ có dư nợ trên 10 triệu đồng chiếm 12,3 % tổng số hộ còn dư nợ. Các khoản tín dụng giới hạn chỉ 10 tr đồng, để góp sức đưa nông nghiệp nông thôn Hưng Yên thoát khỏi đói nghèo thì nó đã phát huy tác dụng rất tốt nhưng để thoát khỏi sản xuất manh mún thì khó. Khi tiếp cận 6 hộ ở thôn Minh Khai xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm cho thấy 2 hộ có nhu cầu vay trung hạn để cải tạo 2 mẫu ruộng trũng nhận thầu 20 năm làm ao thả cá, họ xin vay 15 triệu cùng với vốn tự có 7 triệu để thực hiện dự án nhưng do không làm được thủ tục thế chấp vì vậy họ đồng ý vay 10 triệu để không phải thế chấp, còn 4 hộ xin vay mỗi hộ 20 triệu đồng để cùng lắp đặt trạm biến áp bán điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở địa phương nhưng do làm không làm được thủ tục thế chấp nên cũng đồng ý thoả thuận cùng cán bộ tín dụng vay mỗi hộ 10 triệu đồng. Kết quả sau 1 năm mới triển khai xong dự án thay vì dự án xây dựng 3 tháng hoàn thành, kỳ hạn thu nợ đầu tiên của các khoản vay trên đã không được thực hiện đúng thời hạn tuy nhiên cũng được ngân hàng gia hạn nợ.

2.3.2.3. Tỷ trọng tín dụng trung và dài hạn còn thấp

Bảng 2.26 và 2.27 cho thấy cơ cấu dư nợ trung và dài hạn. Tỷ lệ dư nợ trung và dài hạn tuy đã tăng lên từ sau năm 1997 nhưng trong những năm gần đây tỷ trọng này lại không được cải thiện, nếu năm 2003 tỷ trọng dư nợ trung và dài hạn trên tổng dư nợ ngân hàng của các ngành Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ lần lượt là 52,47%; 50,31%; 36,64% thì đến cuối 2007 chỉ là 39,31%; 28,18%; 26,74%. Một cơ cấu tương tự trong cơ cấu tín dụng theo thời hạn đối với các thành phần kinh tế, tỷ trọng dư nợ tín dụng trung và dài hạn sụt giảm trong những năm gần đây. Bảng 2.26 cho chúng ta thấy điều này.

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước năm 2007, dư nợ trung và dài hạn mới chỉ chiếm 36,42%. Hiện đại hoá nông thôn và phát triển công nghiệp ở Hưng Yên đặt ra nhu cầu vốn đầu tư trung và dài hạn ngày càng tăng

cho cơ sở hạ tầng sản xuất, kinh doanh và để phát huy sức mạnh của tất cả các thành phần

Bảng 2.26: Cơ cấu dư nợ ngân hàng theo thời hạn theo ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Năm	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
	Dư nợ trung, dài hạn	Dư nợ ngắn hạn	Dư nợ trung, dài hạn	Dư nợ ngắn hạn	Dư nợ trung, dài hạn	Dư nợ ngắn hạn
1997	13.13 %	86.39 %	37.70 %	62.30 %	2.37 %	99.53 %
1998	25.94 %	74.07 %	37.07 %	63.05 %	8.29 %	91.71 %
1999	41.41 %	58.59 %	40.25 %	59.75 %	7.26 %	92.74 %
2000	50.34 %	49.66 %	47.18 %	53.16 %	16.89 %	82.19 %
2001	57.08 %	42.92 %	47.85 %	52.15 %	28.73 %	71.27 %
2002	50.23 %	49.77 %	67.40 %	32.55 %	34.71 %	65.29 %
2003	59.25 %	40.76 %	55.71 %	44.29 %	37.72 %	62.28 %
2004	52.47 %	47.53 %	50.31 %	49.66 %	36.64 %	63.36 %
2005	45.92 %	54.15 %	34.47 %	65.52 %	30.77 %	69.23 %
2006	43.42 %	56.97 %	30.55 %	69.45 %	27.91 %	72.09 %
2007	39.31 %	63.39 %	28.18 %	71.82 %	26.74 %	75.73 %

Nguồn: Tính toán của tác giả từ [32]

Bảng 2.27: Cơ cấu dư nợ theo thời hạn theo thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Năm	Kinh tế nhà nước		Kinh tế ngoài nhà nước		Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
	Dư nợ trung, dài hạn	Dư nợ ngắn hạn	Dư nợ trung, dài hạn	Dư nợ ngắn hạn	Dư nợ trung, dài hạn	Dư nợ ngắn hạn
1997	65.02 %	34.98 %	9.60 %	90.40 %	-	-
1998	32.53 %	67.47 %	25.96 %	74.04 %	-	-
1999	40.29 %	59.71 %	40.22 %	59.78 %	-	-
2000	36.92 %	63.08 %	48.10 %	51.90 %	-	-
2001	47.18 %	52.82 %	51.83 %	48.17 %	-	-
2002	56.37 %	43.63 %	51.32 %	48.68 %	-	-
2003	52.64 %	47.36 %	54.41 %	45.59 %	53.49 %	46.51 %
2004	55.16 %	44.84 %	46.28 %	53.72 %	48.60 %	51.40 %
2005	34.62 %	65.38 %	37.98 %	62.02 %	1.77 %	98.23 %
2006	15.94 %	84.06 %	35.95 %	64.05 %	7.80 %	92.20 %
2007	16.47 %	83.53 %	36.42 %	63.58 %	12.87 %	87.13 %

Nguồn: Tính toán của tác giả từ [32];

kinh tế. Tình trạng này là dấu hiệu không tích cực khi nền kinh tế của tỉnh đang trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và không tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế của công nghiệp, dịch vụ và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tín dụng do Ngân hàng Phát triển đã đạt mức khá nhưng dư nợ lại giảm dần, tổng số dự án mà Ngân hàng Phát triển Hưng Yên đã tài trợ mới chỉ 35 dự án. Nhìn chung thời hạn tín dụng mà ngân hàng phát triển cung cấp thời hạn trung bình vào khoảng 8 năm, dư nợ bình quân vào khoảng 14,7 tỷ đồng/dự án. Tín dụng của ngân hàng phát triển mới tập trung chủ yếu cho phát triển cơ sở hạ tầng ngành may (11/35 dự án). Các dự án thuộc cơ khí, chế tạo theo danh mục không đáng kể (5/35 dự án). Khối lượng dư nợ tín dụng của Hưng Yên mới chỉ chiếm 1,6% tổng dư nợ của tổng dư nợ Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Mặc dù có những đóng góp tích cực cho ngành công nghiệp và xuất khẩu nhưng so với việc gia tăng số lượng doanh nghiệp công nghiệp - dịch vụ từ 117 doanh nghiệp lên trên 1600 doanh nghiệp (đến hết 30/6/2008) thì hoạt động của Ngân hàng phát triển Hưng Yên còn khiêm tốn. Việc Việt Nam gia nhập WTO và các thoả thuận về thương mại song phương cũng ảnh hưởng nhiều đến hỗ trợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tới nền kinh tế.

2.3.2.4. Sự biến động về lãi suất đã gây khó khăn cho các hoạt động kinh tế

Trước thời điểm cuối 2007 trở về trước, chưa có biến động về lãi suất huy động vốn, mặt bằng lãi suất cho vay b/q 1,15 % /tháng cho tín dụng ngắn hạn, lãi suất cho vay trung và dài hạn từ 1,2 -1,3% tháng. Trong khi đó, tỷ suất lợi nhuận ngành nông nghiệp chỉ là 12%/năm, ngành công nghiệp 15,6%/năm và ngành dịch vụ là 14,3% năm trong giai đoạn 2004 - 2007(Tác giả tính toán từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục thống kê). Trong bối cảnh đó, mặt bằng lãi suất cho vay nhiều khi cũng đã

xấp xỉ tỷ suất lợi nhuận của nhiều doanh nghiệp trên địa bàn nhưng vẫn chấp nhận được. Ví dụ: Công ty giấy Hưng Yên khi vay ngân hàng để mở L/C để nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất theo các hợp đồng xuất khẩu sang các nước khu vực Trung Đông có thời điểm đã vay bằng USD với lãi suất 5,5% năm và vay bằng VNĐ là 1,15% tháng để mua nguyên liệu nội địa, do các hợp đồng xuất khẩu sang Trung Đông có giá ký kết không cao như ký với các nước Âu Mỹ nên lãi suất nhiều lúc đã chiếm gần hết lợi nhuận doanh nghiệp.

Sang đầu năm 2008, đã có “cú sốc” lãi suất huy động vốn do ảnh hưởng của chính sách thắt chặt cung ứng tiền tệ chống lạm phát. Trước áp lực cạnh tranh các ngân hàng đã “chạy đua” tăng lãi suất tiền gửi nên lãi suất cho vay đã tăng cao ở mức trên 1,6%/tháng cùng với việc các ngân hàng hạn chế cho vay ra đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các đơn vị kinh tế thuộc các ngành. Nhiều doanh nghiệp đã gặp khó khăn do thiếu vốn. Vào thời điểm tháng 3/2008 sản phẩm ô tô tải của Công ty lắp máy nông nghiệp miền Bắc đang tiêu thụ mạnh, doanh nghiệp cần nhiều vốn để nhập phụ tùng, linh kiện, lắp ráp ô tô nhưng doanh nghiệp đã gặp rất nhiều khó khăn. Vay Ngân hàng thì lãi suất cao, hạn mức cho vay không đáp ứng đủ nhu cầu vốn, còn vay “ngoài” thì lãi suất rất cao lên tới 3%/tháng, có chủ nợ đòi 4,5%/tháng....với lãi suất cao như vậy công ty đã không mở rộng sản xuất [37]. Trước biến động lãi suất, Công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc Thái Dương đã chủ động nhập trước một lượng lớn nguyên liệu để phục vụ kinh doanh, nhưng vào thời điểm cuối tháng 3 hàng chưa bán được do bạn hàng không có tiền trả, mức nhập khẩu nguyên liệu của Thái Dương đã giảm từ 20000 tấn/tháng xuống còn 5000 -6000 tấn/tháng. Những tác động dây chuyền sẽ ảnh hưởng chung cho cả ngành chăn nuôi do giá nguyên liệu đã tăng 20% đến 40%, trong khi đó ngân hàng hạn chế cho doanh nghiệp vay vốn nên lượng nguyên liệu nhập vào giảm so với trước đây. Còn đối với sản

xuất nông nghiệp, (không tính các khoản vay theo lãi suất ưu đãi do ngân hàng chính sách xã hội cung cấp) lãi suất cao là điều bất lợi cho kinh tế hộ. Mặc dù đã qua thời điểm lãi suất cho vay cao nhưng dư âm mà biến động lãi suất để lại cho khách hàng là các doanh nghiệp vay vốn vẫn còn.

2.3.2.5. Việc áp các nghiệp vụ tín dụng ngân hàng hiện đại còn hạn chế

Hình thức cho vay chủ yếu là cho vay từng món, từng lần theo nhu cầu phát sinh. Điều này dẫn đến các đơn vị kinh tế thường bị động về vốn vay do phải thực hiện thủ tục tín dụng; Chẳng hạn cho vay một khách hàng theo phương thức cho vay theo món, có tới 4 bộ giấy tờ (hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, tờ trình thẩm định, giấy nhận nợ, biên bản xác định tài sản thế chấp vay vốn...). Mỗi lần vay, sau ít ngày khách hàng có tiền, trả nợ, lại phải làm thủ tục lại. Mỗi lần làm các thủ tục giấy tờ, xin xác nhận, các cơ quan hữu quan vào các mẫu quy định cũng vài ba ngày.

Cho vay luân chuyển theo hạn mức tín dụng, một hình thức cho vay và giải ngân nhanh - tài trợ vốn lưu động doanh nghiệp mới chỉ được xem xét áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, chưa được chú trọng mở rộng tới mọi đối tượng thuộc mọi thành phần kinh tế. Trong điều kiện các doanh nghiệp sản xuất ổn định thì đây chính là phương thức cho vay vừa giúp ngân hàng mở rộng tín dụng vừa giúp ngân hàng có thể nắm bắt các thông tin khách hàng thường xuyên hơn và doanh nghiệp có thể chủ động trong kinh doanh.

2.3.2.5. Chất lượng tín dụng của nhiều chương trình kinh tế dự án chưa tốt, còn tiềm ẩn rủi ro

Nhìn chung, tỉ lệ nợ xấu (nợ không đủ tiêu chuẩn) trong giai đoạn 1997 - 2007 của các ngân hàng trên địa bàn Hưng Yên có xu hướng giảm qua các năm, nhưng sự gia tăng về giá trị của nợ quá hạn trong hai năm 2006, 2007 lại cho thấy nguy cơ gia tăng nợ quá hạn.

Nguyên nhân nợ xấu một phần do công tác thẩm định chưa tốt, qua thanh tra Ngân hàng Đầu tư và phát triển cho thấy chất lượng thẩm định một số dự án, một số món vay chưa tốt, chưa tính toán kỹ tổng mức đầu tư cũng như hiệu quả dự án đầu tư còn thấp, rủi ro cao như: Công ty cổ phần Tàu quốc và xây dựng, công ty Tuấn Lợi và một số dự án xây dựng nhà hàng, khách sạn, bất động sản. Các khoản vay do hai ngân hàng Công thương và Ngân hàng Đầu tư và phát triển chủ yếu là cho vay trung dài hạn để doanh nghiệp đầu tư cho mua sắm dây chuyền thiết bị với số tiền cho vay lớn, vấn đề thu lãi thu nợ còn là vấn đề mắc nhiều khó khăn, điển hình là nợ của Công ty tàu quốc vay từ nhiều năm trước đến nay vẫn chưa thu hồi xong (còn khoảng hơn 20 tỷ đồng) đã làm ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của ngân hàng Đầu tư và phát triển. Một số công ty trách nhiệm hữu hạn, dự án hoạt động chưa hiệu quả nên chưa có tiền chuyển trả ngân hàng. Nguyên nhân nợ xấu của ngân hàng Nông nghiệp là các khoản vay cho chương trình nuôi bò sữa kém hiệu quả (16,6 tỷ đồng) nên người dân không trả được nợ ngân hàng.

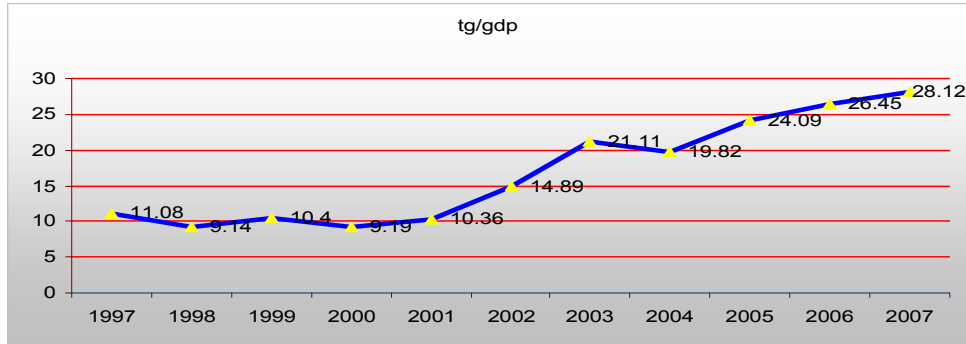
2.3.3. Các nguyên nhân của hạn chế

Thực tế cho thấy, những hạn chế của huy động và sử dụng vốn của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế có những nguyên nhân chủ quan và khách quan mang lại. Đó không đơn giản chỉ là những vấn đề hạn chế của ngân hàng mà còn là những khó khăn do khách quan mang lại.

2.3.3.1. Những khó khăn trong huy động vốn tại chỗ của các ngân hàng

Mặc dù trong những năm qua, nền kinh tế tỉnh có nhiều khởi sắc, các ngân hàng đều có nhiều nỗ lực trong huy động các bộ phận thu nhập từ nền kinh tế tỉnh, song huy động vốn trên địa bàn của các ngân hàng còn có nhiều khó khăn. Tỷ lệ huy động vốn trên GDP chưa cao, đến năm 2007 mới chỉ đạt 28,2% GDP. Các công cụ huy động vốn đã năng động hơn nhưng chưa thuận tiện và thu hút hấp dẫn người gửi, các hình thức huy động chủ yếu là: Tiền

gửi tiết kiệm các loại kỳ hạn 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng, việc phát hành kỳ phiếu và trái phiếu còn ở mức hạn chế.



Đồ thị 2.7: Tỷ trọng tiền gửi/GDP ở Hưng Yên (%)

Nguồn: tác giả tính toán từ [32]; [5] và các số liệu thống kê năm 2007

Chưa có thị trường mua bán kỳ phiếu, trái phiếu và các chứng chỉ có giá khác để các công cụ này trở lên linh hoạt thu hút hấp dẫn dân chúng.

Việc huy động nguồn vốn trung và dài hạn của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên còn gặp nhiều khó khăn. Trong cơ cấu nguồn vốn huy động tại chỗ nguồn vốn trung và dài hạn chỉ chiếm 30,7 %. Công cụ tài chính chủ yếu để thu hút vốn dài hạn của các ngân hàng trên địa bàn hiện nay là kỳ phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu ngân hàng, nhưng thị trường giao dịch cho các công cụ này còn thiếu vắng, những người có vốn chỉ dành một phần vốn đầu tư khi lãi suất hấp dẫn chứ không đầu tư nhiều vì khó chuyển đổi để thanh toán khi cần thiết. Thay vào đó khi lãi suất tiền gửi tiết kiệm tăng, khách hàng sẽ chuyển sang gửi tiền tiết kiệm chứ không mua các công cụ này.

Do chưa lường được hết các biến động của nền kinh tế và các biến động của thị trường tài chính, nên các ngân hàng cũng chủ yếu hướng vào huy động các nguồn vốn ngắn hạn và trung hạn. Thời hạn tối đa của các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn mà các ngân hàng trên địa bàn đưa ra là 24 tháng. Các ngân hàng chưa mạnh dạn huy động các nguồn vốn có thời hạn từ 3 năm

trở lên vì khó huy động và vì sợ rủi ro lãi suất. Hiện nay trên địa bàn tỉnh chỉ có các NHTM nhà nước mạnh như: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Công thương phát hành kỳ phiếu và trái phiếu kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm nhưng cũng không thường xuyên.

2.3.3.2. Tình trạng thông tin không cân xứng trong hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn

Thông tin không cân xứng trong trường hợp này được hiểu theo nghĩa ngân hàng không am hiểu và đánh giá đúng về khách hàng dẫn đến ra quyết định tín dụng không chính xác. Thông thường để đảm bảo an toàn, các ngân hàng đã từ chối cho vay và nó cũng là nguyên nhân các ngân hàng quá khát khe trong yêu cầu về tài sản thế chấp. Sự không hoàn hảo của thông tin về khách hàng đã làm các ngân hàng:

Khó đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng: Yếu tố cơ bản của tiêu chí này là mối quan hệ dài hạn, uy tín, thương hiệu của khách hàng trên thị trường, năng lực trình độ quản lý, sự am hiểu trong lĩnh vực kinh doanh ...những yếu tố này rất khó đánh giá vì các doanh nghiệp trên địa bàn hầu hết cũng mới đi vào hoạt động, đa phần thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, rất ít doanh nghiệp khẳng định được thương hiệu của mình. Mặt khác, hoạt động tín dụng ngân hàng mới phát triển trong vòng 5 năm gần đây sau khi Chính phủ và Ngân hàng nhà nước đã có những gỡ bỏ các bó buộc về cơ chế lãi suất, quy định đảm bảo tiền vay...các mối quan hệ thoả thuận mới được xác lập, chưa đủ thời gian để tạo sự tin cậy.

Không đánh giá được chính xác năng lực tài chính của khách hàng: Năng lực tài chính của khách hàng được kết luận qua các chỉ tiêu tài chính được tính toán thông qua các báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp như: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản, suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA),

suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và một số chỉ tiêu khác. Nhưng thật không an tâm khi tính toán các chỉ tiêu tài chính này và mức độ tin cậy của chúng trong khi các báo cáo tài chính không được kiểm toán độc lập, hệ thống thông tin, chuẩn mực kế toán chưa đủ độ tin cậy. Đó là chưa kể việc nhiều doanh nghiệp trên địa bàn có đến hai hay ba hệ thống sổ sách kế toán, báo cáo kế toán. Hiện nay ở Việt Nam chưa có một cơ chế công bố thông tin đầy đủ về doanh nghiệp và ngân hàng. Trung tâm thông tin tín dụng ngân hàng CIC của Ngân hàng Nhà nước đã hoạt động hơn mười năm, đã đạt được nhiều kết quả trong việc cung cấp thông tin tín dụng nhưng chưa phải là cơ quan định mức tín nhiệm doanh nghiệp độc lập. Hơn nữa các thông tin mà CIC cung cấp còn đơn điệu thiếu cập nhật, việc kết nối với Website của CIC còn nhiều trục trặc cũng khiến các ngân hàng trên địa bàn chưa có được thông tin kịp thời cũng như có được sự tư vấn trong việc ra quyết định cho vay. Đây chính là vấn đề mà việc đánh giá tình hình tài chính được thực hiện mang ý nghĩa thủ tục mà không có vai trò quan trọng trong các quyết định cấp tín dụng.

Như vậy có thể nói khi không thể nhìn vào những cái vô hình và khó phân tích như giá trị thương hiệu của doanh nghiệp, giá trị vốn chủ sở hữu, giá trị thực các khoản phải thu, các khoản tồn kho... thì các ngân hàng chọn việc làm đơn giản nhất là xem xét các tài sản hữu hình mà chủ yếu là tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay. Việc cấp tín dụng sẽ yên tâm hơn khi khoản cho vay được đảm bảo bằng tài sản. Việc quản lý tài sản cũng dễ dàng hơn khi các tổ chức tín dụng nắm giữ tài sản hoặc những giấy tờ sở hữu chúng được nhà nước xác nhận. Đây chính là nguyên nhân giải thích tại sao thời gian qua, các ngân hàng trên địa bàn coi tài sản đảm bảo là yếu tố quan trọng trong quyết định cấp tín dụng của mình. Đây cũng lại là trở ngại lớn đối với nhiều doanh nghiệp, nhất là khối các doanh nghiệp ngoài nhà nước khi năng lực thế chấp hạn chế do không có tài sản đảm bảo hoặc các tài sản chưa có đủ giấy tờ hợp lệ.

Những vấn đề trên dẫn đến kế hoạch trả nợ của khách hàng đã được xây dựng không dựa trên việc đánh giá khả năng thực thi dòng tiền thuần của dự án, phương án sản xuất kinh doanh. Điều này làm tăng khả năng rủi ro cho các khoản tín dụng ngân hàng.

2.3.3.3. Quan hệ thanh toán chủ yếu sử dụng tiền mặt, còn chịu ảnh hưởng của thị trường tín dụng không chính thức

Các giao dịch hàng hoá tiền tệ chủ yếu là sử dụng tiền mặt nên lượng tiền mặt nằm ngoài hệ thống ngân hàng lớn, số lượng người dân sử dụng dịch vụ ngân hàng ít.

Trên địa bàn tỉnh hiện nay, hoạt động tín dụng phi chính thức có ảnh hưởng mạnh đến tín dụng ngân hàng. Hình thức điển hình là một số cá nhân đứng ra huy động vốn với lãi suất cao từ 1,5% đến 1,8% tháng sau đó cho vay lại với lãi suất cao có lúc lên đến 3%/tháng. Vào thời điểm đầu năm 2008 có thể tới 4,5%/tháng. Các doanh nghiệp khi không vay được vốn ngân hàng hoặc các nguồn vốn khác do khó khăn về thủ tục vay vốn hoặc khó khăn về tài sản thế chấp đã tìm đến nguồn vốn này trong ngắn hạn. Số vốn vay từ tín dụng phi chính thức có thể lên đến hàng tỷ đồng một món. Đây là các giao dịch cá nhân giữa chủ doanh nghiệp và người cho vay. Thực tế này một mặt làm tăng gánh nặng trả lãi cho doanh nghiệp nhưng cũng là nguyên nhân dẫn đến một bộ phận thu nhập không nhỏ dân chúng không được huy động vào các ngân hàng.

2.3.3.4. Những biến động kinh tế vĩ mô và can thiệp của NHNN về chính sách tiền tệ

Đối mặt với sức ép của lạm phát gia tăng trong thời gian qua đã ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế của dân cư và hoạt động sản xuất kinh doanh. Một bài toán phức tạp cần phải giải quyết ở tầm chính sách vĩ mô nhằm giảm lạm phát, ổn định kinh tế - xã hội.

Những giải pháp vĩ mô về tiền tệ được đưa ra thời gian vừa qua cho thấy Ngân hàng Nhà nước đã vượt qua tình trạng lưỡng nan trong việc chọn lựa mục tiêu chống lạm phát hay tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đầu tiên, việc tăng tỷ lệ dự trữ tối thiểu bắt buộc và yêu cầu các NHTM phải mua một số lượng lớn tín phiếu của NHNN, một biện pháp nhằm hạn chế khối lượng tín dụng cung ứng từ hệ thống NHTM với mục tiêu làm giảm khối tiền tệ nhằm chống lạm phát, đang gây ra một cú sốc lớn cho các ngân hàng vì ngay lập tức bị lâm vào tình trạng cạn kiệt thanh khoản. Trong cả hệ thống ngân hàng hiện chỉ có một vài ngân hàng chưa gặp tình trạng khan hiếm tiền đồng. Các ngân hàng khác, “trong cơn dầu sôi lửa bỏng”, đã có lúc phải vay trên thị trường liên ngân hàng với một lãi suất cao chưa từng có là 30%/năm.

Khó khăn khi cung tiền đồng trở nên khan hiếm, trong những ngày đầu năm 2008, nhiều ngân hàng đã đồng loạt tăng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VND. Với một ngân hàng, lần tăng thứ ba liên tiếp chỉ trong vòng chưa đầy ba tuần là tần suất điều chỉnh chưa từng có nhiều năm trở lại đây.

Các chi nhánh ngân hàng ở Hưng Yên không nằm ngoài sự ảnh hưởng của điều tiết nói trên, thực hiện các nhiệm vụ của hội sở chính giao cùng với việc giữ thị phần hoạt động trên địa bàn, trong nửa đầu năm 2008 các ngân hàng trên địa bàn đã tăng lãi suất huy động. Từ 11 tháng 6 năm 2008, NHNN tăng lãi suất cơ bản theo Quyết định 1316 và 1371/QĐ- NHNN điều chỉnh lãi suất cơ bản lên 14%/năm và lãi suất tái cấp vốn lên 15% năm các ngân hàng trên địa bàn đã ấn định mức lãi suất huy động thấp nhất là 17%/năm.

Vào thời điểm tháng 12 năm 2008, NHNN đã có điều chỉnh về lãi suất cơ bản còn 12 % năm, các ngân hàng thương mại đã hạ lãi suất cho vay về bằng thời điểm cuối năm 2007. Tuy nhiên, giá cả đầu vào sản xuất ngày càng đắt đỏ đã khiến cho các dự án, phương án sản xuất kinh doanh ngày càng kém khả thi bởi tỷ suất lợi nhuận giảm. Doanh nghiệp vẫn khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

2.3.3.5. Vướng mắc về tài sản bảo đảm tiền vay, Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa được thiết lập

Một trong những nguyên nhân hạn chế khối lượng tín dụng cung cấp trên địa bàn tỉnh thời gian qua chính là vấn đề tài sản bảo đảm tín dụng.

Thực tế là:

- Phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thuộc quy mô vừa và nhỏ, năng lực về tài sản thế chấp thấp.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải là điều kiện bắt buộc để thế chấp, bảo lãnh khi sử dụng quyền sử dụng đất làm tài sản đảm bảo. Theo quy định của luật đất đai thì người sử dụng đất chỉ được thực hiện quyền thế chấp bằng quyền sử dụng đất nếu thoả mãn các điều kiện sau: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất không có tranh chấp, quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án. Trong khi đó việc chậm trễ trong cấp sổ đỏ chứng nhận quyền sử dụng đất đã khiến nhiều khách hàng khó có thể vay vốn ngân hàng.

- Mức giá để xác định giá trị tài sản đảm bảo tiền vay là quyền sử dụng đất do UBND tỉnh xác định thường thấp hơn thị trường và chậm được điều chỉnh dẫn đến làm giảm giá trị thế chấp và giảm mức cho vay của ngân hàng.

- Việc thế chấp, cầm cố hiện nay gặp nhiều khó khăn về thủ tục công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Thủ tục xử lý tài sản đảm bảo tiền vay là đất đai nhà cửa còn nhiều vướng mắc.

Để tháo gỡ tình thế khó khăn cho và nhằm hỗ trợ cho các DNVVN thuận lợi tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, QĐ 193/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 Ban hành quy chế thành lập tổ chức và hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Song việc triển khai lại hết sức khó khăn, đến nay mới chỉ có một số tỉnh, thành phố thành lập được Quỹ bảo lãnh tín dụng,

hiện tại Hưng Yên chưa thành lập được Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Lý do được kể đến tập trung vào hai vấn đề:

- Khó khăn trong huy động nguồn vốn hoạt động cho quỹ bảo lãnh tín dụng

Theo QĐ 193/2001 QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo lãnh, vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ bảo lãnh tín dụng được hình thành từ nguồn vốn của ngân sách cấp tỉnh, vốn góp của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp và các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức và cá nhân, vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Vốn ngân sách của các tỉnh thành có mức thu ngân sách lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh thì rất thuận lợi. Nhưng với các tỉnh thành có mức thu ngân sách thấp như Hưng Yên thì lại là cả một vấn đề. Khi đó quy mô vốn của quỹ phụ thuộc vào các nguồn đóng góp khác.

Các ngân hàng thương mại không mặn mà với việc góp vốn vì lý do Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động không vì lợi nhuận nên việc dùng vốn điều lệ và dự trữ để góp vốn là khó khăn. Cùng với đó các doanh nghiệp lớn có tiềm lực tài chính thì không quan tâm.

- Việc triển khai hình thành quỹ bảo lãnh tín dụng khó thực hiện

Mô hình mới gây ra e ngại, ai cũng thấy Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ là đúng đắn, nhận được sự đồng tình cao nhưng triển khai lại rất khó khăn. Vấn đề khả năng quản lý điều hành cũng như vấn đề giám sát nội dung hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng được các tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp quan tâm. Phía ngân hàng cho rằng bộ máy quản lý Quỹ phải có chuyên môn giỏi, đủ trình độ đánh giá doanh nghiệp, thông hiểu nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, phải có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp thì ngân hàng mới góp vốn.

2.3.3.6. Công tác quản trị điều hành của các chi nhánh ngân hàng còn nhiều mặt chưa tốt

Cách thức quản lý ở các chi nhánh hiện nay chưa có tính chiến lược với mục tiêu dài hạn về hoạt động trên địa bàn, nhiều khi phụ thuộc vào ngân hàng cấp trên về chỉ tiêu được giao.

Mở rộng tín dụng, các ngân hàng luôn phải đối phó với sự gia tăng nợ quá hạn cùng với hạn chế về năng lực đánh giá khách hàng. Các ngân hàng đã quá coi trọng tài sản thế chấp nhằm đảm bảo an toàn vốn cho vay: Hầu hết các khoản vay mà các ngân hàng cung cấp cho các doanh nghiệp đều dựa trên tài sản thế chấp. Năng lực đánh giá khách hàng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan khác nhưng có một yếu tố là trình độ của cán bộ ngân hàng chưa đáp ứng yêu cầu của hoạt động nên các phân tích khách hàng có thể đã được thực hiện mang tính thủ tục.

Mạng lưới ngân hàng tuy đã được mở rộng nhưng nhiều nơi còn xa dân, chưa thật tiện lợi. Công tác thông tin tuyên truyền của các ngân hàng chưa làm thường xuyên, thấu đáo đến người dân về dịch vụ ngân hàng. Do vậy vốn tại địa phương chưa khai thác hết tiềm năng.

Công tác cán bộ còn có những điểm hạn chế. Theo các báo cáo thanh tra ngân hàng Nhà nước Hưng Yên, Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh có hệ thống ngân hàng cơ sở rộng nhất, hoạt động mạnh nhất, hoạt động rộng nhưng tổ chức quản lý và kiểm tra không chặt chẽ kịp thời nên đã xảy ra một số sai phạm.

Tóm tắt chương 2

Tóm lại, chương 2 luận án đã tập trung nghiên cứu và chỉ ra:

1. Trong giai đoạn từ 1997 đến 2007; nền kinh tế Hưng Yên đã và đang chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng đóng góp vào GDP của công nghiệp và dịch vụ. Nhu cầu vốn đầu tư trong thời gian này rất lớn.

2. Các ngân hàng trên địa bàn Hưng Yên đã có những đóng góp tích cực trong đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh thể hiện ở mức gia tăng dư nợ tín dụng theo ngành và thành phần kinh tế.

3. Những đóng góp tích cực của huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh:

- Đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần gia tăng tài sản, năng lực sản xuất cho các ngành, thành phần kinh tế.

- Các phân tích định tính và định lượng cho thấy tín dụng ngân hàng do các ngân hàng trên địa bàn cung cấp đã tác động tích cực vào tăng trưởng của các ngành kinh tế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, mặc dù mức tác động chưa thực sự mạnh.

4. Những hạn chế còn tồn tại: (i) Khối lượng tín dụng chưa xứng tầm nhu cầu đầu tư; (ii) Tỷ trọng tín dụng trung dài hạn còn thấp; (iii) Hình thức tín dụng chưa phù hợp.

5. Những nguyên nhân của hạn chế: (i) Khó khăn trong huy động vốn; (ii) Tình trạng thông tin không cân xứng; (iii) Quan hệ thanh toán chủ yếu sử dụng tiền mặt, còn chịu ảnh hưởng của thị trường tín dụng không chính thức; (iv) Những bất ổn kinh tế vĩ mô và can thiệp của chính phủ; (v) Công tác quản trị điều hành của các ngân hàng nhiều mặt chưa tốt.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

3.1. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở HƯNG YÊN

3.1.1. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hưng Yên

Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020: Trong 10 năm tới phải kết hợp hài hoà giữa việc tạo ra bước phát triển nhanh công nghiệp và dịch vụ, tăng nhanh nguồn thu ngân sách với việc phát triển thương mại, dịch vụ nông nghiệp và công nghiệp nhỏ nông thôn để đạt tốc độ phát triển tương đối cao, thực hiện một bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế có công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao.

Phương án đã chọn chú ý tạo ra bước đi vững chắc, chủ động, phù hợp với khả năng nguồn vốn, nâng cao thu nhập dân cư, đồng thời tận dụng mọi thời cơ thu hút vốn nước ngoài và tỉnh ngoài nhằm phát triển nhanh ở giai đoạn sau 2010, đuổi kịp trình độ phát triển của các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng.

Giai đoạn phát triển 1997 - 2007 cho thấy xu hướng ngày càng cao của vai trò ngành công nghiệp với tăng trưởng kinh tế của tỉnh so với hai ngành công nghiệp và dịch vụ. Với phương án chọn cơ cấu kinh tế Nông nghiệp - Công nghiệp - Dịch vụ đến năm 2010 là: 20% - 47% - 30%, đến năm 2015 là: 12,5% - 52,5% - 35% và năm 2020 là: 8% - 58% - 33%.

Bảng 3.1: Cơ cấu kinh tế mục tiêu và tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế của tỉnh theo kế hoạch

Nội dung	Cơ cấu kinh tế (%)			Tốc độ tăng trưởng b/q (%)		
	2010	2015	2020	2006-2010	2011-2015	2016-2020
Nông nghiệp	20,0	12,5	8,0	3,1	3,1	3,1
Công nghiệp	47	52,5	58	19,8	16,8	16,2
Dịch vụ	33	35	34	13,5	13,2	13,0

Nguồn: [51]

Theo đó, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của tỉnh giai đoạn 2006 - 2010 là 13,5%/năm và các ngành kinh tế phát triển theo các định hướng:

Định hướng phát triển ngành nông nghiệp

- Sản phẩm mũi nhọn: lúa hàng hoá, quả đặc sản.

Đề công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, tỉnh đã có quy hoạch bố trí lại sản xuất theo hướng:

- *Đối với ngành trồng trọt*, bố trí sắp xếp lại cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa. Đẩy mạnh thâm canh cây lương thực, tăng nhanh tỷ trọng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao và có thị trường tiêu thụ nhất là cây ăn quả và cây thực phẩm.

- *Đối với ngành chăn nuôi*,

Từng bước đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính, dự kiến chăn nuôi chiếm khoảng 40% giá trị sản xuất nông nghiệp vào năm 2010 và 50% vào năm 2020. Chú trọng phát triển nhanh các loại gia súc gia cầm cho thịt, trứng chất lượng cao như lợn hướng nạc, bò lai sind và gà vịt siêu trứng.

Thị trường hàng nông sản: Triển vọng thị trường xuất khẩu của các loại hàng nông sản là tương đối sáng sủa bởi nhu cầu ngày càng tăng trên thị trường thế giới (tuy tốc độ tăng không lớn). Ngoài thị trường truyền thống, các nước Tây Âu, Bắc Mỹ, các nước công nghiệp mới châu Á đang có xu

hướng sử dụng ngày càng nhiều các sản phẩm nông sản của Việt Nam, do vậy có thể khẳng định rằng quy mô thị trường các mặt hàng nông sản là lớn. Vấn đề là ở chỗ giá cả xuất khẩu của các mặt hàng này thường không ổn định, do vậy cần có các chính sách để có thể khắc phục các thiệt hại do sự biến động của giá quốc tế gây ra. Để xâm nhập cần cải tiến kỹ thuật canh tác, cải tiến giống cây trồng, vật nuôi, hướng tới thị hiếu tiêu dùng, sử dụng công nghệ mới trong chế biến...

Định hướng phát triển ngành công nghiệp

- Định hướng xây dựng các ngành công nghiệp mũi nhọn: công nghiệp lắp ráp và chế biến.

- *Công nghiệp chế biến nông sản.*

Trước mắt ưu tiên nâng cấp, mở rộng các cơ sở hiện có, đầu tư chiều sâu, mở rộng và hiện đại hoá xí nghiệp chế biến đồ hộp xuất khẩu tại thị xã Hưng Yên, nâng cấp dây chuyền chế biến rau quả hiện có, lắp đặt thêm dây chuyền chế biến quả đặc sản: Nhãn, táo, nước quả... nâng công suất từ 650 tấn hiện nay lên 4.000 tấn năm 2010.

- *Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng*

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là ngành hàng Hưng Yên có truyền thống và nhiều ưu thế cần được phát triển mạnh mẽ trên cơ sở tiếp thu công nghệ hiện đại của nước ngoài. Theo quy hoạch sẽ đầu tư thêm 4 dây chuyền may xuất khẩu ở Công ty may II, Liên doanh may Phố Hiến, Công ty cơ khí may Hưng Yên, phấn đấu đưa công suất may xuất khẩu đạt khoảng 10 triệu sản phẩm vào năm 2010. Trên cơ sở hợp tác liên doanh với Malayxia và Italia xây dựng nhà máy sợi - dệt công suất 4.500 tấn năm. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án sản xuất giấy KRAFT, sản xuất bao bì chất lượng cao tại nhà máy giấy Thanh Long, công suất đạt 1.000 tấn/ năm.

- Các ngành công nghiệp lắp ráp, chế tạo

Tận dụng tối đa lợi thế của 23 km đường 5 và nằm cạnh thủ đô Hà Nội để thu hút các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước, liên doanh với các cơ sở lắp ráp đã có trong vùng để lắp ráp các mặt hàng tiêu dùng cao cấp như: ô tô, xe máy, điện tử điện lạnh... tại Phố Nối và Như Quỳnh. Dự kiến năm 2010 các ngành này sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong công nghiệp của tỉnh.

- Các ngành tiểu thủ công nghiệp

Chú trọng phát triển các ngành sản xuất vật liệu xây dựng như sản xuất gạch Bloc từ cát đen, vật liệu vách ngăn, đồ gốm, chế biến lông vũ. Khuyến khích và mở rộng các làng nghề truyền thống khuyến khích phát triển các ngành nghề mới theo hướng gia công sơ chế cho các khu công nghiệp tập trung khi có điều kiện.

Thị trường hàng công nghiệp: Triển vọng thị trường hàng công nghiệp sẽ vô cùng lớn về quy mô, vô cùng đa dạng về chủng loại. Nhưng đây cũng là khu vực thị trường cạnh tranh rất gay gắt và với trình độ hiện nay rất nhiều sản phẩm công nghiệp của Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng khó cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Để thâm nhập được, Hưng Yên cần khuyến khích các công ty tìm kiếm các đồng minh chiến lược với công nghệ, kỹ năng quản lý và tên nhãn hiệu mang tính toàn cầu. Đối thủ cạnh tranh lớn nhất về hàng công nghiệp là Trung Quốc.

Định hướng phát triển ngành dịch vụ

Chủ trương của tỉnh là khai thác tối đa lợi thế của tỉnh là gần thủ đô Hà Nội và các trung tâm công nghiệp lớn để phát triển mạnh các ngành thương mại, dịch vụ và du lịch theo hướng đa dạng hoá các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống.

Đối với thương mại:

Phát triển thương nghiệp nội địa theo hướng trọng tâm hướng vào thị trường trên địa bàn tỉnh, chú trọng lưu thông các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống mà tỉnh thiếu như phân bón, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng (đặc biệt là xi măng sắt thép), thuốc chữa bệnh và các loại hàng hoá tiêu dùng cao cấp khác. củng cố mạng lưới thương nghiệp, kể cả thương nghiệp quốc doanh và các thành phần khác. Từng bước hình thành 3 trung tâm thương mại lớn tại thị xã Hưng Yên, thị trấn Phố Nôi và Như Quỳnh phù hợp với tiến độ phát triển đô thị.

Phát triển mạnh các hoạt động xuất nhập khẩu với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước. Tập trung đầu tư phát triển mạnh một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực như: Gạo, thịt lợn, các hàng may mặc, da giày, hàng thủ công truyền thống mà tỉnh có ưu thế.

Phát triển rộng rãi các dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, thông tin, bưu điện, tư vấn kỹ thuật và chuyển giao công nghệ... tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất và đáp ứng kịp thời các nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

- *Đối với du lịch*

Hướng phát triển du lịch của tỉnh trong giai đoạn đến năm 2010 chủ yếu là du lịch lễ hội truyền thống. Vì vậy trước mắt, ưu tiên cho trùng tu tôn tạo các di tích lịch sử, đặc biệt là cụm di tích Phố Hiến - Đa Hoà - Dạ Trạch, một địa danh vang tiếng một thời “Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến”.

Thị trường các sản phẩm dịch vụ: Là khu vực thị trường rất rộng lớn, đa dạng nhưng cũng rất khó cạnh tranh trong tương lai. Hưng Yên chỉ nên lựa chọn một số dịch vụ quan trọng, có lợi thế. Trong những năm trước mắt nên lựa chọn dịch vụ phục vụ các khu đô thị trong tỉnh và Hà Nội.

3.1.2. Nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Hưng Yên

Dự báo vốn đầu tư đến năm 2020 theo phương án đã được phê duyệt như sau:

**Bảng 3.2: Dự báo nhu cầu vốn đầu tư phát triển các thời kỳ
đến năm 2020 của tỉnh Hưng Yên
(Theo phương án chọn)**

Đơn vị giá trị: tỷ đồng

Danh mục	Thời kỳ		
	2006 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020
Nhu cầu vốn đầu tư	59400	125000	280000
- Nông nghiệp	6.848	7.126	12.037
- Công nghiệp - XD	30.424	74.104	124.362
- Dịch vụ	22.128	43770	143.601

Nguồn: [51]

Về nguồn vốn đầu tư, trong Quy hoạch tổng thể cũng dự kiến các nguồn vốn đầu tư cho các giai đoạn:

**Bảng 3.3: Dự kiến các nguồn vốn đầu tư phát triển Hưng Yên
giai đoạn 2006 - 2020**

Danh mục	2006 - 2010		2011 - 2015		2016 - 2020	
	Quy mô (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Quy mô (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Quy mô (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	59.400	100	125.000	100	280.000	100
1. Vốn NSNN	13.662	23,0	25.000	20,0	50.400	18,0
2. Vốn vay Ngân hàng và các TCTD	5.940	10,0	12.500	10,0	28.000	10,0
3. Vốn tự có	35.046	59,0	78.750	63,0	187.600	67,0
4. Nguồn vốn khác	4.752	8,0	8.750	7,0	14.000	5,0

Nguồn: [51]

3.1.2.1. Vốn ngân sách nhà nước

Hiện Hưng Yên đang trong quá trình đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng so với các tỉnh trong vùng kinh tế điểm kinh tế Bắc Bộ nên ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước là cần thiết. Vì vậy giai đoạn 2006 - 2010, tỷ trọng vốn

đầu tư từ ngân sách chiếm tỷ trọng lớn khoảng 23% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Các giai đoạn sau tỷ trọng có giảm song về lượng giá trị tuyệt đối là lớn hơn rất nhiều.

3.1.2.2. *Vốn tự có*

Nguồn vốn này trong giai đoạn hiện tại đang tăng nhanh, trên cơ sở dự báo sẽ có những đợt bùng nổ đầu tư mới tìm kiếm cơ hội kinh doanh trên địa bàn Hưng Yên trong những năm tới nếu tỉnh tạo được sức hấp dẫn về đầu tư. Với tốc độ gia tăng số lượng các doanh nghiệp như hiện nay, dự báo vốn đầu tư của khu vực này có thể tăng lên đến 64% vào giai đoạn 2011 - 2015 và 66% giai đoạn 2016 - 2020. Cùng với mức thu nhập gia tăng, cơ hội kinh doanh mở rộng, khả năng tiết kiệm để đầu tư của các hộ kinh doanh cá thể cũng sẽ tăng lên. Đây là một trong những nguồn vốn tiềm ẩn trong dân cư khá lớn và các chính sách huy động vốn cần phải tính tới.

3.1.3.3. *Vốn vay các Ngân hàng và TCTD*

Như đã phân tích, trong giai đoạn phát triển vừa qua, nguồn vốn vay để đầu tư cho phát triển kinh tế chiếm tỷ trọng đáng kể trong vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn. Việc thực thi các chính sách khuyến khích các hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp trên địa bàn, cải thiện các thủ tục nhằm tăng khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp với nguồn vốn tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn là một chính sách quan trọng đáp ứng nguồn vốn của tỉnh trong những năm tới.

Các kết quả phân tích định lượng của mô hình kinh tế lượng theo các phương trình đã thực hiện ở chương 2 cho chúng ta gợi ý về mức độ gia tăng tín dụng để đạt được mục tiêu tăng trưởng các ngành nhằm xác nhận cơ cấu kinh tế mới. Theo đó thì để đạt được các tốc tăng trưởng các ngành theo dự kiến thì tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng ngân hàng cho nông nghiệp phải đạt là 9,1%/năm, trong công nghiệp là 37,2%/năm và dịch vụ là 65%/năm. Bình quân chung, tốc độ tăng trưởng tín dụng phải đạt từ 18 - 25% năm.

Phát triển công nghiệp - dịch vụ được cho là nhiệm vụ chính của Hưng Yên giai đoạn 2006 - 2015. Tốc độ tăng trưởng bình quân kế hoạch của công nghiệp 19%/năm giai đoạn 2006 - 2010, dịch vụ là 13%/năm. Mục tiêu của Hưng Yên là phát huy tất cả mọi nguồn lực để phát triển công nghiệp trong đó chú trọng phát triển công nghiệp thế mạnh là cơ khí chế tạo, điện tử, may mặc và chế biến. Phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp cũng là một nội dung được UBND Tỉnh quan tâm. Nhu cầu tín dụng cho sản xuất công nghiệp trên địa bàn có thể nói là rất lớn, nhất là trong giai đoạn hiện tại 2006 -2010 và giai đoạn tiếp theo. Theo báo cáo [42] tình hình hợp tác đầu tư của Sở Kế hoạch và đầu tư Hưng Yên thì tổng số vốn đầu tư trong nước đăng ký đầu tư vào hoạt động công nghiệp trên địa bàn đến tháng 9 năm 2008 là 23.364,8 tỷ đồng và vốn đầu tư mới thực hiện được 7.619,125 tỷ đồng mới đạt 30% số vốn đăng ký.

Bảng 3.4: Tổng hợp các dự án công nghiệp đầu tư chính trên địa bàn

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Ngành đầu tư	Số dự án	Vốn đăng ký	Vốn đầu tư đã thực hiện	Vốn đầu tư chưa thực hiện
1	Cơ khí, luyện kim, sản xuất động cơ	143	10.148,791	3.426,580	6.722,211
2	Sản xuất thiết bị điện tử, tin học	28	1.158,547	457,850	700,697
3	Công nghiệp chế biến nông sản	92	4.634,612	1.359,428	3.275,184
4	May mặc, da giày	43	2.072,182	649,900	1.422,282
5	Sản xuất bao bì, đồ nhựa, đồ gỗ, sành sứ, thủy tinh	119	5.350,762	1.725,367	3.625,395
	Cộng	425	23.364,894	7.619,125	15.745,769

Nguồn: [42]

Hầu hết các dự án đầu tư đều đang triển khai có thời hạn đi vào sử dụng trước năm 2010, nhiều dự án đã đi vào hoạt động và triển khai các giai đoạn đầu tư tiếp theo. Theo cân đối thì lượng vốn tín dụng cần cho các dự án

khoảng 20% giá trị các khoản đầu tư, như vậy cần huy động một lượng tín dụng khoảng 3000 tỷ đồng từ nay đến 2010, bình quân khoảng 1000 tỷ đồng/năm. Ngành cơ khí chế tạo có nhu cầu vốn đầu tư lớn nhất, thứ đến là các dự án chế biến nông sản.

Đối với ngành dịch vụ, số vốn đầu tư chưa thực hiện là 3.399,172 tỷ đồng. Tỷ trọng vốn đầu tư cho các dự án kinh doanh cơ sở hạ tầng và cho thuê tài sản chiếm tỷ trọng lớn nhất. Ước lượng mỗi năm cần huy động khoảng 300 tỷ vốn tín dụng cho phát triển ngành dịch vụ.

Bảng 3.5: Tổng hợp dự án đầu tư vào dịch vụ trên địa bàn (tỷ đồng)

TT	Ngành đầu tư	Số dự án	Vốn đăng ký	Vốn đầu tư đã thực hiện	Vốn đầu tư chưa thực hiện
1	Dịch vụ cơ sở hạ tầng và cho thuê tài sản	22	1.955,332	306,000	1.649,332
2	Thương mại bán lẻ	20	629,698	66,137	563,561
3	Khách sạn - du lịch	19	845,325	179,322	666,003
4	Giáo dục	12	334,279	79,000	255,279
5	Y tế	4	289,597	24,600	264,997
	Cộng	77	4.054,231	655,059	3.399,172

Nguồn: [42]

Bảng 3.6: Nhu cầu vốn cho phát triển làng nghề (tỷ đồng)

TT	Nhóm ngành	Vốn đầu tư		
		07-10	11-15	15-20
1	Nhóm ngành chế biến nông sản thực phẩm (Huyện Kim Động, Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ)	12	30	30
2	Nhóm ngành dệt, may, da giày (Huyện Kim Động, Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ)	35	50	50
3	Nhóm ngành cơ khí chế tạo, VLXD, gốm, sành sứ (Huyện Văn Lâm, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Văn Giang)	18	40	60
4	Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ (Huyện Văn Lâm, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Văn Giang, Khoái Châu)	10	20	30
	Cộng	75	140	170

Nguồn: [52]

Phát triển các làng nghề là phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn của tỉnh. Theo dự báo thì để các làng nghề cũng cần được đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư để phát triển- Bảng 3.6.

Như vậy, để đáp ứng nhu cầu vốn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hưng Yên trong giai đoạn tới, sự tham gia tài trợ của các ngân hàng trên địa bàn là hết sức quan trọng với tư cách là nguồn vốn trên thị trường tín dụng chính thức có chi phí thấp.

3.2. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

Hưng Yên đang trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quá trình đó được định hướng bởi kế hoạch và các chương trình chuyển dịch cơ cấu do Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra. Kế hoạch và các chương trình đó có những đòi hỏi về thị trường và khả năng đáp ứng những đòi hỏi đó trên cơ sở tiềm lực hiện có của địa phương như tài nguyên, nhân lực, công nghệ và thể chế.

Trong những năm tới, như đã phân tích, nhu cầu vốn đầu tư cho các ngành kinh tế là rất lớn và sức cầu tới tín dụng của ngân hàng với tư cách là nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp có chi phí thấp vì thế cũng sẽ rất lớn. Theo tác giả thì không kể các khoản tín dụng chính sách, các khoản tín dụng thương mại của các ngân hàng đáp ứng nhu cầu vốn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế được thực hiện theo nguyên tắc thị trường trên nền tảng so sánh về lợi ích và chi phí. Thực trạng tín dụng ngân hàng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cho thấy các ngân hàng đều có các nỗ lực trong đáp ứng các nhu cầu vốn đầu tư ngày càng gia tăng mặc dù còn nhiều khó khăn khách quan trong huy động nguồn vốn và cung cấp tín dụng. Sức cầu về vốn đầu tư cùng với sức phát triển kinh tế của tỉnh sẽ là cơ hội tốt để các ngân hàng mở rộng tín dụng. Điều đó cũng phải được thực hiện vì mục tiêu lợi nhuận của ngân hàng và an toàn của các khoản tín dụng. Và cần thiết phải

thực hiện các giải pháp đồng bộ từ huy động vốn cho đến cung ứng tín dụng. Sự phối hợp hỗ trợ của các cơ quan ban ngành hữu quan cũng hết sức quan trọng để tín dụng ngân hàng phát huy hiệu quả đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trên quan điểm đó các giải pháp huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được đưa ra như sau:

3.2.1. Tăng cường nguồn vốn hoạt động của các ngân hàng

Việc đề ra các giải pháp huy động vốn phải được xác định trên cơ sở nghiên cứu, phân tích đầy đủ thông tin về thị trường, khách hàng ... Quá trình thực hiện cần phải rất năng động, đòi hỏi phải xử lý nhanh nhạy đảm bảo sự hài hoà về lợi ích giữa ngân hàng với khách hàng và đảm bảo vì lợi ích chung cho sự nghiệp phát triển kinh tế địa phương.

3.2.1.1. Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn phù hợp với nhu cầu lợi ích của nhân dân và các tổ chức kinh tế xã hội

Nghiên cứu, áp dụng nhiều hình thức huy động vốn đa dạng phong phú về loại hình và đa dạng hoá lãi suất, kỳ hạn và phương pháp trả lãi tạo ra sự hấp dẫn đối với dân cư và tổ chức kinh tế. Chú trọng tập trung tăng tỷ trọng nguồn vốn có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, đảm bảo nguồn vốn trung và dài hạn chiếm 45% tổng nguồn huy động. Để đạt mục tiêu này cần:

- + Duy trì và mở rộng các loại hình tiền gửi kỳ hạn 1- 2 năm
- + Tiếp tục phát hành kỳ phiếu kỳ hạn 1-2 năm, song cũng cần nghiên cứu và đề nghị áp dụng hình thức huy động vốn dài hạn 5 năm hoặc 10 năm. Trong điều kiện chúng ta đã có thị trường chứng khoán, nên phát hành dưới dạng các kỳ phiếu có mệnh giá lớn (100 triệu hoặc 200 triệu đồng) với lãi suất được quy định bằng các thoả thuận trực tiếp giữa ngân hàng với khách hàng, trong điều kiện Việt Nam nên quy định cao hơn lãi suất trái phiếu Kho Bạc vì

những người mua kỳ phiếu loại này rất nhạy cảm với lãi suất.

+ Triển khai loại tiết kiệm gửi một nơi lĩnh nhiều nơi, tạo thêm nhiều tiện ích cho khách hàng.

Do đặc điểm thu nhập của cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh phân bố không đồng đều và mặt bằng thu nhập thấp, các thu nhập có thể tích lũy của các cá nhân không phát sinh đều đặn; ví dụ tiền thưởng, thu nhập trích từ lương tháng.... những nguồn thu nhập này hiện thường được cất giữ tại gia đình. Phân tích cho thấy nếu gửi tiền không kỳ hạn vào ngân hàng sẽ được trả lãi thấp, với những khoản tiền nhỏ lẻ từ dân cư là không hấp dẫn. Nếu gửi có kỳ hạn, lãi suất cao hơn là điều hấp dẫn nhưng theo quy định nếu muốn rút tiền trước kỳ hạn thì người gửi phải rút toàn bộ với lãi suất áp dụng là lãi suất không kỳ hạn nên người có nhiều tiền muốn gửi có kỳ hạn phải đối phó bằng cách mở nhiều sổ tiết kiệm để tránh bị thiệt khi kỳ hạn chưa đến mà phải rút tiền, điều này gây phiền hà cho cả khách hàng và ngân hàng vì thủ tục giấy tờ mà họ quản lý quá nhiều. Còn những người ít tiền, thu nhập trung bình sẽ không muốn gửi có kỳ hạn vào ngân hàng vì nếu phải rút trước kỳ hạn thì quyền lợi cũng chỉ ngang bằng gửi không kỳ hạn trong khi lãi suất tiền gửi không kỳ hạn lại không mấy hấp dẫn. Để loại bỏ tình trạng này ngân hàng có thể đưa ra các thay đổi như:

- Tạo thêm lợi ích cho khách hàng gửi tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trở lên. Lãi rút tiền có thể tính theo lãi suất kỳ hạn nhỏ hơn nhưng có tính một mức lãi suất chiết khấu hợp lý tùy theo thời điểm rút. Ví dụ: Khách hàng gửi 60 triệu đồng loại kỳ hạn 12 tháng, sau 6 tháng khách hàng muốn rút 10 triệu đồng, ngân hàng sẽ tính lãi kỳ hạn 6 tháng và một tỷ lệ khấu trừ cho phù hợp tại thời điểm rút. Và nếu thời điểm rút có thời hạn nhỏ hơn 3 tháng ngân hàng chỉ áp dụng lãi suất không kỳ hạn.

- Huy động tiết kiệm bằng vàng và đảm bảo giá trị theo vàng : các ngân

hàng nên quan tâm đến loại hình tiết kiệm này, NHNN đã ban hành Quyết định 432/2000/QĐ - NHNN ngày 3/10/2000 về huy động bằng vàng và huy động bằng VND đảm bảo bằng vàng. Cần khai thác trên góc độ tâm lý người Nam rất coi trọng vàng và quan niệm vàng có thể giữ giá. Trong thời đoạn hiện nay, khi giá vàng trong nước và thế giới có nhiều biến động thì tiết kiệm bằng vàng cần được khai thác để trở thành nguồn vốn hoạt động của ngân hàng.

Cần phải nói thêm rằng để thực hiện có hiệu quả các loại hình tiền gửi thì hệ thống ngân hàng chi nhánh phải thật rộng, khách hàng phải được gửi một nơi có thể rút nhiều nơi, để khách hàng nhanh chóng rút tiền.

3.2.1.2. Mở rộng huy động vốn trên địa bàn qua tổ chức tốt công tác thanh toán

Bên cạnh việc đa dạng hoá các loại tiền gửi như đã phân tích ở trên, cần tranh thủ nguồn vốn không kỳ hạn của các tổ chức kinh tế - chính trị - xã hội trên địa bàn. Các tổ chức kinh tế - chính trị - xã hội như: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, xăng dầu, điện lực là những khách hàng thường xuyên có số dư tiền gửi tại ngân hàng cao. Mở rộng quan hệ bạn hàng trên tinh thần hợp tác, thực hiện cơ chế lãi suất thoả thuận trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Đối với họ nên có những ưu tiên nhất định trong việc chuyển tiền, cần thực hiện nối mạng thanh toán với các tổ chức này và áp dụng mức phí chuyển tiền ưu đãi trong nội tỉnh.

Các chi nhánh ngân hàng, đặc biệt là khu vực Thị xã Hưng Yên, huyện Mỹ Hào, Yên Mỹ, Văn Lâm là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp cần tiếp cận động viên họ mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng bằng cách tạo thêm nhiều tiện ích cho họ như việc đảm bảo thanh toán nhanh chóng, chính xác, kịp thời, tranh thủ các ngân hàng cơ sở hoặc mở thêm chi nhánh phụ phục vụ trực tiếp các nhu cầu của khách hàng như thu chi tiền mặt trực tiếp, trả lương, chuyển tiền nhanh, nối mạng thanh toán vi tính với khách hàng. Quảng bá sự thuận tiện của hệ thống thanh toán chuyển tiền

điện tử với khách hàng.

Đối với những khách hàng là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, lãnh đạo ngân hàng tỉnh cần phải trực tiếp quan hệ, ký kết các hợp đồng trên nguyên tắc thoả thuận cụ thể về thể thức thanh toán, lãi suất, phí chuyển tiền. Trên cơ sở đó giao nhiệm vụ cụ thể cho từng ngân hàng cơ sở tổ chức thực hiện, trong quá trình thực hiện cần tổ chức xem xét rút kinh nghiệm cũng như giải quyết các phát sinh trong mối quan hệ trực tiếp với khách hàng nhằm tạo tiện ích cho khách hàng và tạo ra cơ hội huy động những nguồn vốn lớn.

Cần khuyến khích mở tài khoản tiền gửi cá nhân dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán, tài khoản tiền gửi bảo hiểm, tài khoản tiền gửi hưu trí song song với việc đẩy mạnh công tác thanh toán không dùng tiền mặt.

Các hình thức thanh toán được sử dụng hiện nay khi thanh toán qua ngân hàng gồm có: Séc, Uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, thư tín dụng, thương phiếu, thẻ thanh toán. Trong số này, hình thức uỷ nhiệm chi - chuyển tiền chiếm tỷ trọng lớn nhất. Tuy nhiên các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh mới chỉ được thực hiện giữa các tổ chức kinh tế, các hộ gia đình và cá nhân vẫn chủ yếu dùng lại thanh toán tiền mặt. Một số doanh nghiệp đã thực hiện trả lương vào tài khoản nhưng số máy ATM quá ít, địa điểm đặt máy ATM gần các công ty chỉ tiện cho công nhân chứ không tiện cho tiêu dùng thông thường.

Vấn đề đặt ra là các ngân hàng phải có giải pháp phát triển sản phẩm dịch vụ ngân hàng, đưa thông tin về dịch vụ ngân hàng và lợi ích của sử dụng dịch vụ ngân hàng đến khách hàng, nhằm làm thay đổi thói quen tiêu dùng tiền mặt và thực hiện các giao dịch chi tiêu qua tài khoản cá nhân, thẻ thanh toán. Đây là nguồn vốn có tiềm năng rất lớn nhưng hiện các ngân hàng vẫn chưa khai thác được.

Tuy nhiên để thực hiện được việc này các ngân hàng cần phổ biến và

hướng dẫn tới người dân làm quen với các dịch vụ ngân hàng, phải có chính sách truyền thông để dân chúng tin tưởng khi gửi tiền vào ngân hàng, phá vỡ tâm lý giữ tiền mặt trong dân chúng.

- *Xúc tiến thâm nhập lĩnh vực học đường.* Hiện trên địa bàn tỉnh có 2 trường đại học, 4 trường cao đẳng, 4 trường trung học chuyên nghiệp với lưu lượng học sinh - sinh viên trên 22.000 người/năm. Bằng việc thực hiện phát triển dịch vụ thẻ ATM có thể tiếp cận nguồn vốn này.

- *Mở rộng việc huy động vốn ngoại tệ và tổ chức tốt công tác thanh toán quốc tế.*

Làm tốt việc thực hiện thanh toán quốc tế ở tất cả các chi nhánh ngân hàng trong tỉnh thông qua các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và các dự án kinh tế do nước ngoài tài trợ để tiếp cận và huy động được nguồn vốn bằng ngoại tệ. Thông qua việc tổ chức tốt công tác thanh toán quốc tế có thể tạo được mối quan hệ bạn hàng với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn, là cơ sở để huy động số lượng lớn nguồn vốn bằng ngoại tệ.

Bên cạnh đó nguồn vốn kiều hối cũng cần được quan tâm huy động khi mà mỗi năm có trên 300 tỷ đồng (quy đổi từ ngoại tệ chuyển về) được chuyển về từ lao động tỉnh nhà ở nước ngoài chuyển về.

3.2.1.3 Tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn uỷ thác đầu tư

Tiếp nhận và thực hiện tốt các nguồn vốn uỷ thác, nguồn vốn tài trợ do các nước và các tổ chức phi chính phủ tài trợ, đặc biệt là nguồn vốn uỷ thác đầu tư nước ngoài, vốn chỉ định.... Hiện nay cần sử dụng tốt các nguồn vốn uỷ thác của ngân hàng thế giới (WB), Dự án tài chính nông thôn của ngân hàng Châu Á (ADB), dự án của Pháp (AFD) và nguồn uỷ thác cho vay xoá đói giảm nghèo.

3.2.2. Giải pháp tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tín dụng ngân hàng, đã chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu

tư hàng năm của Hưng Yên. Trong điều kiện hiện tại, trên địa bàn đã có mặt các chi nhánh NHTM và các chi nhánh Ngân hàng CSXH, chi nhánh Ngân hàng Phát triển tham gia cung cấp tín dụng cho nền kinh tế nên có thể coi đóng góp đó vừa thể hiện sự chỉ đạo vừa thể hiện hoạt động ngân hàng theo tín hiệu thị trường. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các NHTM trên địa bàn trong cung cấp tín dụng cho nền kinh tế tỉnh trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bảng 3.7: Phân tích SWOT về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các NHTM trên địa bàn trong cung cấp tín dụng cho nền kinh tế tỉnh Hưng Yên

Điểm mạnh
Mạng lưới chi nhánh ngân hàng rộng khắp địa bàn tỉnh
Có khả năng đáp ứng khối lượng vốn lớn cho nhiều dự án so với các định chế tài chính khác như quỹ tín dụng nhân dân hay các quỹ khác.
Điểm yếu
Hệ thống phân loại khách hàng vay vốn chỉ dựa trên cơ sở đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mà các đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa đủ tin cậy.
Thường yêu cầu tài sản bảo đảm là tài sản cố định, hiếm khi sử dụng các biện pháp linh hoạt để bảo đảm món vay
Các ngân hàng theo đuổi cách tiếp cận truyền thống để cho vay mà các tiếp cận đó có thể chưa nắm bắt hết các cơ hội kinh doanh đối với khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ
Các ngân hàng đòi hỏi doanh nghiệp phải có 2 năm sản xuất kinh doanh có lãi mới được xét cho vay trung và dài hạn, trong lúc doanh nghiệp mới thành lập, đang cần có vốn là yêu cầu phi thực tế.
Việc đào tạo và sử dụng cán bộ, nhân viên còn bất cập so với nhu cầu của

<p>ng nghiệp vụ mới, coi nhẹ hoạt động nghiên cứu chiến lược</p>
<p>Cơ hội</p>
<p>Cơ cấu kinh tế tỉnh đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa với sự đóng góp vào tăng trưởng của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Sự tăng trưởng và tiềm năng phát triển của kinh tế Hưng Yên được Chính phủ thừa nhận là tín hiệu tốt cho việc mở rộng khối lượng tín dụng ngân hàng</p>
<p>Nguồn vốn ngân hàng là nguồn vốn bên ngoài có chi phí thấp hơn so với chi phí huy động vốn trên thị trường tài chính phi chính thức, số đông các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều có mong muốn tiếp cận nguồn tài chính chính thức này</p>
<p>Thách thức</p>
<p>Nguồn số liệu chính thức của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn khó tiếp cận</p>
<p>Danh mục hồ sơ và hệ thống thông tin khách hàng của các ngân hàng không đủ độ tin cậy để nhận biết hoạt động kinh doanh của khách hàng nên khó quản trị rủi ro và lập kế hoạch cung ứng tín dụng.</p>
<p>Các doanh nghiệp trên địa bàn có lịch sử mới hoạt động, thương hiệu chưa được khẳng định đã làm các ngân hàng trên địa bàn khó đánh giá chính xác về triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp</p>
<p>Hệ thống quản lý tài chính doanh nghiệp như chế độ kế toán, chế độ giám sát hoá đơn chứng từ kinh doanh còn nhiều hạn chế là nguyên nhân của tình trạng thông tin bất cân xứng</p>
<p>Việc tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ luôn phải đối mặt với các vấn đề: chi phí quản lý khoản vay lớn, rủi ro lớn.</p>
<p>Hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng các giao dịch vốn và rủi ro của hệ thống ngân hàng, trong khi cơ chế quản lý và hệ thống thông tin giám sát ngân hàng</p>

còn rất sơ khai, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế

Theo tác giả thì quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Hưng Yên để đi đến mục tiêu của Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng thì cần thiết phải thực hiện các giải pháp tín dụng ngân hàng sau nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư ngày càng gia tăng do yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh đặt ra:

3.2.2.1. Giải pháp tín dụng ngân hàng đối với kinh tế nông nghiệp

Như đã phân tích, tín dụng ngân hàng có vai trò quan trọng đối với kinh tế nông nghiệp Hưng Yên. Trong những năm qua, tuy tỷ trọng dư nợ ngành nông nghiệp tuy có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ ngân hàng. Điều đó được lý giải từ thực tế: Để khai thác các thế mạnh của nông nghiệp Hưng Yên theo hướng sản xuất hàng hóa để xuất khẩu cần có vốn đầu tư và tiên bộ khoa học, trong khi sức tích lũy của nông dân còn thấp thì cần có sự tài trợ từ bên ngoài thì ngân hàng có vai trò quan trọng trong cung cấp tín dụng cho nông nghiệp. Điều đó cũng cho chúng ta thấy để ngành nông nghiệp Hưng Yên có được nhịp độ tăng trưởng như dự kiến (3,1%/năm) thì cần chú tín dụng ngân hàng cần phải được gia tăng hơn nữa, chủ lực cung ứng tín dụng vẫn phải là NHNo&PTNT và NHCSXH. Trong quá trình thực hiện cần có sự phối kết hợp của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, ban ngành hữu quan. Những vấn đề cần thực hiện:

a) Tín dụng ngân hàng với các chương trình phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh

NHNo&PTNT cần rà soát lại công tác đầu tư tín dụng trong thời gian qua, qua đó rút ra kinh nghiệm cho hoạt động trong thời gian tới. Thất bại của chương trình bò sữa cho thấy khi NHNo&PTNT tham gia theo chương trình kinh tế của tỉnh cần đánh giá kỹ hơn yếu tố thị trường sản phẩm mà chương trình kinh tế đã xây dựng. NHNo có thể đưa ra ý kiến tư vấn cho Ủy ban nhân dân tỉnh về tính khả thi của các chương trình kinh tế mà mình tham gia. Việc cho

vay đối với hộ sản xuất được đánh giá là tiềm ẩn nhiều rủi ro khó dự đoán, địa bàn cho vay rộng, số lượng đối tượng đông, do vậy cán bộ tín dụng của NHNo trong giám sát quản lý tín dụng nông thôn cần có sự phối hợp với cán bộ kỹ thuật khuyến nông để thấy được các diễn biến sản xuất nông nghiệp mà có được các đánh giá cần thiết về hiệu quả vốn vay.

Các chương trình kinh tế đang phát huy hiệu quả cần được tập trung cho vay:

- Chương trình “nạc hóa” đàn lợn, triển khai trong toàn tỉnh
- Chương trình “Sind hóa” đàn bò, triển khai trong toàn tỉnh
- Đề án phát triển cây ăn quả đặc sản, vùng trồng nhãn lồng Tiên Lữ
- Đề án phát triển hoa, cây cảnh, Văn Lâm, Văn Giang
- Đề án phát triển vùng rau thực phẩm phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu, Khoái Châu, Yên Mỹ.

Các chương trình trên đều có sự hỗ trợ ban đầu của Ngân sách tỉnh về giống, kỹ thuật và một số chương trình có hỗ trợ cả lãi suất vay vốn trong 3 năm. Các đề án trên đã qua giai đoạn thí điểm và đang trong giai đoạn nhân rộng nên việc giải quyết nhu cầu về vốn là hết sức quan trọng.

b) Mở rộng tín dụng đối với mô hình kinh tế trang trại:

Hiện trên địa bàn tỉnh có khoảng 3.000 mô hình kinh tế trang trại, thực tế số vốn giải ngân cho kinh tế trang trại mới chỉ vào khoảng 100 tỷ đồng (507 trang trại). So với tổng số trang trại trên địa bàn thì số lượng trang trại mà ngân hàng đầu tư vốn còn khiêm tốn do còn nhiều trang trại còn thiếu các điều kiện như giấy xác nhận đủ các tiêu chí trang trại và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp Hưng Yên, kinh tế trang trại đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung, khối lượng nông sản phẩm đã được gia tăng và thị trường ổn định, một số đã có đóng góp cho xuất khẩu như vùng trồng nhãn lồng ở Tiên Lữ, vùng trồng cây dược liệu ở Văn Giang, Vùng trồng rau an toàn, giá trị kinh tế cao ở Yên Mỹ, Khoái

Châu. Nhu cầu vay vốn của kinh tế trang trại Hưng Yên hiện vào khoảng 300 tỷ đồng. Vốn tham gia vào mô hình này, ngoài nguồn vốn của NHNo&PTNT còn có vốn của Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ hỗ trợ nông dân của tỉnh, tuy nhiên sức tài trợ của hai nguồn vốn này hạn chế. Phát triển kinh tế trang trại là hướng đi hiệu quả của Hưng Yên, NHNo&PTNT cần có chính sách tín dụng mạnh hơn cho khu vực kinh tế này bởi hiệu quả kinh tế của loại hình này đã được khẳng định

c) Đối với các HTX

Cho đến nay nhiều HTX trên địa bàn đã chuyển đổi hoạt động theo luật HTX, song việc đầu tư tín dụng cho đối tượng này còn hạn chế, hiện chỉ có rất ít HTX có quan hệ tín dụng với ngân hàng. Vấn đề chính ở đây là các HTX khi có nhu cầu vay ngân hàng do quy mô hoạt động quá nhỏ thì thủ tục thế chấp là một trở ngại chính vì các tài sản của các HTX không có giá trị lớn. Các ngân hàng cần chủ động tiếp cận, tư vấn cho các HTX các dự án kinh doanh và ưu đãi cho họ về lãi suất.

d) Mở rộng tín dụng hộ sản xuất nông nghiệp

Bên cạnh tín dụng theo chương trình kinh tế, các ngân hàng và có thể nói chủ yếu là NHNo&PTNT và NHCSXH cần đẩy mạnh tiếp cận cho vay hộ sản xuất nông nghiệp có nhu cầu vay vốn. Quan điểm chung là NHCSXH sẽ thực hiện tín dụng chính sách theo đối tượng chỉ định của nhà nước nhằm xóa đói giảm nghèo. Đối với NHNo&PTNT thì mở rộng cho vay hộ sản xuất là một thế mạnh, hơn nữa chủ động mở rộng cho vay kinh tế hộ còn giúp ngân hàng mở rộng thị phần và lợi nhuận.

Để mở rộng đầu tư cho hộ sản xuất các ngân hàng cần thực hiện:

+ Trước hết kiện toàn các ngân hàng cấp 4, bố trí đủ các cán bộ tác nghiệp để giao dịch. Vị trí các ngân hàng phải đặt ở những điểm tập trung dân cư và trung tâm kinh tế từng địa bàn và có các phương án hoạt động cụ thể.

+ Cần đơn giản hơn nữa thủ tục và điều kiện đi vay. Những khó khăn

chủ yếu đối với việc vay vốn ngân hàng hiện nay là các vấn đề thế chấp, bảo lãnh thủ tục phê duyệt các dự án, hợp đồng tín dụng và cân đối cho vay của các tổ chức tín dụng mà thực tế là quy trình phức tạp khiến người dân khó khăn khi tiếp xúc với thủ tục vay vốn ngân hàng.

+ Thực hiện tốt chương trình phối hợp với các tổ chức chính trị, xã hội: Hội nông dân, hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, nhằm tạo nhiều kênh dẫn vốn thuận lợi nhất cho hộ nông dân, hình thành các tổ cho vay vốn tại các địa bàn thông qua các tổ này truyền thông về tín dụng đối với hộ sản xuất các nội dung như thủ tục, các lợi ích và ưu đãi mà họ được hưởng.

- Ngoài các đối tượng cho vay truyền thống như cho vay để thu mua giống, phân bón, thức ăn gia súc.. cần mở rộng cho vay các đối tượng mới như đầu tư thủy lợi nội đồng, kết hợp với giao thông và nuôi trồng thủy sản, cho vay sản xuất gắn với phương tiện giao thông, bến bãi sân phơi.

Song song với việc cho vay các ngân hàng phải thường xuyên khảo sát nhu cầu vốn của khách hàng, chú trọng hộ sản xuất kinh doanh giỏi, hộ kinh tế trang trại, những doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, để có kế hoạch kinh doanh. Đồng thời giám sát quản lý chặt chẽ các khoản vay và có biện pháp tích cực, linh hoạt xử lý các khoản nợ đến hạn, nghiêm túc thực hiện việc chuyển nợ quá hạn, tìm mọi biện pháp thu nợ quá hạn, nợ đã xử lý rủi ro. Đối với hộ sản xuất nông nghiệp, do chưa có cơ chế khuyến khích lãi suất, dù hộ vay lần đầu hay đã vay nhiều lần và thực hiện nghĩa vụ sòng phẳng có uy tín thì đều áp dụng cơ chế lãi suất như nhau. Do vậy để khuyến khích hộ vay vốn cần có cơ chế lãi suất cho vay phân biệt cụ thể như:

+ Hộ vay lần đầu có thể áp dụng lãi suất thỏa thuận tại thời điểm vay

+ Hộ vay vốn đã vay trả sòng phẳng từ lần thứ 3 trở đi thì có lãi suất khuyến khích (giảm 0,05% so với quy định cùng thời điểm)

+ Hộ vay vốn có tính chất thường xuyên, khách hàng truyền thống thì Ngân hàng nên có mức lãi suất khuyến khích cao (như giảm 0,1% so với quy

định cùng thời điểm).

NHNo&PTNT triển khai điều tra nắm chắc nhu cầu vay vốn của khách hàng của từng địa bàn huyện, thông qua việc phối hợp với UBND các cấp và ban ngành liên quan lập hồ sơ kinh tế địa bàn từ cơ sở đến Tỉnh, rà soát phân loại khách hàng đã giao dịch và có nhu cầu vay vốn trong thời gian tới. Sau khi lập hồ sơ kinh tế trên địa bàn, NHNo tiến hành điều tra độc lập kinh tế hộ vay vốn, đánh giá xếp loại khách hàng, nắm bắt nhu cầu vay cụ thể từng đối tượng từ đó làm cơ sở rút ngắn thời gian thẩm định nhằm giải quyết nhanh chóng nhu cầu vay vốn hợp lý của hộ.

e) Chú trọng cấp tín dụng cho các nhà máy chế biến nông sản có thế mạnh của địa phương

Chế biến nông sản quy mô lớn hướng đến phục vụ xuất khẩu đang là mối quan tâm của UBND Tỉnh. Xây dựng các nhà máy chế biến nông sản một mặt tăng được giá trị nông sản của địa phương thông qua xuất khẩu mặt khác giải quyết đồng bộ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản cho bà con nông dân. Hiện tại các nhà máy chế biến lớn đã đi vào hoạt động như: Nhà máy chế biến rau quả, thủy hải sản sấy chân không, Xí nghiệp chế biến thực phẩm đông lạnh xuất khẩu, Nhà máy sản xuất thực phẩm cao cấp, Nhà máy chế biến gạo chất lượng cao xuất khẩu.... cần một lượng vốn lưu động rất lớn để thu mua nông sản, nhiều mặt hàng nông sản ở địa phương đã được thu mua như hạt sen, long nhãn, lúa đặc sản để sản xuất hàng xuất khẩu. Dự tính mỗi năm nhu cầu vay vốn lưu động của các doanh nghiệp này ước khoảng 200 tỷ đồng.

f) Tiếp cận và cung cấp tín dụng cho các làng nghề

Trong những năm tới, nhu cầu vốn cho phát triển các làng nghề hàng năm vào khoảng 180 đến 200 tỷ đồng. Phát triển các làng nghề và các kết quả đạt được đã cho thấy một hướng đi đúng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn. UBND tỉnh Hưng Yên đã xây dựng đề án phát triển

các làng nghề với kế hoạch hỗ trợ của ngân sách tỉnh là 10 tỷ đồng. Theo đó cần thiết phải có sự tham gia của NHCSXH và Ngân hàng Phát triển trong cung cấp tín dụng cho các làng nghề. Bên cạnh đó các NHTM cũng cần tiếp cận cho vay tới các hộ sản xuất kinh doanh thuộc các làng nghề vì đây là thị trường tiềm năng.

3.2.2.2. Mở rộng tín dụng trung và dài hạn cho các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ

Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đã tăng mạnh trong những năm gần đây. Nhìn chung các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động và phần lớn có quy mô vừa và nhỏ. Như đã phân tích trong nhu cầu vốn đầu tư, số vốn đầu tư cho các dự án theo đăng ký chưa thực hiện là rất lớn. Trong đó nhu cầu vốn đầu tư trung và dài hạn để thiết lập cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất là rất lớn trong các khu công nghiệp tập trung. Tuy nhiên, tỷ trọng tín dụng trung và dài hạn trong những năm qua là thấp. Các ngân hàng có thể cung cấp một khối lượng tín dụng trung và dài hạn nhiều hơn, song do gặp phải những vấn đề về thông tin kinh tế, tài sản bảo đảm và cách tiếp cận mà khối lượng tín dụng trung và dài hạn còn hạn chế. Để tháo gỡ vấn đề này cần thiết phải thực hiện:

a) NHNN tỉnh Hưng Yên cần có các chính sách phối hợp hỗ trợ cho các doanh nghiệp thuộc các khu công nghiệp tập trung trong tiếp cận nguồn vốn ngân hàng

Quá trình mở rộng và tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng tại KCN còn gặp không ít khó khăn. Để tiếp cận được với khoản vay tại các ngân hàng, doanh nghiệp phải hoàn tất hồ sơ vay vốn rất phức tạp và đáp ứng đầy đủ nhiều thủ tục khác nhau, trong đó có thủ tục về đăng ký giao dịch bảo đảm, khiến thời gian bị kéo dài, đôi khi làm mất đi cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhiều doanh nghiệp trong KCN phải hạch toán vốn chủ sở hữu trong sổ sách kế toán thấp hơn vốn chủ sở hữu thực tế, nên không đáp ứng được điều

kiện của ngân hàng về tỷ lệ vốn chủ sở hữu tham gia vào dự án.

Còn có một tình trạng khá phổ biến nữa là hiện nay các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu hẳn một đội ngũ nhân viên lập phương án vay vốn ngân hàng, nên rất khó khăn cho ngân hàng khi xét duyệt cho vay. Càng khó khăn hơn khi theo qui định mới thì đất thuê trả tiền trước không được thế chấp, trong khi hầu hết đất trong KCN-KCX đều dưới hình thức thuê.

Do vậy những doanh nghiệp này rất khó vay vốn đầu tư và ngân hàng muốn cho vay, muốn đẩy mạnh tiến độ giải ngân cũng bị vướng. Nhiều doanh nghiệp còn cho rằng các ngân hàng không đủ sản phẩm dịch vụ đa dạng và cao cấp để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Những thách thức này đã phần nào làm hẹp con đường mở rộng tín dụng tại KCN ở Hưng Yên. Ngân hàng Nhà nước Hưng Yên và Ban quản lý khu công nghiệp cần góp sức tháo gỡ những rào cản này..

- Thực hiện mô hình phối hợp giữa NHNN Hưng Yên và Ban quản lý khu công nghiệp của tỉnh

Theo mô hình hoạt động phối hợp này, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý nhà nước giải quyết và tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quan hệ ngân hàng và doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tập trung. Trong đó:

Đối với Chi nhánh NHNN Hưng Yên: Thông qua Ban quản lý Khu công nghiệp, thông qua hoạt động ngân hàng tại các khu công nghiệp, Chi nhánh NHNN nắm bắt kịp thời những tồn tại, khó khăn vướng mắc trong hoạt động tín dụng; trong quá trình triển khai thực hiện cơ chế chính sách.

Đối với Ban quản lý Khu công nghiệp: Thông qua đề xuất, kiến nghị về khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, của ngân hàng thương mại phát sinh trong quan hệ ngân hàng - doanh nghiệp. Ban Quản lý trên cơ sở đó có những đổi mới, điều chỉnh kịp thời nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận

vốn vay ngân hàng như: Thực hiện xác nhận sở hữu tài sản của doanh nghiệp, xác nhận sở hữu nhà xưởng, xác nhận sở hữu máy móc thiết bị... đồng thời trợ giúp các doanh nghiệp hoàn tất nhanh chóng thủ tục vay vốn. Đối với những dự án lớn, quan trọng, Ban Quản lý khu công nghiệp và NHNN Hưng Yên có thể xem xét và kêu gọi đồng tài trợ cho dự án.

- Áp dụng mô hình phối hợp ba bên: Ngân hàng - Công ty phát triển cơ sở hạ tầng - Doanh nghiệp

Theo đó ngân hàng cho doanh nghiệp vay vốn để trả tiền thuê đất, thực hiện thế chấp tiền vay bằng chính quyền thuê đất mà công ty phát triển cơ sở hạ tầng cam kết sẽ hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền thuê đất giao cho ngân hàng làm tài sản bảo đảm nợ vay. Thực hiện cho vay theo mô hình này, sẽ cho phép doanh nghiệp khắc phục khó khăn về vốn, về tiền thuê đất và TSBD nợ vay. Trong khi đó đáp ứng được nhu cầu vốn cho công ty phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ doanh nghiệp.

Để mô hình hoạt động hiệu quả thì UBND Tỉnh cần thiết phải dành một phần Ngân sách hàng năm với tỷ trọng thích ứng dùng để hỗ trợ trả lãi các khoản vay phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Tùy từng dự án mà có mức ngân sách hỗ trợ đầu tư như:

+ Đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giáo dục; y tế; các dự án đổi mới máy móc thiết bị, dây truyền phục vụ cho công nghiệp chế biến ngân sách hỗ trợ 10% lãi vay trong 3 năm đầu.

+ Đối với các dự án khác như di dời dự án vào khu công nghiệp, tránh gây ô nhiễm thì được Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi vay tùy theo dự án.

b) Phát huy vai trò của NHPT Việt Nam trong cung cấp tín dụng trung và dài hạn cho các dự án

NHPT Việt Nam chi nhánh Hưng Yên, trong những năm qua đã có hoạt động tín dụng góp phần tài trợ vốn trung và dài hạn cho các dự án trọng điểm

của Tỉnh. Trong thời gian tới, cần thiết phải mở rộng tín dụng trung và dài hạn của chi nhánh NHPT Hưng Yên tới các dự án đầu tư thuộc danh mục đầu tư nhà nước cho phép.

Về cơ bản, khi Việt Nam đã gia nhập WTO thì các hoạt động tín dụng ưu đãi đối với hoạt động sản xuất kinh doanh liên quan đến hàng hoá xuất khẩu phải phù hợp với Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng. Theo đó các trợ cấp riêng biệt cho từng ngành, lĩnh vực được phép duy trì và sẽ bị đối kháng nếu gây phương hại đến sản xuất, tiêu thụ hàng hoá của các nước thành viên khác. Chính phủ vẫn được duy trì các hình thức cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ sau đầu tư; lãi suất cho vay điều chỉnh tiếp cận với lãi suất thị trường, thời hạn hỗ trợ có thể được duy trì lâu dài kể cả sau giai đoạn 2010.

Về lâu dài, phạm vi tài trợ của NHPT sẽ bị thu hẹp do những cam kết khi gia nhập WTO. Trước mắt, cần tận dụng triệt để nguồn vốn tín dụng này để phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho công nghiệp của Tỉnh. NHNN Hưng Yên cần thiết có sự phối hợp với NHPT Hưng Yên trong cung cấp tín dụng nhà nước tới các khu công nghiệp, đặc biệt là phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Bên cạnh tín dụng đầu tư, thì bảo lãnh tín dụng đầu tư cũng cần được khai thác. Trong bối cảnh Hưng Yên hiện đang có nhiều dự án đầu tư đã đăng ký thuộc đối tượng được xét cấp tín dụng nhà nước và sự khó khăn trong phê chuẩn cấp tín dụng đầu tư thì bảo lãnh tín dụng đầu tư cần được thực hiện để giúp các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn về tài sản đảm bảo khi vay vốn các NHTM.

c) Các NHTM cần đẩy mạnh cho vay trung và dài hạn đối với đối tượng khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh

Có thể nói: Nhu cầu tín dụng ngân hàng trung dài hạn của các doanh nghiệp trên địa bàn Hưng Yên lớn, song việc khối lượng tín dụng trung và dài

hạn thấp. Tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp lớn trên địa bàn không gặp phải những khúc mắc lớn nhưng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ thì thực sự gặp nhiều khó khăn, bị giới hạn bởi năng lực thể chấp và sự minh bạch về các thông tin đánh giá doanh nghiệp. Trong khi đó, số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ lại chiếm số lượng lớn. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ tuy số vốn vay đầu tư cho mỗi doanh nghiệp không lớn nhưng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng còn khó khăn.

Thực tế mục tiêu cơ bản của các NHTM là lợi nhuận, an toàn và sự lành mạnh của các khoản tín dụng. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ với số lượng lớn sẽ là thị trường tiềm năng của các NHTM trong mở rộng tín dụng. Theo tác giả thì để NHTM cho vay các doanh nghiệp vừa nhỏ trên địa bàn hiệu quả cần có chính sách khuyến khích từ Chính phủ, NHNN Việt Nam nhưng cũng cần khẳng định rằng việc các ngân hàng thương mại trên địa bàn chủ động tìm kiếm thông tin thị trường phục vụ ra quyết định cấp tín dụng cho doanh nghiệp cũng như có chính sách phân nhóm khách hàng thì có thể tìm được các cơ hội kinh doanh mới.

Các NHTM trên địa bàn nên đổi mới cách tiếp cận cho vay:

- Chủ động tìm kiếm thông tin khách hàng và xây dựng chính sách tín dụng đối với các nhóm khách hàng

Chủ động tiếp cận khách hàng trên nguyên tắc tài sản bảo đảm là quan trọng nhưng việc đánh giá đúng khả năng của khách hàng có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn trả tín dụng. Phòng quan hệ khách hàng của các ngân hàng cần chủ động tìm kiếm thông tin khách hàng là các doanh nghiệp trên địa bàn từ các nguồn thông tin có thể có được từ nhiều nguồn như Ban Quản lý khu công nghiệp, Hội doanh nghiệp của tỉnh, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh... Công tác thu thập và xử lý thông tin cần được chú trọng. Việc chủ động nắm bắt thông tin khách hàng sẽ giúp NHTM đánh giá chính xác về khả năng

khách hàng nhằm tìm kiếm các khách hàng tiềm năng. Cùng với đánh giá doanh nghiệp, phân loại khách hàng theo các nhóm chính sách riêng trong cấp tín dụng sẽ giúp các ngân hàng tìm kiếm được các cơ hội kinh doanh mới và nâng cao chất lượng tín dụng. Các khách hàng được đánh giá cao, NHTM có thể nói lỏng hơn về mức giá trị của tài sản bảo đảm.

Các ngân hàng cần chủ động tiếp cận và tư vấn khách hàng vay vốn. Trên phương diện để giảm bớt mối nghi ngại về tính không chắc chắn của các khoản vay đối với doanh nghiệp, việc làm này có thể làm tăng tính kết nối giữa doanh nghiệp với ngân hàng, ngân hàng có thể có đầy đủ các thông tin và giảm thiểu rủi ro tín dụng. Và để khắc phục sự khó khăn về tài sản thế chấp, các ngân hàng cần thiết tạo điều kiện cho khách hàng sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay làm tài sản bảo đảm. Vì vậy các ngân hàng phải tập trung vào phát triển hệ thống thông tin, tăng cường khả năng tiếp cận khách hàng trên địa bàn, tăng cường khả năng thanh toán quốc tế và tận dụng lợi thế về cơ chế cho vay mà NHNN đã giao quyền tự chủ cho các TCTD quyết định nên quy chế thế nào là thuộc quyền của các tổ chức tín dụng.

- Chia sẻ rủi ro qua thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Các NHTM nên cùng UBND tỉnh xúc tiến hình thành Quỹ bảo lãnh doanh nghiệp vừa và nhỏ theo tinh thần QĐ 193/2001 QĐ-TTg. Việc thành lập quỹ sẽ giúp các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn ngân hàng thuận lợi hơn nhưng nó cũng là một giải pháp phân tán rủi ro cho chính các NHTM trong cấp tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

d) Phát triển dịch vụ thuê tài chính

Với nguồn vốn tự có của DNVVN còn hạn chế, cho thuê tài chính sẽ giúp doanh nghiệp có được các tài sản, thiết bị giá trị lớn phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Đồng thời tài sản cho thuê tài chính cũng chính là vật đảm

bảo với ngân hàng, đảm bảo cho ngân hàng có thể thu hồi vốn trong trường hợp khách hàng có rủi ro trong hoạt động. Như vậy, cho thuê tài chính có thể áp dụng ngay cả khi khách hàng không có tài sản thế chấp. Trong điều kiện các doanh nghiệp vừa và nhỏ có khó khăn về tài sản thế chấp, thủ tục ... thì tín dụng thuê mua trở thành giải pháp hữu hiệu giúp cho các doanh nghiệp có điều kiện trang bị máy móc thiết bị và các công cụ sản xuất hiện đại. Hoạt động thuê tài chính do các công ty tài chính cung cấp, các công ty này trực thuộc các ngân hàng thương mại. Trên thực tế, để phát triển hoạt động thuê tài chính ở Hưng Yên, các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn có thể phối hợp với các công ty tài chính của ngân hàng mình giới thiệu sản phẩm này đến các khách hàng, trong những trường hợp nhất định có cơ chế phối hợp trong hoạt động.

3.2.2.3. Giải pháp tín dụng ngắn hạn tài trợ vốn lưu động và xuất khẩu

Bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp hiện là vấn đề quan trọng cần được quan tâm giải quyết. Vốn lưu động được bổ sung kịp thời sẽ không làm sản xuất bị đình trệ, lưu thông hàng hoá sẽ nhanh hơn, hiệu quả kinh doanh được đảm bảo. Những khó khăn trong cung cấp tín dụng ngân hàng tài trợ vốn lưu động cũng gặp phải những khó khăn tương tự như cấp tín dụng trung và dài hạn. Những vấn đề như tín nhiệm của doanh nghiệp thấp, quy mô doanh nghiệp không lớn, năng lực quản trị hạn chế, năng lực thế chấp kém đã khiến nhiều doanh nghiệp khó có thể tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

Tài trợ tín dụng ngắn hạn là nghiệp vụ mà các NHTM có ưu thế. Nhìn chung các ngân hàng còn rất khát khe khi cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn vay vì tính không chắc chắn trong sản xuất kinh doanh. Do đặc điểm của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có hệ thống sổ sách kế toán không đáp ứng các yêu cầu của ngân hàng về quản lý tín dụng, điều kiện tín dụng do cách quản lý mang tính gia đình, sổ sách kế toán không rõ ràng, hạch

toán vốn chủ sở hữu trong sổ kế toán thấp hơn vốn chủ sở hữu thực tế. Chủ động tiếp cận các đối tượng khách hàng hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn trên cơ sở có đánh giá định mức tín nhiệm đối với doanh nghiệp. Trong điều kiện, đa phần các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thuộc loại nhỏ và vừa, khả năng tài chính cũng như năng lực thế chấp yếu thì hình thức cung ứng tín dụng mà các ngân hàng cần phát triển trong thời gian tới là:

Tín dụng khép kín

Đây là hình thức tín dụng áp dụng theo hình thức ngân hàng đầu tư khép kín từ cho vay, sản xuất, chế biến và thu tiền xuất khẩu dựa trên nhu cầu vay vốn thực hiện các hợp đồng ngoại thương của khách hàng. Hình thức này có thể cho khách hàng áp dụng tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay. Tuy nhiên ngân hàng cần thận trọng trong xác thực về hợp đồng ngoại thương cũng như giám sát khách hàng trong việc thực hiện hợp đồng ngoại thương.

Bao thanh toán

Bao thanh toán là một hình thức cấp tín dụng của tổ chức tín dụng cho bên bán thông qua việc ứng trước một khoản tiền và thu hộ các khoản phải thu phát sinh từ việc mua bán hàng hoá đã được bên bán hàng và bên mua hàng thoả thuận trong hợp đồng mua bán hàng hoá (QĐ 1096/2004/QĐ - NHNN). Bao thanh toán có thể thực hiện trong một quốc gia hoặc trên phạm vi quốc tế. Bao thanh toán giúp doanh nghiệp giảm bớt khó khăn về ngân quỹ, mở rộng nguồn vốn hoạt động, tăng lợi thế cạnh tranh khi chào hàng với các điều khoản thanh toán trả chậm mà không ảnh hưởng đến nguồn vốn kinh doanh. Các ngân hàng cung cấp bao thanh toán ngoài việc thu phí, còn có thể quản lý sổ cái bán hàng của khách hàng. Nhờ đó kiểm soát các khoản phải thu, giảm thiểu rủi ro cho việc thu hồi nợ, điều mà các ngân hàng thương mại còn đang e ngại đối với các DN VN. Có thể nói bao thanh toán là hình thức tín dụng có lợi cho cả ngân hàng và khách hàng. Tuy nhiên hình thức bao

thanh toán để phát triển ở Việt Nam cần giải quyết các điều kiện:

+ Hoàn thiện về khung khổ pháp lý cho nghiệp vụ

+ Cần có tổ chức thông tin về doanh nghiệp hoàn hảo nhằm tránh rủi ro cho hoạt động bao thanh toán.

Cho vay luân chuyển theo hạn mức tín dụng

Ưu điểm của phương thức cho vay luân chuyển: Người vay có thể ký hợp đồng thế chấp tài sản (Hợp đồng tín dụng từ 12 tháng đến 36 tháng). Trong thời gian thực hiện hợp đồng, có thể bổ sung, sửa đổi hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp theo yêu cầu của mỗi bên. Người vay vốn chủ động thời gian và tiết kiệm vốn, có tiền khách hàng nộp tiền vào tài khoản tiền vay, giảm nợ. Khi cần vốn chỉ cần viết giấy nhận nợ hoặc ký nhận tiền vay trong hợp đồng tín dụng của ngân hàng và khách hàng. Về phía ngân hàng tiết kiệm được vốn trong quá trình luân chuyển.

Cho vay luân chuyển theo hạn mức tín dụng cần được phát triển tới mọi thành phần kinh tế (Công ty cổ phần - Công ty TNHH, Công ty tư nhân, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, Hộ tư nhân sản xuất - kinh doanh).

Tuỳ theo tính chất yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay người vay vốn để luân chuyển vật tư, hàng hoá nhanh và có nhu cầu vay vốn theo phương thức luân chuyển.

Điều kiện đặt ra cho khách hàng được vay luân chuyển như sau:

+ Khách hàng vay vốn thường xuyên vay vốn ngân hàng kinh doanh có lãi, được ngân hàng tín nhiệm hoặc có hệ số định mức tín nhiệm tốt.

+ Có kế hoạch tài chính cho chu kỳ kinh doanh trong đó:

- Phải xác định nhu cầu vốn cần thiết cho một chu kỳ sản xuất. Phản ánh đúng một chu kỳ sản xuất - kinh doanh thực tế.

- Dự kiến được các chi phí trong sản xuất như: nguyên vật liệu, xăng dầu, phụ liệu, chi phí vận chuyển, bốc vác, lưu kho bãi, thời gian bán hàng, lãi

vay ngân hàng, khấu hao TSCĐ, tiền lương công nhân v.v...

- Dự kiến được vòng quay vốn lưu động và vòng quay vốn tín dụng kế hoạch. Vòng quay vốn lưu động và vốn tín dụng ít nhất từ 2 đến 3 vòng trong một chu kỳ sản xuất - kinh doanh.

+ Khách hàng có tài sản thế chấp, số lượng và tính thanh khoản cao (thông thường là sử dụng vật tư dự trữ bình quân trong kỳ)

Ngân hàng có thể xem xét cho vay luân chuyển theo tín chấp (hoặc chỉ phải thế chấp 50% tài sản thế chấp so với thông thường) đối với hai hoặc ba khách hàng có định mức tín nhiệm cao nhất. Những khách hàng có nhu cầu vay vốn lớn cần tính và ký hạn mức tín dụng bổ sung bằng tăng thêm 20% trên tổng dư nợ để kịp thời phục vụ khách hàng sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả nhất.

3.2.3. Các giải pháp về quản trị điều hành trong hoạt động ngân hàng

3.2.3.1. Nâng cao chất lượng kế hoạch huy động và quản lý nguồn vốn

Trước nhu cầu tín dụng trên địa bàn ngày càng tăng nhanh cùng với những khó khăn trong huy động vốn như hiện nay, tăng cường khả năng huy động vốn với chi phí phù hợp đang là thách thức không nhỏ đối với các ngân hàng. Để có thể chủ động và đáp ứng nhu cầu về nguồn vốn của nền kinh tế các ngân hàng cần:

- Xây dựng chiến lược huy động vốn trong dài hạn có triển khai các hoạt động nghiên cứu thị trường và có các dự báo trên cơ sở các nghiên cứu đó. Cần thiết có chiến lược huy động nguồn vốn kỳ hạn dài nhằm lấp khe hở kỳ hạn (do sử dụng quá nhiều nguồn vốn huy động ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn).

- Hội sở chính của các ngân hàng cần tăng cường quản lý chặt chẽ nguồn vốn theo hướng tập trung toàn hệ thống; cải thiện cơ cấu nguồn vốn để hạn chế rủi ro kỳ hạn, quan tâm quản lý nguồn vốn theo vùng lãnh thổ nhằm

điều hào nguồn vốn hiệu quả.

- Hàng kỳ, các ngân hàng các cấp nên xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch huy động vốn và điều hoà nguồn vốn trên địa bàn. Thực hiện việc giao chỉ tiêu kế hoạch nguồn vốn cho từng đơn vị kết hợp với kế hoạch dư nợ, việc thực hiện kế hoạch tăng trưởng nguồn vốn là chỉ tiêu bắt buộc đồng thời là chỉ tiêu thi đua. Ngân hàng tỉnh thực hiện chỉ đạo điều hành hoạt động huy động vốn của chi nhánh huyện có trọng tâm, trọng điểm đảm bảo cân đối nguồn vốn, sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn về số lượng thời hạn. Bên cạnh đó, ngân hàng tỉnh cần nắm bắt kịp thời những biến động của nguồn vốn và sử dụng vốn để kịp thời điều hành hoạt động huy động vốn của ngân hàng chi nhánh. Đảm bảo cân đối nguồn vốn sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn, tránh rủi ro lãi suất với mục tiêu cung cấp khối lượng tín dụng lớn nhất có thể có cho nền kinh tế.

3.2.3.2. Sử dụng linh hoạt công cụ lãi suất tín dụng

Lãi suất được coi là “Giá cả” của việc được sử dụng vốn vay. Trên cơ sở lãi suất thoả thuận, ngân hàng phải tính toán một cách phù hợp cho “giá cả” đầu ra và giá cả đầu vào đảm bảo lợi ích của ngân hàng và khách hàng. Ở đây nhấn mạnh đến vấn đề về sự phù hợp của lãi suất cho vay đối với thị trường. Thực chất lãi suất cho vay được xác định trên cơ sở lãi suất đầu vào bình quân và các chi phí hoạt động ngân hàng. Mức lãi suất mà ngân hàng đưa ra cần phải tính toán đến tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế.

Giải pháp lãi suất đối với các ngân hàng là:

- Tìm cách hạ thấp chi phí hoạt động nhưng phải đảm bảo kinh doanh có hiệu quả, mặt khác cần phải đa dạng hoá các mức lãi suất huy động và các loại hình huy động vốn, tranh thủ các nguồn vốn giá rẻ để có lãi suất đầu vào bình quân thấp. Và việc thay đổi lãi suất nên có kế hoạch và thời điểm thích hợp.

- Chính sách đối với doanh nghiệp: do lãi suất ảnh hưởng đến lợi nhuận

của doanh nghiệp nên mức lãi suất cho vay phải được hình thành hợp lý để đảm bảo hài hoà về lợi ích. Một chính sách lãi suất linh hoạt cần được áp dụng là: Xác định lãi suất dựa vào mức độ tín nhiệm doanh nghiệp, xu thế hoạt động của doanh nghiệp. Điều này bắt buộc các ngân hàng phải có hệ thống đánh giá định mức tín nhiệm doanh nghiệp nội bộ hệ thống. Các xem xét về ưu tiên lãi suất sẽ được dựa trên định mức tín nhiệm của doanh nghiệp.

3.2.3.3. Nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng

Về lý thuyết, kinh doanh ngân hàng là một nghề ẩn chứa nhiều rủi ro, rủi ro tín dụng phát sinh khi một bên đối tác không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng với ngân hàng. Quản trị rủi ro của các ngân hàng là việc các ngân hàng phải xây dựng và thực thi các chính sách quản lý và tổ chức hoạt động nhằm đảm bảo an toàn cho nguồn vốn của ngân hàng. Nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng chính là nâng cao năng lực nhận biết, dự báo, cảnh báo về rủi ro trong hoạt động tín dụng bằng các phân tích đánh giá khoa học. Nhờ đó ngân hàng chủ động trong kinh doanh và có quyết định đúng đắn trong cấp tín dụng. Các quyết định cấp tín dụng của ngân hàng nhờ đó có thể dựa chủ yếu vào các phân tích về khả năng trả nợ của khách hàng và tài sản đảm bảo chỉ có vai trò thứ yếu, mặt khác việc làm này còn giúp giảm bớt tỷ lệ nợ xấu do tình trạng bất cân xứng về thông tin.

a. Về thẩm định tín dụng ngân hàng

Công tác thẩm định tín dụng mà các chi nhánh ngân hàng trên địa bàn đang thực hiện hiện nay chủ yếu theo mô hình phân tán, mỗi chi nhánh có một phận tín dụng vừa quan hệ khách hàng vừa thẩm định khách hàng đưa ra báo cáo giúp lãnh đạo ra quyết định cấp tín dụng. Tổ chức công tác thẩm định như vậy sẽ thiếu tính khách quan trong ra quyết định tín dụng. Cần thiết phải tổ chức công tác thẩm định theo hướng tập trung, các chi nhánh thực hiện quan hệ khách hàng còn quyết định tín dụng do hội sở chính quyết định. Hiện trên

địa bàn tỉnh, ngân hàng ACB và ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam đã tổ chức công tác thẩm định theo hướng tập trung về hội sở chính. Đây là hướng đi theo tập quán ngân hàng quốc tế, các chi nhánh ngân hàng tại các địa phương có phòng quan hệ khách hàng, các hồ sơ tín dụng sẽ được tập trung về hội sở chính ở trung ương và công tác thẩm định và cấp tín dụng sẽ do hội sở chính thực hiện. Phương thức quản lý này giúp các ngân hàng tách biệt được cán bộ quan hệ khách hàng và khâu thẩm định nhằm khách quan hoá khâu thẩm định để cải thiện chất lượng thẩm định. Mặt khác nó giúp các ngân hàng có thể hiện đại hoá khâu thẩm định và tạo ra một mặt bằng cho việc thẩm định các dự án của một ngân hàng.

Tuy nhiên yêu cầu của việc đổi mới công tác thẩm định theo hướng tập trung chỉ phát huy hiệu quả khi các thông tin về khách hàng là hoàn hảo và năng lực thẩm định khách hàng đạt tiêu chuẩn. Điều này yêu cầu phải có các trung tâm hoặc các công ty cung cấp định mức tín nhiệm và các thông tin trong hồ sơ tín dụng phải minh bạch và bản thân ngân hàng phải xây dựng được hệ thống định mức tín nhiệm nội bộ.

b. Xếp hạng tín dụng khách hàng

Mặc dù Việt Nam đã có trung tâm CIC chuyên cung cấp thông tin về khách hàng nhưng theo kinh nghiệm quốc tế mỗi ngân hàng cần phải xây dựng riêng cho mình hệ thống xếp hạng tín dụng khách hàng nội bộ ngân hàng.

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của một ngân hàng sẽ giúp phân loại nợ theo các tiêu chuẩn, giúp ngân hàng quản chặt hơn nợ xấu. Thực hiện xếp hạng tín dụng định kỳ để làm cơ sở trong xây dựng chính sách khách hàng về hạn mức tín dụng, áp dụng hình thức bảo đảm tiền vay thích hợp, các định hướng tín dụng với khách hàng. Xếp hạng tín dụng là một công cụ hiệu quả và khoa học trong quản trị rủi ro tín dụng thông qua lượng hoá các đánh giá và đưa

ra các quyết định phù hợp giúp các ngân hàng chủ động hơn trong hoạt động.

3.2.3.4. *Đẩy mạnh công tác Marketing ngân hàng*

Tổ chức các hoạt động truyền thông như quảng cáo, tờ rơi, hội nghị khách hàng... Nội dung truyền thông là thủ tục, thể lệ, các hình thức huy động, các hình thức cho vay, đặc biệt phải làm rõ lợi ích và sự thuận tiện, an toàn khi gửi tiền vào ngân hàng với các tầng lớp dân cư, những ưu đãi có thể được hưởng khi vay vốn. Mục đích của công tác truyền thông là cho người dân thấy được lợi ích khi giao dịch với ngân hàng và ngân hàng chủ động hơn trong việc tìm kiếm các khả năng cho vay.

Có thể tổ chức hội nghị khách hàng, trước hết tập trung khách hàng là doanh nghiệp và những hộ kinh doanh giỏi, hộ kinh tế trang trại, sau đó triển khai đến các cụm dân cư.

3.2.3.5. *Mở rộng mạng lưới hoạt động bám sát địa bàn*

Mở rộng mạng lưới bàn tiết kiệm, phòng giao dịch, các chi nhánh cấp 3 để tạo điều kiện thu hút mọi nguồn vốn nhàn rỗi và tiếp cận được nhu cầu vay vốn của địa phương. Phần đầu bình quân 4 xã có một ngân hàng cấp 4.

3.2.3.6. *Thực hiện hiện đại hoá ngân hàng*

Ngân hàng cần thiết phải hiện đại hoá hoạt động của mình trên giác độ phát triển và hoàn thiện nghiệp vụ ngân hàng hiện đại trên cơ sở ứng dụng công nghệ tin học hiện đại phù hợp với tập quán ngân hàng quốc tế.

Nâng cao hiệu suất sử dụng các phần mềm, trang thiết bị, cần tổ chức tốt hơn việc xây dựng mạng lưới thông tin, thu thập xử lý thông tin từ phía khách hàng, nhất là các thông tin về tình hình tài chính, năng lực quản lý, quan hệ thanh toán.

Để tiếp cận khách hàng rộng hơn các ngân hàng cần triển khai việc giới thiệu các loại hình tín dụng, các dịch vụ tín dụng ngân hàng trên mạng kết

hợp với cả việc giải đáp các thắc mắc cho khách hàng có liên quan đến thể lệ tín dụng. Theo tác giả thì việc các ngân hàng trên địa bàn chưa xây dựng cho mình một website riêng để quảng bá hình ảnh của mình tới công chúng có thể là một hạn chế. Mở và duy trì website là việc làm không khó và cũng không mất nhiều chi phí nhưng lại là công cụ quảng bá hình ảnh trực tuyến hữu hiệu. Việc làm này càng trở nên thiết thực hơn khi các công ty ngày nay đều nối mạng internet và có thể giao dịch trực tuyến.

3.2.3.7 Nâng cao chất lượng tuyển dụng và đào tạo cán bộ ngân hàng

Công tác tuyển dụng và đào tạo lại cán bộ ngân hàng cần được chú trọng. Năng lực của cán bộ ngân hàng là quan trọng trong việc phân tích và đánh giá tín dụng. Việc áp dụng công nghệ hiện đại và các phương pháp phân tích mới đòi hỏi cán bộ ngân hàng cần có kiến thức toàn diện từ kinh tế cho đến lĩnh vực kỹ thuật. Các ngân hàng cần quan tâm đào tạo lại cán bộ ngân hàng của mình để trang bị kiến thức mới và ứng dụng vào trong các nghiệp vụ mới.

3.3. CÁC KIẾN NGHỊ

3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ

3.3.1.1. Bình ổn kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát ở mức thấp

Thực tiễn mặt bằng lãi suất thời gian qua cho thấy lãi suất VNĐ còn quá cao. Lý giải cho vấn đề này thực tiễn có nhiều nguyên nhân: các ngân hàng chạy đua lãi suất, lạm phát gia tăng, nhu cầu tín dụng tăng trưởng nhanh đã làm cho mặt bằng lãi suất trong cả nước tăng cao. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh tế của cả nước và các địa phương đặc biệt là hoạt động ngân hàng. Phân tích cho thấy, việc các ngân hàng chạy đua tăng lãi suất tiền gửi một mặt cho thấy khó khăn của ngân hàng trong huy động vốn nhưng mặt khác còn do các biến động kinh tế vĩ mô khác như biến động thị trường vàng, bất động sản, chứng khoán cùng với sự gia tăng lạm phát đã

khiến các ngân hàng khó thu hút được nguồn vốn từ nền kinh tế. Những vấn đề trên đã đẩy lãi suất VNĐ của các ngân hàng lên quá cao. Vì vậy để có thể hạ thấp lãi suất, chính phủ cần thiết phải có chính sách kinh tế vĩ mô hướng đến bình ổn giá cả, giảm lạm phát.

3.3.1.2. Hoàn thiện quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm

Những quy định liên quan đến giao dịch bảo đảm của Bộ luật dân sự 2005 và Nghị định 163/2006/NĐ-CP đã thể hiện những tiến bộ, phù hợp với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên còn nhiều khâu của quá trình đảm bảo tiền vay như công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm hiện còn chưa đùng nhiều bất cập cần được gỡ:

-Về công chứng hợp đồng giao dịch bảo đảm:

+ Cần quy định chỉ cần công chứng một lần cho một hợp đồng đảm bảo cho các khoản vay của một khách hàng tại một ngân hàng trong khoảng thời gian xác định với tổng giá trị khoản vay xác định đã được quy định trong hợp đồng đảm bảo và chỉ công chứng lại khi có điều chỉnh cho khoản vay mới. Hiện nay các ngân hàng khi cho vay đã thoả thuận với khách hàng về việc cầm cố hoặc thế chấp tài sản bảo đảm trong khoảng thời gian hiệu lực của hợp đồng từ ngày ký kết cho đến khi khách hàng thực hiện hết các nghĩa vụ của hợp đồng thì việc yêu cầu lập lại thủ tục công chứng cho khoản vay mới của khách hàng này là không cần thiết và làm gia tăng chi phí cũng như thời gian cho khách hàng và ngân hàng trong thủ tục.

+ Cần có các quy định rõ ràng đối với việc yêu cầu xuất trình các giấy tờ khi công chứng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Việc nhận tài sản đảm bảo loại này đã được pháp luật Việt Nam thừa nhận bởi luật dân sự 2005 và Nghị định 163/2006/NĐ-CP. Điều khó khăn là phòng công chứng yêu cầu chứng minh quyền sở hữu với tài sản hình thành trong tương lai là bất khả thi.

+ Cần xây dựng hệ thống thông tin về giao dịch bảo đảm trong cả nước

để giúp truy cập nhanh chóng về tài sản đảm bảo.

3.3.1.3 Xây dựng và phát triển các tổ chức hỗ trợ thông tin tín dụng

Xây dựng và có biện pháp khuyến khích việc phát triển các thể chế nhằm hỗ trợ thông tin cho các ngân hàng. Nhà nước có thể đưa ra các ưu đãi để phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin, tài chính như các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đánh giá xếp hạng doanh nghiệp, định giá tài sản, tư vấn tài chính, kiểm toán... Trung tâm thông tin tín dụng CIC thuộc NHNN là một tổ chức hành chính sự nghiệp cung cấp thông tin tín dụng cho hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên các thông tin do Trung tâm cung cấp vẫn chưa đảm bảo tính cập nhật. Vì vậy cần thiết phải có cơ chế để trung tâm phát huy vai trò cung cấp thông tin tín dụng cho các ngân hàng.

Bên cạnh đó, khuyến khích hình thành các hiệp hội trong các ngành nghề khác nhau sẽ tạo ra sự gắn kết trao đổi thông tin giữa các doanh nghiệp trong ngành và là cầu nối giữa doanh nghiệp trong ngành với thị trường bên ngoài- trong đó có ngân hàng. Các hiệp hội thực hiện: nghiên cứu thị trường, dự báo phát triển ngành, tiếp cận thị trường mới, đánh giá và xếp loại doanh nghiệp trong ngành. Và nên để các hiệp hội này hoạt động độc lập về mặt chính trị với mục tiêu là sự đi lên của ngành.

3.3.2. Kiến nghị với Bộ Tài chính

Bộ Tài chính cần thiết phải xây dựng cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp để minh bạch hoá thông tin tài chính doanh nghiệp. Trên thực tế các báo cáo tài chính sở dĩ có thể bị sai lệch so với thực tế mà khi kiểm tra ít bị phát hiện chính là do cơ chế quản lý hoá đơn chứng từ. Chế tài xử lý đã có, vấn đề mấu chốt là cần thiết phải đẩy nhanh tin học hoá toàn ngành thuế theo chương trình mà Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính đang thực hiện để việc tra cứu, kiểm tra giá trị hoá đơn mua vào bán ra của doanh nghiệp nhanh chóng. Có cơ chế quản lý chặt chẽ ấn chỉ thuế và tổ chức tốt công tác thanh tra thuế. Việc làm này sẽ giúp cho việc minh bạch các báo cáo tài chính doanh nghiệp, giảm bớt tình trạng bất cân

xúng về thông tin trong hoạt động tín dụng ngân hàng.

3.3.3. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước trung ương

- *Nâng cao tính độc lập của NHNN trong hoạt động ngân hàng*, NHNN thực hiện đúng vai trò là phát triển hoạt động ngân hàng và thực hiện các chính sách nhà nước.

- *Cần tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ thận trọng và linh hoạt, ổn định mặt bằng lãi suất tín dụng*. Bên cạnh mục tiêu lạm phát cũng phải quan tâm đến tín dụng cho sản xuất và có giải pháp thu hẹp tín dụng tiêu dùng hoặc mục đích đầu cơ. Như đã phân tích trong chương 2, trong thời gian qua, do ảnh hưởng của tình hình kinh tế chung của cả nước, lãi suất huy động vốn tăng cao đã khiến lãi suất cho vay cũng đã ở một mặt bằng quá cao khiến cho nhiều doanh nghiệp, khách hàng khó đáp ứng yêu cầu về lãi suất cho vay của ngân hàng khi muốn vay vốn. Để giảm được lãi suất trong bối cảnh như hiện nay cho thấy cần có sự góp sức chung của Chính phủ, NHNN, các bộ, ngành phối hợp cùng ngành ngân hàng để bình ổn giá cả thị trường hàng hoá, giảm lạm phát và ổn định kinh tế. Tuy nhiên điều cần thiết đối với hệ thống ngân hàng là không nên có các cuộc “đua” tăng lãi suất huy động vốn. Có thể thấy cuộc “đua” lãi suất của các ngân hàng thời gian qua không phải nhằm mục tiêu lợi nhuận mà chủ yếu là giữ vững thị phần của ngân hàng mình. Vì vậy để giữ chân khách hàng, các ngân hàng nên có các chiến lược cung cấp các dịch vụ ngân hàng tiện ích và các hình thức yểm trợ marketing ngân hàng, quảng bá hình ảnh của ngân hàng tới công chúng. Các ngân hàng cần thiết phải xây dựng uy tín và vị thế của mình với khách hàng. Từ đó làm tăng lượng tiền giao dịch qua ngân hàng, làm giảm áp lực từ việc tăng lãi suất huy động.

- *Cần mở rộng đối tượng và điều chỉnh các điều kiện cho vay tái chiết khấu, tái cấp vốn, thị trường mở* và sử dụng hiệu quả các công cụ để điều hành cung cầu vốn cho các ngân hàng thương mại, điều hoà lãi suất cho vay trên thị trường. Với quy chế tái cấp vốn hiện nay của ngân hàng Nhà nước

còn những hạn chế:

+ Trong giai đoạn nền kinh tế thiếu vốn thì ít có ngân hàng thương mại đầu tư nhiều vào tín phiếu kho bạc để làm cơ sở vay tái chiết khấu.

+ Khế ước cho vay ngắn hạn hầu hết là các khế ước nhỏ lẻ khó có đủ điều kiện để vay tái chiết khấu theo quy định của NHNN.

Kiến nghị đưa ra là NHNN cần nới lỏng các điều kiện vay tái chiết khấu, mở rộng thời hạn tái chiết khấu theo đối tượng để tăng cường hoạt động của công cụ này, sử dụng nó để tăng mức cung tiền ở những thời điểm cần thiết nhằm phục vụ tốt hơn cho sản xuất và lưu thông hàng hoá.

- Cải tiến phương pháp phân loại nợ:

Hiện nay theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các TCTD, các ngân hàng về cơ bản vẫn áp dụng phân loại nợ theo thời gian quá hạn của các khoản nợ. Việc phân loại và trích dự phòng như vậy khó có thể ước tính được chính xác tổn thất tín dụng có thể xảy ra. Cần thiết phải nghiên cứu hệ thống phân loại nợ theo tiêu chuẩn mới của Basel II. Theo yêu cầu của Basel II, các ngân hàng sẽ sử dụng các mô hình dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu nội bộ để xác định khả năng tổn thất tín dụng. Các ngân hàng sẽ phải xác định các biến số như: Xác suất khác hàng không trả được nợ - PD (Probability of Default); Tỷ trọng tổn thất ước tính - LGD (Loss Given Default); Việc xác định chính xác tổn thất ước tính sẽ giúp các ngân hàng trích lập và sử dụng dự phòng có hiệu quả mặt khác nó giúp các ngân hàng quyết sách tốt hơn trong các quyết định tín dụng mà không lệ thuộc nhiều vào tài sản đảm bảo.

3.3.4. Kiến nghị với UBND tỉnh Hưng Yên

3.3.4.1 Cần có sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và ngành ngân hàng trong hoạt động

Kết quả hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn phụ thuộc nhiều

vào sự thăng trầm của nền kinh tế địa phương, nó có liên quan đến ảnh hưởng của các chính sách kinh tế - xã hội của các cấp lãnh đạo địa phương. Từ đó cho thấy các cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp cần nhận thức rõ vai trò của ngân hàng trong việc cung ứng vốn để phát triển kinh tế địa phương trong điều kiện nội lực của tỉnh.

Các cấp lãnh đạo địa phương cần chỉ đạo các cơ quan chức năng, các tổ chức phối hợp thực hiện hoạt động tiền tệ với ngân hàng thông qua việc xây dựng và hoạch định các dự án, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội gắn với hoạt động của ngân hàng, có tính đến nguồn vốn của ngân hàng.

Trong thời gian tới các cấp uỷ Đảng và chính quyền cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- + Có kế hoạch hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của tỉnh.
- + Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng như đã hoạch định, nhất là cơ sở hạ tầng khu công nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho thi công và sản xuất. Củng cố và phát triển các hoạt động dịch vụ phục vụ như vận tải, thông tin liên lạc, cấp điện, cấp nước, các công trình thuỷ lợi nội đồng.

3.3.4.2. Đẩy nhanh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tài sản thế chấp vay ngân hàng chủ yếu là đất và bất động sản gắn với đất, song hiện trạng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm đã gây khó khăn trong tài sản đảm bảo vay vốn ngân hàng. Giải quyết vấn đề này sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong thủ tục thế chấp.

3.3.4.3. Thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp VVN

UBND tỉnh cần nhanh chóng cho ra đời Ban trụ bị thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để tiến đến thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng nhằm phối hợp với tín dụng ngân hàng mở rộng khối lượng tín

dụng với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn.

3.3.4.4. Thực hiện mô hình liên kết “4 nhà” trong sản xuất kinh doanh

Mô hình này cần được nhân rộng để kết nối kinh tế công nghiệp và nông nghiệp. Nội dung liên kết “4 nhà” được thực hiện cụ thể như sau:

- Ủy ban nhân dân tỉnh: Quy hoạch và vận dụng các chủ trương của nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Nhà doanh nghiệp: các doanh nghiệp chế biến nông sản thực phẩm cung cấp thông tin đầu tư bao tiêu sản phẩm cho nông dân, nghiên cứu nhu cầu và mở rộng thị trường. Doanh nghiệp có thể phối hợp với các nhà khoa học để thực hiện các dự án, kế hoạch.

- Nhà khoa học: hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn dự án đầu tư, nghiên cứu, phân tích và dự đoán biến động thị trường...

- Nhà nông: đầu tư một phần vốn để sản xuất, tiếp cận các kỹ thuật mới vào sản xuất. Bán sản phẩm cho doanh nghiệp.

Mô hình liên kết được thực hiện sẽ có ý nghĩa gia tăng vị thế và uy tín của doanh nghiệp khi có sự tham gia của UBND tỉnh và các nhà khoa học theo nghĩa các dự án thực hiện có tính khả thi cao sẽ là cơ sở để ngân hàng tiếp cận cho vay tốt hơn trên cơ sở các thông tin có được từ mô hình liên kết, giảm bớt được tình trạng thông tin bất cân xứng.

Tóm tắt chương 3

Tóm lại, Dựa trên những căn cứ thực tiễn, xác đáng, luận án đã dự báo nhu cầu vốn vay ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn Hưng Yên giai đoạn từ nay đến 2010 và xa hơn là 2015. Luận án cũng chỉ rõ tầm quan trọng của ngân hàng trong huy động và sử dụng vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Để phát huy vai trò trung gian tài chính của hệ thống ngân hàng đối với phát triển kinh tế của tỉnh, ngành ngân hàng và các cơ quan hữu quan Luận án đã đưa ra các giải pháp và kiến nghị có tính khả thi. Các nhóm giải pháp gồm: Tăng cường huy động vốn của ngân hàng, mở rộng tín dụng theo yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các kiến nghị bổ trợ được dựa trên các luận cứ khoa học và thực tiễn hoạt động kinh tế nhằm tạo thuận lợi cho ngân hàng phát huy vai trò của mình đối với nền kinh tế.

KẾT LUẬN

Để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên từ nay đến năm 2010 và sau đó, một bước đi tất yếu là phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên phạm vi toàn tỉnh theo hướng CNH-HĐH.

Trong phạm vi nghiên cứu, luận án đã tập trung nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và huy động và sử dụng vốn đầu tư của ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh. Các kết quả đạt được của luận án:

1. Hệ thống lý luận về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở luận thuyết kinh tế hiện đại.

2. Làm rõ vai trò trung gian tài chính của Ngân hàng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thông qua cơ chế hoạt động của mình, ngân hàng chuyển tải vốn cho nền kinh tế mặt khác cung cấp nhiều tiện ích giúp nền kinh tế hoạt động liên tục là cơ sở để thúc đẩy phát triển kinh tế.

3. Từ những phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế và tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Hưng Yên cho thấy để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần lượng vốn đầu tư lớn. Việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế là điều kiện cần để Hưng Yên tăng trưởng nhanh, tránh nguy cơ tụt hậu so với các tỉnh có điều kiện tương đồng.

4. Qua phân tích thực trạng cho thấy: Hệ thống các chi nhánh ngân hàng ở địa bàn tỉnh Hưng Yên trong những năm qua nhìn chung đã đóng góp tích cực đến việc thúc đẩy sản xuất kinh doanh trên địa bàn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá. Song cũng bộc lộ nhiều hạn chế như: Nguồn vốn chưa đáp ứng được nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Kết quả hoạt động tín dụng mới chỉ thể hiện ở sự mở rộng khối lượng, còn hiệu quả đối với phát triển kinh tế là chưa thực sự rõ nét. Các ngân hàng còn

nặng về mục tiêu kinh doanh và an toàn vốn chưa mạnh dạn đầu tư cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, nhất là khối doanh nghiệp vừa và nhỏ, còn quá coi trọng tài sản đảm bảo. Các kết quả kiểm định mô hình kinh tế lượng cho thấy mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và mức GDP trong các ngành và thành phần kinh tế là chưa mạnh.

5. Dựa trên những luận cứ khoa học và thực tiễn phát triển kinh tế của tỉnh trong từng giai đoạn, luận án đã đề xuất những giải pháp chủ yếu về hoạt động của ngành ngân hàng Hưng Yên, đó là những giải pháp về huy động vốn tại chỗ và mở rộng cho vay vốn để góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh. Các giải pháp được xây dựng trên cơ sở đánh giá khả năng và nhiệm vụ của các ngân hàng trong giai đoạn hiện nay. Các giải pháp được đề cập tập trung vào: (i) Đa dạng hoá và đổi mới công cụ huy động vốn cũng như phương thức cho vay; (ii) Mở rộng tín dụng đối với các thành phần kinh tế thuộc các ngành kinh tế, đặc biệt chú trọng mở rộng tín dụng trung và dài hạn cho các doanh nghiệp thuộc các khu công nghiệp tập trung. (iii) Các giải pháp quản trị điều hành của các ngân hàng.

Để thực hiện tốt các giải pháp, luận án đã có những kiến nghị với các cấp các ngành chức năng để tạo ra môi trường và cơ chế chính sách thuận lợi hơn để các ngân hàng có thể triển khai thực hiện.

Cung ứng vốn cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế là khâu hết sức quan trọng và nó thuộc phạm vi hoạt động của các ngân hàng. Do vậy việc nghiên cứu và đề xuất những giải pháp để không ngừng đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn vốn cho phát triển kinh tế trở lên cần thiết. Tác giả hy vọng rằng: Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ được áp dụng trong thực tế góp phần thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế cũng như đảm bảo hoạt động ngày càng mạnh mẽ của các ngân hàng trên địa bàn.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN
ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1. Nguyễn Huy Cường (2004), “Tính độc lập và minh bạch trong xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương Nhật Bản”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, (2) , tr 62-66.
2. Nguyễn Huy Cường (2007), “Kinh nghiệm huy động và sử dụng vốn ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước Đông Á”, *Tạp chí Ngân hàng*, (23), tr 48-51.
3. Nguyễn Huy Cường (2008), “Tín dụng ngân hàng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Hưng Yên”, *Tạp chí ngân hàng*, (16), tr 61 - 64.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 15 năm từ góc độ phân tích đóng góp của các nhân tố sản xuất*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
2. Basel II (2008), *Sự thống nhất quốc tế về đo lường và các tiêu chuẩn vốn*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
3. Bộ tài chính (2001), *Những bài giảng về phân tích, dự báo tài chính*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
4. C.Mác (1964), *Góp phần phê phán chính trị học*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
5. Cục thống kê Hưng Yên (2007), *Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2006*, Nxb Thống kê.
6. Đại học kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh (2003), *Tự do hoá tài chính & Hội nhập quốc tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam (Kỷ yếu hội thảo)*, Cục xuất bản - Bộ văn hoá thông tin, Hà Nội.
7. Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (2003), *Tài chính phát triển*, Chương trình đào tạo kinh tế Fullbright, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
8. Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (2004), *Kinh tế học phát triển*, Nhà xuất bản Thống Kê
9. Đại học kinh tế quốc dân (2003), *Bài giảng kinh tế lượng*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
10. Đại học kinh tế quốc dân (2006), *Kinh tế lượng nâng cao*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
11. Đại học Kinh tế quốc dân (2005), *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Những rào cản cần phải vượt qua*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

12. Huỳnh Thế Du (2006), *Thông tin bất cân xứng trong hoạt động tín dụng của ngân hàng Việt Nam*, Chương trình đào tạo kinh tế Fullbright, Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.
13. Frederic.s.Mishkin (1995), *Tiền tệ Ngân hàng và thị trường tài chính*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
14. GTZ (2005), *Báo cáo ban đầu tỉnh Hưng Yên*, Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Hà Nội.
15. Phan Thị Thu Hà (2005), *Giáo trình ngân hàng phát triển*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
16. Hayry.T. Oshima (1989), *Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Đinh Phi Hổ (2006), *Kinh tế phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
18. Lê Thu Hoa (2007), *Kinh tế vùng ở Việt Nam: Từ lý luận đến thực tiễn*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
19. Học viện chính trị quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2002), *Giáo trình kinh tế học phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Đào Văn Hùng (2005), *Phát triển hoạt động tài chính vi mô ở Việt Nam*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
21. Joseph. E stiglitz - Marilon Uy (2004), *Các thị trường tài chính, Chính sách nhà nước và sự thần kỳ đông Á*, Chương trình đào tạo kinh tế Fullbright, Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.
22. Karla Hoff và Joseph E.Stiglitz (2004), *Thông tin không hoàn hảo và thị trường tín dụng nông thôn*, Chương trình đào tạo kinh tế Fullbright, Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.
23. Kazushi Ohkawa - Hirohisa Kohama (2004), *Kinh nghiệm công nghiệp hoá của Nhật Bản và sự thích dụng của nó đối với các nền kinh tế đang phát triển*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

24. Phan Thanh Khôi, Lương Xuân Hiến (2006), *Một số vấn đề kinh tế xã hội trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
25. Nguyễn Đình Liêm (2006), *Công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn ở Đài Loan*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Trịnh Thị Hoa Mai (2005), *Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
27. Nguyễn Khắc Minh (2002), *Các phương pháp phân tích và dự báo trong kinh tế*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
28. Trần Quang Minh, Ngô Xuân Bình (2004), *Tái cơ cấu hệ thống tài chính Hàn Quốc sau khủng hoảng tài chính 1997 -1998 những kinh nghiệm và gợi ý cho Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Trần Quang Minh (2003), *Hệ thống tài chính Nhật Bản những đặc trưng chủ yếu và cuộc cải cách hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Đỗ Hoài Nam (1996), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế ngành trọng điểm mũi nhọn ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. Nguyễn Văn Nam, Trần Thọ Đạt (2006), *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
32. Ngân hàng nhà nước tỉnh Hưng Yên, *Báo cáo hoạt động tiền tệ tín dụng ngân hàng các năm từ 1997 đến 2007 và nửa đầu năm 2008*.
33. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005) - *Hoạt động ngân hàng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng bằng Sông Cửu Long*, Nxb Thống Kê.
34. Ngân hàng thế giới (2001), *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*,
35. Phan Công Nghĩa (2007), *Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Nghiên cứu thống kê cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.

36. Nguyễn Bạch Nguyệt, Từ Quang Phương (2007), *Giáo trình kinh tế đầu tư*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
37. Phạm Hà (2008), "Hung Yên: Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn do thiếu vốn ", Báo Hưng Yên điện tử,
<http://www.baohungyen.org.vn/content/viewer.asp?a=7885&z=63>
38. Phạm Hà (2008) "Ngân hàng CSXH Hưng Yên: Thành lập 1265 tổ tiết kiệm và vay vốn của Hội nông dân" Website Hưng Yên
<http://www.hungyen.gov.vn/index.asp?newsID=6464&language=tiengviet>
39. Vũ Thị Ngọc Phùng (2006), *Giáo trình kinh tế phát triển*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
40. Chu Tiên Quang (2005), *Huy động và sử dụng các nguồn lực trong phát triển kinh tế nông thôn - Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Nguyễn Thị Quy (2005), *Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong xu thế hội nhập*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
42. Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên (2008), *Báo cáo tổng hợp về đầu tư trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến 30 tháng 9 năm 2008*, Báo cáo định kỳ của Sở Kế hoạch và đầu tư Hưng Yên.
43. Bùi Tất Thắng (2006), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
44. Lê Văn Toàn, Trần Hoàng Kim, Phạm Duy Tú (1992), *Kinh tế NICS Đông Á kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
45. Tổng cục thống kê, *Bộ số liệu điều tra doanh nghiệp từ 2000 đến 2007* (SPSS File).
46. Tổng cục Thống kê (2008), *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2005, 2006, 2007*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
47. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2007), *Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

48. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện kinh tế thế giới (2003), *Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaixia và Thái Lan*, Nxb Chính trị quốc gia.
49. Từ điển bách khoa Việt Nam (1995), Nxb. Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
50. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội các năm 2003, 2004, 2005, 2006, 2007*, Báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên.
51. Ủy Ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2006), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2015 và tầm nhìn năm 2020*, Văn bản quy hoạch, Hưng Yên.
52. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2006), *Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2006-2015 có xét đến 2020*, Văn bản quy hoạch, Hưng Yên.
53. Viện nghiên cứu khoa học ngân hàng (2003), *Những thách thức của Ngân hàng thương mại Việt Nam trong cạnh tranh và hội nhập quốc tế (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
54. Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Hà Nội (2004), *Vốn dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế ở Hà Nội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
55. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2004), *Thị trường tài chính Việt Nam: Thực trạng, vấn đề và giải pháp chính sách*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
56. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2004), *Thị trường tài chính Việt Nam: Thực trạng, vấn đề và giải pháp chính sách*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
57. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2006), *Từ ngân hàng một cấp đến ngân hàng thương mại: Cải cách khu vực tài chính ở Việt Nam 1988 - 2003 - 200*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

58. Ngô Doãn Vịnh (2006), *Hướng tới sự phát triển của đất nước - Một số vấn đề lý thuyết và ứng dụng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

II. Tài liệu tham khảo tiếng Anh

59. Abu-Quan (2005), *Finance Development and Economic Growth: Time series Evidence from Egypt*, Discussion paper No.05-14, Monaster Center for Economic Research Ben - Gurion University of the Negev.
60. GTZ- CIEM (2005), *Domestic investment: From business idea to reality* Baseline report, CIEM - HaNoi.
61. Gujarati (2001), *Time Series Economic - Distributed Lag Modeling*, Griffith, Judge and Hall.
62. Indial Institute of Technology BomBay (2007), *Does Financial Growth lead Economic Performance in InDia? Causality - Co intergration using Unrestricted Vector Error Correction Model*, discustion paper, Goa University, India.
63. Kamat, Manoj and Manasvi (2007), *Does Financial Growth lead Economic Performance in India? Causality - Cointegration Using Unrestricted Vector Error Correction Models*, Paper discustion, GOA University online at <http://mpr.ub.uni-muenchen.de/6154/>.
64. Khalifa H. Ghali (2000), "Export Growth and Economic Growth: The Tunisian Experience", *J.King Saud Univ, Vol.12 (AH.1420/2000)*, pp 127-140.
65. Lufi ERDEN (2005), *Structure Adjustment and Domestic Private Saving and Investment Interaction in Turkey: A cointegration Analysis*, discussion paper, Hacettepe University, Ankara.
66. Saibu Muibi Olufemi (2004), "Trade openness anh Economic Growth in Nigeria: Further Eviden on the Cuasality", *Sajem NS7 No2*, Issue Department of Economic, Obafemi Awolowo University.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01 . Một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của Hưng Yên

Bảng 1.1: Hệ số đầu tư /GDP ở Hưng Yên theo ngành kinh tế(1997-2007)

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1997	0.375	2.388	1.154
1998	0.372	2.208	1.206
1999	0.415	1.831	1.168
2000	0.436	1.726	1.105
2001	0.481	1.538	1.126
2002	0.482	1.515	1.09
2003	0.44	1.575	1.023
2004	0.399	1.422	1.116
2005	0.349	1.407	1.13
2006	0.252	1.233	1.354
2007	0.277	1.181	1.319

Nguồn: [5]

Bảng 1.2: Hệ số đầu tư /GDP ở Hưng Yên theo thành phần kinh tế

Năm	Nhà nước	Ngoài NN	Có vốn ĐTNN
1997	1.581	0.57	7.522
1998	1.713	0.779	1.62
1999	1.667	0.794	1.25
2000	1.739	0.815	0.938
2001	1.188	1.026	0.417
2002	1.054	0.964	1.183
2003	0.837	0.989	1.18
2004	0.836	1.031	1.062
2005	0.72	1.099	0.894
2006	0.708	1.015	1.488
2007	0.745	1.015	1.317

Nguồn: [5]

Bảng 1.3: Tỷ trọng tiền gửi trên GDP ở Hưng Yên(%)

	TG (Tỷ đồng)	Gdp (tỷ đồng)	tg/gdp
1997	286.2	2581.168	11.08
1998	284	3105.467	9.14
1999	377.9	3631.911	10.40
2000	382	4156.464	9.19
2001	476.7	4598.326	10.36
2002	787.9	5289.503	14.89
2003	1265.7	5994.32	21.11
2004	1390	7012.494	19.82
2005	1985	8238.568	24.09
2006	2600.8	9829.529	26.45
2007	3260.1	11590.89	28.12

Nguồn: [32]; [5]

Bảng 1.4: Các chỉ số cơ bản của ngành nông nghiệp Hưng Yên (1997 - 2007)

Năm	Tổng dư nợ ngân hàng (Tỷ đồng)	Dư nợ trung và dài hạn (Tỷ đồng)	Dư nợ ngắn hạn (Tỷ đồng)	Vốn đầu tư phát triển (Tỷ đồng)	Lượng lao động (nghìn người)	GDP (Tỷ đồng)	ICOR
1997	199.8	26.23	172.6	178.7	454.2	1338.80	-
1998	289.6	75.11	214.5	189.4	456.4	1589.60	0.75
1999	295.1	122.2	172.9	253.9	450.9	1640.30	5.0
2000	365.7	184.1	181.6	272.9	446.9	1703.70	4.3
2001	445.2	254.1	191.1	362.4	440.1	1749.20	7.9
2002	518.4	260.4	258	459.6	435.2	1880.50	3.5
2003	796.1	471.7	324.5	496.5	432.5	2009.30	3.85
2004	746.5	391.7	354.8	537.9	413.5	2238.30	2.34
2005	1139.5	522.9	616.6	553.7	408.5	2512.60	2.01
2006	1497.3	647.6	849.7	430	408.1	2721.90	2.054
2007	1858.6	711.4	1147.2	448.3	408	2879.70	2.84

Nguồn: Tác giả tính toán từ [5] ;[32]

Bảng 1.5: Các chỉ tiêu cơ bản của ngành công nghiệp Hưng Yên (1997 - 2007)

Năm	Tổng dư nợ ngân hàng (Tỷ đồng)	Dư nợ trung và dài hạn (Tỷ đồng)	Dư nợ ngắn hạn (Tỷ đồng)	Vốn đầu tư phát triển (Tỷ đồng)	Lượng lao động (nghìn người)	Giá trị GDP (Tỷ đồng)	ICOR
1997	128.3	48.20	80.1	444.1	36458	523.00	-
1998	89.3	33.10	56.30	483.5	36367	648.10	3.86
1999	119	47.90	71.10	642.8	38205	942.20	2.18
2000	86.9	41.00	46.20	724.4	41179	1267.70	2.22
2001	197.5	94.50	103.00	902.7	45222	1491.60	4.03
2002	441.1	297.30	143.60	1225.9	52934	1821.50	3.71
2003	781.6	435.40	346.20	1667	54293	2155.00	4.9
2004	997.5	501.80	495.40	2217.7	72959	2591.20	5
2005	1058.1	364.70	693.30	2786.5	80479	3133.10	5.14
2006	2135.1	531.00	1604.10	3050	83453	3951.90	3.72
2007	2583.1	608.60	1974.50	3371	85321	5058.40	3.04

Nguồn: Tác giả tính toán từ [5] ;[32]

Bảng 1.6: Các chỉ số cơ bản ngành dịch vụ Hưng Yên (1997- 2007)

Năm	Tổng dư nợ ngân hàng (Tỷ đồng)	Dư nợ trung và dài hạn (Tỷ đồng)	Dư nợ ngắn hạn (Tỷ đồng)	Vốn đầu tư phát triển (Tỷ đồng)	Lượng lao động (nghìn người)	GDP (Tỷ đồng)	ICOR
1997	21.1	0.50	21.00	295.2	17.5	79.50	-
1998	18.1	1.50	16.60	321.3	15.1	153.50	2.86
1999	12.4	0.90	11.50	456.9	16.6	278.20	2.1
2000	87.6	14.80	72.00	513.5	18.8	341.00	3.79
2001	138.2	39.70	98.50	677.9	27.4	271.10	3.93
2002	247.5	85.90	161.60	876	29.2	288.50	3.81
2003	412.2	155.50	256.70	1027.9	32.1	326.30	4.24
2004	608.7	223.00	385.70	1466.3	39.8	371.70	4.15
2005	1377.4	423.80	953.60	1868.4	42.2	422.90	4.56
2006	1593.9	442.30	1151.60	2674.2	74.1	641.50	4.75
2007	2010.6	536.70	1473.90	2714.6	74.8	737.70	5.55

Nguồn: Tác giả tính toán từ [5] ;[32]

Bảng 1.7: Cơ cấu tín dụng ngân hàng trên địa bàn Hưng Yên theo ngành kinh tế

Năm	Nông Nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1997	57,29 %	36,66 %	6,05 %
1998	72,95 %	22,49 %	4,56 %
1999	69,19 %	27,90 %	2,91 %
2000	67,70 %	16,09 %	16,21 %
2001	57,01 %	25,29 %	17,70 %
2002	42,95 %	36,55 %	20,50 %
2003	40,01 %	39,28 %	20,71 %
2004	31,73 %	42,40 %	25,87 %
2005	31,87 %	29,60 %	38,53 %
2006	30,80 %	36,19 %	33,01 %
2007	30,84 %	35,84 %	33,32 %
06/2008	30,70%	35,84%	33,46%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ [32]

Phụ lục 02: Các kết quả ước lượng và kiểm định bằng EVIEWS 5.1

2.1. Kiểm định nghiệm đơn vị

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị cho cặp biến số LGDPNO và LTDNO

Group unit root test: Summary
 Date: 06/06/08 Time: 21:34
 Sample: 1997Q1 2007Q4
 Series: LGDPNO, LTDNO
 Exogenous variables: Individual effects
 Automatic selection of maximum lags
 Automatic selection of lags based on SIC: 1 to 7
 Newey-West bandwidth selection using Bartlett kernel

Method	Statistic	Prob.**	Cross-sections	Obs
Null: Unit root (assumes common unit root process)				
Levin, Lin & Chu t*	2.70951	0.9966	2	78
Null: Unit root (assumes individual unit root process)				
Im, Pesaran and Shin W-stat	3.15416	0.9992	2	78
ADF - Fisher Chi-square	0.18886	0.9958	2	78
PP - Fisher Chi-square	0.12527	0.9981	2	86
Null: No unit root (assumes common unit root process)				
Hadri Z-stat	6.39727	0.0000	2	88

** Probabilities for Fisher tests are computed using an asymptotic Chi-square distribution. All other tests assume asymptotic normality.

Kiểm định nghiệm đơn vị cho cặp biến số LGDPCN và LTDCN

Group unit root test: Summary
 Date: 06/06/08 Time: 21:36
 Sample: 1997Q1 2007Q4
 Series: LTDCN, LGDPCN
 Exogenous variables: Individual effects
 Automatic selection of maximum lags
 Automatic selection of lags based on SIC: 1 to 6
 Newey-West bandwidth selection using Bartlett kernel

Method	Statistic	Prob.**	Cross-sections	Obs
Null: Unit root (assumes common unit root process)				
Levin, Lin & Chu t*	-2.41721	0.0078	2	79
Null: Unit root (assumes individual unit root process)				

Im, Pesaran and Shin W-stat	-0.32266	0.3735	2	79
ADF - Fisher Chi-square	4.39302	0.3554	2	79
PP - Fisher Chi-square	4.18399	0.3817	2	86

Null: No unit root (assumes common unit root process)

Hadri Z-stat	6.10188	0.0000	2	88
--------------	---------	--------	---	----

** Probabilities for Fisher tests are computed using an asymptotic Chi-square distribution. All other tests assume asymptotic normality.

Kiểm định nghiệm đơn vị cho cặp biến số LGDPDV và LTDDV

Group unit root test: Summary

Date: 06/06/08 Time: 21:39

Sample: 1997Q1 2007Q4

Series: LGDPDV, LTDDV

Exogenous variables: Individual effects

Automatic selection of maximum lags

Automatic selection of lags based on SIC: 1 to 6

Newey-West bandwidth selection using Bartlett kernel

Method	Statistic	Prob.**	Cross-sections	Obs
Null: Unit root (assumes common unit root process)				
Levin, Lin & Chu t*	-1.01159	0.1559	2	79
Null: Unit root (assumes individual unit root process)				
Im, Pesaran and Shin W-stat	0.82522	0.7954	2	79
ADF - Fisher Chi-square	0.99776	0.9101	2	79
PP - Fisher Chi-square	0.73965	0.9464	2	86
Null: No unit root (assumes common unit root process)				
Hadri Z-stat	5.87006	0.0000	2	88

** Probabilities for Fisher tests are computed using an asymptotic Chi-square distribution. All other tests assume asymptotic normality.

2.2. Các kết quả đánh giá quan hệ giữa Tín dụng NH và DGP trong nông nghiệp

Kiểm định đồng liên kết

Date: 05/14/08 Time: 23:00

Sample (adjusted): 1998Q2 2007Q4

Included observations: 39 after adjustments

Trend assumption: Linear deterministic trend

Series: LGDPNO LTDNO

Lags interval (in first differences): 1 to 4

Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)

Hypothesized No. of CE(s)	Eigenvalue	Trace Statistic	0.05 Critical Value	Prob.**
None *	0.356338	22.41193	15.49471	0.0039
At most 1 *	0.125483	5.229273	3.841466	0.0222

Trace test indicates 2 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level

* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level

**MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Mô hình VEC

System: NO

Estimation Method: Least Squares

Date: 05/20/08 Time: 22:53

Sample: 1999Q3 2007Q4

Included observations: 34

Total system (balanced) observations 68

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-0.251362	0.048797	-5.151204	0.0000
C(2)	0.335881	0.145867	2.302650	0.0289
C(3)	0.391727	0.162875	2.405070	0.0230
C(4)	0.061565	0.173531	0.354777	0.7254
C(5)	-0.073237	0.184423	-0.397115	0.6943
C(6)	0.846783	0.284908	2.972128	0.0060
C(7)	0.048081	0.047715	1.007689	0.3222
C(8)	0.114197	0.042112	2.711779	0.0113
C(9)	-0.007191	0.032314	-0.222532	0.8255
C(10)	0.114327	0.042278	2.704152	0.0115
C(11)	-0.330547	0.100597	-3.285861	0.0027
C(12)	0.122890	0.098688	1.245243	0.2234
C(13)	-0.146564	0.077650	-1.887506	0.0695
C(14)	0.082590	0.075099	1.099745	0.2808
C(15)	-0.442876	0.104309	-4.245794	0.0002
C(16)	0.117643	0.090440	1.300784	0.2039
C(17)	-0.101594	0.075553	-1.344659	0.1895
C(18)	0.184044	0.074075	2.484566	0.0192
C(19)	-0.298957	0.053680	-5.569275	0.0000
C(20)	0.028493	0.005002	5.696652	0.0000
C(21)	0.183571	0.118342	1.551192	0.1321
C(22)	0.214180	0.353759	0.605440	0.5498
C(23)	-0.707319	0.395007	-1.790650	0.0842
C(24)	-0.463355	0.420849	-1.101000	0.2803
C(25)	3.029354	0.447264	6.773078	0.0000
C(26)	-2.355876	0.690961	-3.409564	0.0020

C(27)	-0.091770	0.115718	-0.793053	0.4344
C(28)	-0.093643	0.102129	-0.916907	0.3670
C(29)	0.322781	0.078367	4.118834	0.0003
C(30)	-0.334401	0.102533	-3.261387	0.0029
C(31)	1.602319	0.243968	6.567744	0.0000
C(32)	-0.649646	0.239338	-2.714342	0.0112
C(33)	0.111477	0.188317	0.591964	0.5586
C(34)	-0.856091	0.182131	-4.700399	0.0001
C(35)	1.387863	0.252972	5.486233	0.0000
C(36)	-0.538007	0.219336	-2.452890	0.0207
C(37)	0.079383	0.183233	0.433238	0.6682
C(38)	-0.170341	0.179647	-0.948199	0.3511
C(39)	0.225295	0.130185	1.730581	0.0945
C(40)	-0.000416	0.012130	-0.034314	0.9729

Determinant residual covariance 1.35E-10

Equation: $D(\text{LGDPNO}) = C(1) * (\text{LGDPNO}(-1) - 0.3478546956 * \text{LTDNO}(-1) - 4.008826177) + C(2) * D(\text{LGDPNO}(-1)) + C(3) * D(\text{LGDPNO}(-2)) + C(4) * D(\text{LGDPNO}(-3)) + C(5) * D(\text{LGDPNO}(-4)) + C(6) * D(\text{LGDPNO}(-5)) + C(7) * D(\text{LGDPNO}(-6)) + C(8) * D(\text{LGDPNO}(-7)) + C(9) * D(\text{LGDPNO}(-8)) + C(10) * D(\text{LGDPNO}(-9)) + C(11) * D(\text{LTDNO}(-1)) + C(12) * D(\text{LTDNO}(-2)) + C(13) * D(\text{LTDNO}(-3)) + C(14) * D(\text{LTDNO}(-4)) + C(15) * D(\text{LTDNO}(-5)) + C(16) * D(\text{LTDNO}(-6)) + C(17) * D(\text{LTDNO}(-7)) + C(18) * D(\text{LTDNO}(-8)) + C(19) * D(\text{LTDNO}(-9)) + C(20)$

Observations: 34

R-squared	0.936382	Mean dependent var	0.016947
Adjusted R-squared	0.850043	S.D. dependent var	0.008851
S.E. of regression	0.003427	Sum squared resid	0.000164
Durbin-Watson stat	2.567803		

Equation: $D(\text{LTDNO}) = C(21) * (\text{LGDPNO}(-1) - 0.3478546956 * \text{LTDNO}(-1) - 4.008826177) + C(22) * D(\text{LGDPNO}(-1)) + C(23) * D(\text{LGDPNO}(-2)) + C(24) * D(\text{LGDPNO}(-3)) + C(25) * D(\text{LGDPNO}(-4)) + C(26) * D(\text{LGDPNO}(-5)) + C(27) * D(\text{LGDPNO}(-6)) + C(28) * D(\text{LGDPNO}(-7)) + C(29) * D(\text{LGDPNO}(-8)) + C(30) * D(\text{LGDPNO}(-9)) + C(31) * D(\text{LTDNO}(-1)) + C(32) * D(\text{LTDNO}(-2)) + C(33) * D(\text{LTDNO}(-3)) + C(34) * D(\text{LTDNO}(-4)) + C(35) * D(\text{LTDNO}(-5)) + C(36) * D(\text{LTDNO}(-6)) + C(37) * D(\text{LTDNO}(-7)) + C(38) * D(\text{LTDNO}(-8)) + C(39) * D(\text{LTDNO}(-9)) + C(40)$

Observations: 34

R-squared	0.980980	Mean dependent var	0.054627
Adjusted R-squared	0.955166	S.D. dependent var	0.039257
S.E. of regression	0.008312	Sum squared resid	0.000967
Durbin-Watson stat	2.291670		

2.3. Đánh giá quan hệ giữa Tín dụng ngân hàng và DGP trong ngành công nghiệp

Kiểm định đồng liên kết

Date: 05/21/08 Time: 22:29
 Sample (adjusted): 1998Q4 2007Q4
 Included observations: 37 after adjustments
 Trend assumption: Linear deterministic trend
 Series: LTDCN LGDPCN
 Lags interval (in first differences): 1 to 6

Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)

Hypothesized No. of CE(s)	Eigenvalue	Trace Statistic	0.05 Critical Value	Prob.**
None *	0.432468	23.40079	15.49471	0.0026
At most 1	0.063865	2.441833	3.841466	0.1181

Trace test indicates 1 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level

* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level

**MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Mô hình VEC

System: CN
 Estimation Method: Least Squares
 Date: 05/21/08 Time: 22:52
 Sample: 1998Q4 2007Q4
 Included observations: 37
 Total system (balanced) observations 74

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-0.068559	0.020570	-3.333030	0.0017
C(2)	0.293998	0.201408	1.459716	0.1512
C(3)	0.162437	0.170725	0.951451	0.3463
C(4)	-0.070318	0.160475	-0.438187	0.6633
C(5)	0.336064	0.195393	1.719935	0.0922
C(6)	-0.255333	0.199017	-1.282969	0.2059
C(7)	0.135865	0.183363	0.740958	0.4625
C(8)	0.096161	0.065197	1.474931	0.1470
C(9)	-0.081500	0.084472	-0.964811	0.3397
C(10)	-0.083162	0.083072	-1.001085	0.3220
C(11)	0.205269	0.078039	2.630330	0.0116
C(12)	-0.207313	0.087987	-2.356170	0.0228
C(13)	-0.024426	0.074059	-0.329821	0.7430
C(14)	0.027261	0.017470	1.560436	0.1255

C(15)	0.137475	0.053496	2.569836	0.0135
C(16)	0.390610	0.523802	0.745720	0.4596
C(17)	-0.253419	0.444006	-0.570757	0.5709
C(18)	-0.622160	0.417347	-1.490752	0.1429
C(19)	-1.459880	0.508160	-2.872874	0.0061
C(20)	1.668135	0.517584	3.222925	0.0023
C(21)	-0.726945	0.476873	-1.524399	0.1343
C(22)	1.145066	0.169557	6.753268	0.0000
C(23)	-0.308563	0.219687	-1.404559	0.1669
C(24)	-0.059181	0.216046	-0.273929	0.7854
C(25)	-0.443846	0.202957	-2.186897	0.0339
C(26)	0.644964	0.228829	2.818544	0.0071
C(27)	-0.150218	0.192607	-0.779922	0.4394
C(28)	0.072316	0.045435	1.591637	0.1183

Determinant residual covariance	6.43E-08
---------------------------------	----------

Equation: $D(LGDPCN) = C(1)*(LGDPCN(-1) - 0.5190742912*LTDCN(-1) - 3.107084621) + C(2)*D(LGDPCN(-1)) + C(3)*D(LGDPCN(-2)) + C(4)*D(LGDPCN(-3)) + C(5)*D(LGDPCN(-4)) + C(6)*D(LGDPCN(-5)) + C(7)*D(LGDPCN(-6)) + C(8)*D(LTDCN(-1)) + C(9)*D(LTDCN(-2)) + C(10)*D(LTDCN(-3)) + C(11)*D(LTDCN(-4)) + C(12)*D(LTDCN(-5)) + C(13)*D(LTDCN(-6)) + C(14)$

Observations: 37

R-squared	0.746183	Mean dependent var	0.054135
Adjusted R-squared	0.602721	S.D. dependent var	0.019874
S.E. of regression	0.012527	Sum squared resid	0.003609
Durbin-Watson stat	1.985768		

Equation: $D(LTDCN) = C(15)*(LGDPCN(-1) - 0.5190742912*LTDCN(-1) - 3.107084621) + C(16)*D(LGDPCN(-1)) + C(17)*D(LGDPCN(-2)) + C(18)*D(LGDPCN(-3)) + C(19)*D(LGDPCN(-4)) + C(20)*D(LGDPCN(-5)) + C(21)*D(LGDPCN(-6)) + C(22)*D(LTDCN(-1)) + C(23)*D(LTDCN(-2)) + C(24)*D(LTDCN(-3)) + C(25)*D(LTDCN(-4)) + C(26)*D(LTDCN(-5)) + C(27)*D(LTDCN(-6)) + C(28)$

Observations: 37

R-squared	0.920331	Mean dependent var	0.083679
Adjusted R-squared	0.875300	S.D. dependent var	0.092256
S.E. of regression	0.032578	Sum squared resid	0.024411
Durbin-Watson stat	2.355703		

2.4. Các kết quả đánh giá trong ngành dịch vụ Kiểm định đồng liên kết

Date: 05/21/08 Time: 23:08

Sample (adjusted): 1998Q4 2007Q4

Included observations: 37 after adjustments

Trend assumption: Linear deterministic trend
 Series: LGDPDV LTDDV
 Lags interval (in first differences): 1 to 6

Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)

Hypothesized No. of CE(s)	Eigenvalue	Trace Statistic	0.05 Critical Value	Prob.**
None *	0.365917	21.17243	15.49471	0.0062
At most 1 *	0.110106	4.316156	3.841466	0.0377

Trace test indicates 2 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level

* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level

**MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Mô hình VEC

System: UNTITLED

Estimation Method: Least Squares

Date: 05/21/08 Time: 23:27

Sample: 2000Q2 2007Q4

Included observations: 31

Total system (balanced) observations 62

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-0.636825	0.250936	-2.537800	0.0295
C(2)	0.371609	0.242525	1.532248	0.1565
C(3)	0.563050	0.411224	1.369204	0.2009
C(4)	1.145732	0.583170	1.964663	0.0778
C(5)	2.202757	0.642101	3.430546	0.0064
C(6)	1.216905	1.046279	1.163078	0.2718
C(7)	1.756439	0.945648	1.857392	0.0929
C(8)	1.338562	1.174056	1.140118	0.2808
C(9)	1.979889	0.920512	2.150856	0.0570
C(10)	1.499813	1.742567	0.860692	0.4096
C(11)	3.031889	1.656294	1.830526	0.0971
C(12)	1.515118	1.822754	0.831225	0.4252
C(13)	-0.239572	0.771184	-0.310656	0.7624
C(14)	-0.079302	0.075006	-1.057277	0.3153
C(15)	0.021714	0.052884	0.410590	0.6900
C(16)	-0.046534	0.058461	-0.795987	0.4445
C(17)	-0.128936	0.057286	-2.250751	0.0481
C(18)	-0.108117	0.053579	-2.017905	0.0712
C(19)	-0.064323	0.044518	-1.444882	0.1791
C(20)	-0.001419	0.021198	-0.066942	0.9479
C(21)	0.039309	0.016627	2.364216	0.0397

C(22)	0.021623	0.023132	0.934761	0.3719
C(23)	0.009578	0.013475	0.710820	0.4934
C(24)	-0.009049	0.012301	-0.735629	0.4789
C(25)	-0.016497	0.013129	-1.256471	0.2375
C(26)	-0.544780	0.245290	-2.220967	0.0506
C(27)	2.076480	0.311886	6.657818	0.0001
C(28)	-2.165499	0.301433	-7.184022	0.0000
C(29)	-1.793478	0.511107	-3.509010	0.0056
C(30)	-3.408017	0.724816	-4.701905	0.0008
C(31)	-4.597266	0.798062	-5.760540	0.0002
C(32)	-3.157026	1.300411	-2.427714	0.0356
C(33)	-5.421737	1.175337	-4.612921	0.0010
C(34)	-7.071021	1.459224	-4.845741	0.0007
C(35)	-14.68372	1.144096	-12.83434	0.0000
C(36)	-5.343870	2.165820	-2.467366	0.0333
C(37)	-8.350673	2.058592	-4.056498	0.0023
C(38)	-7.418285	2.265483	-3.274482	0.0084
C(39)	-2.702064	0.958497	-2.819064	0.0182
C(40)	0.765195	0.093224	8.208125	0.0000
C(41)	0.179724	0.065729	2.734310	0.0210
C(42)	0.229092	0.072660	3.152922	0.0103
C(43)	0.349674	0.071200	4.911158	0.0006
C(44)	0.306738	0.066593	4.606157	0.0010
C(45)	0.169912	0.055331	3.070833	0.0118
C(46)	0.058422	0.026346	2.217460	0.0509
C(47)	-0.108387	0.020665	-5.244921	0.0004
C(48)	-0.080437	0.028751	-2.797726	0.0189
C(49)	-0.109133	0.016748	-6.516127	0.0001
C(50)	-0.064922	0.015289	-4.246371	0.0017
C(51)	-0.021629	0.016318	-1.325413	0.2145
C(52)	2.474991	0.304868	8.118232	0.0000

Determinant residual covariance 1.04E-10

Equation: $D(LGDPDV) = C(1) * (LGDPDV(-1) - 0.2039229671 * LTDDV(-1) - 5.023794985) + C(2) * D(LGDPDV(-1)) + C(3) * D(LGDPDV(-2)) + C(4) * D(LGDPDV(-3)) + C(5) * D(LGDPDV(-4)) + C(6) * D(LGDPDV(-5)) + C(7) * D(LGDPDV(-6)) + C(8) * D(LGDPDV(-7)) + C(9) * D(LGDPDV(-8)) + C(10) * D(LGDPDV(-9)) + C(11) * D(LGDPDV(-10)) + C(12) * D(LGDPDV(-11)) + C(13) * D(LGDPDV(-12)) + C(14) * D(LTDDV(-1)) + C(15) * D(LTDDV(-2)) + C(16) * D(LTDDV(-3)) + C(17) * D(LTDDV(-4)) + C(18) * D(LTDDV(-5)) + C(19) * D(LTDDV(-6)) + C(20) * D(LTDDV(-7)) + C(21) * D(LTDDV(-8)) + C(22) * D(LTDDV(-9)) + C(23) * D(LTDDV(-10)) + C(24) * D(LTDDV(-11)) + C(25) * D(LTDDV(-12)) + C(26)$

Observations: 31

R-squared	0.910510	Mean dependent var	0.038468
Adjusted R-squared	0.463057	S.D. dependent var	0.010365

S.E. of regression	0.007595	Sum squared resid	0.000288
Durbin-Watson stat	2.139601		

$$\begin{aligned} \text{Equation: } D(\text{LTDDV}) = & C(27) * (\text{LGDPDV}(-1) - 0.2039229671 * \text{LTDDV}(-1) \\ & - 5.023794985) + C(28) * D(\text{LGDPDV}(-1)) + C(29) * D(\text{LGDPDV}(-2)) \\ & + C(30) * D(\text{LGDPDV}(-3)) + C(31) * D(\text{LGDPDV}(-4)) + C(32) \\ & * D(\text{LGDPDV}(-5)) + C(33) * D(\text{LGDPDV}(-6)) + C(34) * D(\text{LGDPDV}(-7)) \\ & + C(35) * D(\text{LGDPDV}(-8)) + C(36) * D(\text{LGDPDV}(-9)) + C(37) \\ & * D(\text{LGDPDV}(-10)) + C(38) * D(\text{LGDPDV}(-11)) + C(39) * D(\text{LGDPDV} \\ & (-12)) + C(40) * D(\text{LTDDV}(-1)) + C(41) * D(\text{LTDDV}(-2)) + C(42) \\ & * D(\text{LTDDV}(-3)) + C(43) * D(\text{LTDDV}(-4)) + C(44) * D(\text{LTDDV}(-5)) + \\ & C(45) * D(\text{LTDDV}(-6)) + C(46) * D(\text{LTDDV}(-7)) + C(47) * D(\text{LTDDV}(-8)) \\ & + C(48) * D(\text{LTDDV}(-9)) + C(49) * D(\text{LTDDV}(-10)) + C(50) * D(\text{LTDDV} \\ & (-11)) + C(51) * D(\text{LTDDV}(-12)) + C(52) \end{aligned}$$

Observations: 31

R-squared	0.999450	Mean dependent var	0.161828
Adjusted R-squared	0.996700	S.D. dependent var	0.164344
S.E. of regression	0.009440	Sum squared resid	0.000446
Durbin-Watson stat	3.024275		

2.5. Kiểm định trong khu vực kinh tế nhà nước

Kiểm định đồng liên kết

Date: 05/21/08 Time: 23:44

Sample (adjusted): 1998Q1 2007Q4

Included observations: 40 after adjustments

Trend assumption: Linear deterministic trend

Series: LGDPNN LTDNN

Lags interval (in first differences): 1 to 3

Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)

Hypothesized		Trace	0.05	
No. of CE(s)	Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob.**
None *	0.298636	17.81091	15.49471	0.0220
At most 1	0.086567	3.621792	3.841466	0.0570

Trace test indicates 1 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level

* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level

**MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Mô hình VEC

System: UNTITLED

Estimation Method: Least Squares

Date: 05/21/08 Time: 23:45

Sample: 1998Q1 2007Q4

Included observations: 40

Total system (balanced) observations 80

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-0.074779	0.020513	-3.645525	0.0005
C(2)	0.430747	0.142916	3.013979	0.0037
C(3)	0.078853	0.155701	0.506441	0.6143
C(4)	-0.111819	0.151286	-0.739121	0.4625
C(5)	-0.100227	0.128990	-0.777009	0.4400
C(6)	0.133697	0.157488	0.848935	0.3991
C(7)	-0.331186	0.088415	-3.745803	0.0004
C(8)	0.031278	0.010230	3.057292	0.0033
C(9)	0.006133	0.027746	0.221055	0.8258
C(10)	0.476369	0.193310	2.464274	0.0164
C(11)	0.098401	0.210603	0.467237	0.6419
C(12)	0.174503	0.204631	0.852770	0.3970
C(13)	2.020124	0.174474	11.57838	0.0000
C(14)	-0.717542	0.213020	-3.368434	0.0013
C(15)	-0.069582	0.119591	-0.581828	0.5627
C(16)	-0.043287	0.013838	-3.128134	0.0026

Determinant residual covariance	1.78E-07
---------------------------------	----------

$$\text{Equation: } D(\text{LGDPNN}) = C(1) * (\text{LGDPNN}(-1) - 0.4599955078 * \text{LTDNN}(-1) - 3.031525042) + C(2) * D(\text{LGDPNN}(-1)) + C(3) * D(\text{LGDPNN}(-2)) + C(4) * D(\text{LGDPNN}(-3)) + C(5) * D(\text{LTDNN}(-1)) + C(6) * D(\text{LTDNN}(-2)) + C(7) * D(\text{LTDNN}(-3)) + C(8)$$

Observations: 40

R-squared	0.587287	Mean dependent var	0.038059
Adjusted R-squared	0.497006	S.D. dependent var	0.027916
S.E. of regression	0.019799	Sum squared resid	0.012544
Durbin-Watson stat	2.348209		

$$\text{Equation: } D(\text{LTDNN}) = C(9) * (\text{LGDPNN}(-1) - 0.4599955078 * \text{LTDNN}(-1) - 3.031525042) + C(10) * D(\text{LGDPNN}(-1)) + C(11) * D(\text{LGDPNN}(-2)) + C(12) * D(\text{LGDPNN}(-3)) + C(13) * D(\text{LTDNN}(-1)) + C(14) * D(\text{LTDNN}(-2)) + C(15) * D(\text{LTDNN}(-3)) + C(16)$$

Observations: 40

R-squared	0.978571	Mean dependent var	-0.008927
Adjusted R-squared	0.973884	S.D. dependent var	0.165714
S.E. of regression	0.026780	Sum squared resid	0.022950
Durbin-Watson stat	1.999431		

2.6. Kiểm định trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước

Mô hình VEC

System: UNTITLED
 Estimation Method: Least Squares
 Date: 05/21/08 Time: 23:56
 Sample: 1998Q4 2007Q4
 Included observations: 37
 Total system (balanced) observations 74

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-0.126589	0.082758	-1.529636	0.1330
C(2)	0.490491	0.267054	1.836672	0.0727
C(3)	0.235148	0.269486	0.872578	0.3874
C(4)	0.249247	0.288654	0.863481	0.3924
C(5)	-0.005867	0.294289	-0.019935	0.9842
C(6)	0.004055	0.303557	0.013358	0.9894
C(7)	-0.065973	0.258916	-0.254804	0.8000
C(8)	0.125415	0.144652	0.867011	0.3904
C(9)	-0.090094	0.202474	-0.444964	0.6584
C(10)	0.154090	0.141894	1.085951	0.2832
C(11)	-0.003198	0.077567	-0.041228	0.9673
C(12)	-0.099110	0.050741	-1.953258	0.0569
C(13)	-0.023326	0.055590	-0.419599	0.6767
C(14)	-0.001835	0.022441	-0.081789	0.9352
C(15)	0.466064	0.109150	4.269931	0.0001
C(16)	-0.147910	0.352221	-0.419934	0.6765
C(17)	-0.768871	0.355428	-2.163224	0.0358
C(18)	-1.039456	0.380709	-2.730319	0.0089
C(19)	0.543370	0.388141	1.399927	0.1682
C(20)	-1.024046	0.400366	-2.557778	0.0139
C(21)	-0.250853	0.341487	-0.734591	0.4663
C(22)	1.051415	0.190783	5.511040	0.0000
C(23)	-0.169868	0.267045	-0.636102	0.5279
C(24)	-0.195762	0.187146	-1.046037	0.3010
C(25)	-0.079184	0.102304	-0.774007	0.4429
C(26)	0.059277	0.066922	0.885749	0.3804
C(27)	0.193897	0.073319	2.644568	0.0112
C(28)	0.100774	0.029597	3.404840	0.0014
Determinant residual covariance	6.79E-09			

$$\text{Equation: } D(\text{LGDPNNN}) = C(1) * (\text{LGDPNNN}(-1) - 0.3435761889 * \text{LTDNNN}(-1) - 4.58182423) + C(2) * D(\text{LGDPNNN}(-1)) + C(3) * D(\text{LGDPNNN}(-2)) + C(4) * D(\text{LGDPNNN}(-3)) + C(5) * D(\text{LGDPNNN}(-4)) + C(6) * D(\text{LGDPNNN}(-5)) + C(7) * D(\text{LGDPNNN}(-6)) + C(8)$$

$$*D(LTDNNN(-1)) + C(9)*D(LTDNNN(-2)) + C(10)*D(LTDNNN(-3)) + C(11)*D(LTDNNN(-4)) + C(12)*D(LTDNNN(-5)) + C(13)*D(LTDNNN(-6)) + C(14)$$

Observations: 37

R-squared	0.538435	Mean dependent var	0.033154
Adjusted R-squared	0.277550	S.D. dependent var	0.012213
S.E. of regression	0.010380	Sum squared resid	0.002478
Durbin-Watson stat	2.122481		

$$\text{Equation: } D(LTDNNN) = C(15)*(LGDPNNN(-1) - 0.3435761889$$

$$*LTDNNN(-1) - 4.58182423) + C(16)*D(LGDPNNN(-1)) + C(17)$$

$$*D(LGDPNNN(-2)) + C(18)*D(LGDPNNN(-3)) + C(19)$$

$$*D(LGDPNNN(-4)) + C(20)*D(LGDPNNN(-5)) + C(21)$$

$$*D(LGDPNNN(-6)) + C(22)*D(LTDNNN(-1)) + C(23)*D(LTDNNN(-2))$$

$$+ C(24)*D(LTDNNN(-3)) + C(25)*D(LTDNNN(-4)) + C(26)$$

$$*D(LTDNNN(-5)) + C(27)*D(LTDNNN(-6)) + C(28)$$

Observations: 37

R-squared	0.938017	Mean dependent var	0.081169
Adjusted R-squared	0.902984	S.D. dependent var	0.043955
S.E. of regression	0.013691	Sum squared resid	0.004311
Durbin-Watson stat	2.219323		